

LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

- NGHỊ ĐỊNH SỐ 125/2004/NĐ-CP NGÀY 19-5-2004 CỦA CHÍNH PHỦ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03-02-2000 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2004/NĐ-CP NGÀY 02-4-2004 CỦA CHÍNH PHỦ Về đăng ký kinh doanh
- THÔNG TƯ SỐ 03/2004/TT-BKH NGÀY 29-6-2004 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02-4-2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh
- THÔNG TƯ SỐ 80/2004/TT-BTC NGÀY 13-8-2004 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 4-4-1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 143/2004/QĐ-TTg NGÀY 10-8-2004 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008

**LUẬT DOANH NGHIỆP
VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

- NGHỊ ĐỊNH SỐ 125/2004/NĐ-CP NGÀY 19-5-2004 CỦA CHÍNH PHỦ Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03-02-2000 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2004/NĐ-CP NGÀY 02-4-2004 CỦA CHÍNH PHỦ Về đăng ký kinh doanh
- THÔNG TƯ SỐ 03/2004/TT-BKH NGÀY 29-6-2004 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02-4-2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh
- THÔNG TƯ SỐ 80/2004/TT-BTC NGÀY 13-8-2004 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 4-4-1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 143/2004/QĐ-TTg NGÀY 10-8-2004 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12-6-1999. Ngày 01-7-1999 Chủ tịch nước đã ký lệnh số 05/L/CTN công bố Luật Doanh nghiệp và Luật này có hiệu lực từ ngày 01-01-2000. Từ đó đến nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục đã đăng ký kinh doanh.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 2 về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XI (2002-2007) Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 cũng đã thông qua Luật Doanh nghiệp nhà nước vào ngày 26-11-2003. Luật này có hiệu lực từ ngày 01-7-2004.

*Xuất phát từ nhu cầu tìm hiểu Luật Doanh nghiệp và Luật Doanh nghiệp nhà nước của các doanh nghiệp và đông đảo bạn đọc, Nhà xuất bản Tài chính xuất bản cuốn sách **Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành** của Luật gia Lê Thành Châu.*

Sách gồm 3 phần:

Phần I. Luật Doanh nghiệp nhà nước và Luật Doanh nghiệp

Phần II. Các văn bản hướng dẫn thi hành

Phụ lục. Các văn bản liên quan

Chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ giúp ích cho bạn đọc trong công tác nghiên cứu cũng như trong sự nghiệp quản lý, kinh doanh của mình.

TÁC GIẢ

PHẦN I

LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ LUẬT DOANH NGHIỆP

1. LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (*) NĂM 2003

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về doanh nghiệp nhà nước.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh của Luật này bao gồm:

a) Quy định việc thành lập mới, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty nhà nước;

b) Điều chỉnh quan hệ giữa chủ sở hữu nhà nước với người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng Luật này bao gồm:

a) Công ty nhà nước;

b) Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một

(*) Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26-11-2003.

thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên;

c) Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp có một phần vốn của Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Đối với công ty nhà nước đặc biệt trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Luật này và quy định cụ thể của Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công ty nhà nước* là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật này. Công ty nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước.

2. *Công ty cổ phần nhà nước* là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty nhà nước hoặc tổ chức được Nhà nước ủy quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.

3. *Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên* là công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức quản lý và đăng ký hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.

4. *Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên* là công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó tất cả các thành viên đều là công ty nhà nước hoặc có thành viên là công ty nhà nước và thành viên khác là tổ chức được Nhà nước ủy quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.

5. *Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước*

là doanh nghiệp mà cổ phần hoặc vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ, Nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó.

6. *Doanh nghiệp có một phần vốn của Nhà nước* là doanh nghiệp mà phần vốn góp của Nhà nước trong vốn điều lệ chiếm từ 50% trở xuống.

7. *Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác* là công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp khác, giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó.

8. *Quyền chi phối đối với doanh nghiệp* là quyền định đoạt đối với điều lệ hoạt động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý chủ chốt, việc tổ chức quản lý và các quyết định quản lý quan trọng khác của doanh nghiệp đó.

9. *Công ty nhà nước độc lập* là công ty nhà nước không thuộc cơ cấu tổ chức của tổng công ty nhà nước.

10. *Vốn điều lệ của công ty nhà nước* là số vốn nhà nước đầu tư vào công ty và ghi tại Điều lệ công ty.

11. *Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp ở một số ngành, nghề theo quy định của pháp luật.

12. *Sản phẩm, dịch vụ công ích* là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống, kinh tế, xã hội của đất nước, cộng đồng dân cư của một khu vực lãnh thổ hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh mà việc sản xuất, cung cấp theo cơ chế thị trường thì khó có khả năng bù đắp chi phí đối với doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ này, do đó được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch, đấu thầu theo giá hoặc phí do Nhà nước quy định.

Điều 4. Áp dụng Luật doanh nghiệp nhà nước và các luật khác có liên quan

1. Công ty nhà nước hoạt động theo Luật này và các luật khác có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của

Luật này và luật có liên quan về cùng một vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của luật có liên quan thì áp dụng theo quy định của luật đó.

2. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với pháp luật có liên quan về quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước hoặc quy định về quan hệ của chủ sở hữu nhà nước với người được ủy quyền đại diện phần vốn góp của Nhà nước có sự khác nhau giữa Luật này và Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc pháp luật tương ứng với doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước thì áp dụng quy định của Luật này.

Điều 5. Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp nhà nước

Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

THÀNH LẬP MỚI VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 6. Ngành, lĩnh vực, địa bàn được thành lập mới công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước được thành lập mới ở những ngành, lĩnh vực, địa bàn sau đây:

a) Ngành, lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho xã hội;

b) Ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế, đòi hỏi đầu tư lớn;

c) Ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao;

d) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư.

2. Những ngành, lĩnh vực, địa bàn quy định tại khoản 1 Điều này và quy hoạch sắp xếp, phát triển công ty nhà nước theo ngành, lĩnh vực, địa bàn do Chính phủ quyết định và định kỳ công bố.

Điều 7. Đề nghị thành lập mới công ty nhà nước

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) là người đề nghị thành lập mới công ty nhà nước (sau đây gọi là người đề nghị).

2. Người đề nghị phải căn cứ vào danh mục những ngành, lĩnh vực, địa bàn được xem xét thành lập mới công ty quy định tại Điều 6 của Luật này và quy hoạch sắp xếp và phát triển công ty nhà nước trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, ở các ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Chính phủ phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 65 của Luật này để xây dựng đề án và lập hồ sơ thành lập mới công ty nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định tại Điều 9 của Luật này.

3. Đề án thành lập mới công ty nhà nước phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết thành lập công ty; danh mục sản phẩm, dịch vụ do công ty cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do công ty cung ứng; khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của công ty và luận chứng khả thi về khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của công ty;

b) Địa điểm đặt trụ sở chính của công ty hoặc địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng;

c) Khả năng cung ứng lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng

lượng và các điều kiện cần thiết khác để công ty hoạt động sau khi thành lập;

d) Dự kiến tổng vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với công ty;

đ) Luận chứng khả thi về hiệu quả kinh tế - xã hội và sự phù hợp của việc thành lập công ty với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế;

e) Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường;

g) Dự kiến mô hình tổ chức quản lý công ty và thời hạn hoạt động;

h) Đối với công ty cần tiến hành đầu tư xây dựng khi thành lập mới thì đề án thành lập mới phải bao gồm cả dự án đầu tư thành lập mới. Nội dung dự án đầu tư thành lập mới công ty nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Hồ sơ thành lập mới công ty nhà nước gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập công ty;

b) Đề án thành lập mới công ty quy định tại khoản 3 của Điều này;

c) Dự thảo Điều lệ của công ty;

d) Đơn xin giao đất, thuê đất;

đ) Đơn đề nghị ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư (nếu có).

5. Điều lệ của công ty tối thiểu phải có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ, trụ sở chính, số điện thoại, số fax, thư điện tử của công ty; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ;

d) Quan hệ giữa công ty và cơ quan, tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty;

d) Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty;

e) Người đại diện theo pháp luật của công ty;

g) Nguyên tắc sử dụng lợi nhuận của công ty;

h) Các trường hợp tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu và thủ tục thanh lý tài sản của công ty;

i) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty;

k) Các quy định khác do cơ quan, tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty quyết định nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều kiện thành lập mới công ty nhà nước

Việc quyết định thành lập mới công ty nhà nước phải căn cứ vào các điều kiện sau đây:

1. Có hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật này;

2. Bảo đảm đủ điều kiện về vốn; mức vốn điều lệ phù hợp với ngành, nghề kinh doanh đòi hỏi phải có vốn pháp định;

3. Dự thảo Điều lệ của công ty không được trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

4. Đề án thành lập mới công ty phải bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu về trình độ công nghệ tiên tiến do Nhà nước quy định, thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn được thành lập mới, phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thành lập mới công ty nhà nước

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới công ty nhà nước đặc biệt quan trọng, chi phối những ngành, lĩnh vực

then chốt, làm nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập mới công ty nhà nước không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người quyết định thành lập mới công ty nhà nước phải lập Hội đồng thẩm định để thẩm định đề án thành lập mới công ty nhà nước. Hội đồng thẩm định đề án là cơ quan tư vấn cho người quyết định thành lập công ty; người quyết định thành lập chịu trách nhiệm về quyết định thành lập mới công ty nhà nước.

4. Quyết định thành lập mới công ty nhà nước đồng thời là quyết định dự án đầu tư thành lập công ty nhà nước. Công ty nhà nước mới được thành lập là chủ đầu tư đối với dự án này.

5. Việc thẩm định dự án đầu tư thành lập công ty nhà nước và thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

6. Khi quyết định thành lập mới công ty nhà nước phải đồng thời tiến hành bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị; quyết định việc bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng với Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị.

Điều 10. Đăng ký kinh doanh công ty nhà nước

Thủ tục đăng ký kinh doanh công ty nhà nước được quy định như sau:

1. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập, công ty phải đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp;

2. Công ty nhà nước có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty mới được tiếp nhận vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn để đầu tư, xây dựng doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh; công ty được kinh

doanh những ngành, nghề có điều kiện khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh ngành, nghề có điều kiện hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật;

3. Việc công bố nội dung đăng ký kinh doanh, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 11. Thành lập mới và đăng ký kinh doanh công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên

1. Các đối tượng sau đây là sáng lập viên thành lập mới công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên:

- a) Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập;
- b) Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;
- c) Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác;
- d) Công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước;
- đ) Công ty nhà nước độc lập;
- e) Các tổ chức kinh tế có quyền sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Sáng lập viên góp vốn thành lập mới công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực, địa bàn quy định tại Điều 6 của Luật này thì phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới. Sáng lập viên là doanh nghiệp do cấp nào quyết định thành lập thì đề nghị cấp đó phê duyệt đề án góp vốn

thành lập mới. Sáng lập viên là doanh nghiệp thành viên của tổng công ty thì Hội đồng quản trị tổng công ty phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới.

3. Thủ tục đăng ký kinh doanh công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 12. Vốn và tài sản của công ty nhà nước

1. Vốn của công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại công ty, vốn do công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn nhà nước đầu tư tại công ty bao gồm vốn ngân sách nhà nước và vốn tự tích lũy được bổ sung vào vốn nhà nước.

3. Giá trị quyền sử dụng đất được tính vào vốn của công ty theo quy định của pháp luật về đất đai. Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, phương pháp tính toán và đưa giá trị quyền sử dụng đất vào vốn tùy theo mục đích sử dụng đất và đặc thù ngành, nghề, lĩnh vực hoạt động của từng loại công ty nhà nước.

4. Tài sản của công ty nhà nước bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động.

Điều 13. Quyền của công ty nhà nước đối với vốn và tài sản

1. Chiếm hữu, sử dụng vốn và tài sản của công ty để kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của công ty.

2. Định đoạt đối với vốn và tài sản của công ty theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng và quản lý các tài sản Nhà nước giao, cho thuê là đất đai, tài nguyên theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên.

4. Nhà nước không điều chuyển vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn, tài sản của công ty theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại công ty hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 14. Nghĩa vụ của công ty nhà nước về vốn và tài sản

1. Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước và vốn công ty tự huy động, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số tài sản của công ty.

2. Người đại diện chủ sở hữu nhà nước chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn của Nhà nước đầu tư tại công ty.

3. Định kỳ đánh giá lại tài sản của công ty theo quy định của Chính phủ.

Điều 15. Quyền kinh doanh của công ty nhà nước

1. Chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý theo yêu cầu kinh doanh và bảo đảm kinh doanh có hiệu quả.

2. Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của công ty và nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước.

3. Tìm kiếm thị trường, khách hàng trong nước và ngoài nước và ký kết hợp đồng.

4. Tự quyết định giá mua, giá bán sản phẩm, dịch vụ, trừ những sản phẩm, dịch vụ công ích và những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá thì theo mức giá hoặc khung giá do Nhà nước quy định.

5. Quyết định các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật

về đầu tư; sử dụng vốn, tài sản của công ty để liên doanh, liên kết, góp vốn vào doanh nghiệp khác trong nước; thuê, mua một phần hoặc toàn bộ công ty khác.

6. Sử dụng vốn của công ty hoặc vốn huy động để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; cùng với các nhà đầu tư khác thành lập công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên.

7. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài.

8. Xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương và chi phí khác trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh doanh của công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.

9. Tuyển chọn, thuê, bố trí, sử dụng, đào tạo, kỷ luật, cho thôi việc đối với lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng phù hợp với yêu cầu kinh doanh và có các quyền khác theo các quy định của pháp luật về lao động.

10. Có các quyền kinh doanh khác theo nhu cầu thị trường phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 16. Nghĩa vụ trong kinh doanh của công ty nhà nước

1. Kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng ký; bảo đảm chất lượng sản phẩm và dịch vụ do công ty thực hiện theo tiêu chuẩn đã đăng ký.

2. Đổi mới, hiện đại hóa công nghệ và phương thức quản lý để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

3. Bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, bảo đảm quyền tham gia quản lý công ty của người lao động quy định tại Mục 3 Chương IV của Luật này.

4. Tuân theo các quy định của Nhà nước về quốc phòng, an ninh, văn hóa, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

5. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của chủ sở hữu nhà nước.

6. Chịu sự giám sát, kiểm tra của chủ sở hữu nhà nước; chấp hành các quyết định về thanh tra của cơ quan tài chính và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Chịu trách nhiệm trước người đầu tư vốn về việc sử dụng vốn để đầu tư thành lập doanh nghiệp khác.

8. Thực hiện các nghĩa vụ khác trong kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quyền về tài chính của công ty nhà nước

1. Huy động vốn để kinh doanh dưới hình thức phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu công ty; vay vốn của tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài công ty; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

Việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động, không được làm thay đổi hình thức sở hữu công ty.

Trường hợp công ty huy động vốn để chuyển đổi sở hữu thì thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Việc huy động vốn của các cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý vay nợ nước ngoài.

2. Chủ động sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty; được sử dụng và quản lý các quỹ của công ty theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định trích khấu hao tài sản cố định theo nguyên tắc mức trích khấu hao tối thiểu phải bảo đảm bù đắp hao mòn hữu hình, hao mòn vô hình của tài sản cố định và không thấp hơn tỷ lệ trích khấu hao tối thiểu do Chính phủ quy định.

4. Được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá hoặc các chế độ ưu đãi khác của Nhà nước khi thực hiện các nhiệm vụ hoạt động công ích, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo chính sách giá của Nhà nước không đủ bù đắp chi phí sản xuất sản phẩm, dịch vụ này của công ty.

5. Được chi thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ; thưởng tăng năng suất lao động; thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Các khoản tiền thưởng này được hạch toán vào chi phí kinh doanh trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh doanh của công ty do các sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý, công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, chi phí đem lại.

6. Được hưởng các chế độ ưu đãi đầu tư, tái đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.

8. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, chuyển lỗ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập quỹ dự phòng tài chính; phần lợi nhuận thực hiện còn lại được phân chia theo nguồn vốn nhà nước đầu tư và nguồn vốn công ty tự huy động như sau:

a) Phần lợi nhuận phân chia theo nguồn vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư tăng vốn nhà nước tại công ty hoặc hình thành quỹ tập trung để đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước khác thuộc lĩnh vực Nhà nước cần phát triển hoặc chi phối theo quy định của Chính phủ;

b) Phần lợi nhuận phân chia theo nguồn vốn công ty tự huy động được trích lập quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Chính phủ; phần còn lại do công ty tự quyết định việc phân phối

vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Trường hợp công ty còn nợ đến hạn phải trả mà chưa trả hết thì chỉ được tăng lương, trích thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả người quản lý sau khi đã trả hết nợ đến hạn.

Việc phân chia lợi nhuận sau thuế vào quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đối với công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền, công ty nhà nước mới thành lập được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Nghĩa vụ về tài chính của công ty nhà nước

1. Kinh doanh có lãi, bảo đảm chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao; đăng ký, kê khai và nộp đủ thuế; thực hiện nghĩa vụ đối với chủ sở hữu và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh bao gồm cả phần vốn đầu tư vào công ty khác (nếu có), tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao, cho thuê.

3. Sử dụng vốn và các nguồn lực khác để thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt khác khi Nhà nước yêu cầu.

4. Chấp hành đầy đủ chế độ quản lý vốn, tài sản, các quỹ, chế độ hạch toán kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp đối với các hoạt động tài chính của công ty.

5. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, công khai tài chính hàng năm và cung cấp các thông tin cần thiết để đánh giá trung thực về hiệu quả hoạt động của công ty.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước khi tham gia hoạt động công ích

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này, khi tham gia hoạt động công ích, công ty nhà nước có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên cơ sở đấu thầu. Đối với hoạt động công ích theo đặt hàng, giao kế hoạch của Nhà nước thì công ty có nghĩa vụ tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích đúng đối tượng, theo giá và phí do Nhà nước quy định;

2. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động công ích của công ty; chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ công ích do công ty thực hiện;

3. Được xem xét đầu tư bổ sung tương ứng với nhiệm vụ công ích được giao; phải hạch toán và được bù đắp chi phí hợp lý phục vụ hoạt động công ích và bảo đảm lợi ích cho người lao động theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với các sản phẩm, dịch vụ thực hiện theo phương thức đấu thầu thì công ty tự bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu;

b) Đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích không thể thực hiện theo phương thức đấu thầu mà được Nhà nước đặt hàng thì công ty được sử dụng phí hoặc doanh thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo đặt hàng của Nhà nước để bù đắp chi phí hợp lý phục vụ hoạt động công ích và bảo đảm lợi ích cho người lao động. Trường hợp các khoản thu không đủ để bù đắp chi phí hợp lý thì được ngân sách nhà nước cấp bù phần chênh lệch và bảo đảm lợi ích thỏa đáng cho người lao động;

4. Xây dựng, áp dụng các định mức chi phí, đơn giá tiền lương trong giá thực hiện thầu, trong dự toán do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch;

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công ty nhà nước theo quy định của Luật này;

6. Đối với công ty được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, thì:

a) Được Nhà nước đầu tư vốn để hình thành tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích;

b) Khi cần thiết Nhà nước điều chuyển phần vốn hoặc tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty để thực hiện mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích ở công ty khác;

c) Có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc quyền quản lý của công ty khi được người quyết định thành lập công ty cho phép. Việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất, tài sản của công ty gắn liền với quyền sử dụng đất phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức hoạt động kinh doanh bổ sung khi được sự đồng ý của người quyết định thành lập công ty nhưng không ảnh hưởng tới việc thực hiện mục tiêu chính cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty;

đ) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công ty tham gia hoạt động công ích theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định tác ngành, lĩnh vực có sản phẩm, dịch vụ công ích; hướng dẫn cụ thể về cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch, cơ chế tài chính và hạch toán đối với hoạt động công ích.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 của Luật này, công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác còn có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 57, 58 và 59 của Luật này.

Chương IV

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 21. Mô hình tổ chức quản lý công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước được tổ chức quản lý theo mô hình có

hoặc không có Hội đồng quản trị. Các tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập sau đây có Hội đồng quản trị:

- a) Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập;
- b) Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;
- c) Công ty nhà nước độc lập có quy mô vốn lớn giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác.

2. Căn cứ vào đặc điểm, quy mô của công ty nhà nước, người quyết định thành lập công ty quyết định cơ cấu tổ chức quản lý đối với công ty quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 1

CÔNG TY NHÀ NƯỚC KHÔNG CÓ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 22. Tổ chức quản lý của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị

Công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị có cơ cấu quản lý gồm Giám đốc, các Phó giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Điều 23. Giám đốc, các Phó giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc

1. Giám đốc là người điều hành công ty, đại diện theo pháp luật của công ty và chịu trách nhiệm trước người bổ nhiệm, người ký hợp đồng thuê và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

2. Phó giám đốc giúp Giám đốc điều hành công ty theo phân công và ủy quyền của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

3. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của công ty; giúp Giám đốc giám sát tài chính tại công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

4. Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Giám đốc, các Phó giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

Điều 24. Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn Giám đốc

1. Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn Giám đốc:

a) Có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý công ty; có trình độ đại học; có chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của công ty; có ít nhất ba năm kinh nghiệm tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính của công ty;

b) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật; thường trú tại Việt Nam.

2. Những đối tượng sau đây không được tuyển chọn để bổ nhiệm, ký hợp đồng làm Giám đốc:

a) Người đã làm Giám đốc công ty nhà nước nhưng vi phạm kỷ luật đến mức bị cách chức, miễn nhiệm hoặc để công ty lâm vào tình trạng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Luật này;

b) Thuộc đối tượng bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng

1. Người quyết định thành lập công ty quyết định việc tuyển chọn để bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc công ty nhà nước; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Phó giám đốc, kế toán trưởng công ty nhà nước trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

2. Quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm, ký hợp đồng với Giám đốc được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Giám đốc được bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng theo thời hạn không

quá năm năm và có thể được bổ nhiệm lại hoặc ký tiếp hợp đồng.

3. Giám đốc bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Để công ty lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng lỗ lãi đan xen nhau nhưng không khắc phục được, trừ các trường hợp lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; đầu tư mới mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ;

b) Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản;

c) Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm, tuyển dụng giao hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;

d) Không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty;

đ) Bị Tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

e) Bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

4. Giám đốc được thay thế trong các trường hợp sau đây:

a) Xin từ chức;

b) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc

Giám đốc có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Nhận và sử dụng có hiệu quả vốn do Nhà nước đầu tư và các tài sản, đất đai, tài nguyên, các nguồn lực khác do Nhà nước

giao, cho vay, cho thuê;

2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn của công ty, dự án đầu tư, liên doanh, đề án tổ chức quản lý của công ty trình người quyết định thành lập công ty;

3. Quyết định các dự án đầu tư, các hợp đồng bán tài sản có giá trị đến 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác do Điều lệ công ty quy định nhưng không vượt quá mức vốn điều lệ của công ty;

4. Điều hành hoạt động của công ty; tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh, các dự án đầu tư, các quyết định của chủ sở hữu quy định tại các Điều 64, 65, 66 và 67 của Luật này; đại diện công ty ký kết và chỉ đạo thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự;

5. Ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương áp dụng trong nội bộ công ty phù hợp với quy định của Nhà nước;

6. Trình người quyết định thành lập công ty việc tuyển chọn để bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật Phó giám đốc, kế toán trưởng;

7. Báo cáo người quyết định thành lập công ty và cơ quan tài chính về kết quả hoạt động, kinh doanh của công ty;

8. Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương trong công ty, người đại diện phần vốn góp của công ty ở các doanh nghiệp khác; quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của mình;

9. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

10. Được hưởng chế độ lương theo năm. Mức tiền lương và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả hoạt động của công ty, do người quyết định bổ nhiệm quyết định hoặc theo hợp đồng đã ký. Tiền lương được tạm ứng hàng tháng, quyết toán hàng năm. Tiền thưởng hàng năm được tính dựa vào kết quả kinh doanh năm của công ty, chi trả một phần vào cuối năm, phần còn lại được chi trả sau khi kết thúc nhiệm kỳ; riêng tiền thưởng năm cuối nhiệm kỳ được tính dựa trên kết quả năm đó và kết quả tăng trưởng của cả nhiệm kỳ;

11. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 27. Nghĩa vụ, trách nhiệm của Giám đốc

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền và nhiệm vụ được giao vì lợi ích của công ty và của Nhà nước; tổ chức thực hiện pháp luật tại công ty.

2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn, sử dụng vốn và tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân và người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty trong thời gian đang thực hiện trách nhiệm Giám đốc và trong thời hạn ba năm hoặc thời hạn khác do Điều lệ công ty quy định sau khi thôi làm Giám đốc.

3. Trường hợp vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Giám đốc sẽ không được thưởng, không được nâng lương và bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm:

- a) Để công ty nhà nước lỗ;
- b) Để mất vốn nhà nước;
- c) Quyết định dự án đầu tư không hiệu quả, không thu hồi

được vốn đầu tư;

d) Không bảo đảm tiền lương và các chế độ khác cho người lao động ở công ty theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Để xảy ra các sai phạm về quản lý vốn, tài sản, về chế độ kế toán, kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định.

5. Trường hợp để công ty lâm vào tình trạng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Luật này thì tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả bị hạ lương và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn phải trả và không thực hiện được các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:

a) Phải báo cáo người quyết định thành lập công ty và đề xuất phương án thanh toán nợ;

b) Giám đốc không được tăng lương và không được trích lợi nhuận trả tiền thưởng cho người lao động và cán bộ quản lý;

c) Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty.

7. Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng Giám đốc không nộp đơn yêu cầu phá sản thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8. Công ty nhà nước thuộc diện tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu mà không tiến hành các thủ tục tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Giám đốc công ty bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

9. Giám đốc chỉ được giữ các chức danh quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài khi được công ty, tổ chức Nhà nước có thẩm quyền giới

thiệu ứng cử vào các chức danh quản lý hoặc cử làm đại diện của công ty đối với phần vốn góp vào các doanh nghiệp đó.

Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của Giám đốc công ty không được giữ chức danh kế toán trưởng, thủ quỹ tại cùng công ty. Hợp đồng kinh tế, lao động, dân sự của công ty ký kết với Giám đốc công ty, với vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của Giám đốc phải được thông báo cho người bổ nhiệm, người ký hợp đồng thuê Giám đốc biết; trường hợp người bổ nhiệm, người ký hợp đồng thuê Giám đốc phát hiện hợp đồng có mục đích tư lợi mà hợp đồng chưa được ký kết thì có quyền yêu cầu Giám đốc không được ký kết hợp đồng đó; nếu hợp đồng đã được ký kết thì bị coi là vô hiệu, Giám đốc phải bồi thường thiệt hại cho công ty và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CÔNG TY NHÀ NƯỚC CÓ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 28. Cơ cấu quản lý của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị

Cơ cấu quản lý của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Điều 29. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp chủ sở hữu nhà nước tại tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị, có quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc xác định và thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu phân cấp cho các cơ quan, tổ chức khác là đại diện chủ sở hữu thực hiện.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước người quyết định thành lập tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có

Hội đồng quản trị, người bổ nhiệm và trước pháp luật về mọi hoạt động của tổng công ty, công ty.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do chủ sở hữu nhà nước đầu tư cho công ty.

2. Quyết định các vấn đề sau đây:

a) Chiến lược, kế hoạch dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, ngành, nghề kinh doanh của công ty và của doanh nghiệp do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ;

b) Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty khác, bán tài sản của công ty có giá trị đến 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty; các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác vượt quá mức vốn điều lệ của công ty;

c) Phương án tổ chức quản lý, tổ chức kinh doanh, biên chế và sử dụng bộ máy quản lý, quy chế quản lý công ty, quy hoạch, đào tạo lao động; quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty; phê duyệt Điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty là chủ sở hữu;

d) Tuyển chọn, ký hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Tổng giám đốc sau khi được sự chấp thuận của người quyết định thành lập công ty; tuyển chọn, ký hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Phó tổng giám đốc và kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng giám đốc; thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Giám đốc và kế toán trưởng các công ty thành viên và các đơn vị sự nghiệp do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ để Tổng giám đốc quyết định; tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết

định mức lương đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ; quyết định cử người đại diện phần vốn góp của công ty ở doanh nghiệp khác;

d) Thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà công ty là chủ sở hữu hoặc cùng với công ty khác là đồng chủ sở hữu; quyết định tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia công ty thành viên của tổng công ty;

e) Đầu tư và điều chỉnh vốn và các nguồn lực khác do công ty đầu tư giữa các đơn vị thành viên và công ty do mình sở hữu toàn bộ vốn điều lệ theo Điều lệ của công ty đó;

g) Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định phương án huy động vốn để hoạt động kinh doanh nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu;

h) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty; phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế hoặc xử lý các khoản lỗ trong quá trình kinh doanh do Tổng giám đốc đề nghị; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty;

i) Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc, Giám đốc đơn vị thành viên trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật này;

k) Quyết định sử dụng vốn của công ty để đầu tư thành lập đơn vị thành viên do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ nhưng không vượt quá mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; quyết định giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với các đơn vị này.

3. Kiến nghị người quyết định thành lập công ty:

a) Phê duyệt Điều lệ và sửa đổi Điều lệ công ty;

b) Quyết định dự án đầu tư vượt quá mức phân cấp cho Hội

đồng quản trị và phương án huy động vốn dẫn đến thay đổi sở hữu công ty;

c) Bổ sung, thay thế, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các thành viên Hội đồng quản trị công ty;

d) Quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty khác, bán tài sản của công ty có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Quyết định sử dụng vốn của công ty để đầu tư thành lập đơn vị thành viên do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ vượt quá mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; kiến nghị người thành lập công ty quyết định việc giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với các đơn vị này.

4. Yêu cầu Tổng giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản khi công ty lâm vào tình trạng phá sản.

5. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 31. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;

2. Có trình độ đại học, năng lực quản lý và kinh doanh. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có kinh nghiệm ít nhất ba năm quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính của công ty;

3. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật;

4. Không thuộc đối tượng bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Cơ cấu thành viên, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay thế thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thành viên chuyên trách và có thể có thành viên không chuyên trách. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng ban kiểm soát phải là thành viên chuyên trách. Tổng giám đốc có thể là thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị không quá 7 người, do người quyết định thành lập công ty quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị do người quyết định thành lập công ty quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc thay thế, khen thưởng, kỷ luật. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bổ nhiệm lại.

3. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau đây:

a) Bị Tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

b) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty;

d) Vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Luật này.

4. Thành viên Hội đồng quản trị được thay thế trong những trường hợp sau đây:

a) Xin từ chức;

b) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác.

Điều 33. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Thay mặt Hội đồng quản trị ký nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do chủ sở hữu nhà nước đầu tư cho công ty; quản lý công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức nghiên cứu chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, dự án đầu tư quy mô lớn, phương án đổi mới tổ chức, nhân sự chủ chốt của công ty để trình Hội đồng quản trị;

c) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; quyết định chương trình, nội dung họp và tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị;

d) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Tổ chức theo dõi và giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; có quyền đình chỉ các quyết định của Tổng giám đốc trái với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e) Các quyền khác theo phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị, người quyết định thành lập công ty.

Điều 34. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể; họp ít nhất một lần trong một quý để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; đối với những vấn đề không yêu cầu thảo luận thì Hội đồng quản trị có thể lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách của công ty do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc trên 50% tổng số thành viên Hội đồng quản trị đề nghị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản trị.

3. Các cuộc họp hoặc lấy ý kiến các thành viên của Hội đồng quản trị hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì bên có phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị là quyết định. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình.

Khi bàn về nội dung công việc của công ty có liên quan đến các vấn đề quan trọng của địa phương nào thì Hội đồng quản trị phải mời đại diện của cấp chính quyền địa phương có liên quan đó dự họp; trường hợp có liên quan tới quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động trong công ty phải mời đại diện Công đoàn công ty dự họp. Đại diện các cơ quan, tổ chức được mời dự họp có quyền phát biểu ý kiến nhưng không tham gia biểu quyết.

4. Nội dung các vấn đề thảo luận, các ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết, các quyết định được Hội đồng quản trị thông qua và kết luận của các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi thành biên bản. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có tính bắt buộc thi hành đối với toàn bộ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, kế toán trưởng, cán bộ quản lý trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động của công ty theo quy chế thông tin do Hội đồng quản trị quy định hoặc theo nghị quyết của Hội đồng quản trị. Người được yêu cầu cung cấp thông tin phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định khác.

6. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, kể cả tiền lương, phụ cấp và thù lao, được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

Điều 35. Chế độ lương, phụ cấp, thưởng của thành viên chuyên trách và thành viên không chuyên trách của Hội đồng quản trị

1. Các thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị hưởng chế độ lương theo năm và tiền thưởng tương ứng với kết quả và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của công ty.

Chế độ thanh toán, quyết toán tiền lương, tiền thưởng đối với các thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị như đối với Giám đốc công ty nhà nước quy định tại khoản 10 Điều 26 của Luật này.

2. Các thành viên không chuyên trách của Hội đồng quản trị hưởng phụ cấp trách nhiệm và chế độ tiền thưởng theo cơ chế như đối với các thành viên chuyên trách.

3. Chính phủ hướng dẫn chế độ lương, thưởng, phụ cấp trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 36. Điều kiện tham gia quản lý công ty khác của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chỉ được giữ các chức danh quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài khi được công ty, tổ chức nhà nước có thẩm quyền giới thiệu ứng cử vào các chức danh quản lý hoặc cử làm đại diện của công ty đối với phần vốn góp vào các doanh nghiệp đó.

Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty không được giữ chức danh kế toán trưởng, thủ quỹ tại cùng công ty. Hợp đồng kinh tế, lao động, dân sự của công ty ký kết với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, với vợ hoặc

chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải được thông báo cho người bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người ký hợp đồng thuê Tổng giám đốc biết; trường hợp người bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người ký hợp đồng thuê Tổng giám đốc phát hiện hợp đồng có mục đích tư lợi mà hợp đồng chưa được ký kết thì có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc không được ký kết hợp đồng đó; nếu hợp đồng đã được ký kết thì bị coi là vô hiệu, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải bồi thường thiệt hại cho công ty và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Ban kiểm soát

1. Hội đồng quản trị thành lập Ban kiểm soát để giúp Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, chính xác và trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán, báo cáo tài chính và việc chấp hành Điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị.

3. Ban kiểm soát gồm Trưởng ban là thành viên Hội đồng quản trị và một số thành viên khác do Hội đồng quản trị quyết định. Tổ chức Công đoàn trong công ty cử một đại diện đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này tham gia thành viên Ban kiểm soát.

4. Thành viên Ban kiểm soát phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Thường trú tại Việt Nam;

b) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;

c) Có trình độ về nghiệp vụ kinh tế, tài chính - kế toán, kiểm toán hoặc chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Thành viên Ban kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách không đồng thời đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy nhà nước;

đ) Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của thành viên Ban kiểm soát không được giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, kế toán trưởng, thủ quỹ tại cùng công ty.

5. Chi phí hoạt động, kể cả tiền lương và điều kiện làm việc của Ban kiểm soát do công ty bảo đảm.

Điều 38. Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc

1. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch, phù hợp với Điều lệ công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Phó tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc điều hành công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

3. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của công ty; giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính tại công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

4. Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

Điều 39. Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn Tổng giám đốc

Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn Tổng giám đốc được thực

hiện như đối với Giám đốc quy định tại Điều 24 của Luật này.

Điều 40. Tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng

1. Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng sau khi được người quyết định thành lập công ty chấp thuận.

2. Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng do Hội đồng quản trị tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng theo đề nghị của Tổng giám đốc.

3. Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng được bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng với thời hạn tối đa là năm năm và có thể được bổ nhiệm lại hoặc ký tiếp hợp đồng.

4. Quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Tổng giám đốc bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 25; được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật này.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Xây dựng kế hoạch hàng năm của công ty, phương án huy động vốn, dự án đầu tư, phương án liên doanh, đề án tổ chức quản lý, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quy hoạch đào tạo lao động, phương án phối hợp kinh doanh giữa các công ty thành viên (nếu có) hoặc với các công ty khác trình Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương phù hợp với các quy định của Nhà nước trình Hội đồng quản trị phê duyệt; kiểm tra các đơn vị thuộc công ty thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ công ty.

3. Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương của Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng công ty; quyết định cử người đại diện phần vốn góp của công ty ở doanh nghiệp khác.

Giám đốc và kế toán trưởng các công ty thành viên và các đơn vị sự nghiệp của tổng công ty nhà nước mà tổng công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ do Tổng giám đốc tuyển chọn để bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng sau khi được Hội đồng quản trị thông qua.

4. Quyết định các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán tài sản, các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác, giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ của công ty theo phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị và theo Điều lệ công ty.

5. Ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 của Luật này và các hợp đồng kinh tế, dân sự khác theo quy định của pháp luật.

6. Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương và phụ cấp đối với các chức danh sau đây:

a) Giám đốc và kế toán trưởng công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp của tổng công ty sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng quản trị;

b) Trưởng phòng (ban), Phó trưởng phòng (ban) tổng công ty;

c) Phó giám đốc công ty thành viên và đơn vị sự nghiệp của tổng công ty theo đề nghị của Giám đốc công ty thành viên và đơn vị sự nghiệp;

d) Các chức danh quản lý khác trong công ty theo phân cấp của Hội đồng quản trị.

7. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư;

quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; điều hành hoạt động của công ty nhằm thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị.

8. Báo cáo trước Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty; thực hiện việc công bố công khai các báo cáo tài chính theo quy định của Chính phủ.

9. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

10. Được áp dụng các biện pháp cần thiết trong trường hợp khẩn cấp và phải báo cáo ngay với Hội đồng quản trị và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Được hưởng chế độ lương theo năm. Mức tiền lương và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả kinh doanh của công ty do Hội đồng quản trị quyết định hoặc theo hợp đồng đã ký.

Chế độ thanh toán, quyết toán tiền lương, tiền thưởng được thực hiện như đối với Giám đốc quy định tại khoản 10 Điều 26 của Luật này.

12. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 42. Quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công ty

1. Khi tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, nếu phát hiện vấn đề không có lợi cho công ty thì Tổng giám đốc báo cáo với Hội đồng quản trị để xem xét điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Hội đồng quản trị phải xem xét đề nghị của Tổng giám đốc. Trường hợp Hội đồng quản trị không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Tổng giám đốc vẫn phải thực hiện nhưng có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị lên người ký quyết định thành lập công ty.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc tháng, quý và năm, Tổng giám đốc phải gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động kinh doanh và phương hướng thực hiện trong kỳ tới của công ty cho Hội đồng quản trị.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị tham dự hoặc cử đại diện của Hội đồng quản trị tham dự các cuộc họp giao ban, các cuộc họp chuẩn bị các đề án trình Hội đồng quản trị do Tổng giám đốc chủ trì. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện Hội đồng quản trị dự họp có quyền phát biểu đóng góp ý kiến nhưng không có quyền kết luận cuộc họp. Tổng giám đốc không là thành viên Hội đồng quản trị được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị, được quyền phát biểu nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Việc phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị cho Tổng giám đốc quy định tại các Điều 30, 33 và 41 của Luật này phải được ghi vào Điều lệ công ty.

Điều 43. Nghĩa vụ, trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về điều hành hoạt động hàng ngày của công ty, về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng chịu trách nhiệm trước người ra quyết định bổ nhiệm và trước pháp luật về các quyết định của Hội đồng quản trị, kết quả và hiệu quả hoạt động của công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có nghĩa vụ:

a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nhiệm vụ được giao vì lợi ích của công ty và của Nhà nước;

b) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng vốn và tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân và người khác; không được đem tài sản của công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty trong thời gian đang thực hiện chức trách là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc và

trong thời hạn tối thiểu là ba năm hoặc trong thời hạn quy định tại Điều lệ công ty sau khi thôi làm thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận;

c) Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì Tổng giám đốc phải báo cáo Hội đồng quản trị, tìm biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính và thông báo tình hình tài chính của công ty cho tất cả chủ nợ biết; Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được quyết định tăng tiền lương, không được trích lợi nhuận trả tiền thưởng cho cán bộ quản lý và người lao động;

d) Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả mà không thực hiện các quy định tại điểm c khoản này thì phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ;

đ) Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc vi phạm Điều lệ, quyết định vượt thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được thưởng, không được nâng lương và bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm:

a) Để công ty lỗ;

b) Để mất vốn nhà nước;

c) Quyết định dự án đầu tư không hiệu quả, không thu hồi được vốn đầu tư, không trả được nợ;

d) Không bảo đảm tiền lương và các chế độ khác cho người lao động ở công ty theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Để xảy ra các sai phạm về quản lý vốn, tài sản, về chế độ kế toán, kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị thiếu trách nhiệm, không thực hiện đúng các quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này mà dẫn đến một trong các vi phạm tại khoản 3 của Điều này thì bị miễn nhiệm; tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp để công ty lâm vào tình trạng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Luật này thì tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc bị hạ lương hoặc bị cách chức, đồng thời phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Công ty nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà Tổng giám đốc không nộp đơn yêu cầu phá sản thì bị miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; nếu Tổng giám đốc không nộp đơn mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc bị miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng.

7. Công ty nhà nước thuộc diện tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu mà không tiến hành các thủ tục tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc bị miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng.

Mục 3

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG THAM GIA QUẢN LÝ CÔNG TY NHÀ NƯỚC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 44. Hình thức tham gia quản lý công ty của người lao động

Người lao động tham gia quản lý công ty thông qua các hình thức và tổ chức sau đây:

1. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức được tổ chức từ tổ, đội, phân xưởng, phòng, ban đến công ty;
2. Tổ chức Công đoàn của công ty;
3. Ban Thanh tra nhân dân;
4. Thực hiện quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Nội dung tham gia quản lý công ty của người lao động

Người lao động có quyền tham gia thảo luận, góp ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền quyết định các vấn đề sau đây:

1. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch, biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, sắp xếp lại sản xuất công ty;
2. Phương án cổ phần hóa, đa dạng hóa sở hữu công ty;
3. Các nội quy, quy chế của công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động;
4. Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại người lao động của công ty;
5. Bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị (nếu có), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;
6. Thông qua Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức và tổ chức Công đoàn, người lao động có quyền thảo luận và biểu quyết quyết định các vấn đề sau đây:
 - a) Nội dung hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa ước lao động tập thể để đại diện tập thể người lao động ký kết với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty nhà nước;
 - b) Quy chế sử dụng các quỹ phúc lợi, khen thưởng và các chi

tiêu kế hoạch của công ty có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với quy định của Nhà nước;

c) Đánh giá kết quả hoạt động và chương trình hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

d) Bầu Ban thanh tra nhân dân.

Chương V

TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 46. Tổng công ty nhà nước

Tổng công ty nhà nước là hình thức liên kết kinh tế trên cơ sở tự đầu tư, góp vốn giữa các công ty nhà nước, giữa công ty nhà nước với các doanh nghiệp khác hoặc được hình thành trên cơ sở tổ chức và liên kết các đơn vị thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính nhằm tăng cường khả năng kinh doanh và thực hiện lợi ích của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ty.

Điều 47. Loại hình tổng công ty nhà nước

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập là hình thức liên kết và tập hợp các công ty thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính, nhằm tăng cường tích tụ, tập trung vốn và chuyên môn hóa kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ty.

2. Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập là hình thức liên kết thông qua đầu tư, góp vốn của công ty nhà nước quy mô lớn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ với các doanh nghiệp khác, trong đó công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác.

3. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là tổng công ty được thành lập để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở

hữu đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập và các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do mình thành lập; thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lý từ các công ty nhà nước độc lập.

Mục 1

TỔNG CÔNG TY DO NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ THÀNH LẬP

Điều 48. Điều kiện tổ chức tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập phải bảo đảm đủ các điều kiện sau đây:

1. Hoạt động trong các ngành, lĩnh vực then chốt, làm nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước;

2. Các công ty thành viên hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính, liên kết chặt chẽ với nhau về công nghệ, thị trường và vốn;

3. Có ít nhất hai tổng công ty trong một ngành, lĩnh vực, trừ ngành, lĩnh vực mà công nghệ sản xuất không cho phép thành lập hai hay nhiều tổng công ty;

4. Bảo đảm các điều kiện thành lập mới công ty nhà nước quy định tại Điều 8 của Luật này;

5. Thực hiện được các mục tiêu thành lập Tổng công ty:

a) Tổ chức được các hoạt động dịch vụ tìm kiếm thị trường, thông tin, đào tạo, nghiên cứu, tiếp thị và các hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ trực tiếp cho các công ty thành viên;

b) Tạo điều kiện phát triển công nghệ, tăng cường tích tụ,

tập trung vốn, phân công chuyên môn hoá, nâng cao khả năng cạnh tranh của các công ty thành viên và toàn tổng công ty;

c) Có cơ chế bảo đảm lợi ích và gắn bó lợi ích giữa các công ty thành viên, được các công ty thành viên chấp thuận.

Điều 49. Đơn vị thành viên của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập có thể có các đơn vị thành viên sau đây:

1. Các đơn vị do tổng công ty đầu tư toàn bộ vốn điều lệ:

a) Công ty thành viên hạch toán độc lập;

b) Đơn vị hạch toán phụ thuộc;

c) Đơn vị sự nghiệp;

d) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, được chuyển đổi từ loại đơn vị thành viên quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này hoặc thành lập mới;

đ) Tùy theo quy mô và nhu cầu trong kinh doanh, tổng công ty có thể có thành viên là công ty tài chính;

2. Các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn góp chi phối của tổng công ty.

Điều 50. Vốn và tài sản của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

1. Vốn điều lệ của tổng công ty bao gồm vốn nhà nước được hạch toán tập trung ở tổng công ty, vốn nhà nước ở công ty thành viên hạch toán độc lập.

2. Vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập là vốn nhà nước do tổng công ty đầu tư. Tổng công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty thành viên hạch toán độc lập trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty đó.

3. Tài sản của tổng công ty được hình thành từ vốn điều lệ của tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư tại các công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp và văn phòng tổng công ty.

4. Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập được hình thành từ vốn điều lệ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư tại công ty.

5. Vốn ngân sách nhà nước chỉ được đầu tư vào tổng công ty. Tổng công ty có quyền quyết định đầu tư hoặc không đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập.

6. Tổng công ty không điều chuyển vốn, tài sản của tổng công ty tại các doanh nghiệp thành viên có tư cách pháp nhân do mình sở hữu toàn bộ vốn điều lệ theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại công ty hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 51. Tổ chức quản lý của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty có cơ cấu tổ chức quản lý gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng, bộ máy giúp việc trong tổng công ty và quản lý nội bộ của tổng công ty theo quy định tại Mục 2 Chương IV của Luật này và quy định của Chính phủ.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập có cơ cấu tổ chức quản lý gồm Giám đốc, các Phó giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn của Giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng, bộ máy giúp việc theo quy định tại Mục 1 Chương IV của Luật này và hướng dẫn của Chính phủ; Giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng thực hiện quan hệ với tổng công ty theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của

Luật này.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của tổng công ty có cơ cấu tổ chức quản lý theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

Điều 52. Quan hệ giữa tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập với các đơn vị thành viên

1. Công ty thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, tự chủ kinh doanh theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty do Hội đồng quản trị tổng công ty phê duyệt; chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ với tổng công ty như sau:

a) Quản lý và chủ động sử dụng số vốn của công ty và vốn do tổng công ty đầu tư; chịu trách nhiệm trước tổng công ty về hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực do tổng công ty đầu tư; tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm dân sự bằng toàn bộ tài sản của công ty;

b) Thực hiện kế hoạch kinh doanh chung của tổng công ty; thực hiện các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của tổng công ty giao trên cơ sở hợp đồng kinh tế; chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh phối hợp với tổng công ty;

c) Được tự chủ ký kết các hợp đồng kinh tế và thực hiện các hợp đồng kinh tế do tổng công ty giao;

d) Quyết định các dự án đầu tư theo phân cấp của tổng công ty; tham gia các hình thức đầu tư cùng tổng công ty hoặc được tổng công ty giao tổ chức thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch của tổng công ty trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổng công ty; có quyền đầu tư, góp vốn vào công ty khác;

đ) Có quyền đề nghị tổng công ty quyết định hoặc được tổng công ty ủy quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, sáp nhập các đơn vị phụ thuộc và quyết định bộ máy quản lý của các đơn vị phụ thuộc;

e) Sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, chuyển lỗ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập quỹ dự phòng tài chính, phần lợi nhuận còn lại được phân chia theo vốn tổng công ty đầu tư và vốn của công ty tự huy động. Phần lợi nhuận phân chia theo vốn tổng công ty đầu tư được dùng để tái đầu tư tăng vốn nhà nước tại công ty hoặc hình thành quỹ tập trung của tổng công ty theo quỹ định của Chính phủ. Phần lợi nhuận phân chia theo vốn công ty tự huy động được trích bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty theo tỷ lệ do Chính phủ quy định; phần còn lại do công ty tự quyết định việc phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

g) Khi được Nhà nước giao kế hoạch, đặt hàng hoặc tham gia đấu thầu thực hiện hoạt động công ích, công ty có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

h) Chịu sự giám sát, kiểm tra của tổng công ty; định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về công ty và báo cáo tài chính của công ty với tổng công ty;

i) Ngoài các ràng buộc với tổng công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này, công ty thành viên hạch toán độc lập có quyền chủ động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ của công ty nhà nước theo quy định của Luật này.

2. Đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ phân cấp hạch toán do tổng công ty quy định, được tạo nguồn thu từ việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ, nghiên cứu khoa học và đào tạo chuyển giao công nghệ với các đơn vị trong và ngoài tổng công ty. Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo quy chế do Hội đồng quản trị tổng công ty phê duyệt.

3. Quan hệ giữa tổng công ty với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ được thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

4. Quan hệ giữa tổng công ty với công ty có vốn chi phối của

tổng công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

Điều 53. Chuyển đổi tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập theo mô hình tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này được chuyển đổi để tổ chức và hoạt động theo quy định tại các Điều 55, 56, 57, 58 và 59 của Luật này.

2. Chính phủ quy định nguyên tắc, điều kiện và thời hạn chuyển đổi các tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập sang hoạt động theo mô hình tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập. Trong thời hạn chuyển đổi, các tổng công ty thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 được hoạt động theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này.

Mục 2

TỔNG CÔNG TY DO CÁC CÔNG TY TỰ ĐẦU TƯ VÀ THÀNH LẬP

Điều 54. Các trường hợp áp dụng quy định về tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này được tổ chức lại hoặc tự đầu tư vào các doanh nghiệp khác, đáp ứng yêu cầu về cơ cấu thành viên quy định tại Điều 55 của Luật này.

2. Công ty nhà nước quy mô lớn có tiềm lực tài chính, nắm giữ bí quyết công nghệ hoặc thị trường và sử dụng các tiềm lực tài chính, bí quyết công nghệ hoặc thị trường đã đầu tư và chi phối doanh nghiệp khác, đáp ứng yêu cầu về cơ cấu thành viên quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 55. Cơ cấu của tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập

Cơ cấu của tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập bao gồm:

1. Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác (sau đây gọi là công ty mẹ);

2. Các công ty thành viên (sau đây gọi là các công ty con):

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty nhà nước nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ;

b) Các công ty có vốn góp chi phối của công ty nhà nước gồm công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài; công ty có vốn góp chi phối của công ty nhà nước hoạt động theo pháp luật tương ứng với loại hình công ty đó;

3. Các công ty có một phần vốn góp không chi phối của công ty nhà nước (sau đây gọi là công ty liên kết), tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài.

Điều 56. Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác

1. Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác có các quyền, nghĩa vụ của công ty nhà nước quy định tại Chương III của Luật này.

2. Bộ máy quản lý của công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác là bộ máy của tổng công ty, có cơ cấu quản lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Mục 2 Chương IV của Luật này.

Điều 57. Quan hệ của công ty nhà nước với công ty do mình đầu tư và nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty nhà nước đầu tư toàn bộ vốn điều lệ hoạt động theo quy định của

Luật doanh nghiệp. Công ty nhà nước là chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 58. Quan hệ của công ty nhà nước giữ quyền chi phối với công ty cổ vốn chi phối của công ty nhà nước

Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác thực hiện việc quản lý cổ phần, vốn góp chi phối như sau:

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn chi phối thông qua đại diện của mình tại doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật của nước mà công ty đưa vốn đến đầu tư và theo quy định của Điều lệ doanh nghiệp bị chi phối;

2. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, quyết định phụ cấp và lợi ích của người đại diện công ty tại doanh nghiệp bị chi phối (sau đây gọi là người đại diện phần vốn góp chi phối);

3. Yêu cầu người đại diện phần vốn góp chi phối báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung của doanh nghiệp có vốn góp chi phối của công ty nhà nước;

4. Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn góp chi phối xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp bị chi phối trước khi biểu quyết; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của công ty nhà nước giữ quyền chi phối;

5. Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp của mình ở doanh nghiệp bị chi phối;

6. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào doanh nghiệp bị chi phối;

7. Tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào doanh nghiệp bị chi phối.

Điều 59. Quan hệ giữa công ty nhà nước và doanh nghiệp có một phần vốn góp của công ty nhà nước

1. Doanh nghiệp có một phần vốn góp của công ty nhà nước thực hiện quyền chủ động kinh doanh theo quy định của pháp luật. Quan hệ giữa công ty nhà nước và doanh nghiệp có một phần vốn góp của công ty nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Công ty nhà nước thực hiện quyền, nghĩa vụ của bên góp vốn thông qua đại diện của mình tại doanh nghiệp mà mình có vốn góp, phù hợp với pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp có một phần vốn góp của công ty nhà nước.

Mục 3

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 60. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

1. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là tổ chức kinh tế đặc biệt có chức năng như sau:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập; phần vốn góp của Nhà nước tại các công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập;

b) Thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Điều 61. Tổ chức quản lý, phạm vi hoạt động, quyền và nghĩa vụ của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

1. Tổ chức quản lý của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương IV của Luật này.

2. Cơ cấu, phạm vi hoạt động, quyền và nghĩa vụ của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ ĐỐI VỚI VỐN NHÀ NƯỚC Ở DOANH NGHIỆP KHÁC

Mục 1

CHỦ SỞ HỮU VÀ ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ VỐN NHÀ NƯỚC Ở DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 62. Chủ sở hữu công ty nhà nước

Nhà nước là chủ sở hữu công ty nhà nước. Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 63. Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước và vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác

1. Các tổ chức, cá nhân sau đây thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước:

a) Chính phủ trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này; Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho các bộ liên quan thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước đặc biệt quan trọng

do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

b) Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 66 của Luật này;

c) Bộ Tài chính thực hiện một số quyền, nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước theo quy định tại Điều 67 của Luật này;

d) Hội đồng quản trị là đại diện trực tiếp chủ sở hữu tại công ty nhà nước có Hội đồng quản trị và đại diện chủ sở hữu đối với công ty do mình đầu tư toàn bộ vốn điều lệ theo quy định tại các Điều 29, 30 và 33 của Luật này.

2. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với công ty do mình đầu tư toàn bộ vốn điều lệ và đại diện chủ sở hữu phần vốn do mình đầu tư ở doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Luật này.

3. Công ty nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn của công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác.

4. Việc phân công, phân cấp thực hiện quyền, nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Mục 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước

1. Chủ sở hữu nhà nước có các quyền sau đây đối với công ty nhà nước:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu công ty; quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của công ty; tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, chế độ lương, thưởng của Chủ tịch

Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty; phê duyệt nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty;

b) Quyết định mục tiêu, chiến lược và định hướng kế hoạch phát triển công ty; quyết định các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; quyết định các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; quyết định các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác vượt quá mức vốn điều lệ của công ty; quy định chế độ giao kế hoạch, đặt hàng hoặc đấu thầu, mức giá bán, mức bù chênh lệch cho các công ty cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích;

c) Quyết định mức vốn đầu tư ban đầu, mức vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty; quyết định dự án vay, cho vay có giá trị trên mức phân cấp cho Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc đối với công ty không có Hội đồng quản trị; quy định chế độ tài chính của công ty;

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Chủ sở hữu nhà nước có các nghĩa vụ sau đây đối với công ty nhà nước:

a) Đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty;

b) Tuân theo Điều lệ công ty;

c) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty;

d) Tuân theo các quy định của pháp luật về hợp đồng trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê và cho thuê giữa công ty và chủ sở hữu;

đ) Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm

của công ty; không trực tiếp can thiệp vào hoạt động kinh doanh của công ty;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước do Chính phủ thực hiện

1. Chính phủ trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước như sau:

a) Phê duyệt phương án thành lập mới, tổ chức và sắp xếp lại công ty nhà nước trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, ở các ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Quyết định hoặc phân cấp quyết định các dự án đầu tư của công ty nhà nước; quyết định hoặc phân cấp quyết định cấp vốn đầu tư ban đầu, đầu tư bổ sung, tăng, giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn các dự án đầu tư của công ty nhà nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội;

c) Thống nhất tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu đối với phần vốn đầu tư của Nhà nước vào các công ty khác. Quyết định hoặc phân cấp quyết định các dự án góp vốn, tài sản của Nhà nước hoặc công ty nhà nước vào liên doanh với các chủ đầu tư nước ngoài, các dự án đầu tư của công ty nhà nước ra nước ngoài;

d) Quy định chế độ tài chính của công ty nhà nước;

đ) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn ở công ty nhà nước;

e) Quy định chế độ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các quyền lợi khác đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty nhà nước;

g) Quy định các tiêu chuẩn đánh giá kết quả kinh doanh của công ty nhà nước, trong đó có chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư;

h) Quy định chế độ kiểm tra, giám sát công ty nhà nước thực

hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nhà nước giao; đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị và điều hành của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

2. Chính phủ phân công, phân cấp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu cho các cơ quan, tổ chức đại diện chủ sở hữu sau đây:

a) Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 66 của Luật này;

b) Hội đồng quản trị công ty nhà nước theo quy định tại Điều 30 của Luật này;

c) Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Luật này.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu đối với các công ty nhà nước do Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được ủy quyền quyết định thành lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu như sau:

1. Xây dựng phương án tổ chức lại các công ty nhà nước độc lập do mình quyết định thành lập trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức thực hiện việc tổ chức lại các công ty nhà nước theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

2. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước; phê duyệt nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty nhà nước. Thỏa thuận với Bộ Tài chính xác định mức vốn điều lệ ban đầu, tăng vốn điều lệ của công ty nhà nước;

3. Quyết định mục tiêu, chiến lược và kế hoạch dài hạn của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị;

4. Quyết định theo thẩm quyền các dự án đầu tư có giá trị

lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; quyết định theo thẩm quyền các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; kiến nghị Chính phủ phê duyệt dự án đầu tư của công ty vượt mức phân cấp cho Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

5. Quyết định phê duyệt phương án sử dụng vốn, tài sản của công ty nhà nước để góp vốn liên doanh với chủ đầu tư nước ngoài; dự án đầu tư ra nước ngoài của công ty nhà nước; phương án sử dụng vốn, tài sản của công ty để góp vốn, mua cổ phần của các công ty trong nước trên mức phân cấp cho Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ công ty; phê duyệt phương án mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác;

6. Quyết định chủ trương bán tài sản có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; việc bán tài sản có giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; việc vay, cho vay, thuê, cho thuê vốn hoặc tài sản có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị;

7. Quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, chế độ lương hoặc phụ cấp và các quyền lợi khác của Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị; tuyển chọn, ký hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, mức lương và các quyền lợi khác của Giám đốc công ty nhà nước độc lập không có Hội đồng quản trị; tổ chức đánh giá kết quả hoạt động và quản lý công ty của Hội đồng quản trị và Giám đốc theo quy định của Chính phủ;

8. Tham gia kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn, việc phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của công ty nhà nước;

9. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo phân công, phân cấp của Chính phủ.

Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước do Bộ Tài chính thực hiện

Bộ Tài chính thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu đối với công ty nhà nước như sau:

1. Trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chế độ quản lý tài chính, hạch toán kinh doanh, chế độ báo cáo và công khai tài chính của công ty nhà nước, báo cáo tài chính hợp nhất của tổng công ty;

2. Cấp vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Đầu tư thành lập mới công ty nhà nước sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thành lập;

b) Đầu tư bổ sung tăng vốn điều lệ của công ty nhà nước theo đề nghị của người quyết định thành lập công ty nhà nước.

3. Tham gia đánh giá kết quả hoạt động và quản lý công ty của Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty nhà nước theo quy định của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn, việc phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của công ty nhà nước;

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo phân công của Chính phủ.

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà

nước đã được phân công, phân cấp.

2. Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm của công ty; không can thiệp vào các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc và bộ máy quản lý của công ty.

3. Chịu trách nhiệm hành chính và vật chất về các quyết định của mình trong việc thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty.

4. Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp sau đây:

a) Khi công ty không thực hiện đúng mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn đã quy định;

b) Để xảy ra tình trạng tham nhũng, quan liêu, thất thoát tài sản nhà nước ở các công ty có vốn nhà nước thuộc quyền quản lý;

c) Cán bộ quản lý công ty nhà nước do mình bổ nhiệm gây thiệt hại lớn đối với công ty nhà nước, báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty;

d) Bổ nhiệm lại hoặc quyết định chuyển công tác sang vị trí tương đương hoặc cao hơn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước và cán bộ quản lý khác do mình bổ nhiệm mà vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 25, điểm d khoản 5, khoản 8 và khoản 9 Điều 27, các điểm b, c và d khoản 3 Điều 32 của Luật này.

5. Tổ chức sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước theo phương án tổng thể và kế hoạch do Chính phủ phê duyệt.

6. Chuyển giao quyền chủ sở hữu cho tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Mục 3

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU ĐỐI VỚI VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ Ở DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 69. Vốn nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác

Vốn nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác là các loại vốn dưới đây được đầu tư ở công ty không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Luật này:

1. Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị tài sản hữu hình hoặc vô hình thuộc sở hữu của công ty nhà nước được công ty đầu tư hoặc góp vào công ty khác;
2. Vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư, góp vào công ty khác giao cho công ty nhà nước quản lý;
3. Giá trị cổ phần hoặc vốn nhà nước góp tại các công ty nhà nước đã cổ phần hóa, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên;
4. Vốn do công ty nhà nước vay để đầu tư;
5. Lợi tức được chia do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư, góp vốn ở công ty khác dùng để tái đầu tư vào công ty đó;
6. Các loại vốn khác.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ trong quản lý vốn nhà nước đầu tư toàn bộ vào vốn điều lệ của doanh nghiệp khác

1. Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước hoặc công ty nhà nước thực hiện chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do mình đầu tư toàn bộ vốn điều lệ theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên và công ty cổ phần nhà nước do cơ quan, tổ

chức hoặc công ty nhà nước trực tiếp đầu tư, góp vốn thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

3. Người đại diện cho chủ sở hữu được đề cử tham gia Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên và công ty cổ phần nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng quy định tại các Điều 24, 31, 36 và 39 của Luật này.

Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước trong quản lý vốn đầu tư ở doanh nghiệp khác

Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có quyền và nghĩa vụ đối với phần vốn đầu tư ở doanh nghiệp khác như sau:

1. Quyết định đầu tư, góp vốn; tăng, giảm vốn đầu tư, vốn góp theo quy định của Luật này và Điều lệ của công ty có vốn góp của công ty nhà nước;

2. Cử, thay đổi, bãi miễn người đại diện phần vốn góp của công ty theo quy định của Điều lệ công ty có vốn góp và Luật doanh nghiệp; cử người của công ty tham gia Hội đồng quản trị công ty liên doanh hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là người đại diện phần vốn góp của công ty); quyết định khen thưởng, kỷ luật, phạt và lợi ích khác có liên quan đối với người đại diện phần vốn góp của công ty. Chi phí phạt cấp trách nhiệm, thưởng và lợi ích khác có liên quan đối với người đại diện phần vốn góp của công ty được tính vào chi phí kinh doanh hoặc từ nguồn quỹ của công ty nhà nước. Người đại diện của công ty nhà nước được đề cử tham gia Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Giám đốc của công ty có cổ phần hoặc vốn góp chi phối của công ty nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng quy định tại các Điều 24, 31 và 36 của Luật này;

3. Yêu cầu người đại diện phần vốn góp của công ty báo cáo

định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác về công ty có vốn góp của công ty nhà nước;

4. Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn góp của công ty xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của công ty có vốn góp của công ty nhà nước trước khi biểu quyết; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của Nhà nước;

5. Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp ở các công ty. Phần vốn thu về, kể cả lãi được chia do công ty hoặc Tổ chức đầu tư và kinh doanh vốn quyết định sử dụng để phục vụ các mục tiêu kinh doanh của công ty hoặc tổ chức. Trường hợp tổ chức lại công ty thì việc quản lý phần vốn góp này được thực hiện theo quy định của Chính phủ;

6. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng vốn góp của công ty;

7. Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn góp của công ty.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước ở doanh nghiệp khác

Người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong công ty có vốn góp của Nhà nước hoặc công ty nhà nước. Trường hợp công ty nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối của công ty khác thì người đại diện phần vốn góp sử dụng quyền cổ phần chi phối hoặc vốn góp chi phối để định hướng công ty có cổ phần chi phối hoặc vốn góp chi phối của công ty nhà nước thực hiện mục tiêu do chủ sở hữu nhà nước quy định và do công ty nhà nước giao;

2. Tham gia ứng cử hoặc đề cử người đại diện của công ty nhà nước vào bộ máy quản lý, điều hành của công ty nhận vốn góp theo quy định của Điều lệ công ty đó;

3. Theo dõi và giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty có vốn góp của công ty nhà nước;

4. Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước về hiệu quả sử dụng phần vốn góp của Nhà nước ở các công ty;

Trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, lợi dụng quyền đại diện phần vốn góp, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

5. Xin ý kiến Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc trước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông, tại cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của công ty có một phần vốn góp của công ty nhà nước về phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sửa đổi, bổ sung Điều lệ, tăng, giảm vốn điều lệ, chia lợi tức, bán tài sản có giá trị lớn cần có biểu quyết của cổ đông, thành viên góp vốn. Trường hợp nhiều người cùng đại diện của công ty nhà nước tham gia vào Hội đồng quản trị của công ty nhận vốn góp thì phải cùng nhau bàn bạc, thống nhất ý kiến và xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của công ty có vốn góp của công ty nhà nước trước khi biểu quyết;

6. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị đối với công ty có Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị về hiệu quả sử dụng vốn góp của Nhà nước ở các công ty.

Chương VII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 73. Tổ chức lại công ty nhà nước

Các hình thức tổ chức lại công ty nhà nước không làm thay đổi sở hữu của công ty bao gồm:

1. Sáp nhập vào công ty nhà nước khác;

2. Hợp nhất các công ty nhà nước;
3. Chia công ty nhà nước;
4. Tách công ty nhà nước;
5. Chuyển công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên;
6. Chuyển tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập thành tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập;

7. Khoán, cho thuê công ty nhà nước;

8. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Điều kiện tổ chức lại công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước độc lập hoạt động kinh doanh, thuộc danh mục Nhà nước củng cố, phát triển, duy trì 100% sở hữu được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên.

2. Điều kiện tổ chức lại công ty nhà nước dưới các hình thức sáp nhập, hợp nhất, chia, tách do Chính phủ quy định.

3. Tổng công ty nhà nước được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được chuyển đổi, tổ chức thành tổng công ty nhà nước do các công ty tự đầu tư và thành lập theo quy định tại các Điều 54, 55, 56, 57, 58 và 59 của Luật này:

a) Thuộc danh mục Nhà nước củng cố, phát triển, tiếp tục duy trì 100% sở hữu nhà nước ở công ty nhà nước giữ quyền chi phối;

b) Đang có vốn góp chi phối ở nhiều công ty khác hoặc có kế hoạch cổ phần hóa, bán các công ty thành viên tổng công ty, các bộ phận của công ty nhà nước nhưng công ty nhà nước giữ cổ

phần chi phối, vốn góp chi phối;

c) Kinh doanh đa ngành, nghề, trong đó có một ngành kinh doanh chính; có nhiều đơn vị phụ thuộc ở trong và ngoài nước;

d) Có quy mô vốn lớn để thực hiện việc đầu tư vốn vào các công ty khác;

đ) Có khả năng phát triển.

Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi tổng công ty nhà nước do Chính phủ quy định.

Điều 75. Thẩm quyền và thủ tục tổ chức lại công ty nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức lại công ty nhà nước được quy định như sau:

a) Người quyết định thành lập công ty nhà nước tổ chức lập phương án và quyết định việc tổ chức lại công ty. Trường hợp sáp nhập, hợp nhất công ty nhà nước giữa các bộ, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc giữa công ty nhà nước do Bộ và công ty nhà nước do tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập, thì cơ quan được thỏa thuận sẽ thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ chủ sở hữu của công ty hợp nhất hoặc công ty nhận sáp nhập ra quyết định sáp nhập, hợp nhất công ty; trường hợp không thỏa thuận được thì các cơ quan có công ty sáp nhập hoặc hợp nhất có thể là đồng chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên;

b) Trường hợp tổ chức lại hoặc chuyển đổi tổng công ty thì sau khi có ý kiến đề nghị của Hội đồng thẩm định, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án tổ chức lại tổng công ty, người quyết định thành lập tổng công ty quyết định tổ chức lại tổng công ty;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức lại các công ty nhà nước quan trọng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Quyết định tổ chức lại công ty phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn ba mươi

ngày, kể từ ngày ra quyết định tổ chức lại.

3. Trường hợp tổ chức lại công ty dẫn đến thay đổi hình thức pháp lý hoặc mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ thì công ty phải làm thủ tục đăng ký lại hoặc đăng ký bổ sung với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 76. Trách nhiệm của công ty nhà nước được tổ chức lại

1. Đối với trường hợp chia công ty thì công ty bị chia chấm dứt tồn tại, các công ty mới cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia.

2. Đối với trường hợp tách công ty thì công ty bị tách và công ty được tách cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách.

3. Đối với trường hợp hợp nhất công ty thì các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại, công ty hợp nhất được hưởng các quyền lợi hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

4. Đối với trường hợp sáp nhập công ty thì công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền lợi hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị sáp nhập.

Điều 77. Giải thể công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong quyết định thành lập mà công ty không xin gia hạn;

b) Công ty kinh doanh thua lỗ kéo dài nhưng chưa lâm vào tình trạng phá sản;

c) Công ty không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

d) Việc tiếp tục duy trì công ty là không cần thiết.

2. Tổng công ty do Nhà nước tổ chức và thành lập không thực hiện được các mục tiêu quy định tại khoản 5 Điều 48 của Luật này thì giải thể bộ máy quản lý tổng công ty, chuyển tổng công ty thành các công ty nhà nước độc lập.

Điều 78. Quyết định giải thể công ty nhà nước

1. Người quyết định thành lập công ty nhà nước có quyền quyết định giải thể công ty nhà nước. Quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan và được thông báo cho người lao động trong công ty trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải thể công ty.

2. Người quyết định giải thể công ty phải lập Hội đồng giải thể. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho người quyết định giải thể công ty về việc quyết định giải thể công ty và tổ chức thực hiện quyết định giải thể công ty. Trình tự và thủ tục thực hiện quyết định giải thể công ty do Chính phủ quy định.

3. Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại liên quan đến giải thể công ty nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 79. Phá sản công ty nhà nước

Việc giải quyết phá sản đối với công ty nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương VIII

CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 80. Các hình thức chuyển đổi sở hữu

Công ty nhà nước được chuyển đổi sở hữu theo các hình thức sau đây:

1. Cổ phần hóa công ty nhà nước;
2. Bán toàn bộ một công ty nhà nước;
3. Bán một phần công ty nhà nước để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, trong đó có một thành viên là đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước;
4. Giao công ty nhà nước cho tập thể người lao động để chuyển thành công ty cổ phần hoặc hợp tác xã.

Điều 81. Loại công ty nhà nước chuyển đổi sở hữu

1. Công ty nhà nước hoạt động trong các ngành, lĩnh vực Nhà nước không cần giữ 100% vốn điều lệ là đối tượng áp dụng các hình thức chuyển đổi sở hữu quy định tại Điều 80 của Luật này.

2. Chính phủ quy định tiêu chí xác định danh mục ngành, lĩnh vực mà Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ ở doanh nghiệp; giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối; giữ một phần vốn; không giữ vốn nhà nước; loại công ty nhà nước giao, bán cho tập thể người lao động của công ty.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục phân loại, kế hoạch và hình thức chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước.

Điều 82. Mục tiêu chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước

Chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước nhằm:

1. Cơ cấu lại sở hữu của công ty mà Nhà nước không cần tiếp tục giữ 100% vốn điều lệ để sử dụng có hiệu quả hơn số tài sản Nhà nước đã đầu tư ở công ty;

2. Huy động thêm các nguồn vốn đầu tư của cá nhân, tổ chức trong và ngoài công ty để hình thành công ty có nhiều nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của công ty;

3. Tạo điều kiện cho người lao động góp vốn thực sự làm chủ công ty và có việc làm.

Điều 83. Thẩm quyền lựa chọn công ty, phê duyệt phương án chuyển đổi sở hữu, phê duyệt giá trị công ty và quyết định chuyển đổi sở hữu

1. Căn cứ vào quy định tại Điều 81 của Luật này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn và quyết định hình thức chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xác định giá trị công ty; quyết định giá trị công ty; phê duyệt phương án chuyển đổi sở hữu công ty thuộc quyền quản lý. Việc điều chỉnh giá trị công ty thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán do Chính phủ hướng dẫn.

3. Trình tự và thủ tục chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước do Chính phủ quy định.

Điều 84. Quyền của công ty chuyển đổi sở hữu

1. Được hưởng ưu đãi đối với công ty thành lập mới theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư.

2. Được miễn thuế trước bạ chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của công ty nhà nước chuyển thành sở hữu của người mua cổ phần, mua công ty.

3. Được tiếp tục các hợp đồng thuê đất của công ty cũ theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Được tiếp tục vay vốn tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính, các tổ chức tín dụng khác của Nhà nước theo cơ chế và lãi suất như đã áp dụng đối với công ty nhà nước trong thời hạn theo quy định của Chính phủ.

5. Người mua công ty nhà nước thua lỗ kéo dài được giảm giá nếu tiếp tục duy trì công ty để sản xuất, kinh doanh, sử dụng lại toàn bộ số lao động của công ty và bảo đảm việc làm cho họ trong thời hạn do Chính phủ quy định, trừ trường hợp người lao động tự

nguyên chấm dứt hợp đồng lao động. Mức giảm giá theo quy định của Chính phủ.

6. Các quyền lợi và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Quyền của người lao động trong công ty nhà nước chuyển đổi sở hữu

Người lao động trong công ty nhà nước chuyển đổi sở hữu có các quyền sau đây:

1. Duy trì và phát triển quỹ phúc lợi dưới dạng hiện vật thuộc sở hữu của tập thể người lao động do tổ chức Công đoàn công ty quản lý;

2. Được sử dụng quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng bằng tiền (nếu có) chia cho người lao động để mua cổ phần;

3. Được ưu tiên mua công ty, mua cổ phần theo quy định của Chính phủ;

4. Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Bảo đảm của Nhà nước đối với người mua cổ phần, mua hoặc nhận giao công ty nhà nước

Quyền sở hữu và mọi quyền lợi hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân mua cổ phần ở công ty cổ phần hóa, mua hoặc nhận giao công ty được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Chương IX
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 87. Nội dung quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Xây dựng quy hoạch và chiến lược phát triển công ty nhà nước theo định hướng, mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lãnh thổ.

3. Tổ chức đăng ký kinh doanh đối với công ty nhà nước; xây dựng và lưu giữ các thông tin cơ bản về công ty nhà nước; theo dõi và giám sát hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước sau đăng ký; bảo đảm cho công ty nhà nước hoạt động theo đúng các điều kiện quy định tại quyết định thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Xây dựng quy hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức kinh doanh cho người quản lý công ty nhà nước; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

5. Ban hành danh mục sản phẩm, phương thức quản lý tài chính và chính sách ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ công ích trong từng thời kỳ.

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước tại các công ty nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Cơ quan quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước; quy định việc phân công, phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và phân cấp, phối hợp giữa các Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với công ty.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước theo chức năng và lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước

trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh; thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của công ty nhà nước trong phạm vi địa phương;

c) Hướng dẫn và chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong việc phối hợp thực hiện quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước.

Điều 89. Kiểm toán, thanh tra hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước

1. Báo cáo tài chính hàng năm của công ty nhà nước phải được kiểm toán; chế độ kiểm toán được thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm toán.

2. Cơ quan thanh tra thực hiện việc thanh tra hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước theo đúng chức năng, thẩm quyền và tuân theo các quy định của pháp luật về thanh tra.

Việc thanh tra về cùng một vụ việc được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một công ty nhà nước. Thời hạn thanh tra không quá ba mươi ngày; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng không được quá ba mươi ngày.

Việc thanh tra bất thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ về sự vi phạm pháp luật của công ty.

Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền; khi kết thúc thanh tra phải có biên bản, kết luận thanh tra; Trưởng đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về nội dung biên bản và kết luận thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng việc thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của công ty thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 90. Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước khác

1. Quản lý nhà nước đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và theo quy định của Chính phủ.

2. Quản lý nhà nước đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Chương X

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 91. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân, công ty nhà nước có thành tích xuất sắc trong kinh doanh, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của công ty, đóng góp lớn vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 92. Xử lý vi phạm đối với công ty nhà nước và tổ chức kinh tế

1. Công ty nhà nước có hành vi vi phạm dưới đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị đình chỉ hoạt động, xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật:

a) Thành lập công ty nhà nước không theo quy định của Luật này;

b) Không đăng ký kinh doanh, kinh doanh không đúng ngành, nghề đã đăng ký hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

c) Không thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu do Nhà nước quy định;

d) Vi phạm nghiêm trọng các quy định khác của Luật này.

2. Tổ chức kinh tế hoạt động dưới danh nghĩa công ty nhà nước mà không có quyết định thành lập thì bị đình chỉ hoạt động và bị tịch thu tài sản nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 93. Xử lý vi phạm đối với cá nhân

Cá nhân có hành vi vi phạm dưới đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Không thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn được chủ sở hữu công ty nhà nước ủy quyền hoặc quyết định sai gây thiệt hại cho công ty;

2. Quyết định thành lập công ty nhà nước không đúng thủ tục, trình tự, vượt thẩm quyền, thiếu trách nhiệm trong thẩm định thành lập dẫn đến công ty hoạt động không hiệu quả;

3. Không thực hiện đúng chính sách đối với người lao động trong công ty nhà nước;

4. Can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền của công ty; sách nhiễu công ty, yêu cầu công ty cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định;

5. Vi phạm các quy định khác của Luật này.

Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2004.

2. Luật này thay thế Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995.

3. Doanh nghiệp nhà nước đã được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 không phải thực hiện thủ tục thành lập, đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này; doanh nghiệp nhà nước có

điều lệ hoạt động không phù hợp với quy định của Luật này thì trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ cho phù hợp với quy định của Luật này.

Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước độc lập đã thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực không đáp ứng các điều kiện đối với tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo quy định của Luật này phải tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu theo quy định của Chính phủ.

Điều 95. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Chính phủ phân công các cơ quan có thẩm quyền phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn việc tổ chức, hoạt động của Đại hội công nhân, viên chức trong công ty nhà nước và việc tham gia quản lý công ty của người lao động theo quy định của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26-11-2003.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

2. LUẬT DOANH NGHIỆP¹

(12-06-1999)

Để góp phần phát huy nội lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đẩy mạnh công cuộc đổi mới kinh tế; bảo đảm quyền tự do, bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.

2. Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khi được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì được điều chỉnh theo Luật này. Trình tự và thủ tục chuyển đổi do Chính phủ quy định.

Điều 2. Áp dụng Luật Doanh nghiệp và các luật có liên quan

Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh

¹ Luật này đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa X kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12-6-1999

ngành trên lãnh thổ Việt Nam áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và quy định của luật chuyên ngành về cùng một vấn đề, thì áp dụng theo quy định của luật chuyên ngành.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Doanh nghiệp*" là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

2. "*Kinh doanh*" là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

3. "*Hồ sơ hợp lệ*" là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này, có nội dung được khai đúng và đủ theo quy định của pháp luật.

4. "*Góp vốn*" là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty.

5. "*Phần vốn góp*" là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ.

6. "*Vốn điều lệ*" là số vốn do tất cả thành viên góp và được ghi vào Điều lệ công ty.

7. "*Vốn pháp định*" là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

8. "*Vốn có quyền biểu quyết*" là phần vốn góp, theo đó người

sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề được Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định.

9. "*Cổ tức*" là số tiền hàng năm được trích từ lợi nhuận của công ty để trả cho mỗi cổ phần.

10. "*Thành viên sáng lập*" là người tham gia thông qua Điều lệ đầu tiên của công ty. "*Cổ đông sáng lập*" là thành viên sáng lập công ty cổ phần.

11. "*Thành viên hợp danh*" là thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.

12. "*Người quản lý doanh nghiệp*" là chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), các chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

13. "*Tổ chức lại doanh nghiệp*" là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi doanh nghiệp.

14. "*Người có liên quan*" là những người có quan hệ với nhau trong các trường hợp dưới đây:

a) Doanh nghiệp mẹ và doanh nghiệp con;

b) Doanh nghiệp và người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp và người quản lý doanh nghiệp;

d) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty;

đ) Vợ, chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh chị em ruột của người quản lý doanh nghiệp, thành viên công ty, cổ đông có cổ phần chi phối.

Điều 4. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và người sở hữu doanh nghiệp

1. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật này, bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp, thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước quyết định trưng mua hoặc trưng dụng tài sản doanh nghiệp, thì chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của doanh nghiệp được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm quyết định trưng mua hoặc trưng dụng và được tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư, kinh doanh vào lĩnh vực, địa bàn thích hợp.

Điều 5. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong doanh nghiệp

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong doanh nghiệp hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và các quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong doanh nghiệp hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật.

Điều 6. Ngành, nghề kinh doanh

1. Theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp được tự chủ đăng ký và thực hiện kinh doanh các ngành, nghề không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Cấm kinh doanh các ngành, nghề gây phương hại đến

quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khỏe của nhân dân. Chính phủ công bố danh mục cụ thể ngành, nghề cấm kinh doanh.

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề mà Luật, Pháp lệnh hoặc Nghị định quy định phải có điều kiện, thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh các ngành, nghề đó khi có đủ các điều kiện theo quy định.

4. Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề mà luật, pháp lệnh hoặc nghị định đòi hỏi phải có vốn pháp định hoặc chứng chỉ hành nghề, thì doanh nghiệp đó chỉ được đăng ký kinh doanh khi có đủ vốn hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền của doanh nghiệp

Theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp hoạt động theo Luật này có quyền:

1. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp;
2. Chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, kể cả liên doanh, góp vốn vào doanh nghiệp khác, chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh;
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng;
4. Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn;
5. Kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu;
6. Tuyển, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
7. Tự chủ kinh doanh, chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh;
8. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay

tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.

9. Các quyền khác do pháp luật quy định.

Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

Doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này có nghĩa vụ:

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng các ngành, nghề đã đăng ký;
2. Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực, chính xác;
3. Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
4. Bảo đảm chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn đã đăng ký;
5. Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì phải kịp thời hiệu đính lại các thông tin đó với cơ quan đăng ký kinh doanh;
6. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo pháp luật về công đoàn;
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh;
8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 9. Quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp

Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh

ng nghiệp, trừ những trường hợp sau đây:

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

2. Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

4. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện để quản lý vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

5. Người chưa thành niên, người thành niên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

6. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật;

7. Chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản không được quyền thành lập doanh nghiệp, không được làm người quản lý doanh nghiệp trong thời hạn từ một đến ba năm, kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ các trường hợp quy định tại Luật Phá sản doanh nghiệp;

8. Tổ chức nước ngoài, người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam.

Điều 10. Quyền góp vốn

1. Tổ chức, cá nhân được quyền góp vốn vào công ty trách

nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.
- b) Các đối tượng không được quyền góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Tổ chức nước ngoài, người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Điều 11. Hợp đồng được ký trước khi đăng ký kinh doanh

1. Hợp đồng phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp có thể được thành viên sáng lập hoặc người đại diện theo ủy quyền của nhóm thành viên sáng lập ký kết.

2. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập, thì doanh nghiệp là người tiếp nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được thành lập, thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này hoàn toàn hoặc liên đới chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng đó.

Điều 12. Trình tự thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh

1. Người thành lập doanh nghiệp phải lập và nộp đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này tại cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh không có quyền yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ, hồ sơ khác ngoài hồ sơ quy định tại Luật này đối với từng loại hình doanh nghiệp. Cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kinh doanh.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm giải quyết việc đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ; nếu từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi bổ sung.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

Hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm:

1. Đơn đăng ký kinh doanh;

2. Điều lệ đối với công ty;

3. Danh sách thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, danh sách thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần;

4. Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định thì phải có thêm xác nhận về vốn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Nội dung đơn đăng ký kinh doanh

1. Đơn đăng ký kinh doanh phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

c) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư ban đầu của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân;

đ) Phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách

nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần mà cổ đông sáng lập đăng ký mua, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần;

e) Họ tên, chữ ký, địa chỉ thường trú của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

2. Đơn đăng ký kinh doanh được thành lập theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh quy định.

Điều 15. Nội dung điều lệ công ty

Điều lệ công ty phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

2. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

3. Vốn điều lệ;

4. Họ tên, địa chỉ của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; tên, địa chỉ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, tên, địa chỉ của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần;

5. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần mà cổ đông sáng lập cam kết mua, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần;

6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, của cổ đông đối với công ty cổ phần;

7. Cơ cấu tổ chức quản lý;

8. Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần;

9. Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

10. Những trường hợp thành viên có thể yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần;

11. Các loại quỹ và mức giới hạn từng loại quỹ được lập tại công ty; nguyên tắc phân chia lợi nhuận, trả cổ tức, chịu lỗ trong kinh doanh;

12. Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty;

13. Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty;

14. Chữ ký của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của người đại diện theo pháp luật hoặc tất cả thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của người đại diện theo pháp luật hoặc tất cả cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

Các nội dung khác của điều lệ công ty do thành viên, cổ đông thỏa thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 16. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần

Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần;

2. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, loại tài sản, số lượng, giá trị còn lại của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số lượng cổ phần, loại cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị còn lại của từng loại tài sản góp vốn cổ phần, thời hạn góp vốn cổ phần

đối với công ty cổ phần;

3. Họ tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc của tất cả thành viên, cổ đông sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh

Điều 17. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thời điểm bắt đầu kinh doanh

1. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh không thuộc đối tượng cấm kinh doanh;

b) Tên của doanh nghiệp được đặt đúng như quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này;

c) Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định của pháp luật;

d) Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

2. Doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh các ngành, nghề đó kể từ ngày được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định.

Điều 18. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

2. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

3. Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh

ng nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định;

4. Họ tên, địa chỉ thường trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

5. Tên, địa chỉ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần; họ tên, địa chỉ thường trú của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Điều 19. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có), mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp, thay đổi người quản lý, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và các vấn đề khác trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện việc thay đổi.

2. Trường hợp có thay đổi nội dung của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp có thay đổi khác, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh.

Điều 20. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải gửi bản sao giấy chứng nhận đó cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế, kỹ thuật cùng cấp, ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân được yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh, cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận

thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Công bố nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng báo địa phương hoặc báo hàng ngày của Trung ương trong ba số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

c) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân;

đ) Tên và địa chỉ của chủ sở hữu, của tất cả thành viên sáng lập;

e) Họ tên và địa chỉ thường trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

g) Nơi đăng ký kinh doanh.

2. Khi thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải công bố nội dung những thay đổi đó theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Chuyển quyền sở hữu tài sản

1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, người cam kết góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất, thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

Biên bản giao nhận phải có các nội dung chủ yếu: tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; tên và địa chỉ người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị các tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty;

c) Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng các tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

2. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.

Điều 23. Định giá tài sản góp vốn

1. Tài sản góp vốn nếu không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, thì phải được định giá.

2. Đối với tài sản góp vốn vào doanh nghiệp khi thành lập, thì tất cả thành viên sáng lập là người định giá các tài sản đó. Giá trị các tài sản góp vốn phải được thông qua theo nguyên tắc nhất trí.

3. Trong quá trình hoạt động, Hội đồng quản trị công ty cổ phần, Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, tất cả

thành viên hợp danh của công ty hợp danh là người định giá tài sản góp vốn.

4. Người định giá quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với giá trị tài sản góp vốn. Trường hợp giá trị tài sản góp vốn được định cao hơn so với giá trị thực tế của nó tại thời điểm góp vốn, thì người góp vốn và người định giá phải góp đủ số vốn như đã được định giá; nếu gây thiệt hại cho người khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường.

Trường hợp người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan chứng minh được tài sản góp vốn được định giá sai so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn, thì có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh buộc người định giá phải định giá lại hoặc chỉ định tổ chức giám định để giám định lại giá trị tài sản góp vốn.

Điều 24. Tên, trụ sở và con dấu của doanh nghiệp

1. Tên của doanh nghiệp phải bảo đảm:

a) Không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký kinh doanh;

b) Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc;

c) Phải viết bằng tiếng Việt và có thể viết thêm bằng một hoặc một số tiếng nước ngoài với khổ chữ nhỏ hơn;

d) Ngoài các quy định nói tại các điểm a, b và c khoản này, thì còn phải viết rõ loại hình doanh nghiệp: công ty trách nhiệm hữu hạn, cụm từ "trách nhiệm hữu hạn" viết tắt là "TNHH"; công ty cổ phần, từ "cổ phần" viết tắt là "Cp"; công ty hợp danh từ "hợp danh" viết tắt là "HD"; doanh nghiệp tư nhân, từ "tư nhân" viết tắt là "TN".

2. Trụ sở chính của doanh nghiệp phải ở trên lãnh thổ Việt Nam; phải có địa chỉ được xác định, gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên thôn, làng, xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

số điện thoại và số fax (nếu có).

3. Doanh nghiệp có con dấu riêng theo quy định của Chính phủ.

Điều 25. Văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và thực hiện việc bảo vệ các lợi ích đó. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện phải phù hợp với nội dung hoạt động của doanh nghiệp.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.

Chương III

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Mục I

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 26. Công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó:

a) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp;

b) Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại Điều 32 của Luật này;

c) Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá 50.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phiếu.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 27. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết. Trường hợp có thành viên không góp đầy đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết, thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo bằng văn bản về trường hợp nói tại đoạn 1 khoản này cho cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn ba mươi ngày kể từ thời điểm cam kết góp vốn; sau thời hạn này, nếu không có thông báo bằng văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh, thì thành viên chưa góp đủ vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với công ty về phần vốn chưa góp và các thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

2. Tại thời điểm góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, trụ sở công ty;
- b) Số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Vốn điều lệ của công ty;
- d) Tên, địa chỉ của thành viên;
- đ) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên;

- e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;
- g) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp và phải trả phí do công ty quy định.

Điều 28. Sổ đăng ký thành viên

1. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký thành viên phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, trụ sở của công ty;
- b) Tên, địa chỉ, chữ ký của thành viên hoặc của người đại diện theo pháp luật của thành viên;
- c) Giá trị vốn góp tại thời điểm góp vốn và phần vốn góp của từng thành viên; thời điểm góp vốn; loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn;
- d) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên.

2. Sổ đăng ký thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc nơi khác, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả thành viên biết.

Điều 29. Quyền của thành viên

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có quyền:

- a) Được chia lợi nhuận sau khi công ty đã nộp thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật tương ứng với phần vốn góp vào công ty;
- b) Tham dự họp Hội đồng thành viên, tham gia thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
- c) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;

d) Xem sổ đăng ký thành viên, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm, các tài liệu khác của công ty và nhận bản trích lục hoặc bản sao các tài liệu này;

đ) Được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản;

e) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp;

g) Khởi kiện Giám đốc (Tổng giám đốc) tại Tòa án khi Giám đốc (Tổng giám đốc) không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên đó;

h) Các quyền khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 35% vốn điều lệ hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền.

Điều 30. Nghĩa vụ của thành viên

1. Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 31. Mua lại phần vốn góp

1. Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó bỏ phiếu chống hoặc phản đối bằng văn bản đối với quyết định của Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung, các nội dung trong Điều lệ công ty liên

quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức lại công ty;

c) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Khi có yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không thỏa thuận được về giá, thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 32. Chuyển nhượng phần vốn góp

Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

1. Thành viên muốn chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp phải chào bán phần vốn đó cho tất cả các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện.

2. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết.

Điều 33. Xử lý phần vốn góp trong các trường hợp khác

1. Trường hợp thành viên là cá nhân bị chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết, thì người thừa kế có thể trở thành thành viên của công ty, nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận.

2. Trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ, nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận.

3. Trường hợp người thừa kế quy định tại khoản 1 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận hoặc không muốn trở thành thành viên, người giám hộ của thành viên quy định tại khoản 2 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận, thành viên là tổ chức bị giải thể hoặc bị phá sản, thì phần vốn góp của thành viên đó được công ty mua lại theo quy định tại Điều 31 của Luật này hoặc được chuyển nhượng theo quy định tại Điều 32 của Luật này.

4. Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân bị chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì công ty phải nộp giá trị phần vốn góp đó vào ngân sách Nhà nước.

Điều 34. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 2 (hai) thành viên trở lên phải có: Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng giám đốc). Công ty trách nhiệm hữu hạn có trên mười một thành viên phải có Ban kiểm soát. Quyền, nghĩa vụ và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Điều 35. Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên gồm tất cả thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Trường hợp thành viên là tổ chức, thì thành viên đó chỉ định đại diện của mình vào Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên họp ít nhất mỗi năm một lần.

2. Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Quyết định phương hướng phát triển công ty;
- b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời

điểm và phương thức huy động thêm vốn;

c) Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

d) Thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc (Tổng giám đốc), kế toán trưởng và cán bộ quản lý quan trọng khác quy định tại Điều lệ công ty;

e) Quyết định mức lương, lợi ích khác đối với Giám đốc (Tổng giám đốc), kế toán trưởng và các cán bộ quản lý quan trọng khác quy định tại Điều lệ công ty;

g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án áp dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty;

h) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

i) Quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;

k) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

l) Quyết định tổ chức lại công ty;

m) Quyết định giải thể công ty;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 36. Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc thực hiện việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát việc tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên;

đ) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên không quá 3 năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại.

4. Trường hợp Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật, thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó.

Điều 37. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

2. Chương trình và các tài liệu họp phải được gửi cho thành viên công ty trước ngày khai mạc cuộc họp. Thời hạn gửi trước do Điều lệ công ty quy định.

Điều 38. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 65% vốn điều lệ. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 50% vốn điều lệ. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành không phụ thuộc số thành viên dự họp.

4. Thành viên có thể ủy quyền bằng văn bản cho thành viên khác dự họp Hội đồng thành viên. Thẻ thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, hình thức biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

Điều 39. Quyết định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp khi:

a) Được số phiếu đại diện ít nhất 51% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, sửa đổi và bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty thì phải được số phiếu đại diện cho ít nhất 75% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua dưới

hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 65% vốn điều lệ chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

Điều 40. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Tất cả các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi bế mạc. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian và địa điểm họp;
- b) Tổng số thành viên dự họp và tỷ lệ vốn điều lệ mà họ đại diện;
- c) Chương trình làm việc;
- d) Tóm tắt ý kiến phát biểu tại cuộc họp;
- đ) Các vấn đề biểu quyết, kết quả biểu quyết đối với từng vấn đề và các quyết định, đã được thông qua;
- e) Họ tên và chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc người được Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền chủ tọa cuộc họp.

Điều 41. Giám đốc (Tổng giám đốc)

1. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật, thì Giám đốc (Tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc (Tổng giám đốc) có các quyền sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;
- b) Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động

hàng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên;

g) Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ công ty, tại hợp đồng lao động mà Giám đốc (Tổng giám đốc) ký với công ty và theo quyết định của Hội đồng thành viên.

3. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, miễn cưỡng vì lợi ích hợp pháp của công ty;

b) Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty, trừ trường hợp được Hội đồng thành viên chấp thuận;

c) Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì phải thông báo tình hình tài chính của công ty cho tất cả thành viên công ty và chủ nợ biết; không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả cho người quản lý; phải

chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm này; kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác do pháp luật và Điều lệ công ty quy định.

Điều 42. Các hợp đồng phải được Hội đồng thành viên chấp thuận

1. Tất cả các hợp đồng kinh tế, lao động, dân sự của công ty với thành viên, Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty, với người có liên quan của họ đều phải được thông báo cho tất cả thành viên biết chậm nhất mười lăm ngày trước khi ký.

2. Trường hợp có thành viên phát hiện hợp đồng có tính chất tư lợi thì có quyền yêu cầu Hội đồng thành viên xem xét và quyết định. Trong trường hợp này, hợp đồng chỉ được ký sau khi có quyết định của Hội đồng thành viên. Nếu hợp đồng được ký mà chưa được Hội đồng thành viên chấp thuận, thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho công ty phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty tất cả các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng đó.

Điều 43. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng cách.

- a) Tăng vốn góp của thành viên;
- b) Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty;
- c) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Trường hợp tăng vốn góp của thành viên, thì vốn góp thêm được phân chia cho từng thành viên tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty. Nếu có thành viên không góp thêm vốn, thì phần vốn góp đó được chia cho thành

viên khác theo tỷ lệ phần vốn góp tương ứng.

3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể giảm vốn điều lệ bằng cách:

a) Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty;

b) Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty. -

Công ty chỉ có quyền giảm vốn điều lệ theo quy định tại điểm a khoản này, nếu ngay sau khi hoàn trả cho thành viên, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 44. Điều kiện để chia lợi nhuận

Công ty trách nhiệm hữu hạn chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và ngay sau khi chia lợi nhuận công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Điều 45. Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia

Trường hợp hoàn trả một phần vốn góp do giảm vốn điều lệ trái với quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật này hoặc chia lợi nhuận cho thành viên trái với quy định tại Điều 44 của Luật này, thì tất cả thành viên phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ tương đương phần vốn đã giảm hoặc lợi nhuận đã chia tương ứng với phần vốn góp.

Mục II

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 46. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh

ng nghiệp do một tổ chức làm chủ sở hữu (sau đây gọi tắt là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn điều lệ của doanh nghiệp.

2. Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phiếu.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty quy định tại Điều 49 của Luật này;

c) Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ của công ty;

d) Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

d) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

e) Tổ chức giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;

g) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận;

h) Quyết định tổ chức lại công ty;

i) Các quyền khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

2. Chủ sở hữu công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a) Phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã đăng ký;

b) Tuân thủ Điều lệ công ty;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng trong việc

mua, bán, vay, cho vay, thuê và cho thuê giữa công ty và chủ sở hữu;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Hạn chế đối với quyền của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty không được trực tiếp rút một phần hoặc toàn bộ số vốn đã góp vào công ty.

2. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn cho tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận của công ty khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Điều 49. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty

1. Tùy thuộc quy mô và ngành, nghề kinh doanh, cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bao gồm: Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc); hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc).

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc (Tổng giám đốc) của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Điều lệ công ty quy định căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 50. Tăng, giảm vốn điều lệ

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có thể tăng, giảm vốn điều lệ bằng cách:

1. Tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu công ty;

2. Điều chỉnh mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản của công ty.

Chương IV CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 51. Công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

c) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 55 và khoản 1 Điều 58 của Luật này;

d) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa.

2. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 52. Các loại cổ phần

1. Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.

2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi, cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;

d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu

đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 53. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có quyền:

a) Tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Khi công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán cho chủ nợ và cổ đông loại khác;

đ) Các quyền khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, có quyền:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Xem và nhận bản sao hoặc trích lục danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Các quyền khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 54. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua và chịu trách

nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 55. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có quyền:

a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều 56. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền:

a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khi công ty giải thể, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán hết cho chủ nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, không có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, không có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 57. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần sẽ được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, không có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, không có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 58. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

1. Trong ba năm đầu, kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán; cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập có thể chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó.

2. Sau thời hạn ba năm quy định tại khoản 1 Điều này, các

hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều bãi bỏ.

Điều 59. Cổ phiếu

Chúng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó gọi là cổ phiếu. Cổ phiếu có thể có ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, trụ sở công ty;
2. Số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
3. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
4. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
5. Tên cổ đông đối với cổ phiếu có ghi tên;
6. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
7. Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;
8. Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
9. Đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi, còn có các nội dung khác theo quy định tại các Điều 55, 56 và 57 của Luật này.

Điều 60. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, trụ sở của công ty;
- b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần

đã góp;

d) Tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở của công ty hoặc nơi khác, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả cổ đông biết.

Điều 61. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán cổ phần. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên sau khi đăng ký kinh doanh;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi phần hoa hồng dành cho người môi giới và bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán.

2. Cổ phần đã được bán hoặc cổ phần đã được chuyển nhượng khi ghi đúng và đủ những thông tin quy định tại điểm d khoản 1 Điều 60 của Luật này vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

3. Sau khi thanh toán đủ cổ phần đăng ký mua, công ty cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, cổ đông phải báo ngay cho công ty và có quyền yêu cầu công ty cấp lại cổ phiếu và phải trả phí do công ty quy định.

Công ty có thể bán cổ phần mà không có cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại điểm d

khoản 1 Điều 60 của Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

4. Thủ tục và trình tự chào bán cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 62. Phát hành trái phiếu

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành.

Điều 63. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 64. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nói tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá, thì các bên có quyền yêu cầu

Trọng tài hoặc Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần loại khác đã bán theo quy định sau đây:

1. Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Hội đồng quản trị quyết định.

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác, thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo đến tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên và trụ sở công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty. Cổ đông phải gửi chào bán cổ phần của mình đến công ty trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày thông báo.

Điều 66. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại các Điều 64 và 65 của Luật này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

2. Tất cả các cổ phần được mua lại theo quy định tại các

Điều 64 và 65 của Luật này được coi là cổ phần chưa bán trong số cổ phần được quyền chào bán.

3. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10%, thì công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

Điều 67. Trả cổ tức

1. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

2. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi đến tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty, tên, địa chỉ của cổ đông, số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.

3. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 68. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật này, thì tất cả cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận; trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ

đồng đó và thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của công ty.

Điều 69. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần

Công ty cổ phần phải có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc); đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông phải có Ban kiểm soát.

Điều 70. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;

b) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông của công ty;

d) Quyết định tổ chức lại và giải thể công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Thông qua định hướng phát triển của công ty, quyết định bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

h) Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại.

i) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 71. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp ít nhất mỗi năm một lần.

2. Đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp:

a) Theo quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này hoặc của Ban kiểm soát trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 86 của Luật này; Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập thì Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập thì cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công ty hoàn lại.

4. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này.

Điều 72. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

được lập dựa trên sổ đăng lý cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất mười ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ tên, địa chỉ thường trú (đối với cá nhân), tên, trụ sở (đối với tổ chức); số lượng cổ phần mỗi loại của từng cổ đông.

3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này có quyền xem danh sách cổ đông, có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 73. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình và nội dung họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của

Đại hội đồng cổ đông;

c) Những trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 74. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi giấy mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày trước ngày khai mạc.

2. Kèm theo giấy mời họp phải có chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua quyết định.

Điều 75. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 76. Điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 30% số cổ phần có quyền biểu quyết. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không có đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ

ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo giấy mời họp theo quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật này.

5. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông, hình thức biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

Điều 77. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty, bán hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 78. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Chương trình làm việc;
- c) Chủ tọa và thư ký;
- d) Tóm tắt các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông;
- d) Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, số phiếu chấp thuận, số phiếu chống và số phiếu trắng, các vấn đề đã được thông qua;
- e) Tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết;
- h) Họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 79. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) và Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- 1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;
- 2. Nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 80. Hội đồng quản trị

- 1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn

quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược phát triển của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định phương án đầu tư;

đ) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty;

e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc (Tổng giám đốc) và cán bộ quản lý quan trọng khác của công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức; quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

i) Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

k) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty; định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại;

n) Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể công ty;

o) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Hội đồng quản trị gồm không quá mười một thành viên. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và số lượng cụ thể thành viên Hội đồng quản trị do Điều lệ công ty quy định.

Điều 81. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị dưới hình thức khác;

d) Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của

Hội đồng quản trị;

d) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật này và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao, thì thành viên được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền sẽ thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại chọn một người trong số họ tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 82. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị:

a) Mỗi quý phải họp ít nhất một lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường;

b) Theo đề nghị của Ban kiểm soát hoặc những người khác được quy định tại Điều lệ công ty.

2. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ hai phần ba tổng số thành viên trở lên tham dự. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Thủ tục triệu tập và tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị do điều lệ hoặc quy chế quản lý nội bộ công ty quy định.

4. Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị.

Điều 83. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó giám đốc (Phó tổng giám đốc), cán bộ quản

lý các đơn vị khác trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Cán bộ quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 84. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b) Từ chức;
- c) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty, thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi ngày để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 85. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc người khác làm Giám đốc (Tổng giám đốc). Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật, thì Giám đốc (Tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Giám đốc (Tổng giám đốc) là người điều hành hoạt động

hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Giám đốc (Tổng giám đốc) có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc (Tổng giám đốc);

g) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 86. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) và cán bộ quản lý khác của công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực; miễn cưỡng vì lợi ích của công ty và cổ đông của công ty;

2. Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được đem tài sản của công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận.

3. Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:

a) Phải thông báo tình hình tài chính của công ty cho tất cả chủ nợ biết;

b) Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả cho người quản lý;

c) Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b khoản này;

d) Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty.

4. Các nghĩa vụ khác do pháp luật và Điều lệ công ty quy định.

Điều 87. Các hợp đồng phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Các hợp đồng kinh tế, dân sự của công ty với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết và với người có liên quan của họ chỉ được ký kết theo quy định sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký. Cổ đông hoặc cổ đông có người có liên quan là bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết;

b) Đối với các hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty thì phải được Hội đồng quản trị chấp thuận trước khi ký. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có người có liên quan là bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này được

ký mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho công ty thì phải bồi thường.

Điều 88. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Công ty cổ phần có trên mười một cổ đông phải có Ban kiểm soát từ ba đến năm thành viên, trong đó ít nhất phải có một thành viên có chuyên môn về kế toán. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm trưởng ban; trưởng ban kiểm soát phải là cổ đông. Quyền và nhiệm vụ của trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

2. Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính;

b) Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này;

c) Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

d) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;

đ) Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Việc kiểm tra quy định tại các điểm a và b khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty.

Điều 89. Cung cấp thông tin-cho Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), các cán bộ quản lý khác phải cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tài liệu về hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát không được tiết lộ bí mật của công ty.

Điều 90. Những người không được làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc); người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, của Giám đốc (Tổng giám đốc), kế toán trưởng của công ty đó.

2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Những vấn đề khác liên quan đến Ban kiểm soát

Nhiệm kỳ Ban kiểm soát, chế độ làm việc và thù lao cho thành viên Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm gây thiệt hại cho công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 92. Yêu cầu về kiểm toán

Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải được kiểm toán, thì báo cáo tài chính hàng năm phải được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

Điều 93. Công khai thông tin về công ty cổ phần

1. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh và phải trả phí.

Điều 94. Chế độ lưu giữ tài liệu của công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm;

c) Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định đã được thông qua;

đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty cổ phần phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này ở trụ sở chính hoặc nơi khác nhưng phải thông báo cho cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh biết. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương V

CÔNG TY HỢP DANH

Điều 95. Công ty hợp danh

1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh, có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Điều 96. Quyền và nghĩa vụ của thành viên

1. Thành viên hợp danh có quyền quản lý công ty; tiến hành các hoạt động kinh doanh nhân danh công ty; cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty.

2. Thành viên góp vốn có quyền được chia lợi nhuận theo tỷ lệ được quy định tại Điều lệ công ty; không được tham gia quản lý công ty và hoạt động kinh doanh nhân danh công ty.

3. Thành viên công ty hợp danh có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 97. Quản lý công ty hợp danh

1. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty hợp danh do các thành

viên hợp danh thỏa thuận trong Điều lệ công ty.

2. Các thành viên hợp danh có quyền ngang nhau khi quyết định các vấn đề quản lý công ty.

Điều 98. Quy định cụ thể về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty hợp danh

Căn cứ vào Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan, Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty hợp danh.

Chương VI

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Điều 99. Doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 100. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp

1. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự khai. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ khai báo chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. Toàn bộ vốn và tài sản, kể cả vốn vay và tài sản thuê, được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đều phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký, thì

chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã khai báo với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 101. Quản lý doanh nghiệp

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có toàn quyền quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm giám đốc quản lý doanh nghiệp, thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải khai báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

3. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Điều 102. Cho thuê doanh nghiệp

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình, nhưng phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê.

Điều 103. Bán doanh nghiệp tư nhân

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác. Chậm nhất mười lăm ngày trước ngày chuyển giao doanh nghiệp cho người mua, chủ doanh nghiệp phải

thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải nêu rõ tên, trụ sở của doanh nghiệp, tên, địa chỉ của người mua, tổng số nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp, tên, địa chỉ, số nợ và thời hạn thanh toán cho từng chủ nợ, hợp đồng lao động và các hợp đồng khác đã ký mà chưa thực hiện xong và cách thức giải quyết các hợp đồng đó.

2. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về tất cả các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác mà doanh nghiệp chưa thực hiện, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thỏa thuận khác.

3. Người bán, người mua doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động.

4. Người mua doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này.

Điều 104. Tạm ngừng hoạt động

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tạm ngừng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng phải báo cáo bằng văn bản về thời hạn tạm ngừng cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế chậm nhất mười lăm ngày trước khi doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, chủ doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ, vẫn phải chịu trách nhiệm với các chủ nợ, chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp chủ doanh nghiệp, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.

Chương VII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 105. Chia doanh nghiệp

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể được chia thành một số công ty cùng loại.

2. Thủ tục chia công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ

phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị chia thông qua quyết định chia công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định chia công ty phải có các nội dung chủ yếu sau: tên, trụ sở công ty hiện có; số lượng công ty sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản công ty, phương án sử dụng lao động, thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị chia sang các công ty mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của công ty bị chia; thời hạn thực hiện chia công ty. Quyết định chia công ty phải được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu hoặc các cổ đông của các công ty mới được thành lập thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chia công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh các công ty mới, công ty bị chia chấm dứt tồn tại. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia.

Điều 106. Tách doanh nghiệp

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của công ty hiện có (gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (gọi là công ty được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của công ty bị tách sang công ty được tách mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

2. Thủ tục tách công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ

phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua quyết định tách công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định tách công ty phải có các nội dung chủ yếu sau: tên; trụ sở công ty bị tách; số lượng công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động, giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Quyết định tách công ty phải được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, Chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định tách công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách.

Điều 107. Hợp nhất doanh nghiệp

1. Hai hoặc một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

a) Các công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu sau: tên, trụ sở các công ty bị hợp nhất; tên, trụ sở công ty hợp nhất; thủ tục và điều

kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn; thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất;

b) Các thành viên, Chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty hợp nhất; tiến hành đăng ký kinh doanh công ty hợp nhất theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại. Công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

Điều 108. Sáp nhập doanh nghiệp

1. Một hoặc một số công ty cùng loại (gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập công ty được quy định như sau:

a) Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu sau: tên, trụ sở công ty nhận sáp nhập; tên, trụ sở công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, điều kiện và thời hạn

chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần và trái phiếu của công ty bị sáp nhập; thành phần vốn góp, cổ phần và trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Các thành viên, Chủ sở hữu công ty, hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập và Điều lệ công ty nhận sáp nhập; tiến hành đăng ký kinh doanh công ty nhận sáp nhập theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày thông qua.

c) Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

Điều 109. Chuyển đổi công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Thủ tục chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (gọi là công ty được chuyển đổi) thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (gọi là công ty chuyển đổi) được quy định như sau:

1. Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định chuyển đổi và Điều lệ công ty chuyển đổi. Quyết định chuyển đổi phải có các nội dung chủ yếu sau: tên, trụ sở công ty được chuyển đổi; tên, trụ sở công ty chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty được chuyển đổi thành tài sản, cổ phần, trái phiếu, phần vốn góp của công ty chuyển đổi, phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi.

2. Quyết định chuyển đổi phải được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày,

kể từ ngày thông qua quyết định.

3. Việc đăng ký kinh doanh của công ty chuyển đổi được tiến hành theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chuyển đổi.

Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty được chuyển đổi chấm dứt tồn tại, Công ty chuyển đổi được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty được chuyển đổi.

Điều 110. Chuyển đổi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng, chủ sở hữu công ty và người nhận chuyển nhượng phải đăng ký việc thay đổi số lượng thành viên với cơ quan đăng ký kinh doanh. Kể từ ngày đăng ký thay đổi quy định tại khoản này, công ty được quản lý và hoạt động theo các quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên.

2. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, chủ sở hữu công ty phải yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên công ty trong sổ đăng ký kinh doanh và người nhận chuyển nhượng phải đăng ký kinh doanh theo hình thức doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật này. Người nhận chuyển nhượng tiếp nhận tất cả các nghĩa vụ, được hưởng tất cả các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty trách nhiệm hữu hạn, trừ trường hợp chủ sở hữu công ty và người nhận chuyển nhượng và chủ nợ của công ty có thỏa thuận khác.

Điều 111. Các trường hợp giải thể doanh nghiệp

1. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ mà không có quyết định gia hạn.

2. Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của tất cả các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần.

3. Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục.

4. Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 112. Thủ tục giải thể doanh nghiệp

Việc giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của Luật này. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, trụ sở doanh nghiệp;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

đ) Thành lập tổ thanh lý tài sản; quyền và nhiệm vụ của tổ thanh lý tài sản được quy định trong phụ lục kèm theo quyết định giải thể;

e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người

lao động trong doanh nghiệp; quyết định này phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính của doanh nghiệp và đăng báo địa phương hoặc báo hàng ngày Trung ương trong ba số liên tiếp.

Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó, cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

3. Thanh lý tài sản và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

4. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày thanh toán hết nợ của doanh nghiệp, tổ thanh lý phải gửi hồ sơ về giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ về giải thể doanh nghiệp, cơ quan đăng ký kinh doanh phải xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

5. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 113. Phá sản doanh nghiệp

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 114. Nội dung quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp.

2. Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký

kinh doanh bảo đảm thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tổ chức thực hiện và quản lý đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp; giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua chế độ báo cáo tài chính định kỳ và báo cáo khác.

Điều 115. Cơ quan quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

Chính phủ quy định việc phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh; thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp trong phạm vi địa phương;

c) Hướng dẫn và chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị

xã, thành phố thuộc tỉnh trong việc phối hợp thực hiện quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh do Chính phủ quy định.

Điều 116. Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

2. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho các cơ quan Nhà nước, cho tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các quy định của Luật này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp.

4. Trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định tại Luật này.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc đăng ký kinh doanh.

7. Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 117. Thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Việc thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.

Việc thanh tra về tài chính được thực hiện không quá một

lần trong một năm đối với một doanh nghiệp. Thời hạn thanh tra tối đa không quá ba mươi ngày, trong trường hợp đặc biệt thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, nhưng không được quá ba mươi ngày.

Việc thanh tra bất thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ về sự vi phạm pháp luật của doanh nghiệp.

2. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền; khi kết thúc thanh tra phải có biên bản kết luận thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về nội dung biên bản và kết luận thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 118. Năm tài chính và báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1. Năm tài chính của doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp bắt đầu từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm đó.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp bao gồm bảng cân đối kế toán và bảng quyết toán tài chính.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, chín mươi ngày đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp phải được gửi đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền; Trường hợp có công ty con, thì phải gửi kèm theo bản sao có công chứng báo cáo tài chính cùng năm của công ty con.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 119. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong kinh doanh, trong việc nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, có đóng góp lớn vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 120. Các hành vi vi phạm Luật Doanh nghiệp

1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người không đủ điều kiện hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người đủ điều kiện theo quy định của Luật này.

2. Vi phạm các quy định về kiểm tra, thanh tra hoạt động của doanh nghiệp;

3. Thực hiện kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp theo quy định của Luật này mà không đăng ký kinh doanh; hoặc tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời nội dung, thay đổi trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.

6. Không gửi báo cáo tài chính hàng năm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này hoặc gửi báo cáo không trung thực, không chính xác.

7. Ngăn cản không cho thành viên, chủ sở hữu, cổ đông thực hiện các quyền của họ theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

8. Các hành vi khác vi phạm quy định của Luật này.

Điều 121. Hình thức xử lý vi phạm

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm các quy định của Luật này bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông, chủ nợ của doanh nghiệp hoặc người khác, thì người vi phạm phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn một năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Ngừng hoạt động kinh doanh một năm liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong hai năm liên tiếp;

d) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại khoản 3, Điều 116 của Luật này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

đ) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

Chương X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 122. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực từ ngày 01-1-2000.

2. Luật này thay thế Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21-2-1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22-6-1994.

3. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bị bãi bỏ.

Điều 123. Áp dụng đối với các doanh nghiệp được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đã thành lập theo quy định của Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21-12-1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22-6-1994 không phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh lại.

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có Điều lệ không phù hợp với quy định của Luật này, thì công ty đó phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực. Trường hợp quá thời hạn này mà Điều lệ công ty không được sửa đổi bổ sung, thì Điều lệ đó bị coi là không hợp lệ.

2. Chính phủ hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh cá thể có quy mô lớn đang hoạt động theo Nghị định số 66/HDBT ngày 02-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng chuyển thành doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Luật này.

Hộ kinh doanh cá thể có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Điều 124. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGŨNG ĐỨC MẠNH**

Phần II

CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 03/2000/NĐ-CP NGÀY 03-02-2000
CỦA CHÍNH PHỦ
HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30-9-1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12-6-1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp sau đây:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21-12-1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công ty, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22-6-1994;

3. Công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

4. Công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp của Đảng, doanh nghiệp của tổ chức chính trị - xã hội;

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước;

6. Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp của Đảng, doanh nghiệp của tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 2. Áp dụng các luật chuyên ngành

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của các luật chuyên ngành sau đây về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, thì áp dụng theo quy định của luật chuyên ngành:

1. Luật Các Tổ chức tín dụng ngày 12-12-1997;
2. Luật Khoáng sản ngày 20-3-1996;
3. Luật Dầu khí ngày 06-7-1993;
4. Luật Tài nguyên nước ngày 20-5-1998;
5. Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 26-12-1991; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 20-4-1995;
6. Luật Xuất bản ngày 07-7-1993;
7. Luật Báo chí ngày 28-12-1989; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12-6-1999,
8. Luật Giáo dục ngày 02-12-1998;
9. Bộ luật Hàng hải ngày 30-6-1990;
10. Luật chuyên ngành khác hoặc luật sửa đổi, bổ sung luật chuyên ngành được thông qua sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Ngành, nghề cấm kinh doanh

1. Danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh bao gồm:

a) Kinh doanh vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và

phương tiện kỹ thuật quân sự chuyên dùng của các lực lượng vũ trang;

b) Kinh doanh chất nổ, chất độc, chất phóng xạ;

c) Kinh doanh chất ma túy;

d) Kinh doanh mại dâm, dịch vụ tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em;

đ) Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc;

e) Kinh doanh các hóa chất có tính độc hại mạnh;

g) Kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng;

h) Kinh doanh các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín, dị đoan hoặc có hại đến giáo dục nhân cách;

i) Kinh doanh các loại pháo;

k) Kinh doanh thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật, thực vật quý hiếm khác cần được bảo vệ;

l) Kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về chất nổ, chất độc, chất phóng xạ và các hóa chất có tính độc hại mạnh quy định tại điểm b và điểm e khoản 1 Điều này.

Bộ Công an trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về chất ma túy quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Bộ Văn hóa và Thông tin trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng quy định tại điểm g và danh mục cụ thể về các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín, dị đoan hoặc có hại đến giáo dục nhân cách quy định tại điểm h khoản 1 Điều này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật, thực vật quý hiếm cần bảo vệ quy định tại điểm k khoản 1 Điều này.

Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Chính phủ ban hành danh mục cụ thể về đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội quy định tại điểm l khoản 1 Điều này.

Các Bộ có trách nhiệm trình Chính phủ danh mục cụ thể như quy định tại khoản này trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện

1. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó được áp dụng theo quy định của các luật, pháp lệnh hoặc nghị định có liên quan. Điều kiện kinh doanh được thể hiện dưới hai hình thức sau đây:

a) Giấy phép kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; quy định về phòng cháy, chữa cháy, trật tự xã hội, an toàn giao thông và quy định về các yêu cầu khác đối với hoạt động kinh doanh (sau đây gọi tắt là điều kiện kinh doanh không cần giấy phép).

Các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, ngành hoặc các cấp chính quyền địa phương ban hành mà không căn cứ vào luật, pháp lệnh, nghị định quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó đều không có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp thành lập doanh nghiệp để kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, thì khi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo và hướng dẫn

người thành lập doanh nghiệp về điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

Trường hợp doanh nghiệp đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, thì khi đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo và hướng dẫn doanh nghiệp biết về điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

3. Đối với ngành, nghề kinh doanh phải có giấy phép kinh doanh, thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi được cấp giấy phép kinh doanh.

Đối với ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện kinh doanh không cần giấy phép, thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi có đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

Người thành lập doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng điều kiện kinh doanh theo quy định. Nếu doanh nghiệp tiến hành kinh doanh mà không có đủ điều kiện, thì người thành lập doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định

1. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, mức vốn pháp định cụ thể, cơ quan có thẩm quyền quản lý Nhà nước về vốn pháp định, cơ quan có thẩm quyền xác nhận và cách thức xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định.

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số vốn được xác nhận khi thành lập doanh nghiệp và trong quá trình hoạt động **kinh** doanh của doanh nghiệp.

3. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý Nhà nước về vốn pháp định, thủ trưởng cơ quan xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác của số vốn được xác nhận khi thành lập doanh nghiệp.

Điều 6. Ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 4 Điều 6 Luật Doanh nghiệp là văn bản mà cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc hội nghề nghiệp chỉ cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về một ngành, nghề nhất định.

Các chứng chỉ hành nghề đã cấp cho tổ chức đều hết hiệu lực.

2. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Kinh doanh dịch vụ pháp lý;

b) Kinh doanh dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh dược phẩm;

c) Kinh doanh dịch vụ thú y và kinh doanh thuốc thú y;

d) Kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình;

đ) Kinh doanh dịch vụ kiểm toán;

e) Kinh doanh dịch vụ môi giới chứng khoán;

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này, thì việc đăng ký kinh doanh, phải có thêm điều kiện về chứng chỉ hành nghề theo quy định dưới đây:

a) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, một trong số những người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Doanh nghiệp phải có chứng chỉ hành nghề;

b) Đối với công ty hợp danh, tất cả thành viên hợp danh phải có chứng chỉ hành nghề;

c) Đối với doanh nghiệp tư nhân, chủ doanh nghiệp hoặc giám đốc quản lý doanh nghiệp phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 7. Quyền đăng ký ngành, nghề kinh doanh

Doanh nghiệp có quyền chủ động đăng ký và hoạt động kinh doanh, không cần phải xin phép bất cứ cơ quan Nhà nước nào, nếu ngành, nghề kinh doanh:

1. Không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh;
2. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có giấy phép kinh doanh;
3. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định;
4. Không thuộc ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 8. Quyền thành lập doanh nghiệp

1. Mọi tổ chức không phân biệt nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính, mọi cá nhân không phân biệt nơi cư trú, nếu không thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 9 Luật Doanh nghiệp, đều có quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 9. Người không được quyền thành lập doanh nghiệp và góp vốn vào doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 9 Luật Doanh nghiệp không được quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam.

2. Nghiêm cấm cơ quan Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

3. Tài sản của Nhà nước và công quỹ quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

- a) Tài sản được mua sắm bằng vốn ngân sách Nhà nước;
- b) Kinh phí được cấp từ ngân sách Nhà nước;
- c) Đất được giao sử dụng để thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;
- d) Tài sản và thu nhập khác được tạo ra từ việc sử dụng tài sản và kinh phí nói trên.

4. Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình là việc sử dụng lợi nhuận thu được từ kinh doanh của doanh nghiệp hoặc từ vốn góp vào một trong các mục đích sau đây:

- a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả cán bộ của cơ quan, đơn vị;
- b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách;
- c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cán bộ cơ quan, đơn vị.

5. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Doanh nghiệp bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng, Phó các phòng, ban nghiệp vụ, Trưởng chi nhánh và văn phòng đại diện của doanh nghiệp.

6. Cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước được quyền làm người quản lý ở doanh nghiệp khác với tư cách đại diện theo ủy quyền cho doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc nhân danh cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp khác, nhưng không làm người quản lý ở doanh nghiệp đó.

Điều 10. Điều lệ công ty

1. Điều lệ công ty là bản cam kết của tất cả thành viên về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty.

Điều lệ đầu tiên của công ty trách nhiệm hữu hạn phải được tất cả thành viên sáng lập chấp thuận.

Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần phải được tất cả cổ đông sáng lập chấp thuận.

Điều lệ của công ty hợp danh phải được tất cả thành viên hợp danh chấp thuận.

Nội dung Điều lệ công ty không được trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Điều lệ công ty trách nhiệm hữu hạn phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ;

d) Tên, địa chỉ của thành viên, phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên; tên, địa chỉ của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

đ) Quyền và nghĩa vụ của thành viên hoặc chủ sở hữu công ty;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát (nếu có);

g) Quyền, nghĩa vụ và thể thức thông qua quyết định của từng cơ quan trong cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

h) Quyền, nghĩa vụ và chế độ làm việc của Ban kiểm soát và Trưởng ban kiểm soát đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có trên mười một thành viên;

i) Người đại diện theo pháp luật của công ty;

k) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp giữa các thành viên;

l) Những trường hợp thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp;

m) Nguyên tắc phân chia lợi nhuận đối với công ty có từ hai thành viên trở lên, nguyên tắc sử dụng lợi nhuận đối với công ty có một thành viên;

n) Các trường hợp giải thể và thủ tục thanh lý tài sản của công ty;

o) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

p) Chữ ký của tất cả thành viên của công ty hoặc của chủ sở hữu công ty.

Các thành viên có thể thỏa thuận hoặc chủ sở hữu công ty có thể quyết định ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

3. Điều lệ công ty cổ phần phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ, loại cổ phần, tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, mệnh giá cổ phần;

d) Quyền và nghĩa vụ của từng loại cổ đông;

đ) Các trường hợp cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát công ty (nếu có);

g) Quyền, nghĩa vụ và chế độ làm việc của từng cơ quan trong cơ cấu tổ chức quản lý công ty và của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát;

h) Người đại diện theo pháp luật của công ty;

i) Các loại quỹ, mức giới hạn từng loại quỹ được lập tại công ty;

k) Nguyên tắc trả cổ tức;

l) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

m) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

n) Các trường hợp giải thể, trình tự và thủ tục thanh lý tài sản công ty;

o) Chữ ký của tất cả cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Các cổ đông có thể thỏa thuận ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

4. Điều lệ công ty hợp danh phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Họ tên, địa chỉ của tất cả thành viên hợp danh;

d) Tên, địa chỉ của tất cả thành viên góp vốn (nếu có);

đ) Quyền và nghĩa vụ của từng loại thành viên;

e) Vốn điều lệ và phần vốn góp của mỗi thành viên;

g) Cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

h) Nguyên tắc phối hợp công việc, phân chia quyền hạn và trách nhiệm trong cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

i) Thể thức thông qua quyết định của công ty;

k) Những điều cấm hoặc hạn chế đối với thành viên hợp danh;

l) Những trường hợp thành viên có quyền rút khỏi công ty hoặc bị khai trừ khỏi công ty;

m) Nguyên tắc phân chia lợi nhuận hoặc chịu lỗ trong hoạt động kinh doanh;

n) Cách thức giải quyết bất đồng giữa các thành viên;

- o) Thể thức thay đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- p) Thời hạn hoạt động và những trường hợp giải thể công ty;
- q) Chữ ký của tất cả thành viên hợp danh.

Các thành viên hợp danh có thể thỏa thuận ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

Điều 11. Nội dung danh sách thành viên và danh sách cổ đông sáng lập

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên không phải lập danh sách thành viên.

2. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của từng thành viên;
- b) Phần vốn góp và giá trị vốn góp của từng thành viên;
- c) Loại tài sản, số lượng tài sản góp vốn; giá trị còn lại của mỗi tài sản đối với tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;
- d) Thời điểm góp vốn;
- đ) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc của tất cả thành viên.

3. Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tất cả cổ đông sáng lập;
- b) Tổng số cổ phần, số cổ phần và giá trị cổ phần từng loại của từng cổ đông sáng lập;
- c) Loại tài sản và số lượng tài sản góp vốn cổ phần; giá trị còn lại của mỗi tài sản đối với tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;
- d) Thời điểm góp vốn cổ phần;
- đ) Tổng số cổ phần và giá trị tổng số cổ phần của tất cả cổ

đồng sáng lập;

e) Chữ ký của tất cả cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của công ty.

4. Danh sách thành viên hợp danh của công ty hợp danh phải có các nội dung sau đây:

a) Họ, tên và nơi cư trú của từng thành viên;

b) Nghề nghiệp và trình độ chuyên môn của từng thành viên;

c) Phần vốn góp và giá trị phần vốn góp;

d) Loại tài sản và số lượng tài sản góp vốn; giá trị còn lại của từng tài sản đối với tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;

đ) Thời điểm góp vốn;

e) Chữ ký của tất cả thành viên hợp danh.

Điều 12. Điều kiện tiến hành họp Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Điều kiện để tiến hành họp Hội đồng thành viên là phải có số thành viên tham dự đại diện cho ít nhất 65% vốn điều lệ; nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 65%. Trong trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

2. Trường hợp cuộc họp của Hội đồng thành viên phải triệu tập lần thứ hai, thì điều kiện để tiến hành họp là phải có số thành viên tham dự đại diện cho ít nhất 50% số vốn điều lệ, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 50%. Trong trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp cuộc họp của Hội đồng thành viên được triệu tập

lần thứ ba, thì cuộc họp đó của Hội đồng thành viên luôn được tiến hành, không phụ thuộc vào số thành viên tham dự.

Điều 13. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản.

2. Trường hợp thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Các quyết định sau đây được thông qua khi được số phiếu đại diện cho ít nhất 75% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 75%; trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty:

- Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của công ty được ghi trong sổ kế toán của công ty, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn 50%; trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ nhỏ hơn, thì áp dụng tỷ lệ do Điều lệ công ty quy định;

- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

- Quyết định tổ chức lại công ty bao gồm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi công ty;

- Quyết định giải thể công ty.

b) Các quyết định khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên được thông qua khi được số phiếu đại diện cho ít nhất 51% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 51%; trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp thông qua quyết định bằng hình thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản, thì quyết định của Hội đồng

thành viên về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền được thông qua khi được số thành viên đại diện cho ít nhất 65% vốn điều lệ công ty chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 65%; trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Thủ tục lấy ý kiến thành viên được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên gửi đến từng thành viên phiếu lấy ý kiến, kèm các tài liệu cần thiết. Phiếu lấy ý kiến phải nêu rõ những vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định và thời hạn cuối cùng thành viên gửi ý kiến trả lời về công ty;

b) Thực hiện kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu, thông báo kết quả lấy ý kiến và các quyết định được thông qua đến thành viên trong thời hạn bảy ngày, kể từ thời hạn cuối cùng thành viên phải gửi ý kiến về công ty.

Điều 14. Chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Tổ chức là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quy định tại Điều 46 Luật Doanh nghiệp phải là pháp nhân và có thể bao gồm:

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang;

2. Cơ quan Đảng cấp Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

4. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

5. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

6. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương;

7 Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Hội Cựu chiến binh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

8. Hội Nông dân Việt Nam và Hội nông dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

9. Liên hiệp các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị Việt Nam;

10. Doanh nghiệp nhà nước;

11. Doanh nghiệp của Đảng, của các tổ chức chính trị - xã hội;

12. Hợp tác xã;

13. Công ty trách nhiệm hữu hạn;

14. Công ty cổ phần;

15. Các tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

16. Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện;

17. Các tổ chức khác.

Điều 15. Quyền của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Căn cứ vào điểm i khoản 1 Điều 47 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty bổ sung các quyền khác của chủ sở hữu công ty. Các quyền khác của chủ sở hữu công ty được bổ sung vào Điều lệ công ty phụ thuộc vào mô hình tổ chức quản lý được lựa chọn và áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp áp dụng mô hình tổ chức quản lý gồm Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc), thì chủ sở hữu công ty, ngoài các quyền quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Doanh nghiệp, còn phải có thêm các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định phương hướng phát triển công ty;

b) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị, công nghệ;

c) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và hợp đồng khác được xác định trong Điều lệ công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc một tỷ lệ nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định;

d) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý công ty;

đ) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;

e) Quyết định mức lương, thưởng đối với Chủ tịch công ty, Giám đốc (Tổng giám đốc) và các cán bộ quản lý khác do chủ sở hữu công ty bổ nhiệm.

Điều 16. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo một trong hai mô hình. Mô hình thứ nhất gồm Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) gọi là mô hình Hội đồng quản trị quy định tại Điều 17 Nghị định này. Mô hình thứ hai gồm Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc) gọi là mô hình Chủ tịch công ty quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Trong trường hợp quy mô kinh doanh lớn, ngành, nghề kinh doanh đa dạng, thì lựa chọn mô hình Hội đồng quản trị.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc của Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc) do chủ sở hữu công ty quyết định và quy định trong Điều lệ công ty. Chủ sở hữu công ty không được ủy quyền cho Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 47 Luật Doanh nghiệp.

Điều 17. Tổ chức quản lý công ty theo mô hình Hội đồng quản trị

1. Trong trường hợp áp dụng mô hình Hội đồng quản trị, thì

địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc) được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và các khoản 4, 5 Điều này.

2. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quản lý và hoạt động của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu công ty.

3. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược phát triển của công ty;

b) Quyết định dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

c) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc (Tổng giám đốc) và cán bộ quản lý quan trọng khác của công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó;

đ) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý công ty, quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện;

e) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên chủ sở hữu công ty;

g) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận của công ty;

h) Kiến nghị các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của chủ sở hữu công ty;

i) Kiến nghị điều chỉnh vốn điều lệ công ty;

k) Kiến nghị bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;

l) Kiến nghị bổ sung, sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

Các vấn đề khác liên quan đến Hội đồng quản trị được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 86 và 87 Luật Doanh nghiệp.

4. Giám đốc (Tổng giám đốc) là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

5. Giám đốc (Tổng giám đốc) có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án tổ chức, quy chế quản lý công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty, trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc (Tổng giám đốc);

g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 18. Tổ chức quản lý công ty theo mô hình Chủ tịch công ty

1. Trường hợp áp dụng mô hình Chủ tịch công ty, thì địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch công ty và Giám đốc (Tổng giám đốc) áp dụng theo quy định tại các khoản 2, 3 và các khoản 4, 5 Điều này.

2. Chủ tịch công ty là người trực tiếp giúp chủ sở hữu công ty trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 47

Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

3. Chủ tịch công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Kiến nghị với chủ sở hữu công ty quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu;

b) Kiến nghị với chủ sở hữu công ty về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc (Tổng giám đốc) và các chức danh quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty; về mức lương và các lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó;

c) Tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của chủ sở hữu công ty; báo cáo chủ sở hữu công ty kết quả và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty;

4. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Giám đốc (Tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Giám đốc (Tổng giám đốc) có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyết định của chủ sở hữu công ty;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu công ty;

e) Kiến nghị phương án tổ chức công ty;

g) Phối hợp với Chủ tịch công ty trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên chủ sở hữu công ty và phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh;

h) Tuyển dụng lao động;

i) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, miễn cưỡng vì lợi ích hợp pháp của công ty;

k) Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty, trừ trường hợp được chủ sở hữu công ty chấp thuận;

l) Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì phải thông báo tình hình tài chính của công ty cho chủ sở hữu công ty và chủ nợ biết; không được tăng tiền lương; không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả cho người quản lý; phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm này; kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty;

m) Các quyền và nghĩa vụ khác do pháp luật và Điều lệ công ty quy định.

Điều 19. Cổ phần ưu đãi biểu quyết

1. Một cổ phần ưu đãi biểu quyết có nhiều hơn một phiếu biểu quyết; không hạn chế mức tối đa số phiếu biểu quyết của cổ phần ưu đãi biểu quyết. Số phiếu biểu quyết cụ thể của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty cổ phần mới thành lập, các cổ đông sáng lập phải thực hiện nguyên tắc nhất trí khi quyết định các vấn đề sau đây:

a) Tổng số cổ phần ưu đãi biểu quyết;

b) Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết;

c) Cổ đông được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết và số cổ phần ưu đãi biểu quyết của mỗi cổ đông.

3. Trường hợp công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, thì cổ phần ưu đãi biểu quyết chỉ được sử dụng

đổi với doanh nghiệp hoạt động trong các ngành:

- a) Tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính khác;
- b) Bưu chính viễn thông;
- c) Vận tải hàng không;
- d) Các ngành khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số cổ phần ưu đãi biểu quyết, số phiếu biểu quyết của mỗi cổ phần ưu đãi biểu quyết, tổ chức được ủy quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết trong doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan.

Điều 20. Mức cổ tức của cổ phần ưu đãi cổ tức

1. Mức cổ tức cố định hàng năm của cổ phần ưu đãi cổ tức được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của tổng số vốn cổ phần thực góp vào công ty. Căn cứ vào tỷ lệ và tổng số vốn cổ phần thực góp vào công ty để xác định số cổ tức cố định hàng năm của cổ đông ưu đãi cổ tức.

2. Cổ tức thưởng của cổ phần ưu đãi cổ tức được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Không có cổ tức thưởng trong trường hợp không trả cổ tức cho cổ phần phổ thông hoặc mức cổ tức của cổ phần phổ thông thấp hơn mức cổ tức cố định của cổ phần ưu đãi cổ tức;

b) Trường hợp mức cổ tức của cổ phần phổ thông cao hơn hoặc bằng mức cổ tức cố định của cổ phần ưu đãi cổ tức, thì phải có thêm cổ tức thưởng. Cổ tức thưởng được xác định ở mức bảo đảm tổng số cổ tức cố định và cổ tức thưởng của cổ phần ưu đãi cổ tức phải cao hơn mức cổ tức của cổ phần phổ thông được trả trong năm đó;

c) Mức cổ tức cố định hàng năm và cách thức xác định mức cổ tức thưởng do công ty và người đầu tư có liên quan thỏa thuận hoặc công ty ấn định theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

định được nhận hàng năm và cách thức xác định cổ tức thường phải được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

Điều 21. Cổ phần ưu đãi hoàn lại

Công ty cổ phần được quyền sử dụng hai loại cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được hoàn lại bất cứ khi nào theo yêu cầu của cổ đông và cổ phần được hoàn lại theo các điều kiện do công ty và người đầu tư có liên quan thỏa thuận và được ghi vào cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

Điều 22. Trình tự và thủ tục chào bán chứng khoán

Công ty chào bán cổ phần, trái phiếu theo hình thức phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Việc chào bán cổ phần, trái phiếu theo hình thức khác do công ty quyết định và được thực hiện theo thỏa thuận giữa công ty và người mua.

Điều 23. Điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp ủy quyền, thì người được ủy quyền phải xuất trình giấy ủy quyền và cổ phiếu cho chủ tọa biết trước khi khai mạc. Cổ đông gửi phiếu biểu quyết có niêm phong đến công ty trước khi khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông được coi là dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 51%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được triệu tập lần thứ hai, thì cuộc họp đó được tiến hành khi có số cổ đông tham dự đại diện cho ít nhất 30% số cổ phần có quyền biểu

quyết, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 30%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Trường hợp cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông phải triệu tập lần thứ ba, thì cuộc họp đó luôn được tiến hành, không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết mà họ đại diện.

Điều 24. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

2. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Các quyết định sau đây được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn 65%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty:

- Quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của mỗi loại;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Quyết định tổ chức lại công ty;
- Quyết định giải thể công ty;
- Quyết định bán tài sản có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty.

b) Các quyết định khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận, nếu

Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ cao hơn 51%, trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ cao hơn 51%; trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn, thì áp dụng tỷ lệ tối thiểu phải có theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Trường hợp thông qua quyết định bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thì Hội đồng quản trị phải làm các công việc sau đây:

a) Quyết định các vấn đề cần lấy ý kiến, hình thức và nội dung phiếu lấy ý kiến;

b) Nội dung phiếu lấy ý kiến ít nhất phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; mục đích lấy ý kiến; vấn đề cần lấy ý kiến và đầu đề các tài liệu tương ứng được gửi kèm; thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về công ty; phương án biểu quyết "nhất trí", "không nhất trí", "không có ý kiến";

c) Gửi phiếu lấy ý kiến kèm theo tài liệu liên quan đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu; thông báo kết quả kiểm phiếu và các quyết định được thông qua đến tất cả cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ thời hạn cuối cùng mà cổ đông phải gửi ý kiến của họ về công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thời hạn khác.

Điều 25. Biên bản họp Hội đồng quản trị

Tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có các

nội dung sau đây:

1. Thời gian và địa điểm họp;
2. Họ tên thành viên tham dự;
3. Chương trình họp;
4. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết, kết quả biểu quyết;
5. Tóm tắt phát biểu ý kiến tại phiên họp;
6. Các quyết định đã được Hội đồng quản trị thông qua;
7. Chữ ký có ghi rõ họ tên của tất cả thành viên dự họp.

Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị.

Điều 26. Công ty hợp danh

1. Có hai loại công ty hợp danh là công ty hợp danh có tất cả thành viên đều là thành viên hợp danh và công ty hợp danh có cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn.

2. Điều kiện chuyên môn và uy tín nghề nghiệp của thành viên hợp danh được quy định như sau:

a) Đối với công ty hợp danh kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này, thì tất cả thành viên hợp danh đều phải có chứng chỉ hành nghề.

b) Đối với công ty hợp danh kinh doanh các ngành, nghề khác, thì thành viên hợp danh là người đã được đào tạo về ngành, nghề đó.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh có quyền:

a) Tham gia thảo luận và biểu quyết về tất cả các công việc của công ty;

b) Được chia lợi nhuận theo thỏa thuận quy định trong Điều lệ công ty;

c) Trực tiếp tham gia quản lý hoạt động kinh doanh của công ty;

d) Sử dụng tài sản của công ty để phục vụ cho lợi ích của công ty; được hoàn trả lại mọi khoản chi đã thực hiện để phục vụ lợi ích của công ty;

đ) Được nhận thông tin về hoạt động kinh doanh và quản lý công ty, xem sổ kế toán và các hồ sơ khác của công ty;

e) Các quyền khác quy định trong Điều lệ công ty.

2. Thành viên hợp danh có nghĩa vụ:

a) Góp đủ số vốn đã cam kết góp vào công ty;

b) Chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Trường hợp kinh doanh bị thua lỗ, thì phải chịu lỗ theo nguyên tắc quy định trong Điều lệ công ty;

d) Khi quản lý hoặc thực hiện hoạt động kinh doanh nhân danh công ty hoặc đại diện cho công ty, phải hành động một cách trung thực, miễn cán phục vụ lợi ích hợp pháp của công ty;

đ) Chấp hành nội quy và quyết định của công ty;

e) Thành viên hợp danh không được đồng thời là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân;

g) Thành viên hợp danh không được tự mình hoặc nhân danh người thứ ba thực hiện hoạt động kinh doanh trong cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty;

h) Thành viên hợp danh không được nhân danh công ty ký kết hợp đồng, xác lập và thực hiện các giao dịch khác nhằm thu lợi riêng cho cá nhân và cho người khác;

i) Các nghĩa vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn có quyền:

a) Tham gia thảo luận và biểu quyết về việc bổ sung, sửa đổi các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn được quy định trong

Điều lệ công ty; về việc tổ chức lại và giải thể công ty;

b) Được chia lợi nhuận; được chia giá trị tài sản còn lại khi công ty giải thể theo quy định trong Điều lệ công ty;

c) Được chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác, nếu Điều lệ công ty không quy định khác;

d) Được nhận thông tin về hoạt động kinh doanh và quản lý công ty, xem sổ kế toán và hồ sơ khác của công ty;

đ) Các quyền khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên góp vốn có nghĩa vụ:

a) Góp đủ số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi giá trị số vốn đã cam kết góp vào công ty;

b) Không được tham gia quản lý công ty, không được hoạt động kinh doanh nhân danh công ty;

c) Chấp hành đúng nội quy và quyết định của công ty;

d) Các nghĩa vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 29. Tổ chức quản lý công ty hợp danh

1. Hội đồng thành viên gồm tất cả thành viên hợp danh, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Hội đồng thành viên quyết định tất cả các hoạt động của công ty. Khi biểu quyết, mỗi thành viên hợp danh chỉ có một phiếu.

2. Quyết định về các vấn đề sau đây phải được tất cả các thành viên hợp danh có quyền biểu quyết chấp thuận:

a) Cử giám đốc công ty;

b) Tiếp nhận thành viên;

c) Khai trừ thành viên hợp danh;

d) Bổ sung, sửa đổi Điều lệ công ty;

đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;

e) Hợp đồng của công ty với thành viên hợp danh, người có

liên quan của thành viên hợp danh.

3. Quyết định về những vấn đề khác phải được đa số thành viên hợp danh chấp thuận.

4. Tất cả các quyết định của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

5. Trong quá trình hoạt động, các thành viên hợp danh phân công đảm nhiệm các chức trách quản lý và kiểm soát hoạt động của công ty và cử một người trong số họ làm giám đốc.

Thành viên hợp danh chủ động thực hiện công việc được phân công nhằm đạt được mục tiêu của công ty; đại diện cho công ty trong đàm phán ký kết hợp đồng thực hiện các công việc được giao; đại diện cho công ty trước pháp luật và cơ quan Nhà nước trong phạm vi công việc được phân công.

Khi nhân danh công ty thực hiện các công việc được giao, thành viên hợp danh phải làm việc một cách trung thực, không trái với các quyết định của Hội đồng thành viên, không vi phạm các điều cấm hoặc hạn chế như quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này.

6. Giám đốc công ty hợp danh có nhiệm vụ:

a) Phân công, điều hòa và phối hợp công việc của các thành viên hợp danh;

b) Điều hành công việc trong công ty;

c) Thực hiện công việc khác theo ủy quyền của các thành viên hợp danh.

Điều 30. Tiếp nhận thành viên

1. Người được tiếp nhận làm thành viên hợp danh hoặc được tiếp nhận làm thành viên góp vốn của công ty khi được tất cả thành viên hợp danh của công ty đồng ý, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.

2. Thành viên hợp danh được tiếp nhận vào công ty chỉ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty phát sinh sau khi đăng ký thành viên đó với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 31. Chấm dứt tư cách thành viên

1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Đã chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết;
- b) Mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;
- c) Tự nguyện rút khỏi công ty;
- d) Bị khai trừ khỏi công ty.

2. Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, thì công ty vẫn có quyền sử dụng tài sản tương ứng với trách nhiệm của người đó để thực hiện các nghĩa vụ của công ty.

3. Trường hợp tư cách thành viên chấm dứt theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, thì người đó phải liên đới chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của công ty đã phát sinh trước khi đăng ký việc chấm dứt tư cách thành viên đó với cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Tư cách thành viên góp vốn chấm dứt khi thành viên đó chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác.

Điều 32. Rút khỏi công ty

1. Thành viên hợp danh được quyền rút khỏi công ty, nếu được đa số thành viên hợp danh còn lại đồng ý. Khi rút khỏi công ty, phần vốn góp được hoàn trả theo giá thỏa thuận hoặc theo giá được xác định dựa trên nguyên tắc quy định trong Điều lệ công ty. Sau khi rút khỏi công ty, người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

2. Trường hợp tên của thành viên hợp danh đã rút khỏi công

ty được sử dụng để đặt tên công ty, thì người đó có quyền yêu cầu công ty đổi tên.

3. Thành viên góp vốn có quyền rút phần vốn góp của mình ra khỏi công ty, nếu được đa số thành viên hợp danh đồng ý. Việc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn cho người khác được tự do thực hiện, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.

Điều 33. Chia doanh nghiệp

1. Việc chia doanh nghiệp chỉ thực hiện đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chia thành hai hoặc nhiều công ty trách nhiệm hữu hạn khác. Công ty cổ phần có thể được chia thành hai hoặc nhiều công ty cổ phần khác.

2. Tỷ lệ số phiếu chấp thuận phải có để thông qua quyết định chia công ty trách nhiệm hữu hạn được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

3. Tỷ lệ số phiếu chấp thuận phải có để thông qua quyết định chia công ty cổ phần được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

4. Khi chia công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên thành nhiều công ty, thì thành viên của các công ty mới được thành lập có thể xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Tất cả thành viên của công ty bị chia đều là thành viên của các công ty mới được thành lập từ công ty bị chia;

b) Các thành viên của công ty bị chia được chia thành từng nhóm tương ứng làm thành viên của các công ty mới thành lập từ công ty bị chia. Việc chia các thành viên của công ty bị chia thành các nhóm thành viên tương ứng của công ty mới thành lập từ công ty bị chia phải thực hiện theo nguyên tắc nhất trí.

5. Khi chia công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thì chủ sở hữu công ty bị chia vẫn là chủ sở hữu của các công ty mới

thành lập từ công ty bị chia.

6. Khi chia một công ty cổ phần thành nhiều công ty cổ phần khác, thì các cổ đông của các công ty mới được thành lập có thể xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Tất cả các cổ đông của công ty bị chia đều là cổ đông của công ty mới được thành lập từ công ty bị chia;

b) Các cổ đông của công ty bị chia được chia thành từng nhóm tương ứng làm cổ đông của các công ty mới thành lập từ công ty bị chia. Việc chia các cổ đông của công ty bị chia thành các nhóm cổ đông tương ứng của công ty mới thành lập từ công ty bị chia phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Cổ đông phản đối phương án đã quyết định về chia cổ đông thành các nhóm tương ứng có quyền yêu cầu công ty bị chia mua lại cổ phần của mình trước khi thực hiện chia công ty. Thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Doanh nghiệp.

7. Việc xử lý nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia được quy định như sau: '

a) Quyết định phân chia trách nhiệm của các công ty mới thành lập đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia không có hiệu lực pháp lý đối với chủ nợ, đối với người có quyền và lợi ích liên quan, trừ trường hợp công ty mới thành lập và chủ nợ có liên quan có thỏa thuận khác.

b) Tất cả các công ty mới được thành lập từ công ty bị chia đều phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia, trừ trường hợp chủ nợ và công ty mới thành lập từ công ty bị chia có thỏa thuận khác. Khi các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì chủ nợ có quyền yêu cầu một trong các công ty mới được thành lập từ công ty bị chia thanh toán các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả. Công ty được yêu

cầu phải thanh toán khoản nợ đến hạn đó, đồng thời có quyền yêu cầu các công ty còn lại hoàn trả lại phần tương ứng mà họ phải gánh chịu.

Điều 34. Tách doanh nghiệp

1. Việc tách doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

2. Tỷ lệ số phiếu chấp thuận phải có để thông qua quyết định tách công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 và điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

3. Trường hợp tách công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thì thành viên của công ty bị tách và công ty được tách được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Công ty bị tách trở thành chủ sở hữu của công ty được tách;

b) Tất cả thành viên của công ty bị tách đều là thành viên của công ty được tách;

c) Các thành viên của công ty bị tách chia thành các nhóm tương ứng làm thành viên của các công ty trách nhiệm hữu hạn sau khi tách công ty. Trong trường hợp này, quyết định về phương án chia các thành viên thành các nhóm tương ứng làm thành viên của các công ty sau khi tách phải được tất cả các thành viên chấp thuận.

4. Trường hợp tách công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thì chủ sở hữu công ty bị tách đồng thời là chủ sở hữu của công ty được tách, hoặc công ty bị tách làm chủ sở hữu của công ty được tách.

5. Trường hợp tách công ty cổ phần, cổ đông của công ty bị tách và công ty được tách được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Tất cả các cổ đông của công ty bị tách đều là cổ đông của công ty mới được tách;

b) Các cổ đông của công ty bị tách được chia thành từng nhóm tương ứng làm cổ đông của công ty bị tách và công ty được tách. Việc chia các cổ đông của công ty bị tách thành cổ đông của các công ty sau khi tách phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác cao hơn. Cổ đông phản đối phương án đã quyết định về chia cổ đông thành các nhóm tương ứng có quyền yêu cầu công ty bị tách mua lại cổ phần của mình trước khi thực hiện tách công ty. Thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Doanh nghiệp.

6. Sau khi tách công ty trách nhiệm hữu hạn, các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán của công ty bị tách được xử lý như sau:

a) Trường hợp công ty bị tách trở thành chủ sở hữu của công ty được tách, thì công ty bị tách vẫn hoàn toàn chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán; công ty được tách không chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách.

b) Trường hợp tất cả thành viên của công ty bị tách đều là thành viên của công ty được tách, hoặc thành viên của công ty bị tách được chia thành từng nhóm tương ứng làm thành viên của các công ty sau khi tách, thì công ty bị tách và công ty được tách đều phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán của công ty bị tách phát sinh trước khi tách công ty, trừ trường hợp chủ nợ, người có quyền và lợi ích liên quan và công ty bị tách hoặc công ty được tách có thỏa thuận khác. Nếu không có thỏa thuận khác, thì khi các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, công ty bị tách phải hoàn trả số nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ tài sản đó. Trường hợp công ty bị tách không thanh toán được các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác phát sinh trước khi tách công ty, thì chủ nợ, người có quyền và lợi ích liên quan có quyền yêu cầu công ty được tách thanh

toán các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

7. Sau khi tách công ty cổ phần, công ty bị tách và công ty được tách phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán của công ty bị tách phát sinh trước khi tách công ty, trừ trường hợp chủ nợ, người có quyền và lợi ích liên quan và công ty bị tách hoặc công ty được tách có thỏa thuận khác. Trường hợp không có thỏa thuận khác, thì khi các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, công ty bị tách phải hoàn trả số nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ tài sản đó. Trường hợp công ty bị tách không thanh toán được các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác phát sinh trước khi tách công ty, thì chủ nợ, người có quyền và lợi ích liên quan có quyền yêu cầu công ty được tách thanh toán các khoản nợ hoặc nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Điều 35. Căn cứ xác định doanh nghiệp thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả

Doanh nghiệp được coi là thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả nếu:

1. Không có nợ quá hạn, không có các nghĩa vụ tài sản khác đã quá hạn mà chưa thanh toán được;
2. Không dùng vốn vay mới, kể cả đảo nợ, để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Điều 36. Căn cứ xác định doanh nghiệp bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác

Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được coi là có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, nếu tổng giá trị tài sản ghi trên bảng cân đối kế toán của công ty lớn hơn tổng số nợ và các nghĩa vụ tài sản khác phải trả.

Điều 37. Hướng dẫn về các điều khoản thi hành quy định tại Chương X Luật Doanh nghiệp

Căn cứ Điều 6 và khoản 3 Điều 122 Luật Doanh nghiệp, các

văn bản pháp luật sau đây bị bãi bỏ:

1. Nghị định số 221-HĐBT ngày 23-7-1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về cụ thể hóa một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân.

2. Nghị định số 222-HĐBT ngày 23-7-1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định cụ thể hóa một số điều của Luật Công ty.

3. Nghị định số 361-HĐBT ngày 01-10-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về việc bổ sung, sửa đổi một số điểm trong các quy định ban hành kèm theo Nghị định số 221-HĐBT và 222-HĐBT ngày 23-7-1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

4. Nghị định số 26/1998/NĐ-CP ngày 07-5-1998 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

5. Các quy định của Nghị định số 48/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 của Chính phủ quy định về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân và của doanh nghiệp du lịch Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài liên quan đến việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

6. Nghị định số 40/1998/NĐ-CP ngày 10-6-1998 của Chính phủ về kinh doanh vận tải biển của công ty, doanh nghiệp tư nhân.

7. Thông tư của các Bộ, ngành, quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, quyết định của các cấp chính quyền địa phương làm cơ sở pháp lý để cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề, các điều kiện kinh doanh và các yêu cầu khác áp dụng đối với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng trái với quy định của luật, pháp lệnh, nghị định có liên quan.

Điều 38. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì việc theo dõi, giám sát và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 125/2004/NĐ-CP NGÀY 19-5-2004
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
03/2000/NĐ-CP ngày 03-02-2000 hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Doanh nghiệp**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp như sau:

1. Điều 2 được bổ sung thêm điểm 9a như sau:

"9a) Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000".

2. Điều 3 được bổ sung thêm điểm (m) vào khoản 1 như sau:

"m) Kinh doanh dịch vụ môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài".

3. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung đoạn cuối khoản 3 như sau:

"Người thành lập doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng điều kiện kinh doanh theo quy định. Nếu doanh nghiệp tiến

hành kinh doanh mà không có đủ điều kiện theo quy định, thì thành viên công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Chủ tịch công ty hoặc thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó".

4. Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Thành viên công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Chủ tịch công ty hoặc thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số vốn được xác nhận khi thành lập doanh nghiệp và trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp".

5. Điều 6 được bổ sung như sau:

a) Bổ sung thêm các điểm g, h và i vào khoản 2 như sau:

"g) Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán thuốc bảo vệ thực vật".

"h) Kinh doanh dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải".

"i) Mua bán di vật, cổ vật, bảo mật quốc gia".

b) Bổ sung thêm các khoản 4 và 5 như sau:

"4. Các Bộ: Tư pháp, Y tế, Thủy sản, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn về trình tự, thủ tục, điều kiện, thời hạn và thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này; thực hiện quản lý nhà nước đối với

việc cấp chứng chỉ hành nghề đó".

"5. Người có chứng chỉ hành nghề chỉ được đăng ký trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của một cơ sở kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về việc tuân thủ đúng các quy định về chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kinh doanh của cơ sở đó".

6. Điều 8 được bổ sung các khoản 3 và 4 như:

"3. Một cá nhân chỉ được làm chủ sở hữu một doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của một công ty hợp danh".

"4. Tổ chức nước ngoài, người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam được quyền góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Việc góp vốn, mua cổ phần do các bên có liên quan thỏa thuận, quyết định và phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ, đăng ký thay đổi thành viên tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đã đăng ký.

Tổ chức nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có quyền ủy quyền cho công dân Việt Nam làm thành viên Hội đồng thành viên tương ứng với phần vốn góp hoặc để cử người vào Hội đồng Quản trị theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty."

7. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Thêm một đoạn vào cuối khoản 1 như sau:

"Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, tập hợp danh sách các đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp trong cả nước theo quy định tại các khoản 6 và 7 Điều 9 Luật Doanh nghiệp. Danh sách này phải được định kỳ cập nhật và thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh".

b) Sửa đổi khoản 6 như sau:

"6. Cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ trong doanh nghiệp

nhà nước được quyền làm người quản lý ở doanh nghiệp khác với tư cách đại diện theo ủy quyền cho doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu nhân danh cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp khác, thì không làm người quản lý ở doanh nghiệp đó".

8. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm d khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"d) Tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc sổ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc sổ quyết định thành lập của thành viên, phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên; tên, địa chỉ, sổ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc sổ quyết định thành lập của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên".

b) Điểm o khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"o) Tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ chiếu, sổ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc sổ quyết định thành lập, chữ ký của tất cả cổ đông sáng lập và của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Các cổ đông có thể thỏa thuận ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác không trái với quy định của pháp luật".

c) Bổ sung thêm một đoạn vào cuối khoản 4 như sau:

"Các thành viên hợp danh có thể thỏa thuận ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác không trái với quy định của pháp luật".

9. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm a khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ chiếu, sổ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc sổ quyết định thành lập của từng thành viên".

b) Điểm a khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc số quyết định thành lập của từng cổ đông sáng lập."

10. Bổ sung Điều 11a và 11b như sau:

"Điều 11a. Hướng dẫn cụ thể về một số quyền và nghĩa vụ của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn.

1. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên, nếu thành viên là người đại diện theo pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, trốn khỏi nơi cư trú, bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật, thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới.

2. Trường hợp cá nhân thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật, thì thành viên đó ủy quyền cho người khác tham gia Hội đồng thành viên quản lý công ty.

3. Trường hợp công ty không mua lại phần vốn góp, không thanh toán được phần vốn góp được mua lại hoặc không thỏa thuận được về giá mua lại phần vốn góp như quy định tại Điều 31 Luật Doanh nghiệp, thì thành viên yêu cầu công ty mua lại có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác. Trong trường hợp này, việc chuyển nhượng không bắt buộc phải thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Doanh nghiệp.

4. Trường hợp một hoặc một số thành viên bị chết hoặc bị Tòa tuyên bố là đã chết sở hữu ít nhất 65% vốn điều lệ của công

ty thì các thành viên còn lại có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để quyết định việc người thừa kế của thành viên bị chết hoặc bị Tòa tuyên bố là đã chết trở thành thành viên của công ty hoặc công ty mua lại hoặc chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên bị chết theo quy định của pháp luật.

5. Thành viên chưa đóng đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết phải trả lãi phát sinh từ số vốn chưa góp cho công ty với tỷ lệ lãi suất cho vay cao nhất của các ngân hàng thương mại cho đến khi nộp đủ số vốn đã cam kết góp."

"Điều 11b. Triệu tập họp Hội đồng thành viên.

1. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên sở hữu hơn 65% vốn điều lệ công ty, thì Điều lệ công ty phải quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn 35% vốn điều lệ mà thành viên, nhóm thành viên thiểu số phải có để có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền.

2. Trường hợp thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Doanh nghiệp yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên, thì yêu cầu phải bằng văn bản và có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính hoặc tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của thành viên, nhóm thành viên yêu cầu; phần vốn góp của thành viên, từng thành viên trong nhóm.

b) Lý do yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên và vấn đề cần giải quyết.

c) Kiến nghị chương trình họp.

d) Chữ ký của từng thành viên hoặc đại diện có thẩm quyền đối với thành viên là tổ chức.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ tọa họp Hội đồng thành viên. Chủ tịch Hội đồng thành viên triệu tập họp Hội đồng thành viên bất cứ khi nào, nếu xét

thấy cần thiết cho việc quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

Trường hợp có yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Doanh nghiệp, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản, nếu yêu cầu có đủ nội dung như quy định và vấn đề kiến nghị giải quyết thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

Nếu yêu cầu không đủ các điều kiện nói trên, thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có yêu cầu và các thành viên khác biết trong thời hạn 7 ngày, kể từ khi nhận được yêu cầu.

Nếu yêu cầu có đủ điều kiện theo quy định mà Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định, thì thành viên, nhóm thành viên có yêu cầu có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên.

Tất cả chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng thành viên sẽ được công ty hoàn lại.

4. Mời họp có thể được thực hiện bằng thư bưu chính, fax, thư điện tử hoặc điện thoại; mời họp phải thông báo rõ chương trình họp, thời gian và địa điểm họp.

5. Mỗi thành viên đều có quyền kiến nghị bổ sung chương trình họp, nếu được số thành viên đại diện cho ít nhất 51% số phiếu của tất cả thành viên dự họp chấp thuận".

11. Khoản 4 Điều 14 được sửa đổi như sau:

"4. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cơ quan công đoàn ngành và Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

12. Bổ sung thêm Điều 18a như sau:

"Điều 18a. Công khai hóa lợi ích có liên quan của thành

viên, người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

1. Các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, người đại diện thành viên là tổ chức trong Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) phải kê khai:

a) Doanh nghiệp, gồm tên doanh nghiệp, trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó bản thân họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.

b) Doanh nghiệp, gồm tên doanh nghiệp, trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, do vợ, chồng, con đẻ, con nuôi của họ làm chủ sở hữu.

c) Doanh nghiệp, gồm tên doanh nghiệp, trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, trong đó, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi của họ sở hữu hơn 40% vốn điều lệ.

Người phải kê khai theo quy định tại khoản này phải kê khai bổ sung, thay đổi, nếu có, trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày bổ sung, thay đổi thông tin đã kê khai có hiệu lực.

2. Các bản kê khai quy định tại khoản 1 Điều này được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Tất cả thành viên, đại diện thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và Giám đốc đều có quyền xem nội dung kê khai bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết".

13. Bổ sung thêm Điều 21a và 21b như sau:

"Điều 21a. Vốn cổ phần của cổ đông sáng lập phải được góp đủ ngay sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Cổ đông sáng lập chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần góp vào

công ty đã ghi trong danh sách cổ đông sáng lập được đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh".

"Điều 21b. Thực hiện quyền của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Doanh nghiệp."

1. Các cổ đông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là cổ đông, nhóm cổ đông theo khoản 2 Điều 53) để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo cho tất cả cổ đông dự họp biết ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

2. Đại hội đồng cổ đông quyết định số người mà cổ đông, nhóm cổ đông theo khoản 2 Điều 53 được quyền đề cử vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được các nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo khoản 2 Điều 53 có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 86 Luật Doanh nghiệp; ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao hoặc các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

Yêu cầu phải bằng văn bản và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, trụ sở chính hoặc tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của cổ đông.

b) Số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty.

c) Các hành vi vi phạm và các nghĩa vụ cụ thể mà Hội đồng quản trị đã vi phạm, mức độ vi phạm hoặc các quyết định của Hội đồng quản trị đã vượt quá thẩm quyền.

d) Kiến nghị các vấn đề cần giải quyết.

Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông, nhóm cổ đông theo khoản 2 Điều 53 có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông đưa vấn đề kiến nghị này vào dự kiến chương trình và nội dung họp, nếu kiến nghị đó đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 3 Điều 73 Luật Doanh nghiệp; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung họp, nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

5. Cổ đông, nhóm cổ đông theo khoản 2 Điều 53 có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, trụ sở chính hoặc tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của cổ đông.

b) Số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty.

c) Vấn đề cần kiểm tra, mục đích của kiểm tra.

Ban Kiểm soát phải tiến hành kiểm tra theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông theo khoản 2 Điều 53 trong thời hạn 7 ngày, kể từ khi nhận được yêu cầu, nếu cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu có sở hữu số cổ phần như quy định tại khoản 2 Điều 53 và yêu cầu có đủ nội dung như quy định tại khoản này.

Sau khi kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu; thông báo phải nêu rõ tính hợp pháp, hợp lý và sai sót, kiến nghị giải pháp tương ứng khắc phục,

nếu có, trong vấn đề được kiểm tra; báo cáo tất cả cổ đông biết tại cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông".

14. Bổ sung thêm Điều 36a như sau:

"Điều 36a. Thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thực hiện các nghị định quy định về điều kiện kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, về vốn pháp định và chứng chỉ hành nghề; quản lý việc chấp hành điều kiện kinh doanh đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan.

b) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó; văn bản pháp luật quy định về chứng chỉ hành nghề và văn bản pháp luật quy định về vốn pháp định.

c) Xây dựng và hướng dẫn phương thức tổ chức quản lý các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề và ngành, nghề kinh doanh đòi hỏi phải có vốn pháp định; giám sát và kiểm tra việc thực hiện quản lý của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với điều kiện kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

d) Xây dựng và hướng dẫn phương thức bảo vệ môi trường, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường.

đ) Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ; giám sát và kiểm tra việc quản lý hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

e) Xây dựng và hướng dẫn phương thức tổ chức quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn và vệ sinh lao động.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức phối hợp giữa các Sở, cơ quan chuyên môn trực thuộc và ủy ban nhân dân cấp huyện trong cung cấp thông tin về doanh nghiệp, trong giải quyết khó khăn, cản trở đầu tư và phát triển doanh nghiệp trong phạm vi thẩm quyền; trong kiểm tra và thanh tra doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh và chỉ đạo quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể theo các nội dung đăng ký kinh doanh.

c) Chỉ đạo các Sở, cơ quan chuyên môn trực thuộc và ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định của pháp luật và hướng dẫn tương ứng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về thuế, quản lý các điều kiện kinh doanh, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn và vệ sinh lao động, kiểm soát ô nhiễm môi trường; trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm quy định về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực nói trên.

d) Tổ chức cơ quan đăng ký kinh doanh, quyết định biên chế cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, tổ chức thực hiện đăng ký kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; chỉ đạo và hướng dẫn ủy ban nhân dân cấp huyện và ủy ban nhân dân cấp xã xử lý vi phạm hành chính trong đăng ký kinh doanh".

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2004/NĐ-CP NGÀY 02-4-2004
CỦA CHÍNH PHỦ
Về đăng ký kinh doanh**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12-6-1999;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

NGHỊ ĐỊNH

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về cơ quan đăng ký kinh doanh và việc đăng ký kinh doanh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể.

Điều 2. Quyền đăng ký kinh doanh

1. Thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật là quyền của cá nhân và tổ chức được nhà nước bảo hộ.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không được ban hành các quy định về đăng ký kinh doanh áp dụng riêng cho ngành hoặc địa phương mình.

3. Nghiêm cấm cơ quan đăng ký kinh doanh sách nhiễu, gây phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong khi tiếp nhận hồ sơ và

giải quyết việc đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 3. Cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh được tổ chức ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) và ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), bao gồm:

a) Phòng đăng ký kinh doanh trong Sở Kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi chung là Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh).

b) Căn cứ vào yêu cầu và nhiệm vụ cụ thể của công tác đăng ký kinh doanh ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện; trường hợp không thành lập Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện, thì giao Phòng tài chính - kế hoạch hoặc Phòng kinh tế thực hiện nhiệm vụ đăng ký kinh doanh quy định tại Điều 5 Nghị định này (sau đây gọi chung là Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện).

2. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện (đối với những quận, huyện được thành lập Phòng đăng ký kinh doanh) có tài khoản và con dấu riêng.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

1. Trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh; xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.

2. Hướng dẫn người đăng ký kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

3. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; cung cấp thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các sở có liên quan và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ, cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

4. Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 116 Luật Doanh nghiệp; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 118 Luật Doanh nghiệp.

5. Khi xem xét hồ sơ đăng ký kinh doanh, nếu phát hiện nội dung đăng ký kê khai không chính xác, không đầy đủ, thì yêu cầu người đăng ký kinh doanh hiệu đính hoặc làm lại hồ sơ đăng ký kinh doanh; nếu phát hiện nội dung đăng ký kê khai là giả mạo, thì từ chối cấp đăng ký kinh doanh.

Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu phát hiện có nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là không chính xác, thì tùy theo mức độ vi phạm mà xử lý theo quy định tại Nghị định số 37/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

6. Trực tiếp kiểm tra hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo nội dung đăng ký kinh doanh.

7. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo hoặc trái với Điều 9 Luật Doanh nghiệp;

b) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn một năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn một năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi trụ sở chính;

d) Ngừng hoạt động kinh doanh một năm liên tục mà không báo cáo cơ quan đăng ký kinh doanh;

d) Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong 2 năm liên tiếp;

e) Không gửi báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 116 Luật Doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

g) Kinh doanh các ngành, nghề bị cấm.

Cơ quan đăng ký kinh doanh không được quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp trong bất cứ trường hợp nào khác ngoài các trường hợp quy định tại khoản này

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện

1. Trực tiếp nhận đơn đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, xem xét tính hợp lệ của đơn đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể.

2. Hướng dẫn người đăng ký kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

3. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về hộ kinh doanh cá thể hoạt động trên phạm vi địa bàn; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh về hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp trên phạm vi địa bàn.

4. Trực tiếp hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể theo nội dung đăng ký kinh doanh trên phạm vi địa bàn; xác minh nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện trên phạm vi địa bàn theo yêu cầu của Phòng

đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể trong các trường hợp sau đây:

a) Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Ngừng hoạt động kinh doanh quá sáu mươi ngày liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đăng ký kinh doanh;

c) Chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác;

d) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện không có quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể trong bất kỳ trường hợp nào khác ngoài các trường hợp quy định tại khoản này.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đăng ký kinh doanh

1. Ban hành theo thẩm quyền những văn bản hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, biểu mẫu phục vụ công tác đăng ký kinh doanh.

2. Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng ký kinh doanh cho cán bộ làm công tác đăng ký kinh doanh.

3. Quy định chế độ báo cáo về công tác đăng ký kinh doanh và kiểm tra việc chấp hành chế độ báo cáo đó trong phạm vi toàn quốc.

4. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc; cung cấp thông tin về doanh nghiệp cho các cơ quan có liên quan của Chính phủ theo định kỳ, cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

5. Giám sát, kiểm tra công tác đăng ký kinh doanh; kiểm

tra các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đăng ký kinh doanh do các Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành; phát hiện những quy định do các cơ quan đó ban hành không đúng thẩm quyền hoặc trái với Luật Doanh nghiệp hoặc nghị định hướng dẫn thi hành Luật và giải quyết theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 13 Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh.

CHƯƠNG III

ĐẶT TÊN DOANH NGHIỆP

Điều 7. Tên doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp ít nhất phải có 2 thành tố sau đây:

- a) Loại hình doanh nghiệp;
- b) Tên riêng.

Tên riêng phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phát âm được.

2. Doanh nghiệp có thể sử dụng ngành, nghề kinh doanh hay phụ trợ khác để cấu thành tên doanh nghiệp.

Điều 8. Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp

1. Không được đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Không được sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

3. Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống

lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho doanh nghiệp.

Điều 9. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch tương ứng toàn bộ sang tiếng nước ngoài.

Điều 10. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn

1. Tên trùng là trường hợp tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Các trường hợp sau đây được coi là gây nhầm lẫn với tên của các doanh nghiệp khác:

a) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên doanh nghiệp đã đăng ký bởi ký hiệu "&";

c) Tên viết tắt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

đ) Tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên của doanh nghiệp đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái tiếng Việt (A, B, C,...) ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là doanh nghiệp con của doanh nghiệp đã đăng ký.

e) Tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên của doanh nghiệp đã đăng ký bởi từ "tân" ngay trước, hoặc "mới" ngay sau tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

g) Tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên của doanh nghiệp đã đăng ký bởi các từ "Bắc", "miền Bắc", "Nam", "miền Nam", "Trung", "miền Trung", "Tây", "miền Tây", "Đông", "miền Đông", trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là doanh nghiệp con của doanh nghiệp đã đăng ký.

h) Các trường hợp tên gây nhầm lẫn khác theo quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 11. Các vấn đề khác liên quan đến đặt tên doanh nghiệp

1. Căn cứ quy định tại Chương này, trong thời hạn ba tháng kể từ khi Nghị định này có hiệu lực Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tập hợp danh mục doanh nghiệp trùng tên và doanh nghiệp có tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác trên phạm vi địa phương; Trung tâm thông tin doanh nghiệp quốc gia tập hợp và đưa danh mục doanh nghiệp trùng tên và doanh nghiệp có tên gây nhầm lẫn với doanh nghiệp khác trong cả nước lên trang thông tin doanh nghiệp trong nước của hệ thống thông tin doanh nghiệp quốc gia.

2. Các doanh nghiệp đăng ký trước khi Nghị định này có hiệu lực có tên gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác không bị buộc phải đăng ký đổi tên.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc đặt tên doanh nghiệp quy định tại Chương này.

CHƯƠNG IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP

Điều 12. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần bao gồm:

a) Đơn đăng ký kinh doanh lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định;

b) Điều lệ công ty;

c) Danh sách thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong số những người quản lý công ty theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với công ty hợp danh bao gồm:

a) Đơn đăng ký kinh doanh lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định;

b) Điều lệ công ty;

c) Danh sách thành viên hợp danh.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của các thành viên hợp danh.

3. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân bao gồm:

Đơn đăng ký kinh doanh lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

Đối với doanh nghiệp tư nhân kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp tư nhân kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc giám đốc quản lý doanh nghiệp.

Điều 13. Trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh

Trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh được thực hiện như sau:

1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Nghị định này tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu công ty, chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh cùng với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ quy định tại Điều 12 Nghị định này đối với từng loại hình doanh nghiệp.

2. Khi tiếp nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ, không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp xảy ra sau đăng ký kinh doanh.

3. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh;

b) Tên doanh nghiệp được đặt đúng theo quy định tại Chương III Nghị định này.

c) Hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Doanh nghiệp;

d) Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

4. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp được đặt không đúng theo quy định, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ nội dung cần sửa đổi và cách thức sửa đổi. Quá thời hạn nói trên mà không có thông báo, thì tên của doanh nghiệp coi như được chấp nhận, hồ sơ đăng ký kinh doanh được coi là hợp lệ.

5. Nếu sau mười lăm ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh, mà không nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nộp đơn khiếu nại, mà không nhận được trả lời của Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kiện ra Tòa hành chính cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh mà không cần phải xin phép bất cứ cơ quan nhà nước nào, trừ trường hợp doanh

ng nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có điều kiện.

7. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm thông tin doanh nghiệp, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cùng cấp, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

8. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc.

Điều 14. Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Khi lập chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp phải gửi thông báo tới Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện. Nội dung thông báo gồm có:

a) Tên và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Tên chi nhánh, văn phòng đại diện dự định thành lập; tên phải kèm theo chữ "Chi nhánh" đối với đăng ký thành lập chi nhánh và chữ "Văn phòng đại diện" đối với trường hợp đăng ký thành lập văn phòng đại diện;

d) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

đ) Tên và địa chỉ trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện;

e) Nội dung, phạm vi hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện;

g) Họ tên, nơi cư trú, số chứng minh nhân dân của người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Kèm theo thông báo quy định tại khoản 1 Điều này, phải có:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Bản sao Điều lệ công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh.

c) Quyết định bằng văn bản, kèm bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

Đối với chi nhánh kinh doanh các ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao chứng chỉ hành nghề của ít nhất một trong số người những người làm việc tại chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Nếu ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp, nội dung hoạt động của văn phòng đại diện phù hợp với nội dung hoạt động của doanh nghiệp thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

4. Trường hợp doanh nghiệp lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố khác nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản tới Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và bổ sung vào hồ sơ đăng ký kinh doanh.

5. Việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp

ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chính thức mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Điều 15. Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh

1. Khi bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- c) Ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký;
- d) Ngành, nghề đăng ký bổ sung hoặc thay đổi;
- đ) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Đối với bổ sung, thay đổi ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh số vốn của doanh nghiệp.

Đối với bổ sung, thay đổi ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề theo quy định.

Kèm theo thông báo phải có quyết định bằng văn bản và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần và của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh về việc bổ sung, thay đổi

ngành, nghề kinh doanh.

2. Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

Điều 16. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp

1. Khi chuyển địa chỉ trụ sở chính đến nơi khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- c) Địa chỉ trụ sở chính dự định chuyển đến;
- d) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Kèm theo thông báo phải có quyết định bằng văn bản và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần và của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh về việc đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

Sau thời hạn bảy ngày nói trên mà doanh nghiệp vẫn không được đăng ký thay đổi trụ sở chính, thì doanh nghiệp vẫn có

quyền chuyển sang trụ sở mới, nhưng phải gửi thông báo về địa chỉ trụ sở mới cho tất cả các chủ nợ biết trước khi chuyển địa chỉ.

2. Khi chuyển địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp sang tỉnh khác, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký và Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh, ngày và nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- c) Địa chỉ trụ sở chính dự định chuyển đến;
- d) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Kèm theo thông báo gửi đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới, phải có Điều lệ công ty và danh sách thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần, danh sách thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; quyết định bằng văn bản và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần và của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Trường hợp tên của doanh nghiệp không trùng hoặc không gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký trong phạm vi địa phương nơi doanh nghiệp chuyển đến, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới, đăng ký việc chuyển đổi địa chỉ trụ sở chính và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp tên của doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký trong phạm vi địa phương nơi doanh nghiệp chuyển đến, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết, đồng thời hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác và thay đổi các nội dung có liên quan trong hồ sơ của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đăng ký chuyển đổi địa chỉ trụ sở chính khi doanh nghiệp thực hiện đúng các yêu cầu nói trên.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải gửi bản sao hợp lệ đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi trước đây doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh.

3. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Điều 17. Đăng ký đổi tên doanh nghiệp

1. Khi đổi tên, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi doanh nghiệp đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

a) Tên hiện tại của doanh nghiệp; số đăng ký kinh doanh và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

c) Tên dự kiến thay đổi;

d) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Kèm theo thông báo phải có quyết định bằng văn bản và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần và của các thành viên hợp danh đối với

công ty hợp danh về việc đổi tên doanh nghiệp.

2. Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký đổi tên doanh nghiệp trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận thông báo, nếu tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp không trái với quy định về đặt tên doanh nghiệp.

3. Việc thay đổi tên của doanh nghiệp không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Điều 18. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

1. Trường hợp công ty hợp danh tiếp nhận thành viên hợp danh, khai trừ thành viên hợp danh, có thành viên hợp danh rút khỏi công ty, thì công ty hợp danh gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi công ty đăng ký kinh doanh. Nội dung thông báo gồm có:

a) Tên công ty, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Địa chỉ trụ sở chính của công ty;

c) Họ tên, nơi cư trú của thành viên hợp danh mới; của thành viên hợp danh bị khai trừ hoặc tự nguyện rút khỏi công ty;

d) Chữ ký của tất cả thành viên hợp danh hoặc thành viên hợp danh được ủy quyền.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký thay đổi thành viên hợp danh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

2. Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

a) Tên công ty, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh;

b) Địa chỉ trụ sở chính của công ty;

c) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chức danh, nơi cư trú của người đang là đại diện theo pháp luật của công ty;

d) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chức danh, nơi cư trú của người thay thế làm đại diện theo pháp luật của công ty;

đ) Họ tên và chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo mô hình Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật của công ty bỏ trốn khỏi nơi cư trú, bị tạm giam, bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được bản thân hoặc từ chối ký tên vào thông báo của công ty, thì phải có họ tên và chữ ký của các thành viên Hội đồng thành viên hoặc các thành viên Hội đồng quản trị đã tham dự và biểu quyết nhất trí về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Kèm theo thông báo phải có quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức theo mô hình có Hội đồng quản trị.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký thay đổi thành viên hợp danh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

Điều 19. Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty

1. Khi tăng, giảm vốn đầu tư đã đăng ký, chủ doanh nghiệp tư nhân phải thông báo về việc thay đổi vốn với Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của chủ doanh nghiệp;
- c) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- d) Ngành, nghề kinh doanh;
- đ) Mức vốn đầu tư đã đăng ký, mức vốn đăng ký thay đổi, phương thức và thời điểm thay đổi vốn đầu tư.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký thay đổi vốn đầu tư trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo.

2. Khi tăng, giảm vốn điều lệ, công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký. Nội dung thông báo gồm có:

- a) Tên công ty, số đăng ký kinh doanh, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- c) Ngành, nghề kinh doanh;
- d) Vốn điều lệ đã đăng ký và vốn điều lệ đăng ký sau khi tăng hoặc giảm; phương thức và thời điểm thực hiện tăng hoặc giảm vốn;
- đ) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc của thành viên hợp danh được ủy quyền đối với công ty hợp danh.

Kèm theo thông báo phải có quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần và của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; đối với trường hợp giảm vốn điều lệ, kèm theo thông báo còn phải có thêm bảng cân đối tài sản của công ty tại thời điểm quyết định giảm vốn điều lệ.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký tăng, giảm vốn cho công ty trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

3. Trường hợp giảm vốn đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh chỉ đăng ký giảm vốn đầu tư hoặc giảm vốn điều lệ, nếu mức vốn đăng ký sau khi giảm không thấp hơn mức vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

Điều 20. Đăng ký thay đổi thành viên công ty

1. Không thực hiện đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần; việc thay đổi cổ đông công ty cổ phần được đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của công ty; việc đăng ký do Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện trên cơ sở chứng từ xác nhận chuyển nhượng cổ phần hoặc mua cổ phần mới phát hành của công ty.

Cổ đông là tổ chức nước ngoài, cá nhân người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam chỉ được đăng ký vào Sở đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của công ty, nếu tổng số cổ phần của các cổ đông nước ngoài chưa vượt quá 30% tổng số cổ phần được quyền phát hành của công ty.

2. Việc đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp thay đổi do công ty tiếp nhận thêm

thành viên mới, công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi công ty đã đăng ký. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên công ty;
- Số đăng ký kinh doanh;
- Địa chỉ trụ sở chính;

- Tên, trụ sở chính (đối với thành viên là tổ chức), họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu (đối với thành viên là cá nhân), quốc tịch, giá trị vốn góp và phần vốn góp, thời điểm góp vốn, loại tài sản góp vốn, số lượng và giá trị của từng loại tài sản góp vốn của các thành viên mới;

- Phần vốn góp đã thay đổi tương ứng đối với thành viên hiện có sau khi tiếp nhận thêm thành viên mới;

- Vốn điều lệ của công ty sau đăng ký tiếp nhận thêm thành viên mới;

- Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Kèm theo thông báo phải có quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thêm thành viên mới, giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên mới vào công ty; đối với thành viên là tổ chức nước ngoài, phải có thêm bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với thành viên là cá nhân người nước ngoài phải có thêm bản sao hộ chiếu còn hiệu lực của người đó.

Khi nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trao giấy biên nhận và đăng ký thay đổi thành viên, đăng ký tăng vốn điều lệ công ty trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo. Trường hợp thành viên mới là tổ chức nước ngoài hoặc cá nhân người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, thì việc đăng ký thay đổi thành viên chỉ thực hiện khi phần góp vốn của các cổ đông nước ngoài chưa vượt quá 30% vốn

điều lệ của công ty.

b) Đối với trường hợp thay đổi thành viên do chuyển nhượng phần góp vốn, công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi công ty đã đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên công ty;
- Số đăng ký kinh doanh;
- Địa chỉ trụ sở chính;
- Tên, địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức) hoặc họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu (đối với cá nhân), quốc tịch, phần vốn góp của thành viên chuyển nhượng;
- Tên, địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức) hoặc họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu (đối với cá nhân), quốc tịch của người nhận chuyển nhượng và phần vốn góp tương ứng vào công ty sau chuyển nhượng;
- Thời điểm thực hiện chuyển nhượng;
- Họ tên, chữ ký, số chứng minh nhân dân của người đại diện theo pháp luật của công ty, của người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng.

Kèm theo thông báo phải có hợp đồng chuyển nhượng và các giấy tờ chứng thực đã hoàn tất việc chuyển nhượng, có xác nhận của công ty. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nhận thông báo, trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký thay đổi thành viên trong thời hạn bảy ngày, kể từ khi nhận thông báo; nếu người nhận chuyển nhượng là tổ chức nước ngoài, người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, thì việc đăng ký thay đổi thành viên được thực hiện, khi phần góp vốn của các cổ đông nước ngoài chưa vượt quá 30% vốn điều lệ của công ty.

c) Đối với thay đổi thành viên do thừa kế, công ty gửi thông báo thay đổi thành viên đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên công ty;
- Số đăng ký kinh doanh;
- Địa chỉ trụ sở chính;
- Họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, phần vốn góp của thành viên để lại thừa kế;
- Họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu (nếu có), quốc tịch, chữ ký và phần vốn góp của từng người nhận thừa kế;
- Thời điểm thừa kế;
- Họ tên, chữ ký, số chứng minh nhân dân của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Kèm theo thông báo phải có bản sao các giấy tờ chứng thực việc thừa kế. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nhận thông báo, trao giấy biên nhận và thực hiện đăng ký thay đổi thành viên trong thời hạn bảy ngày, kể từ khi nhận thông báo.

Điều 21. Quyền khiếu nại của doanh nghiệp

Sau thời hạn bảy ngày, kể từ ngày gửi thông báo bổ sung thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại các Điều 15, 16, 17, 18, 19, và 20 của Nghị định này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, mà doanh nghiệp không được đăng ký bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh như quy định, thì có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Nghị định này.

Điều 22. Thông báo tạm ngừng hoạt động

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động phải thông báo bằng văn bản cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký và cơ quan thuế ít nhất mười lăm ngày trước khi tạm ngừng hoạt động. Nội dung thông báo gồm có:

1. Tên doanh nghiệp, số đăng ký kinh doanh và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

3. Ngành, nghề kinh doanh;

4. Thời hạn tạm ngừng hoạt động, ngày bắt đầu và ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động;

5. Lý do tạm ngừng hoạt động;

6. Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Kèm theo thông báo phải có quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần và của các thành viên hợp danh (đối với công ty hợp danh).

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nhận thông báo và ghi vào sổ theo dõi.

Điều 23. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh phát hiện nội dung kê khai trong đăng ký kinh doanh là giả mạo, thì ra thông báo về vi phạm và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trường hợp chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông sáng lập công ty cổ phần và thành viên hợp danh của doanh nghiệp đã đăng ký thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo Điều 9 Luật Doanh nghiệp được xử lý theo các quy định sau đây:

a) Đối với doanh nghiệp tư nhân, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký ra thông báo vi phạm và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký thông báo bằng văn bản yêu cầu công ty thay đổi thành viên hoặc cổ đông thuộc đối tượng không được quyền thành lập doanh nghiệp và thực hiện đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông trong thời hạn ba tháng kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nói trên mà không đăng ký thay đổi thành viên hoặc cổ đông, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra thông báo vi phạm và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c) Đối với công ty hợp danh, cơ quan đăng ký kinh doanh gửi thông báo bằng văn bản yêu cầu công ty thay đổi thành viên hợp danh thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp và đăng ký thay đổi thành viên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nói trên mà không đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công bố vi phạm và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Đối với các trường hợp doanh nghiệp vi phạm điểm b, c, d và đ khoản 7 Điều 4 của Nghị định này, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc vi phạm và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Phòng để giải trình. Sau mười lăm ngày, kể từ ngày hẹn đến được định trong thông báo mà người được yêu cầu không đến, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công bố hành vi vi phạm của doanh nghiệp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Trường hợp doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 116 Luật Doanh nghiệp đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 121 Luật Doanh nghiệp, thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn của yêu cầu báo cáo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi thông báo bằng văn bản yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Phòng để

giải trình. Sau mười lăm ngày, kể từ ngày hẹn đến được định trong thông báo mà người được yêu cầu không đến, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công bố công khai hành vi vi phạm và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Trường hợp Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phát hiện doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề bị cấm, thì thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp chấm dứt ngay việc kinh doanh ngành, nghề đó. Nếu doanh nghiệp vẫn tiếp tục kinh doanh ngành, nghề bị cấm, thì Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đồng thời thông báo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Sau khi ra thông báo về các hành vi vi phạm của doanh nghiệp theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định tại khoản 5 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Sau sáu tháng, kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mà không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp, thì doanh nghiệp coi như đã được giải thể và Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh xóa tên doanh nghiệp trong Sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật, tất cả thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, tất cả thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và tất cả thành viên hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán (nếu có), gồm cả nợ thuế và nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện của doanh nghiệp đã được giải thể.

CHƯƠNG V

DĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

Điều 24. Hộ kinh doanh cá thể

1. Hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình

làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá mười lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.

2. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vật, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập áp dụng trên phạm vi địa phương theo đó hộ gia đình kinh doanh hoặc làm dịch vụ có thu nhập thấp hơn mức quy định không phải đăng ký kinh doanh. Mức thu nhập thấp được quy định không được vượt quá mức khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao.

3. Hộ kinh doanh cá thể có sử dụng hơn mười lao động hoặc có hơn một địa điểm kinh doanh phải chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Điều 25. Quyền đăng ký kinh doanh

1. Tất cả công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; các hộ gia đình đều có quyền đăng ký kinh doanh theo quy định tại Chương này, trừ những người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề.

2. Một cá nhân, hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được đăng ký kinh doanh một hộ kinh doanh cá thể.

Điều 26. Trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể

1. Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình gửi đơn đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh.

2. Nội dung đơn đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể gồm có:

a) Họ tên, số chứng minh nhân dân, chữ ký và nơi cư trú của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình;

b) Địa chỉ địa điểm kinh doanh;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Số vốn kinh doanh;

Đối với những ngành, nghề mà luật, pháp lệnh, nghị định quy định phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo đơn phải có bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện không được yêu cầu người đăng ký kinh doanh nộp thêm bất cứ giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ quy định tại khoản này.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận đơn, trao giấy biên nhận, và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận đơn, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh;

b) Trường hợp hộ kinh doanh cá thể có tên riêng, thì tên đó không được trùng với tên của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký trong phạm vi huyện;

c) Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện không có quyền trì hoãn hoặc từ chối việc đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể với bất cứ lý do nào.

4. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể cho cơ quan thuế cùng cấp và Sở chuyên ngành.

5. Nếu sau mười lăm ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh, mà không nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thì người đăng ký hộ kinh doanh cá thể có quyền khiếu nại đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nộp đơn khiếu nại, mà không nhận được trả lời của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, thì người đăng ký hộ kinh doanh cá thể có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc kiện ra Tòa hành chính cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Thời điểm kinh doanh

Hộ kinh doanh cá thể có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện.

Điều 28. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

1. Khi thay đổi nội dung kinh doanh đã đăng ký, hộ kinh doanh cá thể thông báo nội dung thay đổi với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Nếu chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác, hộ kinh doanh cá thể nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và tiến hành đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh mới.

3. Trường hợp tạm ngừng kinh doanh từ ba mươi ngày trở lên, hộ kinh doanh cá thể thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

4. Khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Cơ

quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ, công chức yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ, đặt thêm các thủ tục, điều kiện đăng ký kinh doanh trái với Nghị định này; có hành vi cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết việc đăng ký kinh doanh, trong kiểm tra các nội dung đăng ký kinh doanh, thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người có đủ điều kiện hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người không đủ điều kiện, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp gây thiệt hại do hành vi vi phạm quy định tại khoản này gây ra, thì cán bộ, công chức có liên quan còn phải bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

3. Người có một trong các hành vi vi phạm sau đây, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

a) Kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hộ kinh doanh cá thể mà không đăng ký kinh doanh theo Nghị định này;

b) Tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời đăng ký thay đổi nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh

của doanh nghiệp;

d) Cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế;

đ) Không gửi báo cáo tài chính hàng năm đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, Cơ quan thuế hoặc gửi báo cáo không trung thực, không chính xác;

e) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm hoặc không đủ điều kiện đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo; những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03-02-2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

3. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 05/2000/TTLB-BKH-TCCBCP ngày 07 -6-2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn việc tổ chức Phòng đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh và huyện.

Điều 31. Hướng dẫn thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy định hướng dẫn về tổ chức, bộ máy, biên chế và tiêu chuẩn cán bộ đăng ký kinh doanh.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**6. THÔNG TƯ SỐ 03/2004/TT-BKH NGÀY 29-6-2004
CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo
quy định tại Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày
02-4-2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh**

Thực hiện Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh *(sau đây viết tắt là Nghị định 109/2004/NĐ-CP)*,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đối với hộ kinh doanh cá thể quy định tại Nghị định số 109/2004/NĐ-CP và các mẫu giấy tờ dùng trong đăng ký kinh doanh như sau:

**I. ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP**

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

a) Đối với doanh nghiệp tư nhân:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MD-1.

- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được quy định theo luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ, giấy tờ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp *(đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định)*.

- Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc Giám đốc quản lý doanh nghiệp *(đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề)*.

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) có hai

thành viên trở lên:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-2.

- Điều lệ công ty có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp (sau đây viết tắt là *Nghị định số 03/2000/NĐ-CP*) và điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 125/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp (sau đây viết tắt là *Nghị định số 125/2004/NĐ-CP*).

- Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-1.

- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được quy định theo luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ, giấy tờ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty (đối với công ty kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định).

- Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong những thành viên Hội đồng thành viên, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định (đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề).

c) Đối với công ty cổ phần:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-3.

- Điều lệ công ty có nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP và điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 125/2004/NĐ-CP.

- Danh sách cổ đông sáng lập, theo mẫu MDS-2.

- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được quy định theo luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ, giấy tờ hợp pháp chứng minh

về số vốn của công ty (đối với công ty kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định).

- Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định (đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề).

d) Đối với công ty TNHH một thành viên:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-4.

- Điều lệ công ty có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP và điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 125/2004/NĐ-CP.

- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được quy định theo luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ, giấy tờ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty (đối với công ty kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định).

- Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Chủ tịch công ty, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định (đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề).

đ) Đối với công ty hợp danh:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-5.

- Điều lệ công ty có nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP và điểm c khoản 8 Điều 1 Nghị định số 125/2004/NĐ-CP.

- Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-3.

- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được quy định theo luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ, giấy tờ hợp pháp chứng minh

về số vốn của công ty (đối với công ty kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định).

- Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của tất cả thành viên hợp danh (đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề).

2. Ngành, nghề kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngoài ngành, nghề cấm kinh doanh do pháp luật quy định, ngành, nghề kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau: a) Đối với ngành, nghề mà theo các luật, pháp lệnh, nghị định quy định kinh doanh phải có điều kiện, hoặc có vốn pháp định, hoặc có chứng chỉ hành nghề, thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định đó.

b) Đối với các ngành, nghề kinh doanh khác, thì ghi theo Danh mục ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLT/BKH-TCTK ngày 1 tháng 11 năm 2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh

a) Người thành lập doanh nghiệp lập và nộp một bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định cho từng loại hình doanh nghiệp theo quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Người thành lập doanh nghiệp có thể ủy quyền bằng văn bản hoặc hợp đồng với người đại diện của mình nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có thể yêu cầu người đăng ký kinh doanh

xuất trình các loại giấy tờ sau đây nếu xét thấy cần thiết:

- Đối với cá nhân tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp:

+ Người trực tiếp đăng ký kinh doanh: Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu.

+ Người được ủy quyền: Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy ủy quyền hoặc hợp đồng.

+ Người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật: Nộp bản sao sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu.

- Đối với tổ chức tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp:

+ Doanh nghiệp nhà nước: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án góp vốn vào công ty.

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty cổ phần: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty TNHH một thành viên: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của chủ sở hữu công ty về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty hợp danh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Hợp tác xã: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Nghị quyết và biên bản họp của Đại hội xã viên hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ hợp tác xã về việc cho phép hợp tác xã tham gia góp vốn.

+ Đối với các cơ quan hành chính nhà nước mà trong ngân

sách có nhiệm vụ chi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 33 Luật Ngân sách Nhà nước được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002; Giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền về việc chi cho góp vốn.

+ Đối với tổ chức chính trị, chính trị xã hội: Giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền về việc cho phép tổ chức chính trị, chính trị xã hội tham gia góp vốn.

+ Đối với các hiệp hội khác: Giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập, hoạt động và giấy tờ của cơ quan này về việc cho phép hiệp hội tham gia góp vốn.

c) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho người nộp hồ sơ.

d) Người thành lập doanh nghiệp có thể gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh qua địa chỉ thư điện tử (Email) của Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Khi nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh gửi qua thư điện tử, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo cho người thành lập doanh nghiệp biết thời gian đến nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh qua số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử của người thành lập doanh nghiệp hoặc yêu cầu người thành lập doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho đúng quy định. Trong trường hợp này, khi đến nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, người thành lập doanh nghiệp phải nộp một bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh (hồ sơ trên giấy) tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh để đối chiếu và lưu hồ sơ. Quy định này cũng áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện và đăng ký thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký kinh doanh.

đ) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp

MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định như sau:

- Mã cấp tỉnh: 2 ký tự (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này).

- Mã hình thức tổ chức: 1 ký tự, 0 là doanh nghiệp, 1 là chi nhánh, 2 là văn phòng đại diện.

- Mã loại hình doanh nghiệp: 1 ký tự, 1 là doanh nghiệp tư nhân, 2 là công ty TNHH có 2 thành viên trở lên, 3 là công ty cổ phần, 4 là công ty TNHH một thành viên, 5 là công ty hợp danh.

- Mã số thứ tự của doanh nghiệp: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ về ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp tư nhân có trụ sở chính tại Hà Nội, được ghi số Giấy chứng nhận ĐKKD như sau:

0101000002 (Giấy chứng nhận ĐKKD cấp cho doanh nghiệp tư nhân thứ 2 tại Hà Nội)

- Chi nhánh của Công ty cổ phần có trụ sở chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động như sau:

4113000003 (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho chi nhánh thứ 3 của loại hình công ty cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh)

- Văn phòng đại diện của Công ty TNHH có 2 thành viên trở lên có trụ sở văn phòng tại Hải Phòng, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động như sau:

0222000004 (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho văn phòng đại diện thứ 4 của loại hình công ty TNHH tại Hải Phòng).

e) Trường hợp hồ sơ không có đủ giấy tờ theo quy định tại

điểm 1 Mục này, hoặc có nội dung khai không đủ, không thống nhất giữa các giấy tờ trong hồ sơ; hoặc tên doanh nghiệp được đặt không đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này và các quy định khác của pháp luật, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu MTB-17.

4. Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện

a) Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập văn phòng đại diện. Đối với chi nhánh kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của ít nhất một trong số những người làm việc tại chi nhánh.

- Đối với công ty khi đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện phải có thêm bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty cổ phần: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng quản trị về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty hợp danh: Quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp

tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, theo mẫu MG-7; cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho văn phòng đại diện theo mẫu MG-8, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

b) Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện, theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập văn phòng đại diện; cùng với thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với chi nhánh kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của ít nhất một trong số những người làm việc tại chi nhánh.

- Đối với công ty khi đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện phải có thêm bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Điều lệ, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty cổ phần: Điều lệ, quyết định và biên bản họp của

Hội đồng quản trị về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.+ Công ty TNHH một thành viên: Điều lệ và quyết định của chủ sở hữu công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty hợp danh: Điều lệ, quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, theo mẫu MG-7, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho văn phòng đại diện, theo mẫu MG-8, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh về việc đã lập chi nhánh, văn phòng đại diện và kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

c) Khi thay đổi một trong các nội dung đã đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu MTB-3 để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh theo mẫu MG-7, văn phòng đại diện theo mẫu MG-8. Đối với thay đổi tên chi nhánh,

văn phòng đại diện, kèm theo theo thông báo doanh nghiệp phải có bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

d) Khi thay đổi tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, ngoài việc thực hiện quy định tại điểm c khoản này, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh về việc đã thay đổi tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện và kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

đ) Khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, để nộp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện này. Đối với công ty, kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên, của chủ sở hữu công ty đối với công ty TNHH một thành viên, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện; đồng thời gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

e) Trường hợp doanh nghiệp lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chính thức mở chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo

mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

Khi thay đổi địa chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, thì trong thời hạn mười lăm ngày, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

5. Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh

a) Khi bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-4.

- Nếu ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ, giấy tờ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

- Nếu ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề quy định đối với từng loại hình doanh nghiệp nêu tại điểm 1 Mục này.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải có thêm bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty cổ phần: Quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu

công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty hợp danh: Quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP.

6. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp

a) *Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh:*

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-5.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải có thêm bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Điều lệ, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty cổ phần: Điều lệ, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty TNHH một thành viên: Điều lệ, quyết định của chủ sở hữu công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty hợp danh: Điều lệ, quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP.

b) Đăng ký chuyển địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới, theo mẫu MTB-5, kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đồng thời, gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải có thêm bản sao hợp lệ:

+ Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Điều lệ, danh sách thành viên, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty cổ phần: Điều lệ, danh sách cổ đông sáng lập, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty TNHH một thành viên: Điều lệ, quyết định của chủ sở hữu công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

+ Công ty hợp danh: Điều lệ, danh sách thành viên hợp danh, quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính và Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp được cấp trước đây và đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu tên doanh nghiệp không trùng hoặc không gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp chuyển đến.

- Trường hợp tên doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp chuyển đến, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới phải thông báo cho doanh nghiệp biết và hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác, theo mẫu MTB-17.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi thông báo đã thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi trước đây đã đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới của doanh nghiệp.

7. Đăng ký đổi tên doanh nghiệp

a) Khi đổi tên, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-6.

Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải có thêm bản sao hợp lệ:

- Công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc đổi tên công ty.

- Công ty cổ phần: Quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông về việc đổi tên công ty.

- Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty về việc đổi tên công ty.

- Công ty hợp danh: Quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc đổi tên công ty.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này.

d) Trường hợp tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp được đặt không đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho doanh nghiệp biết và hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác, theo mẫu MTB-17.

8. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

a) Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH, công ty cổ phần:

- Công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-8. Kèm theo thông báo, công ty phải có thêm bản sao hợp lệ:

+ Đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Đối với công ty cổ phần: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng quản trị về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc của Hội đồng quản trị đối với công ty có tổ chức theo mô hình Hội đồng quản trị về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

- Công ty phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu, hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế.

- Trường hợp công ty kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề mà người đại diện theo pháp luật dự kiến thay đổi là người duy nhất có chứng chỉ hành nghề này, thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-2, MG-3, MG-4.

b) *Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh:*

- Khi công ty hợp danh tiếp nhận thành viên hợp danh, khai trừ thành viên hợp danh, có thành viên hợp danh rút khỏi công ty, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-7. Thông báo phải được tất cả các thành viên hợp danh ký; trường hợp thông báo do một thành viên hợp danh ký, thì kèm theo thông báo phải có giấy của các thành viên hợp danh ủy quyền cho một thành viên hợp danh ký thông báo thay đổi này. Công ty phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên hợp danh được tiếp nhận.

- Trường hợp công ty hợp danh kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, khi tiếp nhận thành viên hợp danh, kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của thành viên được tiếp nhận.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-5.

9. Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty

a) Khi thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-9 đối với doanh nghiệp tư nhân và mẫu MTB-10 đối với công ty.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải có thêm bảng cân đối tài sản của công ty tại thời điểm quyết định giảm vốn điều lệ (trường hợp đăng ký giảm vốn điều lệ) và bản sao hợp lệ:

+ Đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Đối với công ty cổ phần: Quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Công ty hợp danh: Quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc thay đổi vốn điều lệ.

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định, khi đăng ký giảm vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc giảm vốn điều lệ đối với công ty, thì mức vốn đăng ký sau khi giảm không được thấp hơn mức vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

10. Đăng ký thay đổi thành viên công ty TNHH có hai thành viên trở lên, thành viên góp vốn công ty hợp danh

a) Khi công ty TNHH có hai thành viên trở lên tiếp nhận thành viên, công ty hợp danh tiếp nhận thành viên góp vốn mà không làm thay đổi loại hình công ty, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-11. Kèm theo thông báo phải có quyết định và bản sao biên bản họp của hội đồng thành

viên về việc tiếp nhận thêm thành viên mới, giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên được tiếp nhận vào công ty, xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên được tiếp nhận; đối với thành viên là tổ chức nước ngoài, phải có thêm bản sao hợp lệ giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với thành viên là cá nhân người nước ngoài phải có thêm bản sao hộ chiếu còn hiệu lực của người đó.

b) Khi công ty TNHH có hai thành viên trở lên thay đổi thành viên do chuyển nhượng phần vốn góp, công ty hợp danh thay đổi thành viên góp vốn do chuyển nhượng phần vốn góp, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-12. Kèm theo thông báo phải có hợp đồng chuyển nhượng và các giấy tờ chứng thực đã hoàn tất việc chuyển nhượng, có xác nhận của công ty; xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên mới.

c) Khi công ty TNHH thay đổi thành viên do thừa kế, công ty hợp danh thay đổi thành viên góp vốn do thừa kế, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-13. Kèm theo thông báo phải có bản sao các giấy tờ chứng thực việc thừa kế; xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên được thừa kế.

d) Khi tiếp nhận thông báo của các trường hợp quy định tại các tiết a, b và c điểm này, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

đ) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-2, MG-5.

11. Đăng ký chia công ty

a) Công ty gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh. Kèm theo hồ sơ, công ty phải có quyết định chia công ty, biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ của công ty, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các công ty được chia theo mẫu MG-2, MG-3, nếu tên của công ty được chia được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này.

d) Trường hợp tên của công ty được chia được đặt không đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho công ty biết và hướng dẫn công ty chọn tên khác, theo mẫu MTB-17.

đ) Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bị chia sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các công ty được chia.

e) Đối với công ty có chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty phải thông báo cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện để bổ sung hồ sơ đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

g) Trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho công ty được chia, ghi ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là ngày đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty

bị chia và ghi ngày cấp đổi là ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty được chia.

12. Đăng ký tách công ty

a) Công ty gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh. Kèm theo hồ sơ, công ty phải có quyết định tách công ty, biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ của công ty, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty bị tách; cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty được tách nếu tên của công ty được tách được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này.

d) Trường hợp tên của công ty được tách sau khi tách được đặt không đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho công ty biết và hướng dẫn công ty chọn tên khác, theo mẫu MTB-17.

13. Đăng ký hợp nhất công ty

a) Công ty gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty hợp nhất dự định đặt trụ sở. Kèm theo hồ sơ, công ty phải có hợp đồng hợp nhất công ty, các biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ của công ty, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty hợp nhất nếu tên của công ty hợp nhất được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này.

d) Trường hợp tên của công ty hợp nhất được đặt không đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho công ty biết và hướng dẫn công ty chọn tên khác, theo mẫu MTB-17.

đ) Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bị hợp nhất sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty hợp nhất. Trường hợp công ty bị hợp nhất có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi công ty hợp nhất có trụ sở chính, thì công ty hợp nhất phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bị hợp nhất cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty bị hợp nhất.

e) Đối với công ty bị hợp nhất có chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty hợp nhất phải thông báo cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện và nơi công ty hợp nhất để bổ sung hồ sơ đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện và của công ty hợp nhất.

g) Trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho công ty hợp nhất ghi ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là ngày đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sớm nhất cho công ty bị hợp nhất và ghi ngày cấp đổi là ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty hợp nhất.

14. Đăng ký sáp nhập công ty

a) Công ty gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty nhận sáp nhập có trụ sở chính. Kèm theo hồ sơ, công ty phải có hợp đồng sáp nhập công ty, các biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ của công ty, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty nhận sáp nhập.

d) Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bị sáp nhập sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty nhận sáp nhập. Trường hợp công ty bị sáp nhập có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi công ty nhận sáp nhập có trụ sở chính, thì công ty nhận sáp nhập phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bị sáp nhập cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty bị sáp nhập.

đ) Đối với công ty bị sáp nhập có chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty nhận sáp nhập phải thông báo cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện và nơi công ty nhận sáp nhập để bổ sung hồ sơ đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện và của công ty nhận sáp nhập.

15. Đăng ký chuyển đổi công ty TNHH có hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và ngược lại

a) Công ty gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Kèm theo hồ sơ, công ty phải có quyết định chuyển đổi công ty, biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ của công ty, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty chuyển đổi, nếu tên của công ty chuyển đổi được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này.

d) Trường hợp tên của công ty chuyển đổi không được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho công ty biết và hướng dẫn công ty chọn tên khác, theo mẫu MTB-17.

đ) Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty được chuyển đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty chuyển đổi.

e) Đối với công ty được chuyển đổi có chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty chuyển đổi phải thông báo cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện và nơi công ty chuyển đổi để bổ sung hồ sơ đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện và của công ty chuyển đổi.

16. Đăng ký chuyển đổi công ty TNHH một thành viên thành công ty TNHH có hai thành viên trở lên

a) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận chuyển nhượng, công ty gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm

1 Mục I Thông tư này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Kèm theo hồ sơ, công ty phải có hợp đồng chuyển nhượng công ty.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ của công ty, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho công ty.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty chuyển đổi, nếu tên của công ty chuyển đổi được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này.

d) Trường hợp tên của công ty chuyển đổi không được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho công ty biết và hướng dẫn công ty chọn tên khác, theo mẫu MTB-17.

đ) Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty TNHH một thành viên sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty TNHH có hai thành viên trở lên.

e) Đối với công ty TNHH một thành viên có chi nhánh, văn phòng đại diện, thì sau khi chuyển đổi, công ty TNHH có hai thành viên trở lên phải thông báo cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện và nơi công ty TNHH có hai thành viên trở lên để bổ sung hồ sơ đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện và của công ty TNHH có hai thành viên trở lên.

17. Đăng ký chuyển đổi công ty TNHH một thành viên thành doanh nghiệp tư nhân

a) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận chuyển

nhượng, người nhận chuyển nhượng gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Kèm theo hồ sơ, phải có hợp đồng chuyển nhượng.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp tư nhân, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp tư nhân.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp tư nhân, nếu tên của doanh nghiệp tư nhân được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này.

d) Trường hợp tên của doanh nghiệp tư nhân không được đặt đúng theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục III Thông tư này, thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho doanh nghiệp tư nhân biết và hướng dẫn doanh nghiệp tư nhân chọn tên khác, theo mẫu MTB-17.

đ) Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty TNHH một thành viên sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp tư nhân.

e) Đối với công ty TNHH một thành viên có chi nhánh, văn phòng đại diện, thì sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp tư nhân phải thông báo cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện và nơi doanh nghiệp tư nhân có trụ sở để bổ sung hồ sơ đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện và của doanh nghiệp tư nhân.

18. Thông báo doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

a) Trước khi tạm ngừng hoạt động ít nhất mười lăm ngày, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp

tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế, theo mẫu MTB-14.

Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

- Đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc công ty tạm ngừng hoạt động.

- Đối với công ty cổ phần: Quyết định và biên bản họp của Hội đồng quản trị về việc công ty tạm ngừng hoạt động.

- Công ty TNHH một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty về việc công ty tạm ngừng hoạt động.

- Công ty hợp danh: Quyết định và biên bản họp của các thành viên hợp danh về việc công ty tạm ngừng hoạt động.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

19. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

a) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Khi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan Công an nơi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng ba lần liên tiếp.

Sau ba mươi ngày kể từ ngày thông báo, nếu doanh nghiệp không tìm được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất, thì doanh nghiệp đề nghị Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Xác nhận của cơ quan Công an về việc khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;
- Giấy biên nhận của cơ quan báo, đài về việc nhận đăng thông báo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất của doanh nghiệp hoặc tờ báo đã đăng thông báo này.

b) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp bị rách, nát,... Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị rách, nát..., doanh nghiệp làm lại thủ tục để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị rách, nát...

c) Khi tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp trong các trường hợp nêu tại các tiết a, b điểm này, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-19 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại là số ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất, hoặc bị rách, nát... và trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ghi rõ lần cấp lại.

d) Việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện trong trường hợp mất; bị rách, nát,... áp dụng theo quy định tại các tiết a, b điểm này.

20. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty

a) Doanh nghiệp đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư này, trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp mất con dấu;
- Doanh nghiệp đổi tên;
- Doanh nghiệp chuyển trụ sở chính sang tỉnh, thành phố khác;
- Doanh nghiệp tự nguyện đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại ghi ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại.

21. Thông báo và lưu giữ nội dung đăng ký kinh doanh

a) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại, thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cùng cấp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

b) Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhận được thông báo tạm ngừng hoạt động của doanh nghiệp ..., Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ghi những nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp vào Sổ đăng ký kinh doanh lưu giữ tại Phòng đăng ký kinh doanh.

c) Quy định về thông báo và lưu giữ thông tin tại các tiết a, b điểm này cũng được áp dụng đối với Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

d) Định kỳ vào tuần thứ hai hàng tháng, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh lập báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh của tháng trước tại tỉnh theo mẫu BC-1 và gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đã nối mạng Internet, thì trước khi gửi báo cáo bằng văn bản, có thể sử dụng thư điện tử (Email) để gửi báo cáo nhanh qua địa chỉ thư điện tử bic@business.gov.vn về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đ) Đối với Phòng đăng ký kinh doanh các tỉnh đã nối mạng với Trung tâm Thông tin doanh nghiệp, ngoài việc thực hiện các quy định tại các tiết a, b, c và d điểm này, sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh có trách nhiệm truyền số liệu về Trung tâm Thông tin doanh nghiệp (Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa).

II. ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

1. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh

a) Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp đơn đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh, theo mẫu MĐ-6. Đối với hộ kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động trong địa bàn cấp huyện thì phải chọn một địa điểm cố định để đăng ký kinh doanh như nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi đăng ký tạm trú, nơi đặt địa điểm thu mua giao dịch.

Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình khi nộp đơn đăng ký kinh doanh phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đứng tên đăng ký kinh doanh.

Trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo đơn phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

b) Khi tiếp nhận đơn đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-20 và trao cho người nộp đơn.

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận đơn, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 26 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể theo quy định như sau:

- Mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương : 2 ký tự.
- Mã quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh : 1 ký tự.

(Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này)

- Mã loại hình: 1 ký tự, 8 = hộ kinh doanh cá thể.
- Số thứ tự hộ kinh doanh cá thể: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ về ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể:

- Hộ kinh doanh cá thể có địa điểm kinh doanh tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, được ghi số Giấy chứng nhận ĐKKD như sau:

01C8000002 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho hộ kinh doanh cá thể thứ 2 tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

d) Trường hợp không đủ giấy tờ theo quy định tại tiết a điểm này, hoặc có nội dung khai không đủ, hoặc tên riêng của hộ kinh doanh cá thể trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện, thì trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải thông báo rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung cho người đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-18.

2. Ngành, nghề kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục I Thông tư này.

3. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

a) Khi thay đổi nội dung đã đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký, theo mẫu MTB-15.

Trường hợp chuyển sang kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-20 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

c) Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho

hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6.

d) Trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký, theo mẫu MTB-15. Đồng thời gửi thông báo này đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới, kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-20 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

- Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể được cấp trước đây và đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6, nếu tên riêng của hộ kinh doanh cá thể không trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện nơi hộ kinh doanh cá thể chuyển đến.

- Trường hợp tên riêng của hộ kinh doanh cá thể trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể khác đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện nơi hộ kinh doanh cá thể chuyển đến, thì trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới phải thông báo cho hộ kinh doanh cá thể biết và hướng dẫn hộ kinh doanh cá thể chọn tên khác, theo mẫu MTB-18.

- Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể, Cơ quan

đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông báo đã thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi trước đây hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh.

4. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp trước đây, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có số đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư này

a) Từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến ngày 31-12-2004, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh cá thể đã được cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 2-3-1992 hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày, đến đăng ký đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số đăng ký kinh doanh quy định tại Thông tư này.

b) Từ ngày 1-1-2005, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có số đăng ký kinh doanh quy định tại Thông tư này để cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể đã được cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 2-3-1992 hoặc đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày 2-3-2000.

c) Ngày cấp đăng ký kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại vừa ghi ngày cấp đăng ký kinh doanh của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ, vừa ghi ngày cấp lại.

5. Thông báo hộ kinh doanh cá thể tạm ngừng kinh doanh

a) Trường hợp tạm ngừng kinh doanh 30 ngày trở lên, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo theo mẫu MTB-16 đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh

cấp huyện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-20 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

6. Thông báo và lưu giữ nội dung đăng ký kinh doanh

a) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại, thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cơ quan thuế cùng cấp.

b) Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhận được thông báo tạm ngừng kinh doanh,... Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi những nội dung đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể vào Sổ đăng ký kinh doanh lưu giữ tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

c) Định kỳ vào tuần thứ nhất hàng tháng, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện lập báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh của tháng trước tại huyện, theo mẫu BC-2 và gửi về Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đã nối mạng Internet, thì trước khi gửi báo cáo bằng văn bản, có thể sử dụng thư điện tử (Email) để gửi báo cáo nhanh về Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

III. TÊN DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp được đặt theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp và các Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Ngoài quy định tại điểm 1 Mục này, nhằm hạn chế khả năng gây trùng, nhầm tên doanh nghiệp, khi đặt tên doanh nghiệp cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

a) Doanh nghiệp có thể sử dụng ngành, nghề kinh doanh để cấu thành tên doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành, nghề đó. Khi doanh nghiệp đăng ký thay đổi ngành, nghề đã dùng để cấu thành tên doanh nghiệp, thì doanh nghiệp phải đăng ký đổi tên.

b) Nếu tên doanh nghiệp sử dụng các thành tố có tính chất mô tả chất lượng sản phẩm, dịch vụ thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm xác nhận.

c) Tên doanh nghiệp không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh không bao gồm doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh nhưng đã nhưng bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

d) Tên doanh nghiệp phải viết bằng tiếng Việt và có thể viết thêm bằng một hoặc một số tiếng nước ngoài bên dưới tên tiếng Việt với khổ chữ nhỏ hơn.

đ) Các trường hợp sau đây được coi là nhầm lẫn với tên của các doanh nghiệp khác:

- Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký.

- Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên doanh nghiệp đã đăng ký bởi ký hiệu "&".

- Tên viết tắt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký.

- Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký.

- Tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên doanh nghiệp đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái

tiếng Việt ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là doanh nghiệp con của doanh nghiệp đã đăng ký. Ví dụ: Công ty cổ phần Xây dựng Thăng Long A nhằm lẫn với Công ty cổ phần Xây dựng Thăng Long (đã đăng ký kinh doanh trước), trừ trường hợp Công ty cổ phần Xây dựng Thăng Long A là doanh nghiệp con của Công ty cổ phần Xây dựng Thăng Long.

- Tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên của doanh nghiệp đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước, hoặc “mới” ngay sau tên doanh nghiệp đã đăng ký. Tương tự đối với các trường hợp “cựu” và “cũ”, “hắc” và “đen”, “bạch” và “trắng”,

- Tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên của doanh nghiệp đã đăng ký bởi các từ “Bắc”, “miền Bắc”, “Nam”, “miền Nam”, “Trung” “miền Trung”, “Tây”, “miền Tây”, “Đông”, “miền Đông”, “Tây Bắc”, “miền Tây Bắc”, “Đông Bắc”, “miền Đông Bắc”, “Đông Nam”, “miền Đông Nam”, “Nam Trung Bộ”, “miền Nam Trung Bộ”, “Duyên Hải”, “miền Duyên Hải”, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là doanh nghiệp con của doanh nghiệp đã đăng ký.

3. Đặt tên công ty cổ phần từ cổ phần hóa công ty nhà nước:

Trước khi quyết định đặt tên công ty cổ phần từ cổ phần hóa công ty nhà nước, công ty nhà nước tham khảo tên các công ty cổ phần đang hoạt động, hiện lưu giữ tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty cổ phần hóa dự định đặt trụ sở chính để tránh trùng và gây nhầm lẫn với tên công ty cổ phần khác đã đăng ký kinh doanh.

4. Trong trường hợp cần thiết để xem xét, trả lời tên doanh nghiệp khi đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi công văn tới Sở Văn hóa - thông tin, Sở Khoa học và công nghệ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (đơn vị có chức năng nghiên cứu về ngôn ngữ học) theo mẫu MTB-21 để lấy ý kiến về

tên doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp trong trường hợp này được xem xét trên cơ sở tập hợp ý kiến của các cơ quan trên và Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, được quyết định theo đa số; trường hợp ý kiến trả lời về tên doanh nghiệp không được giải quyết theo đa số, thì được xem xét và quyết định theo bên có ý kiến của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và lưu giữ ý kiến của các cơ quan trả lời về tên doanh nghiệp. Trường hợp không đồng ý với ý kiến về tên doanh nghiệp do các cơ quan trả lời, doanh nghiệp có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kiện ra Tòa Hành chính cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trước khi Nghị định số 109/2004/NĐ-CP có hiệu lực, có tên trùng, và tên gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác không bị buộc phải đăng ký đổi tên. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có tên trùng và tên doanh nghiệp gây nhầm lẫn tự thương lượng với nhau để đăng ký đổi tên doanh nghiệp.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2001/TT-BKH ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VÔ HỒNG PHÚC

Phụ lục I
MÃ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2004/TT-BKH ngày
29-6-2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị hành chính	Mã	
	Số	Chữ
1	2	3
01. Thành phố Hà Nội (9 quận, 5 huyện)	01	
Quận Ba Đình	01	A
Quận Tây Hồ	01	B
Quận Hoàn Kiếm	01	C
Quận Hai Bà Trưng	01	D
Quận Đống Đa	01	E
Quận Thanh Xuân	01	F
Quận Cầu Giấy	01	G
Huyện Sóc Sơn	01	H
Huyện Đông Anh	01	I
Huyện Gia Lâm	01	J
Huyện Từ Liêm	01	K
Huyện Thanh Trì	01	L
Quận Hoàng Mai	01	M
Quận Long Biên	01	N
02. T.Phố Hải Phòng (5 quận, 1 TX, 8 huyện)	02	
Quận Hồng Bàng	02	A
Quận Ngô Quyền	02	B
Quận Lê Chân	02	C
Quận Kiến An	02	D
Thị xã Đồ Sơn	02	E

Huyện Thủy Nguyên	02	F
Huyện An Hải	02	G
Huyện An Lão	02	H
Huyện Kiến Thụy	02	I
Huyện Tiên Lãng	02	J
Huyện Vĩnh Bảo	02	K
Huyện Cát Hải	02	L
Huyện Bạch Long Vĩ	02	M
Quận Hải An	02	N
03. Tỉnh Hà Tây (2 thị xã, 12 huyện)	03	
Thị xã Hà Đông	03	A
Thị xã Sơn Tây	03	B
Huyện Ba Vì	03	C
Huyện Phúc Thọ	03	D
Huyện Đan Phượng	03	E
Huyện Thạch Thất	03	F
Huyện Hoài Đức	03	G
Huyện Quốc Oai	03	H
Huyện Chương Mỹ	03	I
Huyện Thanh Oai	03	J
Huyện Thường Tín	03	K
Huyện Mỹ Đức	03	L
Huyện ứng Hòa	03	M
Huyện Phú Xuyên	03	N
04. Tỉnh Hải Dương (1thành phố, 11 huyện)	04	
Thành phố Hải Dương	04	A
Huyện Chí Linh	04	B
Huyện Nam Sách	04	C
Huyện Thanh Hà	04	D

Huyện Kinh Môn	04	E
Huyện Kim Thành	04	F
Huyện Gia Lộc	04	G
Huyện Tứ Kỳ	04	H
Huyện Cẩm Giàng	04	I
Huyện Bình Giang	04	J
Huyện Thanh Miện	04	K
Huyện Ninh Giang	04	L
05. Tỉnh Hưng Yên (1 thị xã, 9 huyện)	05	
Thị xã Hưng Yên	05	A
Huyện Văn Lâm	05	B
Huyện Mỹ Hào	05	C
Huyện Yên Mỹ	05	D
Huyện Văn Giang	05	E
Huyện Khoái Châu	05	F
Huyện Ân Thi	05	G
Huyện Kim Động	05	H
Huyện Phù Cừ	05	I
Huyện Tiên Lữ	05	J
06. Tỉnh Hà Nam (1 thị xã, 5 huyện)	06	
Thị xã Phủ Lý	06	A
Huyện Duy Tiên	06	B
Huyện Kim Bảng	06	C
Huyện Lý Nhân	06	D
Huyện Thanh Liêm	06	E
Huyện Bình Lục	06	F
07. Tỉnh Nam Định (1 thành phố, 9 huyện)	07	
Thành phố Nam Định	07	A
Huyện Vụ Bản	07	B
Huyện Mỹ Lộc	07	C

Huyện Ý Yên	07	D
Huyện Nam Trực	07	E
Huyện Trực Ninh	07	F
Huyện Xuân Trường	07	G
Huyện Giao Thủy	07	H
Huyện Nghĩa Hưng	07	I
Huyện Hải Hậu	07	J
08. Tỉnh Thái Bình (1 thị xã, 7 huyện)	08	
Thị xã Thái Bình	08	A
Huyện Quỳnh Phụ	08	B
Huyện Hưng Hà	08	C
Huyện Thái Thụy	08	D
Huyện Đông Hưng	08	E
Huyện Vũ Thư	08	F
Huyện Kiến Xương	08	G
Huyện Tiền Hải	08	H
09. Tỉnh Ninh Bình (2 thị xã, 6 huyện)	09	
Thị xã Ninh Bình	09	A
Thị xã Tam Điệp	09	B
Huyện Nho Quan	09	C
Huyện Gia Viễn	09	D
Huyện Hoa Lư	09	E
Huyện Yên Mô	09	F
Huyện Yên Khánh	09	G
Huyện Kim Sơn	09	H
10. Tỉnh Hà Giang (1 thị xã, 9 huyện)	10	
Thị xã Hà Giang	10	A
Huyện Đồng Văn	10	B

Huyện Mèo Vạc	10	C
Huyện Yên Minh	10	D
Huyện Quản Bạ	10	E
Huyện Bắc Mê	10	F
Huyện Hoàng Su Phì	10	G
Huyện Vị Xuyên	10	H
Huyện Xín Mần	10	I
Huyện Bắc Quang	10	J
11. Tỉnh Cao Bằng (1 thị xã, 12 huyện)	11	
Thị xã Cao Bằng	11	A
Huyện Bảo Lạc	11	B
Huyện Bảo Lâm	11	C
Huyện Hà Quảng	11	D
Huyện Thông Nông	11	E
Huyện Trà Lĩnh	11	F
Huyện Trùng Khánh	11	G
Huyện Nguyên Bình	11	H
Huyện Hòa An	11	I
Huyện Quảng Uyên	11	J
Huyện Hạ Lang	11	K
Huyện Thạch An	11	L
Huyện Phục Hòa	11	M
12. Tỉnh Lào Cai (2 thị xã, 8 huyện)	12	
Thị xã Lào Cai	12	A
Thị xã Cam Đường	12	B
Huyện Mường Khương	12	C
Huyện Bát Xát	12	D
Huyện Si Ma Cai	12	E
Huyện Bắc Hà	12	F

Huyện Bảo Thắng	12	G
Huyện Sa Pa	12	H
Huyện Bảo Yên	12	I
Huyện Văn Bàn	12	K
13. Tỉnh Bắc Kạn (1 thị xã, 7 huyện)	13	
Thị xã Bắc Kạn	13	A
Huyện Ba Bể	13	B
Huyện Ngân Sơn	13	C
Huyện Chợ Đồn	13	D
Huyện Na Rì	13	E
Huyện Bạch Thông	13	F
Huyện Chợ Mới	13	G
Huyện Pác Nặm	13	H
14. Tỉnh Lạng Sơn (1 thị xã, 10 huyện)	14	
Thị xã Lạng Sơn	14	A
Huyện Tràng Định	14	B
Huyện Văn Lãng	14	C
Huyện Bình Gia	14	D
Huyện Bắc Sơn	14	E
Huyện Văn Quan	14	F
Huyện Cao Lộc	14	G
Huyện Lộc Bình	14	H
Huyện Chi Lăng	14	I
Huyện Đình Lập	14	J
Huyện Hữu Lũng	14	K
15. Tỉnh Tuyên Quang (1 thị xã, 5 huyện)	15	
Thị xã Tuyên Quang	15	A
Huyện Nà Hang	15	B

Huyện Chiêm Hóa	15	C
Huyện Hàm Yên	15	D
Huyện Yên Sơn	15	E
Huyện Sơn Dương	15	F
16. Tỉnh Yên Bái (2 thị xã, 7 huyện)	16	
Thị xã Yên Bái	16	A
Thị xã Nghĩa Lộ	16	B
Huyện Lục Yên	16	C
Huyện Văn Yên	16	D
Huyện Mù Cang Chải	16	E
Huyện Trấn Yên	16	F
Huyện Yên Bình	16	G
Huyện Văn Chấn	16	H
Huyện Trạm Tấu	16	I
17. Tỉnh Thái Nguyên (1 T.Phố, 1 thị xã, 7 huyện)	17	
Thành phố Thái Nguyên	17	A
Thị xã Sông Công	17	B
Huyện Định Hóa	17	C
Huyện Võ Nhai	17	D
Huyện Phú Lương	17	E
Huyện Đồng Hỷ	17	F
Huyện Đại Từ	17	G
Huyện Phú Bình	17	H
Huyện Phổ Yên	17	I
18. Tỉnh Phú Thọ (1 T.Phố, 1 thị xã, 10 huyện)	18	
Thành phố Việt Trì	18	A
Thị xã Phú Thọ	18	B
Huyện Đoan Hùng	18	C

Huyện Hạ Hòa	18	D
Huyện Thanh Ba	18	E
Huyện Phù Ninh	18	F
Huyện Lâm Thao	18	G
Huyện Cẩm Khê	18	H
Huyện Yên Lập	18	I
Huyện Tam Nông	18	J
Huyện Thanh Thủy	18	K
Huyện Thanh Sơn	18	L
19. Tỉnh Vĩnh Phúc (1 thị xã, 6 huyện)	19	
Thị xã Vĩnh Yên	19	A
Huyện Lập Thạch	19	B
Huyện Tam Dương	19	C
Huyện Bình Xuyên	19	D
Huyện Vĩnh Tường	19	E
Huyện Yên Lạc	19	F
Huyện Mê Linh	19	G
20. Tỉnh Bắc Giang (1 thị xã, 9 huyện)	20	
Thị xã Bắc Giang	20	A
Huyện Yên Thế	20	B
Huyện Tân Yên	20	C
Huyện Lục Ngạn	20	D
Huyện Hiệp Hòa	20	E
Huyện Lạng Giang	20	F
Huyện Sơn Động	20	G
Huyện Lục Nam	20	H
Huyện Việt Yên	20	I
Huyện Yên Dũng	20	J

21. Tỉnh Bắc Ninh (1 thị xã, 7 huyện)	21	
Thị xã Bắc Ninh	21	A
Huyện Yên Phong	21	B
Huyện Quế Võ	21	C
Huyện Tiên Du	21	D
Huyện Từ Sơn	21	E
Huyện Thuận Thành	21	F
Huyện Lương Tài	21	G
Huyện Gia Bình	21	H
22. Tỉnh Quảng Ninh (1 T.phố, 3 thị xã, 10 huyện)	22	
Thành phố Hạ Long	22	A
Thị xã Cẩm Phả	22	B
Thị xã Uông Bí	22	C
Thị xã Móng Cái	22	D
Huyện Bình Liêu	22	E
Huyện Hải Hà	22	F
Huyện Đầm Hà	22	G
Huyện Tiên Yên	22	H
Huyện Ba Chẽ	22	I
Huyện Vân Đồn	22	J
Huyện Hoành Bồ	22	K
Huyện Đông Triều	22	L
Huyện Cô Tô	22	M
Huyện Yên Hưng	22	N
23. Tỉnh Lai Châu (5 huyện)	23	
Huyện Tam Đường	23	A
Huyện Phong Thổ	23	B
Huyện Mường Tè	23	C
Huyện Sìn Hồ	23	D
Huyện Than Uyên	23	E

24. Tỉnh Sơn La (1 thị xã, 10 huyện)	24	
Thị xã Sơn La	24	A
Huyện Quỳnh Nhai	24	B
Huyện Mường La	24	C
Huyện Thuận Châu	24	D
Huyện Bắc Yên	24	E
Huyện Phù Yên	24	F
Huyện Mai Sơn	24	G
Huyện Sông Mã	24	H
Huyện Yên Châu	24	I
Huyện Mộc Châu	24	J
Huyện Sốp Cộp	24	K
25. Tỉnh Hòa Bình (1 thị xã, 10 huyện)	25	
Thị xã Hòa Bình	25	A
Huyện Đà Bắc	25	B
Huyện Mai Châu	25	C
Huyện Kỳ Sơn	25	D
Huyện Lương Sơn	25	E
Huyện Kim Bôi	25	F
Huyện Tân Lạc	25	G
Huyện Lạc Sơn	25	H
Huyện Lạc Thủy	25	I
Huyện Yên Thủy	25	J
Huyện Cao Phong	25	K
26. Tỉnh Thanh Hóa (1 T.Phố, 2 thị xã, 24 huyện)	26	
Thành phố Thanh Hóa	26	A
Thị xã Bỉm Sơn	26	B
Thị xã Sầm Sơn	26	C

Huyện Mường Lát	26	D
Huyện Quan Hóa	26	E
Huyện Quan Sơn	26	F
Huyện Bá Thước	26	G
Huyện Cẩm Thủy	26	H
Huyện Lang Chánh	26	I
Huyện Thạch Thành	26	J
Huyện Ngọc Lặc	26	K
Huyện Thường Xuân	26	L
Huyện Như Xuân	26	M
Huyện Như Thanh	26	N
Huyện Vĩnh Lộc	26	O
Huyện Hà Trung	26	P
Huyện Nga Sơn	26	Q
Huyện Yên Định	26	R
Huyện Thọ Xuân	26	S
Huyện Hậu Lộc	26	T
Huyện Thiệu Hóa	26	U
Huyện Hoằng Hóa	26	V
Huyện Đông Sơn	26	W
Huyện Triệu Sơn	26	X
Huyện Quảng Xương	26	Y
Huyện Nông Cống	26	Z
Huyện Tĩnh Gia	26	a
27. Tỉnh Nghệ An	27	
(1 T.Phố, 1 thị xã, 17 huyện)		
Thành phố Vinh	27	A
Thị xã Cửa Lò	27	B
Huyện Quế Phong	27	C
Huyện Quỳnh Châu	27	D
Huyện Kỳ Sơn	27	E

Huyện Quỳnh Hợp	27	F
Huyện Nghĩa Dân	27	G
Huyện Tương Dương	27	H
Huyện Quỳnh Lưu	27	I
Huyện Tân Kỳ	27	J
Huyện Con Cuông	27	K
Huyện Yên Thành	27	L
Huyện Diễn Châu	27	M
Huyện Anh Sơn	27	N
Huyện Đô Lương	27	O
Huyện Thanh Chương	27	P
Huyện Nghi Lộc	27	Q
Huyện Nam Đàn	27	R
Huyện Hưng Nguyên	27	S
28. Tỉnh Hà Tĩnh (2 thị xã, 9 huyện)	28	
Thị xã Hà Tĩnh	28	A
Thị xã Hồng Lĩnh	28	B
Huyện Nghi Xuân	28	C
Huyện Đức Thọ	28	D
Huyện Hương Sơn	28	E
Huyện Vũ Quang	28	F
Huyện Can Lộc	28	G
Huyện Thạch Hà	28	H
Huyện Cẩm Xuyên	28	I
Huyện Hương Khê	28	J
Huyện Kỳ Anh	28	K
29. Tỉnh Quảng Bình (1 thị xã, 6 huyện)	29	
Thị xã Đồng Hới	29	A
Huyện Tuyên Hóa	29	B
Huyện Minh Hóa	29	C
Huyện Quảng Trạch	29	D

Huyện Bố Trạch	29	E
Huyện Quảng Ninh	29	F
Huyện Lệ Thủy	29	G
30. Tỉnh Quảng Trị (2 thị xã, 7 huyện)	30	
Thị xã Đông Hà	30	A
Thị xã Quảng Trị	30	B
Huyện Vĩnh Linh	30	C
Huyện Gio Linh	30	D
Huyện Cam Lộ	30	E
Huyện Triệu Phong	30	F
Huyện Hải Lăng	30	G
Huyện Hướng Hóa	30	H
Huyện Đa Krông	30	I
31. Tỉnh Thừa Thiên - Huế (1 thành phố, 8 huyện)	31	
Thành phố Huế	31	A
Huyện Phong Điền	31	B
Huyện Quảng Điền	31	C
Huyện Hương Trà	31	D
Huyện Phú Vang	31	E
Huyện Hương Thủy	31	F
Huyện Phú Lộc	31	G
Huyện A Lưới	31	H
Huyện Nam Đông	31	I
32. Thành phố Đà Nẵng (5 quận, 2 huyện)	32	
Quận Hải Châu	32	A
Quận Thanh Khê	32	B
Quận Sơn Trà	32	C
Quận Ngũ Hành Sơn	32	D

Quận Liên Chiểu	32	E
Huyện Hòa Vang	32	F
Huyện đảo Hoàng Sa	32	G
33. Tỉnh Quảng Nam (2 thị xã, 14 huyện)	33	
Thị xã Tam Kỳ	33	A
Thị xã Hội An	33	B
Huyện Đông Giang	33	C
Huyện Đại Lộc	33	D
Huyện Điện Bàn	33	E
Huyện Duy Xuyên	33	F
Huyện Nam Giang	33	G
Huyện Thăng Bình	33	H
Huyện Quế Sơn	33	I
Huyện Hiệp Đức	33	J
Huyện Tiên Phước	33	K
Huyện Phước Sơn	33	L
Huyện Núi Thành	33	M
Huyện Bắc Trà My	33	N
Huyện Tây Giang	33	O
Huyện Bắc Trà My	33	P
34. Tỉnh Quảng Ngãi (1 thị xã, 13 huyện)	34	
Thị xã Quảng Ngãi	34	A
Huyện Lý Sơn	34	B
Huyện Bình Sơn	34	C
Huyện Trà Bồng	34	D
Huyện Sơn Tịnh	34	E
Huyện Sơn Tây	34	F
Huyện Sơn Hà	34	G
Huyện Tư Nghĩa	34	H
Huyện Nghĩa Hành	34	I
Huyện Minh Long	34	J

Huyện Mộ Đức	34	K
Huyện Đức Phổ	34	L
Huyện Ba Tơ	34	M
Huyện Tây Trà	34	N
35. Tỉnh Bình Định (1 thành phố, 10 huyện)	35	
Thành phố Quy Nhơn	35	A
Huyện An Lão	35	B
Huyện Hoài Nhơn	35	C
Huyện Hoài Ân	35	D
Huyện Phù Mỹ	35	E
Huyện Vĩnh Thạnh	35	F
Huyện Phù Cát	35	G
Huyện Tây Sơn	35	H
Huyện An Nhơn	35	I
Huyện Tuy Phước	35	J
Huyện Vân Canh	35	K
36. Tỉnh Phú Yên (1 thị xã, 7 huyện)	36	
Thị xã Tuy Hòa	36	A
Huyện Đồng Xuân	36	B
Huyện Sông Cầu	36	C
Huyện Tuy An	36	D
Huyện Sơn Hòa	36	E
Huyện Tuy Hòa	36	F
Huyện Sông Hinh	36	G
Huyện Phú Hòa	36	H
37. Tỉnh Khánh Hòa (1 T. phố, 1 thị xã, 6 huyện)	37	
Thành phố Nha Trang	37	A
Thị xã Cam Ranh	37	B

Huyện Vạn Ninh	37	C
Huyện Ninh Hòa	37	D
Huyện Diên Khánh	37	E
Huyện Khánh Vĩnh	37	F
Huyện Khánh Sơn	37	G
Huyện Trường Sa	37	H
38. Tỉnh Kon Tum (1 thị xã, 7 huyện)	38	
Thị xã Kon Tum	38	A
Huyện Đắk Glei	38	B
Huyện Ngọc Hồi	38	C
Huyện Đắk Tô	38	D
Huyện Kon Plông	38	E
Huyện Đắk Hà	38	F
Huyện Sa Thầy	38	G
Huyện Kon Rẫy	38	H
39. Tỉnh Gia Lai (1 T.phố, 1 T.xã, 14 huyện)	39	
Thành phố Pleiku	39	A
Huyện Kbang	39	B
Huyện Đắk Đoa	39	C
Huyện Mang Yang	39	D
Huyện Chư Păh	39	E
Huyện Ia Grai	39	F
Thị xã An Khê	39	G
Huyện Kông Chro	39	H
Huyện Đức Cơ	39	I
Huyện Chư Prông	39	J
Huyện Chư Sê	39	K
Huyện Ayun Pa	39	L
Huyện Krông Pa	39	M

Huyện Ia Pa	39	N
Huyện Đac Pơ	39	O
40. Tỉnh Đắk Lắk (1 thành phố, 13 huyện)	40	
T.phố Buôn Ma Thuột	40	A
Huyện Ea H'leo	40	B
Huyện Ea Súp	40	C
Huyện Krông Năng	40	D
Huyện Krông Búk	40	E
Huyện Buôn Đôn	40	F
Huyện Cư M'gar	40	G
Huyện Ea Kar	40	H
Huyện M'Đrắk	40	I
Huyện Krông Pắc	40	J
Huyện Krông A Na	40	L
Huyện Krông Bông	40	M
Huyện Krông Nô	40	O
Huyện Lắk	40	P
41. TP Hồ Chí Minh (19 quận, 5 huyện)	41	
Quận 1	41	A
Quận 2	41	B
Quận 3	41	C
Quận 4	41	D
Quận 5	41	E
Quận 6	41	F
Quận 7	41	G
Quận 8	41	H
Quận 9	41	I
Quận 10	41	J
Quận 11	41	K

Quận 12	41	L
Quận Gò Vấp	41	M
Quận Tân Bình	41	N
Quận Bình Thạnh	41	O
Quận Phú Nhuận	41	P
Quận Thủ Đức	41	Q
Huyện Củ Chi	41	R
Huyện Hóc Môn	41	S
Huyện Bình Chánh	41	T
Huyện Nhà Bè	41	U
Huyện Cần Giờ	41	V
Quận Bình Tân	41	W
Quận Tân Phú	41	X
42. Tỉnh Lâm Đồng (1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)	42	
Thành phố Đà Lạt	42	A
Thị xã Bảo Lộc	42	B
Huyện Lạc Dương	42	C
Huyện Đơn Dương	42	D
Huyện Đức Trọng	42	E
Huyện Lâm Hà	42	F
Huyện Bảo Lâm	42	G
Huyện Di Linh	42	H
Huyện Đạ Huoai	42	I
Huyện Đạ Tẻh	42	J
Huyện Cát Tiên	42	K
43. Tỉnh Ninh Thuận (1 thị xã, 4 huyện)	43	
Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm	43	A
Huyện Ninh Sơn	43	B

Huyện Bắc Ái	43	C
Huyện Ninh Hải	43	D
Huyện Ninh Phước	43	E
44. Tỉnh Bình Phước (1 thị xã, 7 huyện)	44	
Thị xã Đồng Xoài	44	A
Huyện Đồng Phú	44	B
Huyện Phước Long	44	C
Huyện Lộc Ninh	44	D
Huyện Bù Đăng	44	E
Huyện Bình Long	44	F
Huyện Bù Đốp	44	G
Huyện Chơn Thành	44	H
45. Tỉnh Tây Ninh (1 thị xã, 8 huyện)	45	
Thị xã Tây Ninh	45	A
Huyện Tân Biên	45	B
Huyện Tân Châu	45	C
Huyện Dương Minh Châu	45	D
Huyện Châu Thành	45	E
Huyện Hòa Thành	45	F
Huyện Bến Cầu	45	G
Huyện Gò Dầu	45	H
Huyện Trảng Bàng	45	I
46. Tỉnh Bình Dương (1 thị xã, 6 huyện)	46	
Thị xã Thủ Dầu Một	46	A
Huyện Dầu Tiếng	46	B
Huyện Bến Cát	46	C
Huyện Phú Giáo	46	D
Huyện Tân Uyên	46	E
Huyện Thuận An	46	F
Huyện Dĩ An	46	G

47. Tỉnh Đồng Nai (1 thành phố, 1 T.xã, 9 huyện)	47	
Thành phố Biên Hòa	47	A
Huyện Tân Phú	47	B
Huyện Định Quán	47	C
Huyện Vĩnh Cừ	47	D
Huyện Thống Nhất	47	E
Huyện Long Khánh	47	F
Huyện Xuân Lộc	47	G
Huyện Long Thành	47	H
Huyện Nhơn Trạch	47	I
Huyện Trảng Bom	47	J
Huyện Cẩm Mỹ	47	K
48. Tỉnh Bình Thuận (1 thành phố, 8 huyện)	48	
Thành phố Phan Thiết	48	A
Huyện Tuy Phong	48	B
Huyện Bắc Bình	48	C
Huyện Hàm Thuận Bắc	48	D
Huyện Hàm Thuận Nam	48	E
Huyện Tánh Linh	48	F
Huyện Hàm Tân	48	G
Huyện Đức Linh	48	H
Huyện Phú Quý	48	I
49. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (1 thành phố, 1 thị xã, 5 huyện)	49	
Thành phố Vũng Tàu	49	A
Thị xã Bà Rịa	49	B
Huyện Châu Đức	49	C
Huyện Xuyên Mộc	49	D
Huyện Tân Thành	49	E

Huyện Long Đất	49	F
Huyện Côn Đảo	49	G
50. Tỉnh Long An (1 thị xã, 13 huyện)	50	
Thị xã Tân An	50	A
Huyện Tân Hưng	50	B
Huyện Vĩnh Hưng	50	C
Huyện Mộc Hóa	50	D
Huyện Tân Thạnh	50	E
Huyện Thạnh Hóa	50	F
Huyện Đức Huệ	50	G
Huyện Đức Hòa	50	H
Huyện Bến Lức	50	I
Huyện Thủ Thừa	50	J
Huyện Châu Thành	50	K
Huyện Tân Trụ	50	L
Huyện Cần Đước	50	M
Huyện Cần Giuộc	50	N
51. Tỉnh Đồng Tháp (2 thị xã, 9 huyện)	51	
Thị xã Cao Lãnh	51	A
Thị xã Sa Đéc	51	B
Huyện Tân Hồng	51	C
Huyện Hồng Ngự	51	D
Huyện Tam Nông	51	E
Huyện Thanh Bình	51	F
Huyện Tháp Mười	51	G
Huyện Cao Lãnh	51	H
Huyện Lấp Vò	51	I
Huyện Lai Vung	51	J
Huyện Châu Thành	51	K

52. Tỉnh An Giang (1 T.phố, 1 thị xã, 9 huyện)	52	
Thành phố Long Xuyên	52	A
Thị xã Châu Đốc	52	B
Huyện An Phú	52	C
Huyện Tân Châu	52	D
Huyện Phú Tân	52	E
Huyện Châu Phú	52	F
Huyện Tịnh Biên	52	G
Huyện Tri Tôn	52	H
Huyện Chợ Mới	52	I
Huyện Châu Thành	52	J
Huyện Thoại Sơn	52	K
53. Tỉnh Tiền Giang (1thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)	53	
Thành phố Mỹ Tho	53	A
Thị xã Gò Công	53	B
Huyện Tân Phước	53	C
Huyện Châu Thành	53	D
Huyện Cai Lậy	53	E
Huyện Chợ Gạo	53	F
Huyện Cái Bè	53	G
Huyện Gò Công Tây	53	H
Huyện Gò Công Đông	53	I
54. Tỉnh Vĩnh Long (1 thị xã, 6 huyện)	54	
Thị xã Vĩnh Long	54	A
Huyện Long Hồ	54	B
Huyện Mang Thít	54	C
Huyện Bình Minh	54	D
Huyện Tam Bình	54	E

Huyện Trà Ôn	54	F
Huyện Vũng Liêm	54	G
55. Tỉnh Bến Tre (1 thị xã, 7 huyện)	55	
Thị xã Bến Tre	55	A
Huyện Châu Thành	55	B
Huyện Chợ Lách	55	C
Huyện Mô Cày	55	D
Huyện Giồng Trôm	55	E
Huyện Bình Đại	55	F
Huyện Ba Tri	55	G
Huyện Thạnh Phú	55	H
56. Tỉnh Kiên Giang (2 thị xã, 11 huyện)	56	
Thị xã Rạch Giá	56	A
Thị xã Hà Tiên	56	B
Huyện Kiên Lương	56	C
Huyện Hòn Đất	56	D
Huyện Tân Hiệp	56	E
Huyện Châu Thành	56	F
Huyện Giồng Giếng	56	G
Huyện Gò Quao	56	H
Huyện An Biên	56	I
Huyện An Minh	56	J
Huyện Vĩnh Thuận	56	K
Huyện Phú Quốc	56	L
Huyện Kiên Hải	56	M
57. Th.phố Cần Thơ (4 quận, 4 huyện)	57	
Quận Ninh Kiều	57	A
Quận Bình Thủy	57	B

Quận Cái Răng	57	C
Quận Ô Môn	57	E
Huyện Thốt Nốt	57	F
Huyện Cờ Đỏ	57	G
Huyện Vĩnh Thạnh	57	H
Huyện Phong Điền	57	I
58. Tỉnh Trà Vinh (1 thị xã, 7 huyện)	58	
Thị xã Trà Vinh	58	A
Huyện Càng Long	58	B
Huyện Châu Thành	58	C
Huyện Cầu Kè	58	D
Huyện Tiểu Cần	58	E
Huyện Cầu Ngang	58	F
Huyện Trà Cú	58	G
Huyện Duyên Hải	58	H
59. Tỉnh Sóc Trăng (1 thị xã, 8 huyện)	59	
Thị xã Sóc Trăng	59	A
Huyện Kế Sách	59	B
Huyện Long Phú	59	C
Huyện Mỹ Tú	59	D
Huyện Mỹ Xuyên	59	E
Huyện Thạnh Trị	59	F
Huyện Vĩnh Châu	59	G
Huyện Cù Lao Dung	59	H
Huyện Ngã Năm	59	I
60. Tỉnh Bạc Liêu (1 thị xã, 5 huyện)	60	
Thị xã Bạc Liêu	60	A
Huyện Phước Long	60	B

Huyện Hồng Dân	60	C
Huyện Vĩnh Lợi	60	D
Huyện Giá Rai	60	E
Huyện Đông Hải	60	F
61. Tỉnh Cà Mau (1 thành phố, 8 huyện)	61	
Thành phố Cà Mau	61	A
Huyện Thới Bình	61	B
Huyện U Minh	61	C
Huyện Trần Văn Thời	61	D
Huyện Cái Nước	61	E
Huyện Đầm Dơi	61	F
Huyện Ngọc Hiển	61	G
Huyện Năm Căn	61	H
Huyện Phú Tân	61	I
62. Tỉnh Điện Biên (1 Th.Phố, 1 Thị xã, 6 huyện)	62	
Th.phố Điện Biên Phủ	62	A
Thị xã Lai Châu	62	B
Huyện Mường Lay	62	C
Huyện Mường Nhé	62	D
Huyện Tủa Chùa	62	E
Huyện Tuần Giáo	62	F
Huyện Điện Biên	62	G
Huyện Điện Biên Đông	62	H
63. Tỉnh Đắk Nông (6 huyện)	63	
Huyện Cư Jút	63	A
Huyện Đắk Mil	63	B
Huyện Đắk Song	63	C
Huyện Đắk Nông	63	D

Huyện Đắc RLấp	63	E
Huyện Krông Nô	63	F
64. Tỉnh Hậu Giang (1 Thị xã, 5 huyện)	64	
Thị xã Vị Thanh	64	A
Huyện Vị Thủy	64	B
Huyện Long Mỹ	64	C
Huyện Châu Thành A	64	E
Huyện Châu Thành	64	F
Huyện Phụng Hiệp	64	G

PHỤ LỤC II

Danh mục các mẫu giấy dùng trong đăng ký kinh doanh

(Ban hành kèm theo Thông tư số... /2004/TT-BKH
ngày... /.../2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Danh mục mẫu giấy	Ký hiệu
1	2	3
	Đơn đăng ký kinh doanh	MD
1	- Dùng cho doanh nghiệp tư nhân	MD-1
2	- Dùng cho công ty TNHH có hai thành viên trở lên	MD-2
3	- Dùng cho công ty cổ phần	MD-3
4	- Dùng cho công ty TNHH một thành viên	MD-4
5	- Dùng cho công ty hợp danh	MD-5
6	- Dùng cho hộ kinh doanh cá thể	MD-6
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	MG
7	- Cấp cho doanh nghiệp tư nhân	MG-1
8	- Cấp cho công ty TNHH có hai thành viên trở lên	MG-2
9	- Cấp cho công ty cổ phần	MG-3
10	- Cấp cho công ty TNHH một thành viên	MG-4
11	- Cấp cho công ty hợp danh	MG-5
12	- Cấp cho hộ kinh doanh cá thể	MG-6
	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	
13	- Cấp cho chi nhánh	MG-7
14	- Cấp cho văn phòng đại diện	MG-8
	Danh sách thành viên, cổ đông sáng lập	MDS
15	- Của công ty TNHH có hai thành viên trở lên	MDS-1
16	- Của công ty cổ phần	MDS-2
17	- Của công ty hợp danh	MDS-3
	Thông báo của doanh nghiệp	
18	- Lập chi nhánh	MTB-1
19	- Lập văn phòng đại diện	MTB-2

20	- Thay đổi nội dung đăng ký của CN, VPDD	MTB-3
21	- Thay đổi ngành, nghề kinh doanh	MTB-4
22	- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính	MTB-5
23	- Thay đổi tên	MTB-6
24	- Thay đổi, bổ sung thành viên công ty hợp danh	MTB-7
25	- Thay đổi người đại diện theo pháp luật	MTB-8
26	- Thay đổi vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân	MTB-9
27	- Thay đổi vốn điều lệ của công ty	MTB-10
28	- Kết nạp thành viên công ty TNHH	MTB-11
29	- Thay đổi thành viên CT TNHH do chuyển nhượng	MTB-12
30	- Thay đổi thành viên CT TNHH do thừa kế	MTB-13
31	- Tạm ngừng hoạt động của doanh nghiệp	MTB-14
Thông báo của hộ kinh doanh cá thể		
32	- Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	MTB-15
33	- Tạm ngừng kinh doanh	MTB-16
Thông báo của Cơ quan đăng ký kinh doanh		
34	- Cửa Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	MTB-17
35	- Cửa Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện	MTB-18
Giấy biên nhận của Cơ quan đăng ký kinh doanh		
36	- Cửa Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	MTB-19
37	- Cửa Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện	MTB-20
Giấy gửi lấy ý kiến về tên doanh nghiệp		
38	- Công văn gửi lấy ý kiến tên doanh nghiệp	MTB-21 (trang 1)
39	- Mẫu Phiếu ý kiến tên doanh nghiệp	MTB-21 (trang 2)
Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh		
40	- Cửa Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	BC-1
41	- Cửa Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện	BC-2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

Tôi là: (ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)..... Nam/Nữ

Sinh ngày: .../.../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tư nhân
do tôi làm chủ với nội dung sau:

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in
hoa)

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên doanh nghiệp viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

4. Vốn đầu tư ban đầu:

Tổng số:

Trong đó:

- Tiền Việt Nam:

- Ngoại tệ tự do chuyển đổi:

- Vàng:

- Tài sản khác (*ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản, có thể lập thành danh mục riêng kèm theo đơn*):

5. Tên, địa chỉ chi nhánh:

6. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tôi cam kết:

- Bản thân không thuộc diện quy định tại Điều 9 của Luật Doanh nghiệp; Không đồng thời là thành viên hợp danh của công ty hợp danh, không đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân và không đồng thời là chủ hộ kinh doanh cá thể khác.

- Trụ sở doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của tôi;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung đăng ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm... ..

Chủ doanh nghiệp

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn

-

-

-

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN**

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký lại lần thứ: ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên doanh nghiệp viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

4. Vốn đầu tư:.....

5. Chủ doanh nghiệp:

Họ và tên: (Ghi bằng chữ in hoa)..... Nam/Nữ

Sinh ngày:..... /..... /..... Dân tộc: Quốc tịch: ..

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký:

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH
VIÊN TRỞ LÊN**

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh

Tôi là: (ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa) Nam/Nữ
Chức danh:
Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc
tịch:
Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:
Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
.....
Chỗ ở hiện tại:
.....
Điện thoại: Fax:
Email: Website:
Đại diện theo pháp luật của công ty

Đăng ký kinh doanh công ty TNHH với nội dung sau:

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

4. Vốn điều lệ:

- Tổng số:

- Phần vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại Danh sách thành viên.

5. Tên, địa chỉ chi nhánh:

6. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tôi và các thành viên cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Doanh nghiệp;

- Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung

thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày.... tháng.... năm.....

Đại diện theo pháp luật của công ty

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

-

-

-

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH VIÊN
TRỞ LÊN

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm

Đã ký lại lần thứ: ngày tháng năm

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên công ty viết tắt:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

4. Vốn điều lệ:

5. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp	Phần vốn góp	Ghi chú

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh:

Họ và tên: (Ghi bằng chữ in hoa) Nam/Nữ:

Sinh ngày: .../.../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN***Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh*Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*..... Nam/Nữ

Chức danh:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:.....

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Đại diện theo pháp luật của công ty

Đăng ký kinh doanh công ty cổ phần với nội dung sau:

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)* ...

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

4. Vốn điều lệ (*ghi số vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký*):

- Tổng số cổ phần:

- Mệnh giá cổ phần:

5. Số cổ phần, loại cổ phần cổ đông sáng lập đăng ký mua:

6. Số cổ phần, loại cổ phần dự kiến chào bán:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tôi và các cổ đông sáng lập cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Doanh nghiệp

- Trữ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày.... tháng.... năm.....

Đại diện theo pháp luật của công ty

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

-
-
-

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN

Số:

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm
 Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm
 Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

4. Vốn điều lệ:

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đồng sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Ghi chú

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh:

Họ và tên: *(Ghi bằng chữ in hoa)* Nam/Nữ

Sinh ngày: ... /.../..... Dân tộc: Quốc
tịch:

Chứng minh nhân dân *(hoặc hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

Tên chủ sở hữu: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Quyết định thành lập/cho phép thành lập của

.....Số: Ngày:/...../.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh *(đối với doanh nghiệp)* số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

**Đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên
với nội dung sau:**

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

Mô hình tổ chức công ty (*Hội đồng quản trị, chủ tịch công ty*):

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của công ty: Nam/Nữ

Chức danh:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (*hoặc Hộ chiếu*) số:

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

Chỗ ở hiện tại:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

4. Ngành, nghề kinh doanh:

.....

.....

.....

.....

5. Vốn điều lệ:.....

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:

.....

.....

.....

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

.....
.....
.....

Chủ sở hữu cam kết:

- Tru sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày.... tháng.... năm.....

Đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

- ,
-
-

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Số:

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm

Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*....

.....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

.....

.....

4. Vốn điều lệ:

5. Tên chủ sở hữu:

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập (đối với tổ chức) của:

Số: Ngày:/...../.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp) số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh:

Họ và tên: (Ghi bằng chữ in hoa) Nam/Nữ

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch: ..

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

.....

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

.....

.....

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY HỢP DANH***Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....*Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)* Nam/Nữ

Chức danh:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Đại diện theo pháp luật của công ty

Đăng ký kinh doanh công ty hợp danh với nội dung sau:

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)* ...

.....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

4. Vốn điều lệ:

- Tổng số :

- Phần vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại Danh sách thành viên.

5. Tên, địa chỉ chi nhánh:

6. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tôi và các thành viên cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Doanh nghiệp; không đồng thời là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, không là chủ doanh nghiệp tư nhân, không là chủ hộ kinh doanh cá thể;

- Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày.... tháng.... năm.....

**Các thành viên hợp
danh**

(Ký và ghi rõ tên
từng thành viên)

**Đại diện theo pháp luật
của công ty**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn:

-.....

-.....

-.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY HỢP DANH

Số:

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký lại lần thứ: ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)....

.....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên công ty viết tắt:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

.....

.....

.....

.....

4. Vốn điều lệ:

5. Danh sách thành viên:

S TT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn của thành viên hợp danh	Giá trị vốn góp
	A. Họ và tên thành viên hợp danh.....			
	B. Thành viên góp vốn (nếu có)....			

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh:

Họ và tên: (Ghi bằng chữ in hoa) Nam/Nữ

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

.....

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

.....

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO LẬP CHI NHÁNH*Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....*

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*
 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.....
 Do: Cấp ngày:/...../.....
 Địa chỉ trụ sở chính:
 Điện thoại: Fax:
 Email: Website:
 Ngành, nghề kinh doanh:.....

2. Họ tên người đại diện theo, pháp luật của doanh nghiệp: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)* Nam/Nữ.
 Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:
 Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
 Đăng ký lập chi nhánh với nội dung sau:
 1. Tên chi nhánh: *(ghi bằng chữ in hoa)*
 Địa chỉ chi nhánh:
 Điện thoại: Fax:
 Email: Website:
 2. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh:

3. Họ tên người đứng đầu chi nhánh: Nam/Nữ

Sinh ngày:/...../.....Dân tộc:Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../.....Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Doanh nghiệp cam kết:

- Trữ sở chi nhánh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:, ngày tháng năm....

-

**Đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp**

-

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký lại lần thứ: ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên chi nhánh: (ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ chi nhánh:.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh:

4. Họ và tên người đứng đầu chi nhánh:

.....Nam/Nữ

Sinh ngày: .../.../..... Dân tộc:Quốc tịch: .

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký của người đứng đầu chi nhánh:.....

5. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp (*ghi bằng chữ in hoa*) :

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:

...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:.....

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(*Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên*)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN*Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....*1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Ngành, nghề kinh doanh:.....

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*.....

Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:.....

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký lập văn phòng đại diện với nội dung sau:

1. Tên văn phòng đại diện : *(ghi bằng chữ in hoa)*

Địa chỉ văn phòng đại diện:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện:

3. Họ tên người đứng đầu văn phòng đại diện:

..... Nam/Nữ

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Doanh nghiệp cam kết:

- Trụ sở văn phòng đại diện thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:

....., ngày tháng năm....

-

**Đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp**

-

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày tháng năm
 Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày tháng năm
 Đăng ký lại lần thứ: ngày tháng năm

1. Tên văn phòng đại diện : (ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ văn phòng đại diện:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Nội dung hoạt động:.....

4. Họ và tên người đứng đầu văn phòng đại diện:

..... Nam/Nữ

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:Quốc tịch

Chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký của người đứng đầu văn phòng đại diện:

5. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp (*ghi bằng chữ in hoa*) :

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do:

Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(*Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên*)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
CỦA CHI NHÁNH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN***Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh*

1. Tên doanh nghiệp: (ghi bằng chữ in hoa)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do:

Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Ngành, nghề kinh doanh:

.....

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:
(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)

..... Nam/Nữ

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký
của chi nhánh, văn phòng đại diện như sau:

.....
.....
.....
Doanh nghiệp cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo: , ngày tháng năm....

-

**Đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp**

-

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO THAY ĐỔI NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh như sau:

1. Ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký

.....
.....

2. Ngành, nghề đăng ký bổ sung hoặc thay đổi

.....

.....
Doanh nghiệp cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:

....., ngày tháng năm....

-

. **Đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp**

-

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO THAY ĐỔI ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính
của doanh nghiệp như sau:

Địa chỉ trụ sở chính dự định chuyển đến

.....

.....

Doanh nghiệp cam kết:

- Trữ sở thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:, ngày tháng năm....

-

**Đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp**

-

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO THAY ĐỔI TÊN DOANH NGHIỆP

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:
(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp như sau:

Tên doanh nghiệp dự kiến thay đổi:

.....

.....

Doanh nghiệp cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:, ngày tháng năm....

-

**Đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp**

-

-(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN CÔNG TY HỢP DANH

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.....

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:
(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký thay đổi, bổ sung thành viên hợp danh như sau:

Họ tên thành viên hợp danh mới/bị khai trừ/tự nguyện rút
hỏi công ty: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)* Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Các thành viên hợp danh cam kết:

- Thành viên hợp danh mới (*trường hợp đăng ký bổ sung thành viên*) không thuộc đối tượng cấm của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:

- (Giấy và chữ ký của các thành viên hợp danh ủy quyền cho 1 thành viên hợp danh ký thông báo)

-

-

....., ngày.... tháng..... năm.....

**Thành viên hợp danh
được ủy quyền**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 ... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Số:.....

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN
 THEO PHÁP LUẬT
 CỦA CÔNG TY TNHH, CÔNG TY CỔ PHẦN**

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

Tên công ty: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật như sau:

1. Họ tên của người đang là đại diện theo pháp luật của công ty:
(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế của
 công ty: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)* Nam/Nữ.....

Chức danh:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Công ty cam kết:

- Người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế không thuộc đối tượng cấm của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:, ngày.... tháng..... năm.....

-

Đại diện theo quy định tại điểm d

-

khoản 2 Điều 18 Nghị định số

-

109/2004/NĐ-CP

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ
CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN**

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.....

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên chủ doanh nghiệp tư nhân: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký thay đổi vốn đầu tư như sau:

Mức vốn đầu tư đã đăng ký:

Mức vốn đầu tư thay đổi:

Doanh nghiệp cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:

....., ngày tháng năm....

-

Chủ doanh nghiệp tư nhân

-

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...
Số:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên công ty: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của công ty: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký thay đổi vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ đã đăng ký:

Vốn điều lệ thay đổi:

Thời điểm thay đổi vốn điều lệ:

Công ty cam kết:

- Vốn điều lệ sau khi đăng ký giảm (*trường hợp đăng ký giảm vốn vốn điều lệ*) phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:

....., ngày.... tháng.... năm....

-

Người đại diện theo pháp luật của
công ty hoặc thành viên hợp danh
được ủy quyền

- Danh sách thành viên/
Danh sách cổ đông

đối với công ty hợp danh

-

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO KẾT NẠP THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên công ty: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.....

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của công ty: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký kết nạp thành viên công ty TNHH như sau:

Đăng ký kết nạp thành viên mới: Nộp Danh sách kèm theo thông báo.

Vốn điều lệ mới của công ty:

Công ty cam kết:

- Thành viên công ty mới kết nạp không thuộc đối tượng cấm của pháp luật.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:

- *Danh sách thành viên theo Mẫu MDS-1, trong danh sách các thành viên, ghi thêm chữ "thành viên mới" đối với thành viên mới được kết nạp).*

-

-

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Người đại diện theo pháp luật
của công ty**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH
DO CHUYỂN NHƯỢNG***Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh*1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của công ty: *(ghi rõ
họ tên bằng chữ in hoa)*

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đăng ký thay đổi thành viên công ty TNHH như sau:1. Ghi tên, địa chỉ trụ sở chính *(đối với tổ chức)* hoặc họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu *(đối với cá nhân)*, quốc tịch, phần vốn góp của thành viên chuyển nhượng:.....

.....
2. Ghi tên, địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức) hoặc họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu (đối với cá nhân), quốc tịch của người nhận chuyển nhượng và phần vốn góp tương ứng vào công ty sau chuyển nhượng:.....
.....

3. Thời điểm chuyển nhượng: ngày/...../.....

Công ty cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:, ngày tháng năm....

-

**Người đại diện theo pháp luật
của công ty**

-

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...
Số:.....
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH DO THỪA KẾ**

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

2. Họ tên người đại diện theo pháp luật của công ty: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)* ,

..... Nam/Nữ.....

Chứng minh nhân dân *(hoặc Hộ chiếu)* số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Đăng ký thay đổi thành viên công ty TNHH như sau:

1. Ghi họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, phần vốn góp của thành viên để lại thừa kế.....

.....

2. Ghi họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, chữ ký, phần vốn góp của từng người nhận thừa kế:

3. Thời điểm thừa kế: ngày...../...../.....

Công ty cam kết:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

Kèm theo thông báo:

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Người đại diện theo pháp luật
của công ty**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

**THÔNG BÁO TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP**

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh

Tên doanh nghiệp: *(ghi bằng chữ in hoa)*

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Ngành, nghề kinh doanh:

Thông báo tạm ngừng hoạt động như sau:

Thời gian tạm ngừng:

Thời điểm bắt đầu tạm ngừng: ngày tháng năm

Thời điểm kết thúc: ngày tháng năm ...

Lý do tạm ngừng:

.....
Doanh nghiệp cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo này.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh quận (huyện) ...

Tôi là: (ghi bằng chữ in hoa) Nam/Nữ.....

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

Chỗ ở hiện tại:

.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

.....

Đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể với nội dung sau:

1. Tên hộ kinh doanh, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình: (ghi bằng chữ in hoa).....

2. Địa điểm kinh doanh:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

.....

4. Vốn kinh doanh:

Tôi cam kết:

- Bản thân không thuộc diện pháp luật cấm kinh doanh;
Không đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp
danh của công ty hợp danh;

- Địa điểm kinh doanh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp
pháp của hộ kinh doanh cá thể;

- Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác,
trung thực của nội dung đăng ký kinh doanh.

Kèm theo đơn:

....., ngày..... tháng..... năm.....

-

Cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình

-

(Ký và ghi rõ họ tên)

-

TÊN HỘ KINH DOANH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÁ THỂ
Số:.....
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG
ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CỦA HỘ KINH DOANH CÁ THỂ**

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh quận (huyện)

Tên hộ kinh doanh : (ghi bằng chữ in hoa)

Giấy chứng nhận ĐKKD số: Cấp ngày:/...../.....

Địa điểm kinh doanh:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh như sau:

.....
.....

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo này. (Trường hợp đăng ký thay đổi địa điểm kinh doanh, hộ kinh doanh còn phải cam kết về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trụ sở dự định chuyển tới)

..., ngày.... tháng.... năm....

Cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo thông báo thay đổi:

.....

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
KINH DOANH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
HỘ KINH DOANH CÁ THỂ**

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký lại lần thứ: ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên hộ kinh doanh, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình: (ghi bằng chữ in hoa).....

2. Địa điểm kinh doanh:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

4. Vốn kinh doanh:

5. Họ và tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình:

..... Nam/Nữ

Sinh ngày: /..... /..... Dân tộc:

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình:

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ GIẤY CN

ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TÊN HỘ KINH DOANH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÁ THỂ
Số:..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TẠM NGỪNG KINH DOANH
CỦA HỘ KINH DOANH CÁ THỂ**

Kính gửi: Cơ quan đăng ký kinh doanh quận (huyện).....

Tên hộ kinh doanh, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình : *(ghi bằng chữ in hoa)*

.....
Giấy chứng nhận ĐKKD số: Cấp
ngày:...../...../.....

Địa điểm kinh doanh: ,.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Ngành, nghề kinh doanh:

Thông báo tạm ngừng kinh doanh như sau:

Thời gian tạm ngừng:

Thời điểm bắt đầu tạm ngừng: ngày..... tháng năm...

Thời điểm kết thúc: ngày..... tháng năm.....

Lý do tạm ngừng:

.....
.....
Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo này.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình

(Ký và ghi rõ họ tên)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH.....
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Kính gửi:.....

Phòng đăng ký kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Sau khi xem xét hồ sơ đã nhận ngày... tháng... năm... của
ông/bà: là
về việc:

Phòng đăng ký kinh doanh đề nghị những nội dung cần sửa
đổi, bổ sung trong hồ sơ và hướng sửa đổi, bổ sung như sau:

.....
.....
.....
Ngày Phòng đăng ký kinh doanh nhận được hồ sơ sửa đổi,
bổ sung theo yêu cầu nói trên được tính là ngày nhận hồ sơ đăng
ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**THÔNG BÁO YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Kính gửi:.....

Cơ quan đăng ký kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Sau khi xem xét hồ sơ đã nhận ngày..... tháng..... năm của

ông/bà: là

về việc:

.....

Cơ quan đăng ký kinh doanh đề nghị những nội dung cần
sửa đổi, bổ sung trong hồ sơ và hướng sửa đổi, bổ sung như sau:

.....

.....

Ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh nhận được hồ sơ sửa đổi,
bổ sung theo yêu cầu nói trên được tính là ngày nhận hồ sơ đăng
ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Chức danh người ký thông báo

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**PHÒNG ĐĂNG KÝ
KINH DOANH**
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN

Phòng đăng ký kinh doanh:.....

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Ngày tháng năm đã nhận của ông/bà
là:

Các giấy tờ về việc:

Gồm:
.....
.....

Ngày hẹn giải quyết:/...../.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
KINH DOANH HUYỆN...
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN

Cơ quan đăng ký kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Ngày tháng năm đã nhận của ông/bà
là:

Các giấy tờ về việc:

Gồm:

.....

.....

Ngày hẹn giải quyết:/...../.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ GIẤY BIÊN NHẬN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:.....

Căn cứ Thông tư số.../2004/TT-BKH ngày.../.../2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 2-4-2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh gửi tới quý Cơ quan mẫu Phiếu ý kiến để lấy ý kiến về tên doanh nghiệp (Phiếu ý kiến theo mẫu P-TDN gửi kèm theo).

Sau khi xem xét cho ý kiến về tên doanh nghiệp theo mẫu P-TDN này, xin đề nghị quý Cơ quan gửi Phiếu ý kiến về Phòng đăng ký kinh doanh trước ngày ,.../.../... theo địa chỉ:

Điện thoại: Fax:.....

Email:.....

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cơ quan.

Nơi gửi:

- Như trên

- Lưu: Phòng ĐKKD

....., ngày..... tháng..... năm.....

Phòng đăng ký kinh doanh

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU Ý KIẾN TÊN DOANH NGHIỆP

TT	Tên doanh nghiệp để nghị đăng ký	Ý kiến đồng ý	Ý kiến không đồng ý	Ghi chú
A	B	C	D	Đ
1				
2				
3				
...				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Cơ quan trả lời ý kiến tên doanh nghiệp

(Chức danh, ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

Cột (B): Trước khi gửi lấy ý kiến, Phòng ĐKKD ghi tên doanh nghiệp dự định lấy ý kiến tại cột này.

Cột (Đ): Trường hợp không đồng ý, cơ quan trả lời ý kiến có thể giải thích tại cột ghi chú (Đ) này.

Phụ lục III

MỘT SỐ MẪU CỤ THỂ VỀ CÁCH GHI TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2004/TT-BKH
ngày 29-6-2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

1. Các mẫu phụ lục về ghi trên Giấy chứng nhận ĐKKD

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho doanh nghiệp đăng ký lần đầu tiên, theo mẫu Phụ lục số III - 1.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho các lần doanh nghiệp đăng ký thay đổi, theo mẫu Phụ lục số III - 2.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lại trong trường hợp mất, rách, nát,... Giấy chứng nhận ĐKKD của doanh nghiệp, theo mẫu Phụ lục số III - 3.

- Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp đổi Giấy chứng nhận ĐKKD đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty, theo mẫu Phụ lục số III - 4.

- Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp đổi Giấy chứng nhận ĐKKD đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty và doanh nghiệp vẫn số ĐKKD trước đây, theo mẫu Phụ lục số III - 5.

- Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp đổi Giấy chứng nhận ĐKKD đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty và trước đó doanh nghiệp đã đổi Giấy chứng nhận ĐKKD theo mẫu cũ và ngày cấp ĐKKD ghi trên Giấy chứng nhận ĐKKD của mẫu cũ này không ghi theo ngày cấp ĐKKD đầu tiên. Nay, Phòng ĐKKD cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận ĐKKD theo mẫu mới và ghi theo mẫu Phụ lục số III - 6.

- Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp doanh nghiệp

đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện, theo mẫu Phụ lục số III - 7.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho hộ kinh doanh đăng ký lần đầu tiên, theo mẫu Phụ lục số III - 8.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho hộ kinh doanh đăng ký thay đổi, cách ghi như Phụ lục số III - 2.

- Giấy chứng nhận ĐKKD cho hộ đăng ký cấp lại, cách ghi như Phụ lục số III-4.

2. Phong (font) chữ, cỡ chữ, kiểu chữ ghi trên Giấy chứng nhận ĐKKD

Theo mẫu Phụ lục số III-9.

3. Cách ghi một số chi tiết khác trên Giấy chứng nhận ĐKKD

- Điện thoại, fax: ghi mã (code) tỉnh, thành phố trước và số thuê bao sau, ví dụ về ghi số điện thoại tại Hà Nội: 4. 8325909

- Vốn đầu tư/vốn điều lệ: ghi bằng số, ví dụ: 4.000.000.000 đồng

- Giới tính: trường hợp in trang ruột qua máy vi tính thì in nghiêng, đậm và đặt trong ngoặc đơn, ví dụ giới tính là nam, in như sau: (Nam).

- Đăng ký lại lần thứ: thông tin này chỉ ghi khi cấp lại Giấy chứng nhận ĐKKD trong trường hợp mất, rách, nát,.... Giấy chứng nhận ĐKKD.

- Khi đăng ký thay đổi nội dung ĐKKD cho doanh nghiệp, Phòng ĐKKD cấp tỉnh thu hồi lại Giấy chứng nhận ĐKKD đã cấp lần trước. Bìa ngoài Giấy chứng nhận ĐKKD vẫn giữ nguyên, chỉ thu hồi và thay đổi trang ruột Giấy chứng nhận ĐKKD.

4. Về mã số quận, huyện (gọi tắt là huyện) phát sinh mới

- Các huyện được thành lập mới sau ngày ban hành Thông tư này, được chèn mã tiếp, theo thứ tự chữ cái: A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, Y, Z, a, b, c, d, e, f, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z.

Ví dụ: Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực, tỉnh Hà Tây có 14 đơn vị cấp huyện và mã chữ của đơn vị thứ 14 là chữ N. Giả định đến năm 2005 một huyện mới (thứ 15) thuộc tỉnh Hà Tây được thành lập, thì huyện thứ 15 này có mã chữ là O.

- Trường hợp tách huyện sau ngày ban hành Thông tư này, một huyện vẫn giữ mã chữ cũ và huyện kia được chèn mã tiếp, theo thứ tự chữ cái trên.

Ví dụ: Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực, thành phố Hà Nội có 14 đơn vị cấp quận, huyện và mã chữ của đơn vị thứ 14 là N. Giả định đến năm 2005 Quận Long Biên (năm 2004 có mã chữ là N) được tách thành 2 quận, thì một quận vẫn giữ mã chữ là N và quận kia có mã chữ tiếp của quận thứ 15 là O.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư mã mới của cấp huyện được thành lập mới hoặc do tách huyện.

Phụ lục III-1

I. Giả định: Công ty đăng ký thành lập tại Hà Nội ngày 1-2-2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

Mẫu MG-2

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH VIÊN
TRỞ LÊN**

Số: 0102000001

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 2 năm 2000

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỆT MAY SAO VÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: *Sao Vang Knitting & Garment Company*

Tên công ty viết tắt: **SV Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 222B, phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4.8352909**

Fax: **4.7661135**

Email: **saovangco@hn.vnn.vn** Website: **www.saovang.com**

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Dệt, may; Tiêu thụ sản phẩm dệt may trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

4. Vốn điều lệ: **2.000.000.000 đồng**

5. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 123, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	1.000	50%
2	Đỗ Thị B	Số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	1.000	50%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: ***Giám đốc***

Họ và tên: **HOÀNG MẠNH HÙNG (Nam)**

Sinh ngày: **15-3-1965** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010027727**

Ngày cấp: **11-4-1998** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số nhà 222B phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số nhà 518 phố Đội Cấn, Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chữ ký:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Đình A

Phụ lục III-2

I. Giả định:

1. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu tại Hà Nội ngày 1-2-2000.
2. Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 1 vốn điều lệ và bổ sung thành viên góp vốn ngày 3-5-2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

Mẫu MG - 2

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: 0102000001

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 2 năm 2000

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 3 tháng 5 năm 2000

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỆT MAY SAO VÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **SAO VANG
KNITTING & GARMENT COMPANY**

Tên công ty viết tắt: **SV Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 222B, phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4.8352909**

Fax: **4.7661135**

Email: **saovangco@hn.vnn.vn** Website: **www.saovang.com**

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Dệt, may; Tiêu thụ sản phẩm dệt may trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

4. Vốn điều lệ: **5.000.000.000 đồng**

5. Danh sách thành viên góp vốn:

ST T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 123, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	1.000	20%
2	Đỗ Thị B	Số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	1.000	20%
3	Công ty TNHH Vĩnh Trinh	Số 65, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	3.000	60%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: ***Giám đốc***

Họ và tên: **HOÀNG MẠNH HÙNG (Nam)**

Sinh ngày: **15-3-1965** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010027727**

Ngày cấp: **11-4-1998** Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số nhà 222B phố Đội
Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số nhà 518 phố Đội Cấn, Ba Đình, thành
phố Hà Nội**

Chữ ký:.....

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Đình A

Phụ lục III-3

I. Giả định:

1. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu tại Hà Nội ngày 1-2-2000.
2. Công ty được cấp lại Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 1 do mất Giấy chứng nhận ĐKKD, ngày 2-4-2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

Mẫu MG-2

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: 0102000001

Đăng ký lần đầu,

ngày 1 tháng 2 năm 2000

Đăng ký lại lần thứ : 1

ngày 2 tháng 4 năm 2000

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỆT MAY SAO VÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: *Sao Vang Knitting & Garment Company*

Tên công ty viết tắt: **SV Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 222B, phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4.8352909**

Fax: **4.7661135**

Email: saovangco@hn.vnn.vn Website: www.saovang.com

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Dệt, may; Tiêu thụ sản phẩm dệt may trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

4. Vốn điều lệ: **2.000.000.000 đồng**

5. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 123, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	1.000	50%
2	Đỗ Thị B	Số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	1.000	50%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: ***Giám đốc***

Họ và tên: **HOÀNG MẠNH HÙNG (Nam)**

Sinh ngày: **15-3-1965** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010027727**

Ngày cấp: **11-4-1998** Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ***Số nhà 222B phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội***

Chỗ ở hiện tại: ***Số nhà 518 phố Đội Cấn, Ba Đình, thành phố Hà Nội***

Chữ ký:.....

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Đình A

Phụ lục III-4

I. Giải định:

1. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký kinh doanh lần đầu tại Trạng tài kinh tế thành phố Hà Nội (với số ĐKKD cũ 045775) ngày 1-3-1992.

2. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký tăng vốn điều lệ tại Trạng tài kinh tế thành phố Hà Nội từ 10 tỷ lên 20 tỷ (với số ĐKKD cũ 045775) ngày 2-5-1993.

3. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh tại Trạng tài kinh tế thành phố Hà Nội: ngành nghề ban đầu là Xây dựng dân dụng; Xây dựng công nghiệp, bổ sung thêm Xây dựng thủy lợi (với số ĐKKD cũ 045775), ngày 5-5-1994.

4. Ngày 6/9/2001, Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký đổi tên là Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thăng và đã làm thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận ĐKKD, ngày 6/9/2001.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: 0102001314**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 3 năm 1992

Đăng ký thay đổi lần thứ : 3 ngày 6 tháng 9 năm 2001

Đăng ký lại lần thứ : 1 ngày 6 tháng 9 năm 2001

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt:

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG
TOÀN THẮNG**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: *Toan Thang
Construction Company*

Tên công ty viết tắt: **TT Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 195 b phố Đội Cấn, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4.8222936** Fax: **4.8221637**

Email: toanthangco@hn.vnn.vn

Website: www.toanthang.com

3. Ngành, nghề kinh doanh:

**Xây dựng công nghiệp; Xây dựng dân dụng; Xây dựng
thủy lợi**

4. Vốn điều lệ: **20.000.000.000 đồng**

5. Danh sách thành viên góp vốn:

ST T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 12, phố Tuệ Tĩnh, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	5.000	25%
2	Đỗ Thị B	Số 38, đường Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	4.000	20%
3	Công ty TNHH Toàn Phát	Số 6, phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	4.000	20%
4	Trần Văn C	Số 5, đường Lạch Tray, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	7.000	35%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: **Giám đốc**

Họ và tên: **HOÀNG VĂN KHẢI (Nam)**

Sinh ngày: **15-3-1956** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010027727**

Ngày cấp: **11-4-1998** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 56 phố Tôn Đức
Thắng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số 56 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống
Đa, thành phố Hà Nội**

Chữ ký:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Đình A

Phụ lục III-5

I. Giả định:

1. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký kinh doanh lần đầu tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội (với số ĐKKD cũ 045775) ngày 1-3-1992.

2. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký tăng vốn điều lệ tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội từ 10 tỷ lên 20 tỷ (với số ĐKKD cũ 045775) ngày 2-5-1993.

3. Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội: ngành nghề ban đầu là Xây dựng dân dụng; Xây dựng công nghiệp, bổ sung thêm Xây dựng thủy lợi (với số ĐKKD cũ 045775), ngày 5-5-1994.

4. Ngày 6/9/2001, Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện mới tên là Nguyễn Duy Nguyên, và đã làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, ngày 6/9/2001.

5. Công ty vẫn giữ số ĐKKD trước đây: 045775

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Số: 045775**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 3 năm 1992

Đăng ký thay đổi lần thứ : 3 ngày 6 tháng 9 năm 2001

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt:

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG
THĂNG LỢI**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **Thang Loi
Construction Company**

Tên công ty viết tắt: **TL Co.LTD**

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 195 b phố Đội Cấn, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4.8222936**

Fax: **4. 8221637**

Email: **thangloico@hn.vnn.vn** Website: **www.thangloi.com**

3. Ngành, nghề kinh doanh:

**Xây dựng công nghiệp; Xây dựng dân dụng; Xây dựng
thủy lợi**

4. Vốn điều lệ: **20.000.000.000 đồng**

5. Danh sách thành viên góp vốn:

ST T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 12, phố Tuệ Tĩnh, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	5.000	25%
2	Đỗ Thị B	Số 38, đường Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	4.000	20%
3	Công ty TNHH Toàn Phát	Số 6, phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	4.000	20%
4	Trần Văn C	Số 5, đường Lạch Tray, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	7.000	35%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: **Giám đốc**

Họ và tên: **NGUYỄN DUY NGUYỄN (Nam)**

Sinh ngày: **5-5-1963** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010026635**

Ngày cấp: **1-6-1993** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 450 đường Láng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số 450 đường Láng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**

Chữ ký:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Đình A

Phụ lục III-6

I. Giả định:

1. Doanh nghiệp tư nhân Phương Đông đăng ký kinh doanh lần đầu tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội (với số ĐKKD 024359), ngày 1-3-1992.

2. Doanh nghiệp tư nhân Phương Đông đăng ký tăng vốn đầu tư tại Trọng tài kinh tế thành phố Hà Nội từ 1 tỷ lên 2 tỷ đồng (với số ĐKKD 024359), ngày 2-5-1993.

3. Ngày 5/9/1995, Doanh nghiệp tư nhân Phương Đông đăng ký đổi tên với tên mới là Doanh nghiệp tư nhân Phương Nam với số ĐKKD thay đổi là 036352 và Ủy ban Kế hoạch thành phố Hà Nội ghi ngày 5/9/1995 là ngày cấp Giấy chứng nhận ĐKKD), ngày 5/9/1995. Cấp lại lần 1.

4. Doanh nghiệp tư nhân Phương Nam đăng ký đổi tên với tên mới là Doanh nghiệp tư nhân Phương Bắc và đã làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, ngày 6/9/2001. Cấp lại lần 2.

(lưu ý trên Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lại lần này ghi ngày cấp ĐKKD là: 1-3-1992, mặc dù trên Giấy chứng nhận ĐKKD được thu hồi lần này ghi ngày 5/9/1995)

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
Số: 0101001537**

<i>Đăng ký lần đầu,</i>	<i>ngày 1 tháng 3 năm 1992</i>
<i>Đăng ký thay đổi lần thứ : 3</i>	<i>ngày 6 tháng 9 năm 2001</i>
<i>Đăng ký lại lần thứ: 2</i>	<i>ngày 6 tháng 9 năm 2001</i>

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯƠNG BẮC

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: *Northern Ent.*

Tên doanh nghiệp viết tắt: *PB. DNTN*

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Số 195 B phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội*

Điện thoại: *4.8222936*

Fax: *4.8221637*

Email: *phuongbac@hn.vnn.vn*

Website: *www.phuongbac.com*

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Xây dựng công nghiệp; Xây dựng dân dụng; Xây dựng thủy lợi

4. Vốn đầu tư:

Tổng số : *2.000.000.000 đồng*

5. Chủ doanh nghiệp:

Họ và tên: **LÊ TOÀN THẮNG MỸ** (Nam)

Sinh ngày: **17-3-1965** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010026578**

Ngày cấp: **2-6-1998** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **68 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **210/2B đường Hồ Văn Huê, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh**

Chữ ký:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Đình A

Phụ lục III-7

I. Giải định:

1. Công ty TNHH Dệt May Sao Vàng đăng ký kinh doanh lần đầu tại Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, ngày 1-2-2000.

2. Công ty TNHH Dệt May Sao Vàng đăng ký lập 2 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện, ngày 4-2-2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

Mẫu MG - 2

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**
Số: 0102000001

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 2 năm 2000

Đăng ký thay đổi lần thứ : 1 ngày 4 tháng 2 năm 2000

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỆT MAY SAO VÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: *Sao Vang Knitting & Garment Company*

Tên công ty viết tắt: *SV Co.LTD*

2. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 222B, phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4.8352909** Fax: **4.7661135**

Email: **saovangco@hn.vnn.vn** Website: **www.saovang.com**

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Dệt, may; Tiêu thụ sản phẩm dệt may trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài

4. Vốn điều lệ: **2.000.000.000 đồng**

5. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (triệu đồng)	Phần vốn góp
1	Nguyễn Văn A	Số 123, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	1.000	50%
2	Đỗ Thị B	Số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	1.000	50%

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: ***Giám đốc***

Họ và tên: **HOÀNG MẠNH HÙNG (Nam)**

Sinh ngày: **15-3-1965** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số: **010027727**

Ngày cấp: **11-4-1998** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số nhà 222B phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số nhà 518 phố Đội Cấn, Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

**- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỆT MAY SAO VÀNG
TẠI BẮC NINH**

Địa chỉ: số 2, đường Nguyễn Văn Cừ, thị xã Bắc Ninh,
tỉnh Bắc Ninh

**- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỆT MAY SAO VÀNG
TẠI QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: số 167, đường Trần Phú, thị xã Tam Kỳ, tỉnh
Quảng Ngãi

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

**- VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH DỆT MAY
SAO VÀNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: số 389, đường Điện Biên Phủ, quận 3, thành phố
Hồ Chí Minh

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Đình A

PHỤ LỤC III-8

I. Giả định: Hộ kinh doanh cá thể đăng ký thành lập tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội ngày 1-5-2000.

II. Giấy chứng nhận ĐKKD này ghi như sau:

Mẫu MG-6

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN HOÀN KIẾM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
HỘ KINH DOANH CÁ THỂ
Số: 01C8000002**

Đăng ký lần đầu, ngày 1 tháng 5 năm 2000

1. Tên hộ kinh doanh, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình: **CƠ SỞ IN HỘP LỤC**

2. Địa điểm kinh doanh: **Số 2, phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **4.8325909**

Fax: **4.7661135**

Email: **hopluc@hn.vnn.vn**

Website: **www.hopluc.com**

3. Ngành, nghề kinh doanh: **In lưới.**

4. Vốn kinh doanh: **550.000.000 đồng**

5. Họ và tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình:

Tô Dũng (Nam)

Sinh ngày: **2/9/1945** Dân tộc: **Kinh**

Chứng minh nhân dân số: **010026578**

Ngày cấp: **11-5-1999** Nơi cấp: **Công an thành phố Hà Nội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 222, Đội Cấn, quận
Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Chỗ ở hiện tại: **Số 299, đường Minh Khai, quận Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội**

Chữ ký của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình:

.....

**CHỨC DANH, CHỮ KÝ NGƯỜI
CẤP GIẤY CNDKKD**

Nguyễn Văn A

DANH SÁCH THÀNH VIÊN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÓ HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

TT	Tên thành viên	Ngày, tháng, năm sinh đối với thành viên là cá nhân	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại đối với thành viên là cá nhân	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trú sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân, hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD đối với doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với tổ chức khác	Vốn góp				Chữ ký của thành viên	Ghi chú
									Tổng giá trị vốn góp	Sở hữu vốn góp	Phần vốn góp	Thời điểm góp vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của công ty

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Cột 10 ghi tổng giá trị vốn góp của từng thành viên.

Tài sản hình thành tổng giá trị vốn góp của từng thành viên cần được liệt kê cụ thể: tên loại tài sản góp vốn; số lượng từng loại tài sản góp vốn; giá trị còn lại của từng loại tài sản góp vốn; thời điểm góp vốn của từng loại tài sản.

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN

TT	Tên cổ đông sáng lập	Ngày tháng năm sinh đối với cổ đông sáng lập là cá nhân	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại đối với cổ đông sáng lập là cá nhân	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân, hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD đối với doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với tổ chức khác	Vốn góp										Chữ ký của cổ đông sáng lập	
									Tổng số cổ phần	Sở hữu vốn	Loại cổ phần				Thời điểm góp vốn					
											Phổ thông									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20										

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của công ty

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Cột 11 ghi tổng giá trị vốn góp cổ phần của từng cổ đông sáng lập.

Tài sản hình thành tổng giá trị góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập cần được liệt kê cụ thể: tên loại tài sản góp vốn cổ phần; số lượng từng loại tài sản góp vốn cổ phần; giá trị còn lại của từng loại tài sản góp vốn cổ phần; thời điểm góp vốn cổ phần của từng loại tài sản

DANH SÁCH THÀNH VIÊN CÔNG TY HỢP DANH

TT	Tên thành viên	Ngày, tháng, năm sinh đối với thành viên là cá nhân	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại đối với thành viên là cá nhân	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trú sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân, hoặc Giấy CN ĐKKD đối với doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với tổ chức khác	Nghề nghiệp, trình độ chuyên môn của thành viên hợp danh	Vốn góp				Chữ ký của thành viên hợp danh	Ghi chú
										Tổng giá trị vốn góp	Số hữu vốn góp	Phần vốn góp	Thời điểm góp vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	A. Thành viên hợp danh														
	B. Thành viên góp vốn (nếu có)														

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện theo pháp luật của công ty

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Cột 11 ghi tổng giá trị vốn góp của từng thành viên.

Tài sản hình thành tổng giá trị vốn góp của từng thành viên cần được liệt kê cụ thể: tên loại tài sản góp vốn; số lượng từng loại tài sản góp vốn; giá trị còn lại của từng loại tài sản góp vốn; thời điểm góp vốn của từng loại tài sản.

PHỤ LỤC III-9

Phông (font) chữ, cỡ chữ, kiểu chữ ghi trên Giấy chứng nhận ĐKKD

TT	Thành phần thể thức	Phông (font) chữ	Cỡ chữ	Kiểu chữ	Ví dụ
1	Tiêu đề	VnTime H VnTime	13 13	Đậm	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
2	Tên cơ quan cấp	VnTimeH VnTimeH	13 12	Thường Đậm	SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
3	Tên Giấy chứng nhận	VnTimeH	13	Thường	GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN
4	Các nội dung ghi sẵn trên mẫu	VnTime	14	Thường	1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:
5	Các nội dung của từng doanh nghiệp	VnTimeH VnTime VnTimeH	13 14 13	Đậm Đậm và nghiêng Đậm	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG TIẾN THÀNH <i>Địa chỉ trụ sở chính: Số 195b, phố Đội Cấn,</i> <i>quận Ba Đình, thành phố Hà Nội</i> HỌ VÀ TÊN: LÊ HỒNG VÂN

6	Thành viên công ty	VnTime	14	Đậm	Nguyễn Thu Nga
7	Chi nhánh, văn phòng đại diện	VnTimeH	13	Đậm	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HUY HOÀNG TẠI NGHỆ AN
8	Thủ tục để ký	VnTime	14	Đậm	Số 2, đường Trần Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
9	Họ tên người ký	VnTimeH	12	Đậm	TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
10	Ngày cấp	VnTime	14	Đậm	Nguyễn Thùy Linh
				Thường và nghỉ ngơi	Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày..... tháng... năm..... Đăng ký lại lần thứ:..... ngày..... tháng..... năm.....

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố:....

TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tháng.. năm...)

[illegible]

Cơ quan đăng ký kinh doanh:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tháng..... năm.....)

TT		Tháng... năm....	Từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	
I	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (số lượng hộ kinh doanh)			
II	Vốn kinh doanh (triệu đồng)			

....., ngày.... tháng..... năm.....

Chức danh, chữ ký, đóng dấu cơ quan báo cáo

7. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 07/2001/TTLT/BKH-TCTK
NGÀY 1-11-2001
CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - TỔNG CỤC THỐNG KÊ
Hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng
trong đăng ký kinh doanh

Căn cứ Điều 6; Khoản 2, Điều 7; Khoản 1, Điều 8 Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3-2-2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 03/2000/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ vào các quy định pháp lý về ngành, nghề kinh doanh quy định tại các Luật, Pháp lệnh và Nghị định có liên quan;

Nhằm xử lý một bước những vướng mắc trong công tác đăng ký ngành, nghề kinh doanh và đáp ứng nhu cầu phát triển ngành, nghề kinh doanh trong nền kinh tế.

Liên tịch Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh như sau:

1. Ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh quy định tại Thông tư này áp dụng cho việc đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể hoạt động theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3-2-2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (gọi tắt là doanh nghiệp).

2. Không đăng ký những ngành, nghề cấm kinh doanh quy định tại Điều 3, Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3-2-2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh được tập hợp tại phụ lục I Thông tư này.

3. Doanh nghiệp có thể đăng ký kinh doanh nhiều ngành,

nghề nhưng phải là ngành, nghề có hoạt động kinh doanh. Nếu trong thời hạn một năm mà doanh nghiệp không kinh doanh ngành, nghề đã đăng ký thì phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh để xóa ngành, nghề này trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với một doanh nghiệp cụ thể, không được ghi vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cụm từ kinh doanh tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

4. Đối với những ngành, nghề kinh doanh mà doanh nghiệp đăng ký kinh doanh đề nghị doanh nghiệp nghiên cứu bản danh mục ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh để lựa chọn cho phù hợp với ý tưởng kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp đề nghị đăng ký một ngành, nghề kinh doanh mới chưa có trong danh mục thì một mặt, cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện việc đăng ký bình thường cho doanh nghiệp, mặt khác thực hiện các công việc sau:

- Nếu ngành, nghề mới là nhóm ngành, nghề cấp I mới thì thông báo bằng văn bản với liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê để liên Bộ có văn bản hướng dẫn.

- Nếu ngành, nghề mới chỉ là những ngành, nghề cụ thể cấp II, III, IV... thì báo cáo với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để Bộ thống nhất mã số mới cho ngành, nghề đó.

Không được từ chối việc đăng ký ngành, nghề kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh không thuộc diện cấm kinh doanh, kể cả những ngành, nghề chưa có trong Danh mục ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan đăng ký kinh doanh phản ánh kịp thời để liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê xử lý hoặc hướng dẫn bổ sung.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

THỦ TRƯỞNG

LÊ MẠNH HÙNG

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

THỦ TRƯỞNG

LẠI QUANG THỰC

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ CẤM KINH DOANH

*(Quy định tại Điều 3, Nghị định số 03/2000/NĐ-CP
ngày 3/2/2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Doanh nghiệp)*

- a) Kinh doanh vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự chuyên dùng của các lực lượng vũ trang;
- b) Kinh doanh chất nổ, chất độc, chất phóng xạ;
- c) Kinh doanh chất ma túy;
- d) Kinh doanh mại dâm, dịch vụ tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em;
- e) Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc;
- f) Kinh doanh các hóa chất có tính độc hại mạnh;
- g) Kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng;
- h) Kinh doanh các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín, dị đoan hoặc có hại đến giáo dục nhân cách;
- i) Kinh doanh các loại pháo;
- j) Kinh doanh thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật, thực vật quý hiếm khác cần được bảo vệ;
- k) Kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH
SỬ DỤNG TRONG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLT/BKH-TCTK ngày 01-11-2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê)

MÃ SỐ	NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH	Mã tương ứng với hệ thống ngành KTQD
A. NÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP		
01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	01
011	Trồng trọt	011
0111-011100	Trồng lúa	0111
0111-011200	Trồng cây lương thực có hạt khác	0112
0113	Trồng cây công nghiệp	0113
01131	Trồng cây công nghiệp ngắn ngày	
011311	Trồng mía	
011312	Trồng củ cải đường	
011313	Trồng bông	
011314	Trồng đay, gai, cói	
011315	Trồng đỗ tương	
011316	Trồng lạc (đậu phộng)	
011317	Trồng vừng	
011319	Trồng cây công nghiệp ngắn ngày khác	
01132	Trồng cây công nghiệp dài ngày	
011321	Trồng cây cao su	
011322	Trồng cây cà phê	
011323	Trồng cây chè	
011324	Trồng cây điều	

011325	Trồng cây hạt tiêu	
011326	Trồng dừa	
011327	Trồng cây dâu nuôi tằm	
011329	Trồng cây công nghiệp dài ngày khác	
0114	Trồng cây dược liệu	0114
01141-011410	Trồng cây tam thất	
01142-011420	Trồng cây hương nhu	
01149-011490	Trồng cây dược liệu khác	
0115-011500	Trồng cây ăn quả	0115
0116-011600	Trồng rau đậu, cây gia vị	0116
0117-011700	Trồng cây chất bột lấy củ	0112
0118-011800	Trồng hoa, cây cảnh	0116
0119-011900	Trồng các loại cây khác	0117
012	Chăn nuôi	012
0121	Chăn nuôi gia súc	0121
01211	Chăn nuôi đại gia súc	
012111	Chăn nuôi bò sữa	
012112	Chăn nuôi bò thịt	
012113	Chăn nuôi trâu	
012114	Chăn nuôi dê	
012115	Chăn nuôi ngựa	
012116	Chăn nuôi cừu	
012117	Chăn nuôi hươu, nai	
012118	Chăn nuôi gấu	
012119	Chăn nuôi đại gia súc khác	
01212	Chăn nuôi lợn	
012121	Chăn nuôi lợn thịt	
012122	Chăn nuôi lợn sữa	
012123	Chăn nuôi lợn giống	
0122	Chăn nuôi gia cầm	0122
01221	Nuôi gia cầm	

012211	Nuôi gà lấy trứng	
012212	Nuôi gà thịt	
012213	Nuôi ngan	
012214	Nuôi vịt	
012215	Nuôi ngỗng	
012219	Nuôi gia cầm khác	
0123	Chăn nuôi khác	0123
01231	Nuôi tiểu gia súc	
012311	Nuôi thỏ	
012312	Nuôi chó	
012313	Nuôi mèo	
012319	Chăn nuôi các loại tiểu gia súc khác	
01232-01320	Nuôi đà điểu	
01233-01330	Nuôi chim	
01234-01340	ấp trứng gia cầm	
01235	Nuôi bò sát	
012351	Nuôi rắn	
012352	Nuôi trăn	
012353	Nuôi rùa, ba ba	
012354	Nuôi cá sấu	
012355	Nuôi các loại bò sát khác	
01236	Nuôi côn trùng	
012361	Nuôi tằm	
012362	Nuôi ong lấy mật	
012369	Nuôi các loại côn trùng khác	
013	Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp	013-0130
014	Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi (trừ hoạt động thú y)	014-0140
0141	Các dịch vụ hỗ trợ trồng trọt	
01411-014110	Dịch vụ cung cấp giống cây trồng	
01412-014120	Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt	

01413-014130	Dịch vụ thu hoạch cây trồng	
01414-014140	Dịch vụ làm đất, tưới tiêu, chăm bón	
01415-014150	Dịch vụ quản lý trang trại	
01416-014160	Dịch vụ bảo vệ thực vật	
01417-014170	Các dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác	
0142	Hoạt động hỗ trợ chăn nuôi	
01421-014210	Dịch vụ cung cấp giống vật nuôi	
01422-014220	Dịch vụ cung cấp kỹ thuật nuôi	
01423-014230	Dịch vụ chăm sóc động vật cảnh	
01429-014290	Các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi khác	
015-015000	Thuần dưỡng thú và các hoạt động dịch vụ liên quan	015-0150
02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ liên quan	02
021	Trồng rừng	020-0200
0211-021100	Trồng rừng phòng hộ	
0212-021200	Trồng rừng tái sinh	
0219-021900	Trồng rừng khác	
022	Chăm sóc rừng	
0221-022100	Chăm sóc rừng trồng	
0222-022200	Chăm sóc rừng tự nhiên	
023	Thu hoạch sản phẩm rừng	
0231-023100	Khai thác và sơ chế gỗ	
0232-023200	Thu lượm lâm sản	
0233-023300	Thu, hái cây thuốc	
0239-023900	Thu hoạch các loại lâm sản khác	
024	Hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp	
0241-024100	Dịch vụ phòng chống cháy rừng	
0242-024200	Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng	

0243-024300	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng, sản lượng cây rừng	
0244-024400	Dịch vụ bảo vệ rừng, kiểm soát vật gây hại cho cây, cho động vật rừng	
0245-024500	Dịch vụ chống mối mọt	
0249-024900	Các hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp khác	

B. THỦY SẢN

05	Đánh bắt thủy sản, ương, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ liên quan	05
051	Đánh bắt thủy sản	050-0500
0511-051100	Đánh bắt cá nước ngọt	
0512-051200	Đánh bắt cá nước mặn	
0513-051300	Đánh bắt tôm	
0514-051400	Đánh bắt cua, ghe, ốc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ	
0515-051500	Thu lượm ngọc trai, yếm sào, bọt biển, tảo, san hô	
0519-051900	Đánh bắt các loại thủy sản khác	
052	Nuôi thủy sản	050-0500
0521-052100	Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ)	
0522-052200	Nuôi tôm	
0523-052300	Nuôi cua, ghe	
0524-052400	Nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ	
0525-052500	Nuôi ốc	
0529-052900	Nuôi các loại thủy sản khác	
053-053000	Trồng các loại thủy sản dưới nước (rau câu, rong biển...)	050-0500
054	Dịch vụ thủy sản	050-0500
0541-054100	Dịch vụ chữa bệnh cho thủy sản	
0542-054200	Dịch vụ thu gom, vận chuyển thủy sản sống	
0543-054300	Dịch vụ cung cấp thức ăn nuôi thủy sản	

0544-054400	Ươm cá, tôm giống	
0545-054500	Chế biến cá và thủy sản trên tàu	
0546-054600	Dịch vụ cung cấp nước đá ướp lạnh, bảo quản thủy sản	
0549-054900	Các dịch vụ thủy sản khác	

C. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC MỎ

10	Khai thác than cứng; than non, than bùn	10
101	Khai thác và thu gom than cứng	101-1010
1011-101100	Khai thác than từ mặt đất (mở lộ thiên)	
1012-101200	Khai thác than trong lòng đất (kể cả mỏ than ngầm dưới biển)	
1013-101300	Tuyển chọn, thu gom than	
1014-101400	Sản xuất than bánh hoặc nhiên liệu rắn chứa than cứng khác	
102	Khai thác và thu gom than non	102-1020
1021-102100	Khai thác than từ mặt đất (mở lộ thiên)	
1022-102200	Khai thác than trong lòng đất (kể cả mỏ than ngầm dưới biển)	
1023-102300	Tuyển chọn, thu gom than	
1024-102400	Sản xuất than bánh hoặc nhiên liệu rắn chứa than non	
103	Khai thác và thu gom than bùn	103-1030
1031-103100	Khai thác than từ mặt đất (mở lộ thiên)	
1032-103200	Khai thác than trong lòng đất (kể cả mỏ than ngầm dưới biển)	
1033-103300	Tuyển chọn, thu gom than	
1034-103400	Sản xuất than bánh, than tổ ong từ than bùn	
11	Khai thác dầu khí và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò)	11
111	Khai thác dầu khí	111-1110

1111-111100	Khai thác dầu khí trên đất liền	
1112-111200	Khai thác dầu khí trên biển	
112	Các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò)	112-1120
1121	Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí trên cơ sở hợp đồng	
1121-112110	Hoạt động khoan định hướng	
1122-112120	Hoạt động trát bờ, bơm, bịt, hủy giếng	
1129-112900	Hoạt động khác hỗ trợ hoạt động khai thác dầu khí	
12	Khai thác quặng Uranium và quặng Thorium	12
121-121000	Khai thác quặng Uranium	120-1200
122-122000	Khai thác quặng Thorium	120-1200
13	Khai thác quặng kim loại	13
131	Khai thác quặng kim loại đen	131-1310
1311-131100	Khai thác quặng sắt	
1319-131900	Khai thác quặng kim loại đen khác	
132	Khai thác quặng kim loại màu (trừ quặng Uranium và quặng Thorium)	132-1320
1321-132100	Khai thác quặng đồng, niken	
1322-132200	Khai thác quặng chì, thiếc, kẽm	
1323-132300	Khai thác quặng bô xít	
1324-132400	Khai thác quặng vàng bạc	
1325-132500	Thu gom các loại quặng kim loại màu (trừ quặng Uranium và quặng Thorium)	
1329-132900	Khai thác quặng kim loại màu khác	
14	Khai thác đá và khai thác mỏ	14
141	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh	141-1410
1411-141100	Khai thác cát, sỏi	
1412-141200	Khai thác cao lanh, đất sét	

1413	Khai thác đá	
14131-141310	Khai thác đá granít	
14132-141320	Khai thác đá làm đường	
14133-141330	Khai thác đá xây dựng	
14134-141340	Khai thác đá phiến	
14135-141350	Khai thác đá sa thạch	
14136-141360	Khai thác đá vôi	
14137-141370	Thu gom các loại đá	
14139-14139	Khai thác các loại đá khác	
142	Khai thác các loại mỏ khác	142
1421	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón	1421
14211-142110	Khai thác mỏ Apatít	
14219-142190	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác	
1422	Khai thác muối	1429
14221-142210	Làm muối từ nước biển	
14222-142220	Khai thác muối mỏ	
1423-142300	Khai thác đá quý (kim cương, rubi, saphia,...)	1429
1424-142400	Khai thác nhựa đường tự nhiên hoặc bitum	
1429-142900	Khai thác mỏ khác	1429

D. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN

15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	15
151	Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt, thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	151
1511	Sản xuất, chế biến, bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	1511
15111	Giết mổ và chế biến thịt động vật	
151111	Giết mổ, chế biến thịt gia cầm	

151112	Giết mổ, chế biến thịt gia súc	
151113	Giết mổ chế biến động vật bò sát (thịt rắn, thịt cá sấu)	
151114	Chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp (thịt hộp, xúc xích, lạp xường, patê, dăm bông; thịt hun khói, thịt khô, bóng bì lợn)	
151119	Giết mổ và chế biến thịt các loại động vật khác	
1512	Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản	1512
15121-151210	Chế biến cá (phơi sấy khô, đóng gói, đóng hộp)	
15122-151220	Chế biến tôm các loại (phơi sấy khô, đóng gói, đóng hộp)	
15123-151230	Chế biến, đóng gói nhuyễn thể	
15129-151290	Chế biến thủy sản khác	
1513	Chế biến và bảo quản rau quả	1513
15131	Bảo quản rau quả đông lạnh và sản xuất thức ăn đông lạnh (trừ hải sản và đồ hộp)	
151311	Bảo quản rau quả đông lạnh	
151312	Sản xuất thức ăn đông lạnh (sản xuất bánh pizza đông lạnh, thạch dừa,...)	
15132	Chế biến rau quả	
151321	Đóng hộp rau quả (dưa chuột, nấm...)	
151322	Đóng hộp nước quả, rau	
151323	Ngâm dầm rau quả (ngâm chua, ngâm mặn)	
151324	Sấy khô rau quả đóng túi, đóng hộp	
151325	Sản xuất, chế biến hoa quả lên men	
151329	Chế biến sản phẩm khác từ rau quả	
1514	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1514
15141	Sản xuất dầu và chất béo từ thực vật	
151411	Ép hạt chứa tinh dầu, chất béo	

151412	Chung cất tinh dầu	
151413	Sản xuất bơ, dầu ăn thực vật và các sản phẩm tương tự	
151414	Pha trộn, tinh chế dầu và chất béo	
15142	Sản xuất mỡ động vật	
152	Sản xuất sản phẩm bơ, sữa	152-1520
1521	Sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa	
15211-152110	Chế biến sữa tươi (tiệt trùng, thanh nhất sữa, đóng chai, đóng túi)	
15212-152120	Sản xuất sữa đặc có đường đóng hộp	
15213-152130	Sản xuất sữa bột đóng hộp, đóng túi, đóng bao, thùng sắt tây	
15214-152140	Sản xuất sản phẩm sữa cô đặc	
15215-152150	Sản xuất bơ, pho mát từ sữa động vật	
15219-152190	Sản xuất các sản phẩm khác chiết xuất từ sữa	
1522	Sản xuất kem và đồ tráng miệng đông lạnh	
15221-152210	Sản xuất kem, sữa kem	
15222-152220	Sản xuất đồ tráng miệng đông lạnh	
15223-152230	Sản xuất các loại sữa chua	
153	Xay xát, sản xuất bột và sản xuất thức ăn gia súc	153
1531	Xay xát và sản xuất bột thô	1531
15311-153110	Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo	
15319-153190	Sản xuất các loại bột thô	
1532	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1532
15321-153210	Nghiền bột ngũ cốc	
15329-153290	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm khác từ tinh bột	
1533	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm	1533
15331-153310	Sản xuất thức ăn cho gia súc	

15332-153320	Sản xuất thức ăn cho gia cầm	
154	Sản xuất thực phẩm khác	
1541	Sản xuất các loại bánh từ bột	1541
15411-154110	Sản xuất bánh từ bột mì, bánh mì, bánh quy	
15412-154120	Sản xuất bánh đậu xanh	
15413-154130	Sản xuất bán gai, bánh xu xê, bánh cáy	
15414-154140	Sản xuất bánh cáy, bánh chè lam	
15419-154190	Sản xuất các loại bánh khác từ bột	
1542	Sản xuất đường	1542
15421-154210	Sản xuất mật mía, đường phèn, đường phổi, đường cát	
15422-154220	Sản xuất đường kết tinh, tinh luyện đường kính, đường cát từ đường mật mía	
15423-154230	Sản xuất đường từ củ cải đường, cây thích, cây thốt nốt	
15424-154240	Sản xuất đường Glucoza từ các loại bột	
1543	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt, kẹo	1543
15431-154310	Sản xuất sôcôla và bánh, kẹo có sôcôla	
15432	Sản xuất bánh kẹo không có sôcôla	
154321	Sản xuất bánh các loại (trừ loại có sôcôla)	
154322	Sản xuất kẹo các loại (trừ loại có sôcôla)	
154323	Sản xuất các loại bông, kẹo từ bông (bông ngô, kẹo cudơ,...)	
15433-154330	Sản xuất các loại mứt, ô mai	
1544	Sản xuất các sản phẩm ăn liền	1544
15441-154410	Sản xuất đồ ăn liền (mì, phở, bún, bánh đa, cháo ăn liền đóng gói) từ bột mì, bột gạo	
15442-154420	Sản xuất các loại bánh, phở, bún, bánh đúc, mỳ gạo, mỳ sợi, mỳ ống, bánh đa canh, bánh đa nem, bánh đa nướng, bánh trắng, vó bánh (không đóng gói dưới dạng ăn liền)	
1545	Sản xuất thực phẩm từ ngũ cốc	

15451-154510	Sản xuất các loại bánh từ ngũ cốc để ăn sáng (bánh chưng, bánh nếp, bánh tẻ, bánh dầy, bánh gối, bánh bèo, bánh tằm, bánh khoai...)	
15452-154520	Sản xuất cốm, bánh cốm	
1546	Sản xuất đồ ăn nhanh (ngoài các sản phẩm ăn liền)	
15461-154610	Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh (lạc chao dầu, hạt điều chiên...)	
15469-154690	Sản xuất các đồ ăn nhanh khác (bánh phồng tôm, khoai tây chiên,...)	
1549	Sản xuất các thực phẩm khác	1549
15491	Sản xuất chè và cà phê, đồ pha để uống	
154911	Sản xuất cà phê (rang, xay cà phê; sản xuất cà phê fin, cà phê tan,...)	
154912	Sản xuất các loại chè uống (chè xanh, chè đen, chè atisô, chè cam thảo, chè thanh nhiệt,...)	
15492	Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt	
154921	Sản xuất bột ngọt	
154922	Sản xuất bột canh, bột gia vị	
154923	Sản xuất muối i-ốt	
154924	Sản xuất dấm	
154925	Sản xuất mắm cá	
154926	Sản xuất mắm từ tôm, tép (mắm tôm, mắm tôm chua,...)	
154927	Sản xuất tương, tương ớt, tương cà	
154928	Sản xuất nước chấm (xi dầu, magi,...)	
154929	Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt khác	
15499-154990	Sản xuất các thực phẩm khác	
155	Sản xuất đồ uống	155
1551	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu etilic từ nguyên liệu lên men	1551

15511-155110	Sản xuất rượu mạnh	
15512-155120	Sản xuất cồn ethylic	
15513-155130	Sản xuất các loại rượu thuốc, rượu bổ, rượu đánh trứng	
1552	Sản xuất rượu nhẹ	1552
15521-155210	Sản xuất rượu vang	
15522-155220	Sản xuất rượu mùi, rượu ngọt từ rau quả	
15529-155290	Sản xuất đồ uống được lên men khác	
1553	Sản xuất bia và mạch nha	1553
15531-155310	Sản xuất bia (bia tươi, bia hơi, bia chai, bia hộp)	
15532-155320	Sản xuất mạch nha	
1554	Sản xuất đồ uống không cồn	1554
15541-155410	Sản xuất nước đá	
15542-155420	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng óng chai	
15543-155430	Sản xuất nước uống được chế biến từ hoa quả đóng chai, đóng hộp (trừ loại làm lạnh)	
15544-155440	Sản xuất các loại sirô	
15545-155450	Sản xuất soda	
15546-155460	Sản xuất hương liệu cô đặc	
15549-155490	Sản xuất các loại đồ uống không cồn khác	
16	Sản xuất các sản xuất thuốc lá, thuốc Lào	16
161-161000	Chế biến lá thuốc lá, thuốc Lào (sấy, tước cọng, thái,...)	160-1600
162-162000	Sản xuất thuốc lá điếu	
163-163000	Sản xuất thuốc lá cuốn bằng lá thuốc (xi gà)	
164-164000	Sản xuất phụ liệu, hương liệu dùng trong sản xuất thuốc lá điếu	

17	Dệt	17
171	Sản xuất sợi, dệt vải và hoàn thiện các sản phẩm dệt	171
1711	Sản xuất sợi và dệt vải	1711
17111-171110	Sản xuất sợi tơ tằm	
17112-171120	Sản xuất sợi khác (sợi bông, sợi đay,...)	
17113-171130	Sản xuất chỉ (chỉ khâu, thêu,...)	
17114-171140	Dệt vải	
1712	Hoàn thiện các sản phẩm dệt	1712
17121-171210	Hoàn thiện các sản phẩm sợi vải, hàng dệt	
17122-171220	Tẩy trắng, hoàn thiện về mặt hóa học	
17123-171230	Nhuộm màu sợi, vải, hàng dệt	
17124-171240	In nổi các loại vải và sản phẩm dệt	
172	Sản xuất hàng dệt khác	172
1721	Sản xuất sản phẩm dệt, may sẵn (trừ quần áo)	1721
17211-172110	Sản xuất đồ đệm, lót không qua dệt, đồ dùng nhồi bông	
17212-172120	May công nghiệp (may mũi, bạt, đệm,...)	
17213-172130	Sản xuất màn, rèm chắn nắng bằng nhựa	
17214-172140	Dệt bao bì nhựa PP, PE	
1722	Sản xuất thảm và chăn đệm	1722
17221-172210	Đan, ghép thảm, nỉ	
17222-172220	Sản xuất chăn, thảm	
1723	Sản xuất dây bện và lưới	1723
17231-172310	Sản xuất sợi đay, sợi gai, dây thừng	
17232-172320	Sản xuất lưới, dây bện, dây câu	
1729	Sản xuất hàng dệt khác	1729
17291-172910	Sản xuất vải giả da, lông thú giả	
17292-172920	Sản xuất vải chịu nhiệt	

17293-172930	Bọc, tráng vải (tráng cao su chống nước, đánh bóng, bọc kim loại sợi, vải, ngâm dầu, chống nước)	
17294-172940	Sản xuất màn, rèm, đăng ten, vải tuyền	
17295-172950	Sản xuất vải làm màn sản xuất lớp xe	
17296-172960	Sản xuất đồ trang sức và vật phẩm tương tự bằng nguyên liệu dệt	
17297-172970	Sản xuất sợi bắc, vải dùng để rây, sàng	
17298-172980	Sản xuất khăn bông các loại	
17299-172990	Sản xuất vải màn sợi bông	
173	Sản xuất hàng đan, móc	173-1730
1731	Đan quần áo (đan len, đan sợi, dệt len)	
17311-173110	Dệt len, sợi	
17312-173120	Dệt kim, bít tất, găng tay	
17313-173130	Sản xuất đồ lót bằng phương pháp đan, dệt kim	
1732-173200	Sản xuất ren	
1733-173300	Sản xuất vải khôn qua dệt	
1734-173400	Sản xuất ruy băng	
1735-173500	Sản xuất vải dệt kim	
1736-173600	Sản xuất quần áo, đan, dệt kim	
1737-173700	Sản xuất giấy, dép bằng vải, sợi không có đế giấy	
18	Máy trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	18
181	Máy trang phục (trừ quần áo da lông thú)	181-1810
1811	Sản xuất quần áo may sẵn	
18111-181110	Máy gia công	
18112-181120	Cắt may quần áo nam (comple, quần âu, sơ mi, quần áo ngủ, đồ lót)	
18113-181130	Cắt may quần áo nữ (áo dài, comple, váy, quần áo, đồ lót)	

18114-181140	Sản xuất quần áo trẻ em	
18115-181150	Sản xuất quần áo thể thao	
18119-181190	Sản xuất các loại quần áo phục vụ lễ hội, đám cưới, đám tang,...	
1812-181200	Sản xuất quần áo trẻ em	
1813-181300	Sản xuất quần áo thể thao	
1814-181400	Sản xuất các loại quần áo phục vụ lễ hội, đám cưới, đám tang,...	
182	Thuộc và nhuộm da lông thú, sản xuất các sản phẩm từ da lông thú	182-1820
1821-182100	Sản xuất quần áo da	
1822-182200	Sản xuất quần áo lông thú	
1823-182300	Thuộc và nhuộm da lông thú	
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm và giày dép	19
191	Thuộc da, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm	191
1911-191100	Thuộc, sơ chế da	1911
1912-191200	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1912
192	Sản xuất giày dép	192-1920
1921-192100	Sản xuất giấy, dép thể thao	
1922-192200	Sản xuất giấy, dép da	
1923-192300	Sản xuất các loại giày dép khác (vải, giả da,...)	
1924-192400	Sản xuất ủng và giày bảo hộ lao động	
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	20
201	Cửa, xẻ và bào gỗ	201-2010
2011-201100	Cửa xẻ gỗ thành ván, cọc, cột, kèo, tà vẹt	
2012-201200	Bảo quản gỗ (tẩm chất phòng cháy, chống mối mọt, sấy gỗ,...)	

202	Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và các vật liệu tết bện	202
2021	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (formica)	2021
20211-202110	Sản xuất gỗ dán	
20212-202120	Sản xuất ván ép, gỗ công nghiệp	
2022-202200	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	2022
2023-202300	Sản xuất bao bì bằng gỗ.	2023
2029	Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, re, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	2029
20291	Sản xuất các sản phẩm từ gỗ	
202911	Sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ (bao gồm cả sản xuất đồ gỗ giả cổ)	
202912	Sản xuất đồ sơn mài, đồ chạm khắc trang trí	
20292-202920	Phục hồi di tích bằng gỗ	
20293	Sản xuất các sản phẩm từ song mây, tre, trúc, nứa, rơm, rạ, cói, xơ dừa, vật liệu tết, bện	
202931	Sản xuất các sản phẩm từ tre trúc (chiếu tre, dừa tre, màn tre, màn trúc, bàn ghế,...)	
202932	Sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ từ song, mây, tre, trúc	
202933	Sản xuất các sản phẩm từ cói (chiếu cói, thảm cói, túi, làn, bị cói,...)	
202934	Sản xuất các sản phẩm tết, bện	
202935	Sản xuất màn, rèm chắn nắng bằng tre	
202936	Sản xuất cốt ép	
202939	Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, mây, song, tre, rơm, rạ	
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	
210	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	21
2101	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	210
21011	Sản xuất bột giấy từ xenlulô và giấy loại	2101

210111	Sản xuất bột giấy bằng phương pháp cơ học	
210112	Sản xuất bột giấy từ giấy loại bằng phương pháp hóa học	
210119	Sản xuất bột giấy bằng các loại phương pháp khác	
21012-210120	Sản xuất giấy cắt sê, giấy bóng	
21013-210130	Sản xuất giấy in	
21014-210140	Sản xuất khăn giấy và giấy ăn	
21015-210150	Sản xuất giấy dán tường, dán trần	
21016-210160	Sản xuất giấy cuốn thuốc lá	
21017-210170	Sản xuất giấy dó, giấy bản (dùng trong vẽ tranh dân gian)	
21018-210180	Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo (để làm vàng mã...)	
21019-210190	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa khác	
2102	Sản xuất giấy nhãn và bao bì	2102
21021-210210	Sản xuất giấy nhãn	
21022-210220	Sản xuất bao bì giấy	
21023-210230	Sản xuất giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm)	
2109	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa	2109
21091-210910	Sản xuất giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập)	
21092-210920	Sản xuất giấy vệ sinh dùng một lần	
21093-210930	Sản xuất tả lót dùng một lần bằng giấy	
21094-210940	Sản xuất băng vệ sinh cho phụ nữ	
21099-210990	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa	
22	Xuất bản, in, sao bản ghi các loại	22
221	Xuất bản	221
2211-221100	Xuất bản sách	2211

2212-221200	Xuất bản báo, tạp chí, ấn phẩm định kỳ	2212
2213-221300	Xuất bản các bản ghi âm thanh	2213
2219	Xuất bản các ấn phẩm khác	2219
22191-221910	Sản xuất tranh trang trí	
22192-221920	Xuất bản các loại bản đồ	
22193-221930	Xuất bản các sản phẩm khác (lịch, catalogue...)	
222	In và các dịch vụ in liên quan đến in	222
2221	In	2221
22211-222110	In lụa	
22212-222120	In ống đồng, khắc gỗ, in đá	
22213-222130	In bao bì, mác nhãn mang tính thương mại	
22214-222140	In tiền, chứng chỉ có giá	
22215-222150	In sách báo, xuất bản phẩm	
22216-222160	In biểu mẫu kinh doanh, hóa đơn chứng từ	
22219-222190	In khác	
2222	Các dịch vụ liên quan đến in	2222
22221-222210	Dịch vụ chế bản, sản xuất bản kẽm	
22222-222220	Đóng bìa, gáy sách, kẻ giấy	
22223-222230	Mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách	
22229-222290	Các dịch vụ khác liên quan đến in	
223	Sao chép băng, đĩa các loại	223-2230
2231-223100	Sao chép, phân phối băng video, băng ghi âm	
2232-223200	Sao chép, phân phối đĩa compact, CD, VCD, DVD	
2233-223300	Tái sản xuất phần mềm	
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân	23
231	Sản xuất than và phụ phẩm kèm theo	231-2310

2311-231100	Sản xuất than đá	
2312-231200	Sản xuất than cốc (luyện than)	
2313-231300	Sản xuất than cám	
2314-231400	Sản xuất than củi và các bon đã hoạt hóa, than hoạt tính và các chất xử lý nước	
2315-231500	Sản xuất than tổ ong	
232	Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	232-2320
2321-232100	Sản xuất xăng các loại (xăng ô tô, máy bay, dầu hỏa, diesel), lọc dầu	
2322-232200	Sản xuất dầu bôi trơn, dầu nhờn	
2323-232300	Sản xuất mỡ bôi trơn	
2324-232400	Sản xuất các nguyên liệu hóa dầu	
2325-232500	Sản xuất nhựa đường, hắc ín	
2326-232600	Sản xuất sáp (parafin)	
2327-232700	Sản xuất giấy dầu	
2328-232800	Sản xuất các vật liệu chống thấm từ dầu mỏ	
2329-232900	Sản xuất các sản phẩm khác từ dầu mỏ	
24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	214
241	Sản xuất hóa chất cơ bản	241
2411	Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ phân bón và hợp chất nitơ)	2411
24111	Sản xuất các sản phẩm từ hóa dầu (sản xuất các hóa chất từ dầu mỏ)	
241111	Sản xuất hydro cacbon	
241112	Sản xuất benzen	
241113	Sản xuất etylen	
241114	Sản xuất styzen	
24112	Sản xuất khí công nghiệp	
241121	Sản xuất khí axetylen	
241122	Sản xuất agon	

241123	Sản xuất khí nê ông	
241124	Sản xuất cacbon điôxit	
241125	Sản xuất florua cacbon	
241126	Sản xuất khí hydro	
241127	Sản xuất khí oxy	
241128	Sản xuất khí nitơ	
241129	Sản xuất khí khác	
24113	Sản xuất các chất vô cơ cơ bản	
241131	Sản xuất clo và kiềm (sản xuất kiềm công nghiệp, sản xuất clo, natri cacbonnat)	
241132	Sản xuất các chất xúc tác trong chế biến cao su, xúc tác vô cơ	
241139	Sản xuất các hóa chất vô cơ khác (các nguyên tố hóa học phóng xạ, chất đồng vị, sản xuất nước nặng)	
24114	Sản xuất các hóa chất hữu cơ cơ bản	
241141	Sản xuất cồn etylic dùng trong công nghiệp	
241142	Sản xuất axit béo, ete, amin	
24115-241150	Sản xuất thuốc nhuộm	
2412	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	2412
24121-241210	Sản xuất phân urê	
24122-241220	Sản xuất axit nitric, axit photphoric, ure, amoniac	
24123-241230	Sản xuất phân bón hỗn hợp NPK	
24124-241240	Sản xuất phân bón khác	
2413	Sản xuất plastic dạng nguyên sinh và cao su tổng hợp	2413
24131-241310	Sản xuất nhựa tổng hợp PVC, PE, PET,...	
24132-241320	Sản xuất cao su tổng hợp	

242	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác	242
2421	Sản xuất thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	2421
24211-242110	Sản xuất thuốc trừ sâu, diệt rầy	
24212-242120	Sản xuất thuốc diệt cỏ, mối, nấm	
2422	Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít	2422
24221	Sản xuất sơn, vecni và chất sơn quét tương tự	
242211	Sản xuất sơn tổng hợp, sơn ta dùng trong sơn mài	
242212	Sản xuất sơn phủ: matít, vec ni	
24222-242220	Sản xuất mực in, mực phun	
2423	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2423
24231-242310	Sản xuất tân dược chữa bệnh cho người	
24232-242320	Sản xuất thuốc chữa bệnh cho động vật (thuốc thú y, thủy sản)	
24233-242330	Sản xuất các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người và động vật	
24234-242340	Sản xuất thuốc y học dân tộc, cổ truyền (bào chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn)	
24235-242350	Sản xuất xi măng dùng trong nha khoa	
24236-242360	Sản xuất nước cất	
24239-242390	Sản xuất các loại thuốc và dược phẩm khác	
2424	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2424
24241	Sản xuất xà phòng và chất tẩy rửa	
242411	Sản xuất xà phòng giặt	
242412	Sản xuất xà phòng thơm	
242413	Sản xuất kem đánh răng	
242414	Sản xuất chất tẩy trắng gia dụng, chất mài mòn	

242415	Sản xuất nước hoa xịt phòng	2429
242416	Sản xuất chất làm mềm vải	
242419	Sản xuất chất tẩy rửa khác	
24242	Sản xuất mỹ phẩm	
242421	Sản xuất dầu gội đầu, dầu tắm	
242422	Sản xuất kem cạo râu	
242423	Sản xuất nước hoa, nước khử mùi cá nhân	
242424	Sản xuất son, phấn, đồ hóa trang, kem bôi mặt, kem dưỡng da	
242429	Sản xuất mỹ phẩm khác	
24243-242430	Sản xuất xi, kem đánh giấy, chất làm bóng	
2429	Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác	
24291-242910	Sản xuất chất nổ, kíp nổ phục vụ công nghiệp (trừ đạn dược)	
24292-242920	Sản xuất diêm sinh, diêm, pháo sáng	
24293-242930	Sản xuất chất dính: keo gắn, cồn dán, nhựa vá, vữa để đắp vá, nối ghép	
24294-242940	Sản xuất tinh dầu tổng hợp	
24295-242950	Sản xuất hóa chất trong ngành phim ảnh, giấy ảnh, phim chụp ảnh	243-2430
24296-242960	Sản xuất băng từ, đĩa từ trắng để ghi âm, ghi hình	
24297-242970	Sản xuất mực viết, mực vẽ, màu và sáp vẽ	
24298-242980	Sản xuất sáp ong nhân tạo, sáp ong đã được chế biến và các chất pha trộn với sáp ong	
243	Sản xuất sợi nhân tạo	
2431	Sản xuất sợi, tơ nhân tạo	
24311-243110	Sản xuất sợi nilông	
24312-243120	Sản xuất sợi polyeste	
24313-243130	Sản xuất tơ sợi nhân tạo	
2432-243200	Sản xuất chỉ, sợi mảnh nhân tạo	

25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic	25
251	Sản xuất các sản phẩm từ cao su	251
2511	Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su	2511
25111	Sản xuất săm lốp xe	
251111	Sản xuất săm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay	
251112	Sản xuất săm lốp cho các loại phương tiện khác	
25112-25120	Đắp lại lốp ô tô	
2519	Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su	2519
25191-251910	Sản xuất xuống cao su	
25192-251920	Sản xuất các tấm phủ, đệm bằng cao su, gioăng cao su, dải băng cao su	
25193-251930	Sản xuất áo mưa, ô che nắng bằng vải phủ cao su, vải phủ nhựa	
25194-251940	Sản xuất bao cao su	
25195-251950	Sản xuất găng tay cao su	
25196-251960	Sản xuất dây đai (cua roa), ống cao su	
25197-251970	Sản xuất băng chuyên, băng tải được tráng phủ hoặc bọc cao su	
25198-251980	Sản xuất quần áo cao su bằng phương pháp dán, ép	
252	Sản xuất các sản phẩm từ plastic	252-2520
2521	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
25211-252110	Sản xuất các loại nhựa làm túi đựng, nilon che mưa	
25212-252120	Sản xuất mũ bảo hiểm	
25213-252130	Sản xuất đồ dùng cá nhân bằng nhựa	
25214-252140	Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa (chai nhựa, can nhựa, xô nhựa, chậu nhựa, xô nhựa, vò, tấm, bồn tắm bằng nhựa,...)	

25215-252150	Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, cửa nhựa, tấm lợp bằng nhựa, tấm nhựa ống tường, nhựa lát trần nhà, sàn nhà	
25216-252160	Sản xuất các phụ tùng bằng nhựa sử dụng trong xe có động cơ (xe máy, xe ô tô)	
25217-252170	Sản xuất vỏ ca nô, xuồng nhựa	
25218-252180	Sản xuất tấm lợp bằng nhựa	
25219-252190	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa dùng trong công nghiệp điện tử (vỏ tivi, vỏ máy vi tính, vỏ đĩa CD,...)	
2522-252200	Sản xuất các sản phẩm từ bột polyxêtyren	
2523-252300	Sản xuất các sản phẩm khác từ bột mút	
26	Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ, vật liệu xây dựng	26
261	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	261-2610
2611-261100	Sản xuất kính tấm	
2612-261200	Sản xuất đồ dùng bằng thủy tinh (cốc, chén, lọ hoa, bóng đèn, chao đèn, gạch thủy tinh, nội thủy tinh,...)	
2613-261300	Sản xuất đồ trang trí mỹ nghệ từ thủy tinh (gương soi, tủ trưng bày, đèn trang trí,...)	
2614-261400	Sản xuất sợi thủy tinh, sợi quang, dây cáp quang	
2615-261500	Sản xuất kính an toàn	
2616-261600	Sản xuất mắt kính	
2619-261900	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh khác	
269	Sản xuất các sản phẩm gốm, sứ, vật liệu xây dựng	269
2691-269100	Sản xuất đồ gốm sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng)	2691
2692	Sản xuất các sản phẩm gốm, sứ và vật liệu chịu lửa	2692

26921-269210	Sản xuất gạch và vật liệu chịu lửa	
26922-269220	Sản xuất sản phẩm gốm, sứ	
2693	Sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa	2693
26931	Sản xuất gạch, ngói	
269311	Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công)	
269312	Sản xuất gạch bằng lò tuy-nen	
269313	Sản xuất ống cống, ống khói từ đất sét	
26932	Sản xuất đồ gốm, sứ	
269321	Sản xuất đồ gốm, sứ gia dụng	
269322	Sản xuất đồ gốm, sứ mỹ nghệ, đồ gốm sứ giả cổ	
269323	Sản xuất đồ gốm, sứ công nghiệp (sứ cách điện cao thế)	
2694	Sản xuất xi măng, vôi, vữa	2694
26941	Sản xuất xi măng	
269411	Sản xuất xi măng poolăng	
269412	Sản xuất xi măng nê	
269413	Sản xuất xi măng cứng trong nước	
269414	Sản xuất xi măng trắng	
26942	Sản xuất vôi	
269421	Sản xuất vôi xây dựng	
269422	Sản xuất vôi công nghiệp (lọc, tẩy, rửa)	
269423	Sản xuất bột nhẹ	
2695	Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa	2695
26951	Sản xuất bê tông (bê tông trộn sẵn)	
269511	Trộn bê tông khô	
269512	Trộn bê tông ướt	
26952	Sản xuất các sản phẩm khác từ xi măng, vữa	

269521	Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép	
269522	Sản xuất đồ dùng bằng bê tông, bể bê tông, bàn ghế, bể nuôi tôm, cá bằng bê tông	
2696	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2696
26961	Sản xuất đá xẻ, hoàn thiện đá	
269611	Sản xuất đá granite	
269612	Sản xuất đá xẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, cột đá, đế cột	
269613	Sản xuất đồ dùng bằng đá (cối đá, bàn đá, ghế đá, bia mộ, bia đá, khắc chữ trên đá...)	
269614	Sản xuất đồ đá mỹ nghệ (tượng đá, chậu cảnh,...)	
2697	Sản xuất thạch cao	2697
26971-269710	Sản xuất bột ma tít	
26972-269720	Sản xuất sản phẩm tạo hình trang trí từ thạch cao (đắp tượng, tấm trang trí, phào trang trí,...)	
26973-26970	Sản xuất ván lát tường bằng thạch cao	
26992	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	
269921	Sản xuất giấy nhám, đá mài, đánh bóng	
2699	Sản xuất các sản phẩm khoáng sản á kim khác	2699
26991-269910	Sản xuất các sản phẩm mica	
27	Sản xuất kim loại	27
271	Sản xuất sắt, thép	271
2711	Luyện gang, thép	2710
27111-271110	Luyện quặng sắt thành gang, thép	
27113-271130	Sản xuất nam châm vĩnh cửu	
27114-271140	Kéo dây sắt, thép	
2712-271200	Sản xuất thép không gỉ, inox	

2713-271300	Dệt lưới thép, kim loại	
272	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	272-2720
2721-272100	Sản xuất đồng đen	
2722-272200	Sản xuất đồng đỏ	
2723-272300	Sản xuất hợp kim đồng thiếc	
2724-272400	Sản xuất dây đồng	
2725-272500	Luyện, cán, kéo nhôm và hợp kim nhôm	
2726-272600	Sản xuất kim loại quý, hiếm	
2729-272900	Sản xuất kim loại màu khác	
273	Đúc kim loại	273
2731	Đúc sắt thép	2731
27311	Đúc gang, sắt thép	
273111	Sản xuất đường ray	
273112	Sản xuất bánh xe lửa	
273113	Sản xuất các vật đúc khác từ gang thép	
2732	Đúc kim loại màu	2732
27321-273210	Đúc các sản phẩm công nghiệp bằng kim loại mà (bạc đệm, nút xê, chân vịt,...)	
2733-273300	Đúc á kim	
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	28
281	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa, nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	281
2811	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	2811
28111-281110	Sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm	
28112	Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc	
281121	Sản xuất cửa sắt, cửa inox, hàng rào sắt	
281122	Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho,...)	

281123	Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...)	
281124	Sản xuất các loại ống thép, ống inox	
281125	Sản xuất đồ dùng bằng nhôm	
281126	Sản xuất đồ dùng từ inox	
28113-281130	Sản xuất các sản phẩm từ thép	
2812	Sản xuất thùng, bể chứa, và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2812
28121-281210	Sản xuất thùng, bể chứa	
28122	Sản xuất hộp, can, ca bằng kim loại và các đồ chứa khác	
281221	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại	
281229	Sản xuất các đồ chứa khác bằng kim loại	
2813	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2813
28131-281310	Sản xuất nồi hơi	
28132-281320	Sản xuất nồi biến nhiệt	
289	Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại	289
2891	Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột, kim loại	2891
28911-289110	Rèn, dập, ép, cắt tạo thành hình sản phẩm	
28912	Cán và kéo thép	
289121	Sản xuất các mẫu thép cán nguội	
2892	Xử lý và tráng phủ kim loại, các công việc xuất khẩu cơ học thông thường trên cơ sở nhận gia công	2892
28921-289210	Tôi thép, mạ kim loại	
2893	Sản xuất dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2893
28931	Sản xuất dụng cụ cầm tay	

289311	Sản xuất dụng cụ gia dụng (dao, kéo, lưỡi dao cao,...)	
289312	Sản xuất dụng cụ lao động (cày, cuốc, xẻng, lưỡi cưa, đục, bào, khoan,...)	
28932	Sản xuất đồ kim khí	
289321	Sản xuất khóa, chìa khóa	
289322	Sản xuất bản lề, ke	
289323	Sản xuất đồ nội thất bằng ngũ kim	
2899	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại	2899
28991	Sản xuất các sản phẩm từ dây kim loại	
289911	Sản xuất dây thép lò xo	
289912	Sản xuất nhíp (lò xo lá)	
289913	Sản xuất dây thép gai	
289914	Sản xuất dây cáp các loại	
289915	Sản xuất que hàn	
289916	Sản xuất đinh đóng gỗ, đinh đóng bê tông, ghim, kẹp các loại	
28992-289920	Sản xuất kết bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men	
28993-289930	Sản xuất các sản phẩm tiện, đinh vít, bulông, đai ốc, rivê, vòng đệm, gioăng kim loại	
28994	Sản xuất đồ đồng và hợp kim đồng (luyện, cán, kéo,...)	
289941	Sản xuất đồ đồng gia dụng (chậu, mâm, khay,...)	
289942	Sản xuất đồ đồng mỹ nghệ (chuông, chuông, khánh, đỉnh, và đồ thờ cúng bằng đồng bằng phương pháp đúc hoặc gò hàn,...)	
29	Sản xuất máy móc thiết bị	29
291	Sản xuất máy thông dụng	291
2911	Sản xuất động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, xe máy)	2911

29111	Sản xuất tua bin	
291111	Sản xuất tua bin khí	
291112	Sản xuất tua bin nổi hơi	
291113	Sản xuất tua bin hơi nước	
291114	Sản xuất tua bin thủy lực	
29112-291120	Sản xuất động cơ đốt trong	
2912	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van	2912
29121	Sản xuất máy bơm	
291211	Sản xuất máy bơm nhiệt	
291212	Sản xuất máy bơm khí	
291213	Sản xuất máy bơm chân không	
29122-291220	Sản xuất máy nén, đập, ép, đập	
29123-291230	Sản xuất van kim loại (van phun, van điều hòa, van một chiều, van sãm xe, van an toàn, van cấp cứu,...)	
2913	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2913
29131-291310	Sản xuất vòng bi và vòng trục lăn	
29132-291320	Sản xuất bộ số đổi tốc độ (trừ động cơ đốt trong máy bay, động cơ ô tô)	
29133-291330	Sản xuất các khớp nối, cút nối	
2914-291400	Sản xuất bếp, lò luyện, lò nung	2914
2915-291500	Sản xuất các thiết bị nâng và bốc xếp	2915
29151-291510	Sản xuất các thiết bị vận chuyển nguyên liệu (sản xuất xe điện, xe goòng, các loại băng chuyền, thang máy, tời; sản xuất máy kéo,...)	
29152-291520	Sản xuất thang máy dùng trong nhà cao tầng	
2919	Sản xuất máy thông dụng khác	2919
29191-291910	Sản xuất hệ thống thông gió	
29192-291920	Sản xuất hệ thống điều hòa	
29193-291930	Sản xuất hệ thống hút bụi	

29194-291940	Sản xuất hệ thống làm lạnh công nghiệp	
29195-291950	Sản xuất thiết bị lọc	
292	Sản xuất máy chuyên dụng	292
2921	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2921
29211	Sản xuất máy móc nông nghiệp	
292111	Sản xuất máy kéo	
292112	Sản xuất máy gặt đập	
292113	Sản xuất máy làm cỏ phục vụ nông nghiệp, làm vườn	
292119	Sản xuất máy móc nông nghiệp khác	
29212-292120	Sản xuất máy phục vụ lâm nghiệp (thiết bị đốn gỗ, vận chuyển gỗ, cưa gỗ, máy bào...)	
2922	Sản xuất máy công cụ	2922
29221-292210	Sản xuất máy tiện, phay, bào, bắt vít	
29222-292220	Sản xuất máy đóng đinh, kẹp, ép	
29223-292230	Sản xuất máy đập, nén, dát mỏng, cắt, búa máy	
29224-292240	Sản xuất máy bàn	
29229-292290	Sản xuất máy công cụ khác	
2923-292300	Sản xuất máy luyện kim	
2924	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2924
29241	Sản xuất máy, thiết bị giàn khoan dầu khí, khoan giếng	
292411	Sản xuất giàn khoan	
292412	Sản xuất thiết bị khoan dầu khí, khoan giếng	
292413	Sản xuất máy nghiền, sàng, lọc, rửa quặng	
29242	Sản xuất máy phục vụ xây dựng	
292421	Sản xuất các loại máy cần trục, thiết bị nâng san ủi mặt bằng	
292422	Sản xuất các loại máy khoan thủy lực, máy xúc, máy đào, nạo vét	

292423	Sản xuất xe tải phục vụ xây dựng, xe trộn bê tông, xe trải nhựa đường, xe lu	
292424	Sản xuất máy lát đường, là đường	
2925	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2925
29251-292510	Sản xuất các loại máy cuốn thuốc lá	
2926-292600	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2926
2927-292700	Sản xuất máy phục vụ ngư nghiệp	
2929	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2929
29291	Sản xuất máy, thiết bị công nghiệp	
292911	Sản xuất máy dùng trong công nghiệp nhựa và cao su	
292912	Sản xuất máy dùng trong công nghiệp giấy (máy seo giấy)	
292919	Sản xuất các loại máy và trang thiết bị công nghiệp khác (máy chế biến sữa, máy ép tinh dầu, máy in)	
29292-292920	Sản xuất máy rửa xe, máy bán hàng, máy kiểm tra tiền,	
29293-292930	Sản xuất rô bốt công nghiệp	
293	Sản xuất thiết bị gia đình	293-2930
2931-293100	Sản xuất đồ gia dụng dùng điện (lò vi sóng, nồi cơm điện, máy hút bụi, máy sấy, bàn là, cối xay cà phê, máy xay sinh tố, bếp điện, dao cạo chạy điện; sản xuất tủ lạnh, máy giặt, máy rửa bát; sản xuất quạt điện, bình đun nước,...)	
2932-293200	Sản xuất thiết bị sưởi trong nhà không dùng điện	
30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	30
301	Sản xuất thiết bị văn phòng	300-3000
3011-301100	Sản xuất máy photocopy	
3012-301200	Sản xuất máy đếm tiền, máy đổi tiền, trả tiền tự động	

3013-301300	Sản xuất máy in, máy scanner	
3019-301900	Sản xuất thiết bị văn phòng khác	
302-30200	Sản xuất máy tính	
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện	31
311	Sản xuất mô tơ, máy phát và biến thế điện	311-3110
3111-311100	Sản xuất mô tơ, bộ nạp, máy lưu điện	
3112-311200	Sản xuất máy phát điện	
3113-311300	Sản xuất máy biến thế	
312	Sản xuất thiết bị phân phối điện	312-3120
3121-312100	Sản xuất dụng cụ ngắt, mở điện (ổn áp, cầu chì, phích cắm, công tắc...)	
3122-312200	Sản xuất dụng cụ bật, tắt, bảo vệ mạch điện (role điện, đui đèn, đế đèn,)	
3123-312300	Sản xuất bảng điện, bảng điều khiển các loại	
3129-312900	Sản xuất các thiết bị phân phối điện khác	
313	Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện	313-3130
3131-313100	Sản xuất dây cáp điện	
3132-313200	Sản xuất dây điện có tráng hoặc bọc chất cách điện	
3134-313400	Sản xuất cáp sợi quang học	
3139-313900	Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện khác	
314	Sản xuất pin và ắc quy	314-3140
3141-314100	Sản xuất pin các loại (pin di-ô-xít mangan, ô-xít thủy ngân, ô-xít bạc,...)	
3142-314200	Sản xuất các loại ắc quy và các vật liệu liên quan (tấm ngăn, màng ngăn, lưới chì, vỏ bọc,...)	
3143-314300	Sản xuất tấm pin mặt trời	
3149-314900	Sản xuất pin và ắc quy khác	

315	Sản xuất đèn điện và thiết bị chiếu sáng	315
3151-315100	Sản xuất thiết bị thấp sáng (bóng đèn các loại)	
3159-315900	Sản xuất các thiết bị thấp sáng khác	
319	Sản xuất thiết bị điện khác	319-3190
3191-319100	Sản xuất thiết bị điện, điện tử trong xe ô tô	
3199-319900	Sản xuất thiết bị điện khác	
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	32
321	Sản xuất đèn, ống đèn điện tử và các linh kiện điện tử khác	321-3210
3211-321100	Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử (chíp điện tử, mạch tích hợp, tụ điện, di-ốt, màng vi mạch, bóng bán dẫn, thiết bị quang điện tử)	
3219-321900	Sản xuất đèn, ống đèn điện tử và các linh kiện điện tử khác	
322	Sản xuất máy truyền thanh, truyền hình và các thiết bị cho điện thoại, điện báo	322-3220
3221-322100	Sản xuất các thiết bị điện thoại (sản xuất cầu nối, đường truyền và cổng truyền; sản xuất tổng đài, fax)	
3222-322200	Sản xuất các thiết bị phát thanh truyền hình và các thiết bị liên lạc vô tuyến (máy phát sóng, ăng ten, truyền hình cáp, điện thoại di động, liên lạc vệ tinh)	
323	Sản xuất máy thu thanh, thu hình, thiết bị ghi và phát lại âm thanh hoặc ghi hình ảnh và các sản phẩm có liên quan	323-3230
3231-323100	Sản xuất các thiết bị thu thanh thu hình (radiô, tivi, máy âm li, video gia dụng, CD, VCD, DVD)	
3232-323200	Sản xuất thiết bị ghi và phát lại âm thanh hoặc hình ảnh và các sản phẩm có liên quan	

33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	33
331	Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, các thiết bị cân đo, kiểm tra, thử nghiệm, dụng cụ, thiết bị hoa tiêu và cho mục đích khác (trừ dụng cụ quang học)	331
3311	Sản xuất thiết bị y tế, phẫu thuật và dụng cụ chỉnh hình	3311
33111	Sản xuất trang thiết bị y tế	
331111	Sản xuất các máy phục vụ khám, chữa bệnh, đo huyết áp (máy chụp, siêu âm,...)	
331112	Sản xuất dụng cụ khám bệnh, phẫu thuật, nha khoa	
331113	Sản xuất giầy chỉnh hình, dụng cụ chỉnh hình (nang, nẹp,...)	
331114	Sản xuất chân, tay, răng giả và các bộ phận giả khác của cơ thể	
3312	Sản xuất dụng cụ thiết bị dùng để cân đo, kiểm tra thử nghiệm, làm hoa tiêu dùng cho mục đích tương tự khác (không kể các thiết bị kiểm tra các quá trình sản xuất công nghiệp)	3312
33121-331210	Sản xuất các thiết bị hàng hải hàng không, đo lường, định vị, điều tra	
33122-331220	Sản xuất các loại cân	
3313-331300	Sản xuất các thiết bị kiểm tra các quá trình sản xuất công nghiệp	3313
332	Sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị điện ảnh, nhiếp ảnh	332-3320
3321-332100	Sản xuất thiết bị quang học (kính hiển vi, kính đeo mắt, thiên văn, tiềm vọng, ống nhòm...)	
3322-332200	Sản xuất thiết bị điện ảnh, nhiếp ảnh	
333	Sản xuất đồng hồ	3330

3331-333100	Sản xuất đồng hồ báo giờ	
3339-333900	Sản xuất các loại đồng hồ khác	
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	34
341	Sản xuất xe có động cơ	341-3410
3411-341100	Sản xuất ô tô tải	
3412-341200	Sản xuất ô tô khách	
3413-341300	Sản xuất ô tô bốn chỗ ngồi	
3414-341400	Sản xuất ô tô vận tải đặc chủng, xe rơ moóc, xe cắm trại, xe cứu thương, xe chở tiền, xe chở tù, xe dùng trong sân golf	
3415-341500	Sản xuất ô tô đua	
3416-341600	Sản xuất ô tô chạy điện	
3417-341700	Sản xuất ô tô chạy bằng năng lượng mặt trời	
342	Sản xuất thân xe có động cơ và rơ moóc	342-3420
3421-342100	Sản xuất thân xe khách, xe tải và xe chuyên dùng	
3422-342200	Sản xuất moóc và toa kéo của xe khách, xe tải và xe chuyên dùng	
3423-342300	Sản xuất thùng và container	
3424-342400	Sản xuất phụ tùng của xe moóc và xe kéo	
343	Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ	343-3430
3431-343100	Sản xuất phụ tùng xe có động cơ	
3432-343200	Sản xuất các chi tiết cho xe có động cơ	
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác	35
351	Đóng và sửa chữa tàu, thuyền	351
3511	Đóng và sửa chữa tàu	3511
35111-351110	Đóng tàu thủy, canô, tàu thuyền, xà lan, phà và các cấu trúc nổi khác	
35112-351120	Sửa chữa tàu, thuyền, xà lan, canô	
3512-351200	Đóng và sửa chữa tàu, thuyền du lịch và thể thao	3512

352	Sản xuất và sửa chữa đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	352-3520
3521-352100	Sản xuất đầu máy, toa xe lửa, xe điện	
3522-352200	Sửa chữa đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
353	Sản xuất và sửa chữa phương tiện bay và tàu vũ trụ	353-3530
3531-353100	Sản xuất máy bay, tên lửa, thiết bị phản lực	
3532-353200	Sản xuất các phương tiện bay khác (như khinh khí cầu)	
354	Sản xuất mô tô, xe gắn máy, xe đạp	359
3541-354100	Sản xuất mô tô (hai bánh, ba bánh), xe gắn máy	3591
3542-354200	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3592
3549-354900	Sản xuất xe lam, xe xích lô máy	3599
359	Sản xuất các thiết bị vận tải khác	359
3591-359100	Sản xuất xe ba bánh không có động cơ (xích lô, xe lôi,...)	
3599-359900	Sản xuất xe thô sơ khác (xe bò kéo, xe cút kit, xe ba gác,...)	
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác	36
361	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	361-3610
3611	Sản xuất đồ nội thất gia dụng, văn phòng, trường học	
36111-361110	Sản xuất đồ gỗ nội thất (bàn ghế, tủ, tủ bếp)	
36112-361120	Sản xuất đồ gia dụng bọc da	
36113-361130	Sản xuất đồ dùng nội thất, văn phòng (bàn, ghế, tủ làm việc)	
36114-361140	Sản xuất đồ dùng trong trường học (bảng, bàn, ghế, tủ)	
3612-361200	Sản xuất đệm cao su, đệm mút, đệm cỏ	
362	Sản xuất đồ trang sức và các vật phẩm có liên quan	369

3621	Chế tác vàng, bạc, đồ trang sức cá nhân bằng vàng, bạc	3691
36211-362110	Chế tác vàng, sản xuất đồ trang sức bằng vàng, platin	
36212-362120	Sản xuất đồ trang sức bằng bạc	
3622	Sản xuất đồ trang sức bằng đá quý	
36221	Sản xuất, chế tác đá quý, đồ trang sức có kim cương, rubi, đá quý	
36222	Chế tác kim cương, rubi, saphia: mài, cắt, gọt, đánh bóng, nung luyện các viên đá quý để làm đồ trang sức	
36223	Sản xuất kim cương nhân tạo	
3629	Sản xuất đồ trang sức bằng các vật liệu quý khác	
363-363000	Sản xuất nhạc cụ	3692
364	Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao	3693
3641-364100	Sản xuất dụng cụ, thiết bị thể dục điền kinh	
3642-364200	Sản xuất các loại gậy, vợt thể thao	
3643-364300	Sản xuất các loại bóng	
3644-364400	Sản xuất găng tay, mũ thể thao	
3649-364900	Sản xuất dụng cụ thể thao khác	
365	Sản xuất đồ chơi và dụng cụ giải trí	3694
3651-365100	Sản xuất búp bê và đồ chơi trẻ em	
3652-365200	Sản xuất trò chơi điện tử, mô hình giải trí	
3659-365900	Sản xuất đồ chơi và dụng cụ giải trí khác	
369	Sản xuất các sản phẩm khác	3699
3691-369100	Sản xuất đồ tế lễ, vàng mã, kim huê	
3692-369200	Sản xuất hương (nhang)	
3693-369300	Sản xuất quan tài	
3694-369400	Sản xuất tổng hợp khác (kim khâu, kim may, cúc áo...)	

3695-369500	Sản xuất bút viết các loại, bút chì bằng cơ học	37
3699-369900	Sản xuất các sản phẩm khác	
37	Tái chế	
371	Tái chế phế liệu, phế thải kim loại	371-3710
3711-371100	Tái chế đồng	
3712-371200	Tái chế sắt, thép phế liệu	
3719-371900	Tái chế các loại phế liệu, phế thải khác	372-3720
372	Tái chế phế liệu, phế thải phi kim loại	
3721-372100	Tái chế đồng	
3722-372200	Tái chế nhựa	
3723-372300	Tái chế giấy	
3729-372900	Tái chế phế liệu, phế thải phi kim loại khác	

E. SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT VÀ NƯỚC

40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng,	401-4010
401	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	
4011	Sản xuất điện	
40111-401110	Thủy điện	
40112-401120	Nhiệt điện	
40113-401130	Điện hạt nhân	
40119-401190	Sản xuất điện khác	
4012	Phân phối, truyền tải điện	
40121-401210	Truyền tải điện	
40122-401220	Phân phối điện	
402	Sản xuất gas, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	402-4020
4021-402100	Sản xuất gas	
4022-402200	Phân phối khí đốt (bán khí đốt qua hệ thống ống dẫn)	

403	Sản xuất, phân phối hơi nước và nước nóng	403-4030
4031-403100	Sản xuất hơi nước và nước nóng	
4032-403200	Cung cấp hơi nóng và hơi nước	
41	Khai thác, lọc và phân phối nước	41
411	Khai thác, lọc nước	410-4100
4111-411100	Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt	
4112-411200	Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp	
4119-411900	Khai thác, lọc nước phục vụ các mục đích khác	
412-41200	Phân phối nước sạch	

F. XÂY DỰNG

45	Xây dựng	45
451	Chuẩn bị mặt hàng	451
4511	Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng)	4510
45111-451110	Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa	
45112-451120	San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng	
45113-451130	Thu dọn công trường, tạo nguồn nước thi công	
45114-451140	Vệ sinh mặt bằng xây dựng (chống ô nhiễm, tháo nước làm khô mặt bằng)	
452	Xây dựng công trình, hạng mục công trình	452-4520
4521	Xây dựng công trình dân dụng	
45211-452110	Xây dựng nhà ở	
45212	Xây dựng công trình phi nhà ở	
452121	Xây dựng công trình văn hóa (câu lạc bộ, vũ trường, trường học)	
452122	Xây dựng công trình thể thao (bể bơi, sân vận động, nhà thi đấu điền kinh, thể dục, vũ đài, đường đua)	
452123	Xây dựng công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm...)	

452124	Xây dựng công sở	
4522	Xây dựng công trình kỹ thuật	
45221-452210	Xây dựng công trình công nghiệp	
45222-452220	Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...)	
45223-452230	Xây dựng công trình thủy lợi	
45224-452240	Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước	
452241	Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước	
452242	Xây dựng trạm bơm	
452243	Xây dựng ống dẫn khí đốt	
452244	Xây dựng công trình ngầm dưới nước	
452245	Xây dựng công trình, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác	
452246	Nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt, hóa lỏng, nhà máy hóa chất, bể chứa dầu	
45229-452290	Xây dựng công trình kỹ thuật khác	
4523	Xây dựng kết cấu công trình	
45231-452310	Lắp đặt, tháo dỡ các kết cấu phục vụ thi công (cốp pha, giàn giáo...)	
45232	Đổ và hoàn thành bê tông	
452321	Khoan phụt vữa	
45233-452330	Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn	
45234-452340	Gia công lắp đặt kết cấu thép trong bê tông	
45235-452350	Thi công kết cấu gạch đá	
45236-452360	Xử lý nền móng công trình	
453	Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng	453-4530
4531	Lắp đặt điện trong nhà	
45311-453110	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trong nhà	
45312-453120	Lắp đặt hệ thống mạng điện thoại trong nhà	
45313-453130	Lắp đặt ăng ten truyền hình, cáp và mạng thông tin	

45314-453140	Lắp đặt thiết bị bảo vệ, báo động	
45319-453190	Lắp đặt các trang thiết bị khác	
4532	Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí	
45321-453210	Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước	
45322-453220	Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí	
45323-453230	Lắp đặt hệ thống sấy, hút bụi, hệ thống thông gió	
4533-453300	Lắp đặt hệ thống nước cứu hỏa tự động	
4534-453400	Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm	
4535-453500	Lắp đặt thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động	
4539-453900	Lắp đặt các thiết bị xây dựng khác	
454	Hoàn thiện công trình xây dựng	454-4540
4541	Trang trí ngoại thất	
45411-454110	Công trình nề (trát, lát, sơn, kính)	
45412-454120	Công trình mái (chống thấm, máng nước...)	
45413-454130	Trang trí ngoại thất bằng vật liệu kim loại, nhựa... (hàng rào, cửa bảo vệ...)	
45419-454190	Công trình ngoại thất khác (chống sét,...)	
4542	Trang trí nội thất	
45421-454210	Trát vữa, trang trí trần nhà	
45422-454220	Lát nền (nền đá, nền gỗ, thảm, chất dẻo...)	
45423-454230	Trang trí tường	
45424-454240	Lắp đặt công trình phụ (nhà vệ sinh, bếp,...)	
45425-454250	Lắp đặt cầu thang các loại	
45429-454290	Lắp đặt các công trình nội thất khác	
4543-454300	Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng (ốp gỗ, sàn, cửa gỗ, nhà gỗ, khung gỗ)	
455-455000	Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển	455-4550

**G. THƯƠNG NGHIỆP, SỬA CHỮA XE CÓ ĐỘNG CƠ, MÔ TÔ,
XE MÁY, ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

50	Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ, xăng, dầu mỡ	50
501	Mua bán xe có động cơ (cũ và mới)	501-5010
5011-501100	Mua bán xe ô tô (cũ và mới; trừ xe tải)	
5012-501200	Mua bán xe tải, rơ moóc	
5013-501300	Mua bán các xe đặc chủng, xe thể thao, xe địa hình	
5014-501400	Mua bán xe đẩy trẻ em (có động cơ)	
502	Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ	502-5020
5021-502100	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ và hệ thống điện trong xe có động cơ	
5022-502200	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống khí của xe có động cơ (điều hòa không khí, phanh áp lực, ống giảm xóc, bộ phận tản nhiệt, gạt nước, bộ truyền lực)	
5023-502300	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng vỏ xe, sơn, kính	
5024-502400	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng khung, gầm xe	
5025-502500	Dịch vụ tra dầu, mỡ, rửa xe, sơn chống gỉ, xi dầu	
5029-502900	Các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng khác của xe có động cơ	
503	Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ	503
5031-5031000	Mua bán phụ tùng xe có động cơ	
5032-5032000	Mua bán săm lốp xe có động cơ	
5033-5033000	Mua bán các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ (ắc quy,...)	
504	Mua bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng	504

5041-504100	Mua bán mô tô, xe máy	
5042-504200	Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
5043-504000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy	
505	Mua bán nhiên liệu động cơ	505
5051-505100	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng	
5052-505200	Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ	
5053-505300	Mua bán các nhiên liệu khác dùng trong động cơ (gas hóa lỏng,...)	5053
51	Mua bán và Đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy)	
511	Đại lý, môi giới, đấu giá	5110
5111-511100	Môi giới thương mại	
5112-511200	Ủy thác mua bán hàng hóa	
5113	Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa	
51131-511310	Đại lý hướng hoa hồng	
51132-511320	Đại lý bao tiêu hàng hóa	
51133-511330	Đại lý độc quyền hàng hóa	
51134-511340	Tổng đại lý mua bán hàng hóa	
4114-511400	Dịch vụ đấu giá hàng hóa	
512	Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo	
5121	Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu	5121
51211-512110	Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau củ hạt, tơ, len	522-5220
51212	Mua bán nông sản sơ chế	5220
51213	Mua bán hạt giống	
51214-512140	Mua bán cây hoa ươm	5239
		519-5190

51215-512150	Mua bán hoa và cây cảnh	5239
		519-5190
51216-512160	Mua bán thực vật và cây bụi	5239
		519-5190
5122-512200	Mua bán động vật sống	5121
		5259
5123	Mua bán lương thực	
5124	Mua bán thực phẩm	
51241-512410	Mua bán sữa và sản phẩm từ sữa (bơ, pho mát, kem, sữa chua)	5122
		5211
51241-512420	Mua bán trứng	5122
		5211,
		522-5220
51243-512430	Mua bán cá và thủy sản (tôm, cua, sò, ốc,...)	5122
		5211
		522-5220
51244-512440	Mua bán rau, hoa quả tươi	5122
		5211
		522-5220
51245-512450	Mua bán thịt và sản phẩm từ thịt (thịt lợn, bò, trâu, dê, chó, thỏ, nai, gà, ngan, ngỗng, đà điểu; thịt đã quay, đã chế biến; lạp sườn, xúc xích, mỡ động vật)	5122
		5211
		522-5220
51249-512490	Mua bán một số hàng thực phẩm khác (bánh mỳ và các loại bánh mứt kẹo; các loại thực phẩm đóng gói như mỳ ăn liền, bánh đa cua, phở, bún; các loại thực phẩm bồi dưỡng; chè và đồ pha uống như đường, cà phê,...)	5122
		5211
		522-5220
5125	Mua bán đồ uống, rượu bia	
51251-512510	Mua bán đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết)	5122 5211
		522-5220

51252-512520	Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia)	5122 5211 522-5220
5126-512600	Mua bán thuốc lá, thuốc lã và sản phẩm từ sợi thuốc lá (thuốc lá điếu, xì gà, thuốc sợi)	5122 5211 522-5220
513	Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình	
5131	Mua bán vải, hàng may sẵn, giấy dép	
51311-513110	Mua bán quần áo may sẵn, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động	5131 5232, 5219
51312-513120	Mua bán giấy dép, túi xách	5131 5232, 5219
51313-513130	Mua bán vải	5131 5232, 5219
5132	Mua bán đồ giải trí gia đình và đồ điện gia dụng	
51321-513210	Mua bán đồ giải trí gia đình (hệ thống loa, video, trò chơi điện tử,...)	5233 5139
51322-513220	Mua bán đồ điện gia dụng (nồi đun điện, lò vi sóng, lò sưởi, ấm điện, bàn là, tủ lạnh, máy khâu gia đình, máy giặt, máy hút bụi, máy khử mùi,...)	5233 5139
5133	Mua bán đồ gia dụng (ngoại trừ đồ gia dụng trong 5132)	
51331-513310	Mua bán đồ gia dụng nội thất (đồ gốm thủy tinh, đồ sành sứ)	5139 5239, 5219
51332-513320	Mua bán vật liệu trải sàn (thảm trải sàn, vải sơn lót sàn,...)	5139 5239, 5219
51333-513330	Mua bán rèm, màn treo (màn treo cửa, ga trải giường, vải lanh làm ga, đồ thêu, dệt)	5139 5239, 5219
51334-513340	Mua bán giường, tủ, bàn, ghế	5139 5239, 5219

51339-513390	Mua bán đồ gia dụng khác (tranh ảnh, trang trí, khung ảnh; gương soi, đệm lò xo, đệm mút)	5139 5239, 5219
5134	Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức	
51341-513410	Mua bán đồng hồ các loại	5139 5239
51342-513420	Mua bán đồ trang sức	5139 5239
51343-513430	Mua bán sách báo, giấy viết (Mua bán sách, tạp chí, bản đồ, báo chí, sách giáo khoa, giấy viết)	5139 5239
51344-513440	Mua bán thiết bị chụp ảnh, thiết bị ngành ảnh (máy ảnh, hóa chất rửa ảnh, tráng phim, tấm kính ảnh; Mua bán máy quay camera cá nhân)	5139 5239
51345-513450	Mua bán thiết bị thu hình (Ti vi,...)	
51345-513450	Mua bán thiết bị thu thanh (máy cát séc, VCD, DVD)	5233 5139
51346-513460	Mua bán băng video trắng	5233 5139
51347-513470	Mua bán xe đạp	5139 5239
51348-513480	Mua bán đồ thể thao và giải trí (Mua bán súng, đạn thể thao dụng cụ thể dục, xe hơi cho trẻ em, đồ dùng cắm trại)	5139 5239
5135-513500	Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm	5139 5239
5139	Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình khác	5139 5239
514	Mua bán nguyên nhiên vật liệu phi nông nghiệp phế liệu và đồ phế thải	
5141	Mua bán dầu thô, nhiên liệu rắn, khí đốt và các sản phẩm của chúng	

51411-514110	Mua bán dầu thô	
51412-514120	Mua bán nhiên liệu rắn và các sản phẩm của chúng	5139 5239
51413	Mua bán khí đốt và các sản phẩm của chúng	
5142	Mua bán kim loại và quặng kim loại	
51421-514210	Mua bán kim loại	5142
51422-514220	Mua bán quặng, kim loại quý (vàng, bạc,...)	5142
5143	Mua bán vật liệu xây dựng, đồ ngũ kim, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế	5143
51431-514310	Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát,...)	5239 5143
51432-514320	Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hòa không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh)	5239 5143
5144-514400	Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu (Mua bán kết cấu thép, thép phối, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng)	5234 5143
5145	Mua bán gỗ, kim khí, vật liệu xây dựng	5434, 5143
51451-514510	Mua bán đồ kim khí (dụng cụ dao kéo, móc; dụng cụ kim khí cầm tay, cưa, bay)	5234 5143
51452-514520	Mua bán gỗ các loại (gỗ tròn, gỗ xẻ, cửa gỗ, ván lát sàn, gỗ dán, gỗ ép, gỗ ốp)	
51453-514530	Mua bán sơn, gương kính (kể cả khung nhà kính, véc ni)	
51454	Mua bán vật liệu xây dựng	
514541	Mua bán xi măng	
514542	Mua bán cát, sỏi	
514543	Mua bán gạch, ngói	

514549	Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác	
5146	Mua bán nguyên nhiên vật liệu phi nông nghiệp khác, phế liệu và đồ phế thải	5149
51461-514610	Mua bán sắt thép phế liệu, phá ô tô cũ, tàu thuyền cũ làm phế liệu, phế liệu kim loại màu	5149
51462-514620	Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát	5149
51463-514630	Mua bán hóa chất khác (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp): cồn công nghiệp, chất tẩy rửa, xà phòng, khí đốt công nghiệp, chất dẻo tổng hợp hóa chất hữu cơ, đồ nhựa tổng hợp, chế phẩm xử lý gỗ	5149 5239
51464-514640	Mua bán phụ tùng cũ (tháo dỡ xe cũ, bán các phụ tùng, máy móc xe cũ có động cơ)	5149, 524-5240
515	Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế	
5151-515100	Mua bán máy nông ngư cơ	515-5150
5152	Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng	
51521-505210	Mua bán máy san ủi, trái nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo xích, máy đào đất, giàn giáo di động, thiết bị đốn gỗ, cần cẩu trong xây dựng	515-5150
51522-505220	Mua bán máy khuấy trộn, máy nghiền dùng trong khai khoáng, máy móc thiết bị khai thác khí đốt, lọc dầu, khai thác dầu, giàn khoan, thiết bị khoan dầu mỏ	515-5150
51523-515230	Mua bán dụng cụ thiết bị và máy trong công nghiệp hóa chất, pin, accus và bộ nạp	515-5150
5153	Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in)	
51531-515310	Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi	5239 515-5150

51532-515320	Mua bán linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển	
51533-515330	Mua bán điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm	5239 515-5150
51534-515340	Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại	5239 515-5150
51535-515350	Mua bán máy in, vật tư ngành in và phụ tùng	5239 515-5150
51536-515360	Mua bán máy photocopy	5239 515-5150
51537-515370	Mua bán kết sắt	5239 519-5190
5154	Mua bán các dụng cụ, thiết bị và máy móc trong ngành dịch vụ	
51541-515410	Mua bán máy giặt	5233 5139
51542-515420	Mua bán thiết bị sân khấu điện ảnh	5239 5219 515-5150
51543-515430	Mua bán thiết bị dụng cụ phục vụ nhà hàng, khách sạn	5239 5219 515-5150
51544-515440	Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện	5231 515-5150, 5139
51545-515450	Mua bán máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế	5139 515-5150
51546-515460	Mua bán thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm	5139 515-5150
5159	Mua bán các thiết bị khác	
516	Mua bán thuốc, hóa chất, tạp phẩm	
5161-516100	Mua bán hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ....)	5149
5162-516200	Mua bán thuốc, dược phẩm	5231 5139

5162-516200	Mua bán tạp phẩm khác	5239 519-5190
5163-516300	Mua bán đồ cũ trong các cửa hàng	524-5240
5164	Bán lẻ ngoài cửa hàng	525
51641-516410	Bán lẻ qua bưu điện	5251
51642-516420	Bán lẻ bằng xe, quầy lưu động	5252
51649-516490	Bán lẻ khác ngoài cửa hàng	5259
5165-516500	Bán lẻ tạp hóa, hàng khô	
52	Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình	526-5260
521-521000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị gia dụng, trang thiết bị làm vườn và dụng cụ đi kèm	
522-522000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu	
523-523000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ cầm tay	
524-524000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ điện, mạng điện gia dụng	
525-525000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, thiết bị chụp ảnh, sửa chữa ti vi, loa, đài, tăng âm	
526-526000	Dịch vụ sửa chữa đồ dùng (đồ bọc da, sửa đồ gỗ, quần áo, đánh bóng đồ đạc trong nhà, may vá, sửa chữa giấy dép, vali, túi xách, nữ trang)	
527-527000	Dịch vụ sửa chữa xe đạp	
528-528000	Dịch vụ sửa chữa dụng cụ âm nhạc	
529-529000	Dịch vụ sửa chữa khác	

H. KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG

55	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng	55
551	Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày (bao gồm cả khách sạn và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày tại khu du lịch)	551-5510
5511-551100	Kinh doanh dịch vụ khách sạn	
5512-551200	Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ	
5513-551300	Dịch vụ nhà nghỉ lưu động	
5514-551400	Dịch vụ nhà trọ bình dân	
552	Kinh doanh dịch vụ ăn uống	552-5520
5521	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ	
55211-552110	Kinh doanh dịch vụ ăn uống bình dân	
55212	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc sản	
552121	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc sản rừng	
552122	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc sản biển	
552129	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc sản khác	
5522	Kinh doanh dịch vụ ăn uống hạn chế	
55221-552210	Dịch vụ cung cấp đồ ăn, uống tại nhà	
55222	Dịch vụ ăn uống tại cửa hàng, quầy cố định hoặc lưu động	
552221	Hoạt động của các cửa hàng tự phục vụ	
552222	Bán bún, phở, mỳ	
552223	Bán các loại bánh ngọt	
552224	Bán đồ giải khát (nước ngọt, sinh tố, hoa quả, trà, cà phê...)	
552225	Bán đồ uống có cồn (rượu, bia)	
552226	Dịch vụ cung cấp đồ ăn uống qua máy bán hàng tự động	
552229	Các dịch vụ ăn uống cố định hoặc lưu động khác	

5523	Kinh doanh dịch vụ ăn uống đặc biệt	
55231-552310	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng (phục vụ trường học, bệnh viện, thể thao, đám cưới, đám tang...)	
55239-552390	Cung cấp các dịch vụ ăn uống đặc biệt khác	

I. VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

60	Vận tải đường bộ, đường ống	60
601	Vận tải đường sắt	601
6011	Vận tải đường sắt đường dài	6010
60111-601110	Vận tải đường sắt đường dài bằng tàu hỏa	
60112-601120	Vận tải đường sắt đường dài bằng tàu cao tốc điện từ	
60113-601130	Vận tải đường sắt đường dài bằng tàu cao tốc đệm không khí	
6012	Vận tải đường sắt đường ngắn	
60121-601210	Vận tải đường sắt vành đai, tàu điện nội tỉnh	
60122-601220	Vận tải đường sắt cho việc khai thác mỏ, đồn gỗ	
60123-601230	Vận tải đường sắt quảng ngắn chuyển tiếp	
60124-601240	Vận tải bằng điện ngầm	
60125-601250	Vận tải bằng ô tô ray	
6013-601300	Vận tải liên vận quốc tế hàng hóa và hành khách (bao gồm cả khách du lịch) bằng đường sắt	601-6010
602	Vận tải đường bộ khác	602-6020
6021	Vận tải hành khách (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch)	
60211-602110	Vận tải hành khách liên tỉnh	
60212-602120	Vận tải hành khách nội tỉnh	
60213-602130	Vận tải hành khách bằng xe ô tô (trừ xe taxi, xe buýt)	

60214-602140	Vận tải hành khách bằng xe taxi
60215-602150	Vận tải hành khách xe buýt
60216	Vận tải hành khách theo hợp đồng
602161	Vận tải hành khách cho trường học
602162	Vận tải đưa đón khách đi làm
602163	Chở khách bằng xe mô tô
60217	Vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ
602171	Chở khách bằng xe mô tô
602172	Chở khách bằng xe lam
602173	Chở khách bằng xe đạp
602174	Chở khách bằng xe xích lô
602175	Chở khách bằng xe ngựa
602179	Chở khách bằng các loại xe thô sơ khác
60219	Vận tải hành khách bằng các loại xe khác
6022	Vận tải hàng hóa
60221-602210	Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh
60222-602220	Vận tải hàng hóa bằng xe tải nội tỉnh
60223	Vận tải hàng hóa bằng xe tải đặc biệt
602231	Vận tải hàng hóa bằng xe container siêu trường, siêu trọng
602232	Vận tải hàng hóa bằng xe kéo rơ moóc
602233	Vận tải hàng hóa bằng xe bảo ôn chở thịt thực phẩm
602234	Vận tải hàng hóa bằng xe thiết bị bảo vệ
602235	Vận tải hàng hóa bằng xe thùng
602236	Vận tải hàng hóa đặc biệt
602237	Vận tải chất lỏng (xăng dầu, nước, sữa,...)
602238	Vận tải bê tông tươi
602239	Vận tải hóa chất, chất phóng xạ
60224-602240	Vận tải hàng hóa bằng xe có sức vật kéo, bằng xe ba gác

603	Vận tải đường ống	603-6030
6031-603100	ống dẫn dầu thô	
6032-603200	ống dẫn xăng, dầu, sản phẩm lọc dầu	
6033-603300	ống dẫn khí tự nhiên	
6034-603400	Đường ống dẫn khác (bùn, vữa,...)	
61	Vận tải đường thủy (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch)	61
611	Vận tải ven biển và viễn dương	611-6110
6111	Vận tải viễn dương	
61111-611110	Vận tải viễn dương bằng tàu chợ	
61112-611120	Vận tải viễn dương bằng tàu chuyên	
61113-611130	Vận tải viễn dương bằng tàu container	
6112-611200	Vận tải ven biển (tàu thủy, ca nô, xà lan, xuồng máy, thuyền buồm, thuyền chèo tay)	
612	Vận tải đường sông, hồ	612-6120
6121	Vận tải đường sông bằng phương tiện cơ giới	
61211-612110	Vận tải đường sông bằng tàu thủy	
61212-612120	Vận tải đường sông bằng ca nô	
61213-612130	Vận tải đường sông bằng xà lan	
61214-612140	Vận tải đường sông bằng xuồng máy	
61219-612190	Vận tải đường sông bằng phương tiện cơ giới khác	
6122	Vận tải đường sông bằng phương tiện thô sơ	
61221-612210	Vận chuyển bằng phà	
61222-612220	Vận chuyển bằng dò ngang	
61223-612230	Vận chuyển bằng dò dọc	
61224-612240	Vận tải đường sông bằng bè mảng	
61229-612290	Vận tải đường sông bằng phương tiện thô sơ khác	
6123-612300	Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sông liên vận	

62	Vận tải hàng không	62
620	Vận tải hàng không (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch)	620-6200
6201-620100	Vận tải hành khách và/hoặc hàng hóa đường dài (liên vận quốc tế)	
6202-620200	Vận tải hành khách và/hoặc hàng hóa nội địa	
6203	Dịch vụ bay đặc biệt	
62031-620310	Vận tải bằng khinh khí cầu	
62039-620390	Các dịch vụ bay đặc biệt khác	
63	Các hoạt động phụ trợ cho vận tải; Kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác	63
631	Hoạt động hỗ trợ cho vận tải	
6311	Bốc xếp hàng hóa	6301
63111-631110	Bốc xếp hành lý, hàng hóa đường bộ	
63112-631120	Bốc xếp hành lý, hàng hóa đường thủy	
63113-631130	Bốc xếp hành lý, hàng hóa đường không	
6312	Hoạt động kho bãi	6302
63121-631210	Dịch vụ kho vận	
63122-631220	Dịch vụ kho ngoại quan	
6313	Các hoạt động khác hỗ trợ cho vận tải	6303
63131	Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển hàng không	
631311	Dịch vụ hoạt động sân bay	
631312	Kiểm soát không lưu	
631313	Dịch vụ cung cấp xăng dầu cho máy bay	
631314	Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn, uống trên máy bay	
631315	Dịch vụ bán vé máy bay	
631316	Dịch vụ cứu hộ hàng không	
631319	Các dịch vụ khác hỗ trợ vận chuyển hàng không	

63132	Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt	
631321	Dịch vụ đường bay	
631322	Dịch vụ bán vé tàu lửa	
631323	Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu lửa	
631329	Dịch vụ khác hỗ trợ vận chuyển đường sắt	
63133	Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy	
631331	Dịch vụ cảng và bến cảng	
631332	Dịch vụ đèn biển	
631333	Dịch vụ bán vé tàu thủy	
631334	Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu thủy	
631335	Dịch vụ cung cấp xăng dầu và nhiên liệu cho tàu thủy	
631336	Dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh chặn tàu thủy	
631337	Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lái dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông)	6303
631338	Dịch vụ duy tu xà lan và phà trên cảng sông	
631339	Các dịch vụ khác hỗ trợ hoạt động đường thủy	
63134	Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ	
633141	Dịch vụ kiểm tra an toàn phương tiện vận tải	
631342	Dịch vụ hoa tiêu xe ô tô, kéo xe bị hỏng	6303
631344	Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng	
631345	Dịch vụ thu phí cầu đường	
631346	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe	
63135	Dịch vụ làm thủ tục hải quan	
631351	Dịch vụ khai thuê hải quan	
6314	Đại lý vận tải	
6319-631900	Hoạt động khác hỗ trợ cho vận chuyển	
632	Kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác	
6321-632100	Kinh doanh lữ hành nội địa	6304

6322-632200	Kinh doanh lữ hành quốc tế	6304
6323-632300	Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác	
64	Bưu chính viễn thông	64
641	Bưu chính	641-6410
6411	Dịch vụ bưu phẩm	
64111-641110	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát thư	
64112-641120	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu thiếp	
64113-641130	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát ấn phẩm	
64114-641140	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát gói nhỏ	
6412	Dịch vụ bưu kiện	
64121-641210	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát hàng hóa	
64122-641220	Dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát vật phẩm	
64123-641230	Dịch vụ chuyển, phát báo chí, ấn phẩm định kỳ	
6414	Dịch vụ tài chính bưu điện	6519
64141-641410	Dịch vụ chuyển tiền	
64142-641420	Dịch vụ séc bưu chính	
64143-641430	Dịch vụ thanh toán qua bưu chính	
64144-641440	Dịch vụ thu và trả tiền	
64145-641450	Dịch vụ ngân vụ	
6419	Các dịch vụ bưu chính khác	
64191-641910	Dịch vụ bán tem bưu chính	
64199-641990	Các dịch vụ bưu chính khác	
642	Viễn thông	642-6420
6421	Dịch vụ điện thoại có dây	
64211-642110	Dịch vụ điện thoại	
64212-642120	Dịch vụ điện văn (điện báo, telex, facimile)	
64213-642130	Dịch vụ đa phương tiện (multimedia)	
64214	Dịch vụ phát thanh, truyền hình và truyền ảnh	
642141	Phát thanh	

642142	Truyền hình vô tuyến	
642143	Truyền hình cáp	
642144	Truyền hình vệ tinh	
642149	Dịch vụ phát thanh và truyền hình khác	
64215-642150	Dịch vụ truyền báo điện tử	
6422	Dịch vụ điện thoại không dây	
64221-642210	Dịch vụ điện thoại di động	
64222-642220	Dịch vụ nhắn tin	
64229-642290	Dịch vụ điện thoại không dây khác (bộ đàm...)	
6423-642300	Dịch vụ thuê kênh viễn thông	
6424-642400	Dịch vụ truyền số liệu	
6425	Dịch vụ internet	
64251-642510	Dịch vụ kết nối truy cập internet (IAP)	
64252	Cung cấp dịch vụ internet (ISP)	
642521	Dịch vụ thư tín điện tử	
642522	Dịch vụ truyền tệp điện tử	
642523	Dịch vụ truy cập từ xa	
642524	Cung cấp dịch vụ kết nối internet (IXP)	
642525	Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP)	
642526	Dịch vụ truy cập dữ liệu theo các phương thức khác nhau	
64253-642530	Cung cấp nội dung thông tin trên internet (ICP)	
6426-642600	Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin	

J. TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG

65	Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)	65
651	Hoạt động trung gian tiền tệ	651
6511	Hoạt động ngân hàng	
65111	Hoạt động huy động vốn	

651111	Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn	
651112	Phát hành các loại giấy tờ có giá	
651113	Vay vốn từ Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác	
651119	Huy động vốn khác	
65112	Hoạt động tín dụng	
651121	Cho vay ngắn hạn	
651122	Cho vay trung và dài hạn	
651123	Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác	
651124	Bảo lãnh (bảo lãnh cho vay, thanh toán, dự thầu, thực hiện hợp đồng và bảo lãnh khác)	
651125	Phát hành thẻ tín dụng	
651129	Các hoạt động cho vay khác	
65113	Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	
651131	Cung ứng các phương tiện thanh toán	
651132	Dịch vụ thanh toán trong nước	
651133	Dịch vụ thanh toán quốc tế	
651134	Cung cấp các dịch vụ thu, chi hộ	
651135	Dịch vụ ngân quỹ (thu, phát tiền mặt cho khách hàng)	
651136	Thanh toán liên hàng trong nước	
651137	Thanh toán liên hàng quốc tế	
651139	Cung cấp các dịch vụ thanh toán khác	
65119	Các hoạt động ngân hàng khác	
651191	Góp vốn, mua cổ phần	
651192	Tham gia thị trường tiền tệ	
651193	Kinh doanh ngoại hối, vàng	
651194	Ủy thác đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng (kể cả quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước)	

651195	Bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ, két và các dịch vụ khác	
651199	Các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng	
659	Hoạt động trung gian tài chính khác	659
6591-659100	Cho thuê tài chính (gồm cả mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính)	6591
6592-659200	Hoạt động cấp tín dụng khác	6592
6593	Hoạt động huy động vốn	
65931-659310	Nhận tiền gửi có kỳ hạn (trên 1 năm)	
65932-659320	Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác (trên 1 năm)	
65933-659330	Vay vốn các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước	
65939-659390	Hoạt động huy động vốn khác	
6599	Hoạt động trung gian tài chính khác	6599
65991	Hoạt động của các quỹ tài chính	
659911	Hoạt động của các quỹ đầu tư cổ phiếu	
659912	Hoạt động của các quỹ đầu tư trái phiếu	
659913	Hoạt động của các quỹ đầu tư bất động sản	
659914	Hoạt động của các quỹ đầu tư các công cụ thị trường tiền tệ	
659919	Hoạt động của các quỹ tài chính khác liên quan	
65992-659920	Kinh doanh xổ số	
660	Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	660
6601	Bảo hiểm nhân thọ	6601
66011-660110	Bảo hiểm trọn đời	
66012-660120	Bảo hiểm sinh kỳ	
66013-660130	Bảo hiểm tử kỳ	
66014-660140	Bảo hiểm hỗn hợp	

66015-660150	Bảo hiểm trả tiền định kỳ	
66019-660190	Bảo hiểm nhân thọ khác	
6602	Trợ cấp hưu trí	6602
99021	Hoạt động của các quỹ hưu trí	
990211	Hoạt động của các quỹ hưu trí tín khác	
990212	Hoạt động của các quỹ hưu trí phi tín khác	
6603	Bảo hiểm phi nhân thọ (gồm cả tái bảo hiểm)	6603
66031-660310	Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	
66032-660320	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	
66033-660330	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không	
66034-660340	Bảo hiểm hàng không	
66035-660350	Bảo hiểm xe cơ giới	
66036-660360	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	
66037-660370	Bảo hiểm trách nhiệm chung	
66039	Bảo hiểm phi thọ khác	
660391	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	
660392	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	
660393	Bảo hiểm nông nghiệp	
67	Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	67
671	Các hoạt động hỗ trợ giúp của trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)	671
6711	Các hoạt động chứng khoán	6712
67111-671110	Mua bán chứng khoán (hệ khách hàng)	
67119	Các hoạt động chứng khoán khác	
671191	Tư vấn đầu tư chứng khoán	
671192	Quản lý danh mục đầu tư	
671193	Lưu ký chứng khoán	
671194	Đăng ký chứng khoán	

671195	Bảo lãnh chứng khoán	
6719	Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	6719
67191-671910	Dịch vụ môi giới tín dụng	
67192-671920	Môi giới chứng khoán	
67193-671930	Dịch vụ chuyển tiền	
67194-671940	Đại lý chi trả thẻ tín dụng	
67195-671950	Dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng	
67199-671990	Các hoạt động khác hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	
672	Các hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí	672-6720
6721	Đại lý bảo hiểm	
67211-672110	Giới thiệu, chào bán bảo hiểm	
67212-672120	Thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm	
67213-672130	Thu phí bảo hiểm	
67214-672140	Giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm	
67219-672190	Các hoạt động khác liên quan đến thực hiện hợp đồng bảo hiểm	
6722	Môi giới bảo hiểm	7499
67221-672210	Cung cấp các thông tin về bảo hiểm	
67222-672220	Tư vấn bảo hiểm	
67223-672230	Đàm phán, thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm	
67229-672290	Các hoạt động khác liên quan đến thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm	
6729	Các hoạt động khác liên quan	672-6720
67291-672910	Giám định tổn thất	
67292-672920	Đại lý giám định tổn thất	
67293-672930	Giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn	

K. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

70	Hoạt động khoa học và công nghệ	70
701	Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên	701-7010
7011-701100	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển các ngành khoa học tự nhiên, công nghiệp (công nghệ sinh học, công nghệ gen, nghiên cứu khoa học cơ bản...)	
7011	Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật	
7011-701100	Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào cuộc sống	
7012	Nghiên cứu và phát triển khoa học y dược	
7012-701200	Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học y dược vào cuộc sống	
7013	Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp	
7013-701300	Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học nông nghiệp vào cuộc sống	
7014	Hoạt động điều tra cơ bản	
70141-701410	Dịch vụ điều tra cơ bản	
7015	Hoạt động bảo vệ môi trường	
70151-701510	Dịch vụ bảo vệ môi trường	
702	Nghiên cứu và phát triển khoa học xã hội và khoa học nhân văn	702-7020
7021-702100	Dịch vụ nghiên cứu phát triển khoa học xã hội và nhân văn	
703	Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ	
7031	Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ vào cuộc sống	

**L. CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN KINH DOANH
TÀI SẢN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN**

71	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	71
711	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc di thuê	711-7110
111-711100	Cho thuê đất (đất ở, đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất khu công nghiệp, mặt nước,...)	
7112-711200	Cho thuê nhà ở	
7113-711300	Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại)	
7114-711400	Cho thuê kho, bãi đỗ xe	
7115-711500	Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hòa nhạc, nhà hát, hội trường, phòng cưới, trường quay, rạp chiếu phim...)	
7116-711600	Cho thuê nhà thi đấu thể thao (phòng bóng bàn, bóng rổ, cầu lông, phòng đấu võ, phòng tập,...)	
7117-711700	Cho thuê sân bóng chuyên, bóng đá, golf, tennis, pa-tanh, sân bowling, bể bơi và khai thác sân vận động	
7118-711800	Kinh doanh nhà hát, nhà biểu diễn	
712	Môi giới, đấu giá bất động sản	712-7120
7121-712100	Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất	
7122-712200	Định giá bất động sản	
7123-712300	Quản lý bất động sản	
713-713000	Đầu tư kinh doanh đường giao thông, cầu, phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt	
72	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình	72
721	Cho thuê phương tiện vận tải	721
7211	Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ	7211
72111-721110	Cho thuê xe con chở khách không có lái xe	

72112-721120	Cho thuê xe moóc, xe đặc chủng không có lái xe	
72113-721130	Cho thuê xe gắn máy	
72114-721140	Cho thuê container	
72119-721190	Cho thuê các thiết bị tự động khác	
7212-721200	Cho thuê phương tiện vận tải đường thủy	7212
7213-721300	Cho thuê phương tiện vận tải hàng không	7213
722	Cho thuê máy móc thiết bị khác	722
7221-722100	Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp	7221
7222-722100	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng	7222
7223-722300	Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (máy tính, máy in, máy fax, máy photocopy,...)	7223
7224-722400	Máy móc phục vụ lâm nghiệp	
7229-722900	Cho thuê máy móc thiết bị khác	7229
723	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	723-7230
7231-723100	Cho thuê thiết bị cầm tay	
7232-723200	Cho thuê tivi, video	
7233	Cho thuê quần áo, y phục	
72331-723310	Cho thuê lễ phục, quần áo cô dâu, chú rể	
72332-723320	Cho thuê y phục	
72333-723330	Cho thuê y phục sân khấu, điện ảnh	
72339-723390	Cho thuê các loại quần áo, y phục khác	
7234-723400	Cho thuê băng video, đĩa các loại	
7239-723900	Cho thuê hàng tiêu dùng khác (đồ gỗ gia dụng, dụng cụ âm nhạc, dụng cụ thể thao, bát đĩa phòng màn đám cưới, đám ma,...)	
724-724000	Cho thuê tổng hợp	
725	Cho thuê các tài sản vô hình, phi tài chính (trừ tác phẩm có bản quyền)	
7251-725100	Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu	

7259-725900	Cho thuê các tài sản vô hình, phi tài chính khác	
73	Các hoạt động liên quan đến máy tính	73
731-731000	Tư vấn về phần cứng	731-7310
732	Tư vấn và cung cấp phần mềm	732-7320
7321-732100	Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông)	
7322-732200	Các dịch vụ về hệ thống CAD/CAM	
7323-732300	Thiết kế trang Web	
7324-732400	Tích hợp mạng cục bộ (LAN)	
7325-732500	Tư vấn về máy tính	
7326-732600	Sản xuất phần mềm	
7327-732700	Dịch vụ quản lý máy tính	
7328-732800	Xuất bản phần mềm (thiết kế, cung cấp tài liệu, giúp đỡ cài đặt và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho việc mua phần mềm)	
7329-732900	Các dịch vụ khác có liên quan đến máy tính	
733-733000	Dịch vụ xử lý dữ liệu	733-7330
734	Các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu	734-7340
7341-734100	Xây dựng cơ sở dữ liệu	
7342-734200	Xuất bản sách điện tử	
7343-734300	Lưu trữ dữ liệu	
7344-734400	Khai thác cơ sở dữ liệu	
7349-734900	Các hoạt động khác liên quan đến cơ sở dữ liệu	
735-735000	Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng	735-7350
739-739000	Các hoạt động khác liên quan đến máy tính	739-7390
74	Các hoạt động kinh doanh khác	74

741	Các hoạt động về luật pháp, kế toán, kiểm toán, tư vấn về thuế, nghiên cứu thị trường, tư vấn về quản lý và kinh doanh	741
7411	Hoạt động tư vấn và đại diện pháp luật	7411
7412	Các hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán, tư vấn về thuế	7412
74121-741210	Dịch vụ kế toán	
74122-741220	Dịch vụ kiểm toán	
74123-741230	Tư vấn về thuế	
7413	Nghiên cứu thị trường	7413
74131-741310	Nghiên cứu, phân tích thị trường	
74139-741390	Các dịch vụ tư vấn quản lý khác	
7414	Tư vấn về quản lý kinh doanh	7414
74141-741410	Dịch vụ tư vấn về quản lý (lập kế hoạch hàng hóa về tài chính ngân sách, tư vấn tiếp thị, các chính sách về nhân sự doanh nghiệp)	
74142-741420	Dịch vụ tư vấn về bất động sản	
74143-741430	Dịch vụ tư vấn quản lý hành chính và quản lý tổng hợp	
74144	Dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng	
741441	Dịch vụ đánh giá tín dụng	
741442	Dịch vụ phân tích tín dụng	
74145-741450	Quản lý tài sản hữu hình	
74146-741460	Quản lý tài sản vô hình của doanh nghiệp	
74147-741470	Quản lý tài chính	
74149-741490	Tư vấn về quản lý kinh doanh khác	
7415-741500	Tư vấn đầu tư, sử dụng các nguồn tài chính	
7416-741600	Tư vấn cổ phần hóa	
7417-741700	Các dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật (tư vấn về nông nghiệp, kinh tế, nguồn năng lượng...)	

742	Các hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật khác	742
7421	Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan	7421
74211	Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng	
742111	Thiết kế kiến trúc công trình	
742112	Thiết kế kiến trúc quy hoạch	
742113	Thiết kế kiến trúc cảnh quan	
742114	Thiết kế kiến trúc trang trí	
74212	Dịch vụ thiết kế kết cấu	
742121	Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp	
742122	Thiết kế công trình cầu, đường	
742123	Thiết kế công trình kết cấu thép	
742124	Thiết kế kết cấu công trình bằng đất, bê tông, bê tông cốt thép	
742125	Thiết kế kết cấu công trình cảng biển, sân bay	
742126	Thiết kế kết cấu công trình ngầm, hầm mỏ, dầu mỏ	
742127	Thiết kế công trình cấp, thoát nước	
742128	Thiết kế kết cấu công trình điện, thủy điện, điện tử	
74213	Thiết kế hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình	
742131	Thiết kế hệ thống cơ điện công trình	
742132	Thiết kế hệ thống thông gió, điều hòa, cấp nhiệt	
742133	Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc	
742134	Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy	
742135	Thiết kế hệ thống an ninh bảo vệ	
742136	Thiết kế hệ thống năng, chuyển...	

742137	Thiết kế hệ thống cấp thoát nước cho công trình	
74214	Các dịch vụ kiến trúc cảnh quan	
742141	Thiết kế quy hoạch thành phố, lập quy hoạch đô thị	
742142	Thiết kế sân golf	
742143	Thiết kế công trình vui chơi, thể thao, du lịch	
74215	Dịch vụ tư vấn thiết kế khác	
742151	Tư vấn công trình dân dụng	
742152	Tư vấn công trình y tế	
74216	Dịch vụ hỗ trợ xây dựng	
742161	Theo dõi, giám sát thi công	
742162	Kiểm định công trình xây dựng	
742169	Các dịch vụ hỗ trợ xây dựng khác	
74217	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ	
742171	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ địa vật lý	
742172	Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển	
74218-742180	Các dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ	
74219	Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản	
742191	Thăm dò khai thác khoáng sản	
742192	Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát	
742193	Lập bản đồ địa chất	
742194	Điều tra, thăm dò dầu khí (khảo sát địa vật lý, địa chất,...)	
742199	Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản khác	
7422	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7422
74221-742210	Các dịch vụ thử nghiệm phương tiện bay, xe ô tô	

74222-742220	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra thực phẩm	
74223-742230	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra bức xạ	
74224-742240	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra pháp y	
74225-742250	Các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu	
74226-742260	Dịch vụ kiểm tra định vị tàu biển, máy bay	
74227-742270	Dịch vụ khí tượng	
74228-742280	Dịch vụ đánh giá tài sản	
743	Quảng cáo (trừ in quảng cáo)	743-7430
7431	Quảng cáo thương mại	
74311	Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	
74312-743120	Quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa	
74313-743130	Quảng cáo qua bưu điện	
74314-743140	Dịch vụ trang trí khẩu hiệu	
74315-743150	Kẻ biển hiệu, quảng cáo	
7432-743200	Quảng cáo phi thương mại	
744-744000	Hoạt động mua bán nợ	
745-745000	Dịch vụ thu hồi nợ	
749	Các hoạt động kinh doanh khác	749
7491	Dịch vụ môi giới, tuyển chọn lao động và cung cấp nhân sự	7491
74911	Dịch vụ việc làm (tuyển dụng, giới thiệu việc làm)	
749111	Dịch vụ tuyển dụng lao động trong nước	
749112	Dịch vụ tuyển dụng, môi giới lao động cho doanh nghiệp xuất khẩu lao động	
749112	Dịch vụ tuyển dụng lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
74912-749120	Dịch vụ cung cấp nhân công phục vụ gia đình, người giúp việc, quản gia, làm vườn (bao gồm cả dọn dẹp nhà cửa)	

7492	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	7492
74921	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ con người	
74922	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ tài sản và hàng hóa	
74923	Dịch vụ cung cấp hệ thống an ninh	
749231	Dịch vụ cung cấp các hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng	
749232	Dịch vụ lắp đặt khóa bảo vệ (bán các thiết bị khóa và lắp đặt các hệ thống khóa)	
74924-749240	Các dịch vụ cam kết bảo lãnh cá nhân	
74925-749250	Dịch vụ kiểm định chữ ký, chữ viết	
74926-749260	Dịch vụ ủy thác khi có phá sản	
7493	Các hoạt động vệ sinh nhà cửa	7493
74931	Các dịch vụ cho nhà ở và văn phòng	
749311	Dịch vụ diệt côn trùng, chống mối mọt	
749312	Dịch vụ dọn vệ sinh nhà ở, văn phòng	
749313	Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh (chăm sóc nền, bãi cỏ, cắt tỉa cảnh, cắt cỏ)	
749314	Dịch vụ nhuộm thảm, đánh vec ni đồ dùng	
749315	Thông ống khói, lò sưởi, ống dẫn	
749316	Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh	
7494	Các hoạt động nhiếp ảnh	7494
74941	Dịch vụ vẽ nhiếp ảnh	
749411	Chụp ảnh chân dung	
749412	Chụp ảnh phục vụ đám cưới, đám tang	
749413	Chụp ảnh trưng bày, mốt, nghệ thuật	
749414	Chụp ảnh phục vụ kinh doanh	
749415	Tráng phim	
749416	In phóng phim ảnh đã chụp	
749417	Lắp, ghép bản phim sao chụp	
749419	Các dịch vụ nhiếp ảnh khác	

7495	Các hoạt động đóng gói	7495
74951-749510	Dán nhãn, đóng gói	
7499	Các hoạt động kinh doanh khác	7499
74991-749910	Phân phối phim và video	
74992-749920	Các dịch vụ thiết kế nội thất, ngoại thất, kế đồ họa, các dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác (thời trang, mẫu quần áo, giấy dếp, thiết kế phối cảnh sân khấu)	
74993-749930	Phiên dịch (thông ngôn)	
74994	Dịch vụ dịch thuật	
749941	Dịch vụ soạn thảo văn bản, viết báo cáo, kỹ thuật chế bản điện tử, photocopy	
749942	Dịch vụ tổng đài điện thoại, trả lời điện thoại	
749943	Dịch tài liệu, sách báo	
749949	Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (dịch vụ mi số, mã vạch, tốc ký,...)	
74995-749950	Kinh doanh đồ cổ	
74995-749960	Photocopy, đánh máy vi tính	

N. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

80	Giáo dục và đào tạo	80
801	Giáo dục mầm non	8011
8011-801100	Hoạt động của các nhà trẻ, nhóm trẻ (nhận trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi)	
8012-801200	Hoạt động của các trường, lớp mẫu giáo (nhận trẻ em từ 3-6 tuổi)	
8013-801300	Hoạt động của các trường mầm non (kết hợp nhà trẻ và trường mẫu giáo, nhận trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi)	
802	Giáo dục phổ thông	
8021-802100	Giáo dục bậc tiểu học	8012
8022	Giáo dục bậc trung học	802
80221-802210	Giáo dục cấp trung học cơ sở (lớp 6-9)	8021

80222-802220	Giáo dục cấp trung học phổ thông (10-12)	8021
803	Giáo dục nghề nghiệp	8022
8031-803100	Giáo dục trung học chuyên nghiệp	
8032	Giáo dục dạy nghề	
80321-803210	Dạy nghề ngắn hạn (dưới 1 năm)	
80322-803220	Dạy nghề dài hạn (từ 1-3 năm)	
80329-803290	Dạy nghề khác (tổ chức độc lập hoặc gắn với các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở giáo dục khác)	
804	Giáo dục đại học và sau đại học	803-8030
8041	Giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học	
80411-804110	Đào tạo trình độ cao đẳng	
80412-804120	Đào tạo trình độ đại học	
8042	Giáo dục sau đại học đào tạo trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ	
80421-804210	Đào tạo trình độ thạc sĩ	
80422-804220	Đào tạo trình độ tiến sĩ	
805	Giáo dục, đào tạo không chính quy	
8051-805100	Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng	
8052-805200	Giáo dục đáp ứng nhu cầu người học	
8053-805300	Giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục (vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn)	

O. Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG CỨU TRỢ XÃ HỘI

85	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	85
851	Các hoạt động y tế	851
8511	Hoạt động của các bệnh viện	8511
85111-851110	Hoạt động của bệnh viện đa khoa	

85112	Hoạt động của bệnh viện chuyên khoa (nhi, phụ sản...)	
851121	Hoạt động của bệnh viện ung thư	
851122	Hoạt động của bệnh viện tâm thần	
851123	Hoạt động của bệnh viện lao	
851124	Hoạt động của bệnh viện thần kinh	
851125	Hoạt động của bệnh viện phong	
85113-851130	Hoạt động của bệnh viện y học cổ truyền	
85119-851190	Hoạt động của bệnh viện khác	
8512-851200	Hoạt động của trạm y tế xã, y tế cơ quan	8512
8513	Hoạt động của các phòng khám chữa bệnh	8513
85131-851310	Hoạt động của phòng khám đa khoa, phòng mạch	
85132-851320	Hoạt động của phòng khám nhi khoa	
85133	Hoạt động của các phòng khám chuyên khoa	
851331	Hoạt động của phòng nắn xương, khớp	
851332	Hoạt động của phòng phẫu thuật, tạo hình	
851333	Hoạt động của phòng điều trị tâm thần	
851334	Hoạt động của phòng khám mắt và điều trị các bệnh về mắt	
851335	Hoạt động của phòng khám tai mũi họng, lưỡi, thanh quản	
851336	Hoạt động của phòng châm cứu	
851337	Hoạt động của phòng hộ sinh	
8514-851400	Hoạt động của trung tâm kế hoạch hóa gia đình (dịch vụ tránh thai, tư vấn di truyền học, triệt sản tự nguyện, phá thai, tư vấn trước khi sinh)	
8515	Hoạt động của các hệ thống vệ sinh phòng dịch	8514
85151-851510	Hoạt động của các trung tâm phòng dịch	
85152-851520	Hoạt động của trung tâm cai nghiện (điều trị nghiện rượu, ma túy,...)	

8516-851600	Hoạt động tư vấn tâm lý và sức khỏe tâm thần	
8517-851700	Hoạt động của các trung tâm tiếp nhận người lang thang cơ nhỡ	
8519	Các hoạt động y tế khác	8519
85191-851910	Hoạt động của trung tâm chăm sóc các bệnh nhân ngoại trú	
85192-851920	Hoạt động của các trung tâm lão khoa	
85193-851930	Dịch vụ y tế tại nhà (tắm cho trẻ em,...)	
85194-851940	Hoạt động tư vấn y tế, sức khỏe	
85195-851950	Dịch vụ cứu thương hàng không	
85196-851960	Dịch vụ cứu thương trên biển	
85197-851970	Dịch vụ cứu thương trên đường bộ	
852	Hoạt động thú y	852-8520
8521-852100	Dịch vụ khám, chữa bệnh cho động vật	
8522-852200	Dịch vụ kiểm tra, tiêm chủng cho động vật	
8523-852300	Dịch vụ thú y lưu động (thiến chó, mèo; thiến lợn, phối giống, khám chữa bệnh cho súc vật tại chuồng)	
853	Hoạt động cứu trợ xã hội	853
8531	Hoạt động cứu trợ xã hội tập trung	8531
85311-853110	Hoạt động của trung tâm y tế cho những người có điều kiện bất lợi	
85312-853120	Hoạt động của trại mồ côi	
85313-853130	Hoạt động của nhà chuyển tiếp cho phụ nữ (dành cho những phụ nữ là nạn nhân của sự đối xử thô bạo, cung cấp các dịch vụ tư vấn, bảo hộ...)	
85314-853140	Hoạt động của trung tâm cho những người tàn tật (điếc, mù, câm, bất lợi về thân thể...)	
8532	Hoạt động cứu trợ xã hội không tập trung	8532
85321-853210	Dịch vụ thực phẩm cộng đồng (bữa ăn phát chẩn)	

85322-853220	Dịch vụ nhà ở tạm cho cộng đồng	
85323-853230	Dịch vụ tái việc làm (huấn luyện công việc cho người thất nghiệp, bán thất nghiệp)	

P. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA THỂ THAO

90	Hoạt động văn hóa thể thao	90
901	Hoạt động điện ảnh, phát hành, truyền hình và các hoạt động giải trí khác	901
9011	Sản xuất và phát hành phim ảnh và phim video	9011
90111	Quay phim, chụp ảnh và quay băng video	
901111	Sản xuất phim nhựa, đĩa trắng	
901112	Sản xuất phim truyền hình	
901113	Sản xuất phim hoạt hình	
901114	Sản xuất các chương trình video	
901115	Sản xuất đĩa CD, VCD có chương trình	
90112-901120	Hoạt động kinh doanh hỗ trợ cho công nghiệp phim ảnh và video (biên tập, lồng tiếng, phụ đề, đồ họa, dịch vụ băng truyền hình, thư viện phim)	
90113-901130	Công nghệ ghi âm (gồm các cơ sở giữ bản quyền các bản ghi âm gốc, không có khả năng sao lại và phân phối)	
90114-901140	Sản xuất sản phẩm ghi âm gốc (xuất bản và tái xuất bản các sản phẩm ghi âm)	
9012	Chiếu phim điện ảnh và phim video	9012
90121-901210	Triển lãm phim và video	
90122-901220	Kinh doanh rạp chiếu phim	
90123-901230	Kinh doanh bãi chiếu phim (phục vụ khách ngồi trong ôtô xem)	
90124-901240	Liên hoan phim	
90125-901250	Tổ chức chiếu phim nhựa, phim video	

9013	Hoạt động phát thanh và truyền hình	
90131-901310	Sản xuất các chương trình phát thanh	9013
90132-901320	Sản xuất các chương trình truyền hình	
9014	Hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc và các hoạt động nghệ thuật khác	9014
90141	Hoạt động biểu diễn nghệ thuật	
901411	Hoạt động ca múa nhạc, ba lê	
901412	Hoạt động kịch (hài kịch, vũ kịch, kịch nói, kịch hát opera)	
901413	Hoạt động chèo, tuồng, cải lương	
901414	Hoạt động dân ca (quan họ, bài chòi, lý, ca trù)	
901415	Hoạt động của các ban nhạc (pop, jazz,...)	
901416	Hoạt động ca nhạc tạp kỹ	
901419	Hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác	
90142	Hoạt động hội họa	
901421	Hoạt động vẽ, sáng tác các tác phẩm nghệ thuật	
901422	Hoạt động điêu khắc	
901423	Hoạt động truyền thần, sao chép các tác phẩm nghệ thuật	
901429	Các hoạt động hội họa khác	
9015-901500	Lập gia phả, hồi ký	
9016-901600	Hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu,...)	
9019	Hoạt động nghệ thuật khác	9019
90191-901910	Kinh doanh vũ trường	
90192-901920	Kinh doanh phòng hát karaoke	
90193-901930	Hoạt động múa rối, rối nước	
90194-901940	Hoạt động xiếc, ảo thuật	
90199-901990	Hoạt động nghệ thuật khác	

902-902000	Hoạt động thông tấn	902-9020
903	Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	903
9031	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9031
90311-903110	Hoạt động lưu trữ	
90312-903120	Hoạt động thư viện	
9032	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9032
90321-903210	Phục chế di sản, di tích, di vật	
90322-903220	Hoạt động nhà bảo tàng, lưu niệm	
90323-903230	Kinh doanh cổ vật được phép kinh doanh	
9033	Hoạt động của vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9033
90331-903310	Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú	
90332-903320	Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại giải trí	
904	Hoạt động thể thao và giải trí khác	904
9041	Hoạt động thể thao	9041
90411	Hoạt động các đội và câu lạc bộ thể thao	
904111	Hoạt động của các đội bóng, câu lạc bộ bóng đá	
904112	Hoạt động của các đội bóng, câu lạc bộ bóng chuyền	
904113	Hoạt động của các đội bóng, câu lạc bộ bóng bàn	
904114	Hoạt động của các đội bóng, câu lạc bộ bóng rổ, bóng bầu dục	
904115	Hoạt động bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền	
904116	Hoạt động của các câu lạc bộ diễn kinh	
904117	Hoạt động của các câu lạc bộ, thể dục thể hình, nhện điệu	

904118	Thể thao trên không, nhảy dù
904119	Hoạt động của các câu lạc bộ võ thuật, bắn súng, bắn cung, leo núi,...
90412	Hoạt động của các trường đua, đội đua
904121	Hoạt động của các trường đua xe ô tô, mô tô, xe đạp
904122	Hoạt động của các đội đua xe ô tô, xe máy, xe đạp
904123	Hoạt động của các trường đua ngựa (cá ngựa)
904124	Dua chó (cá chó)
90413-904130	Chơi trâu
90414-904140	Chơi gà
90415-904150	Thi chim
90416-904160	Chơi dế
90417-904170	Hoạt động của các trung tâm giảm cân (không phải liệu pháp y tế, tư vấn ăn kiêng,...)
9049	Hoạt động giải trí khác
90491-904910	Hoạt động của các câu lạc bộ giải trí
90492-904920	Hoạt động của các trung tâm trò chơi điện tử
90493-904930	Hoạt động của các casino
90494	Kinh doanh khu vui chơi, giải trí
904941	Kinh doanh trại săn bắn
904942	Kinh doanh bãi tắm
904943	Kinh doanh hồ câu
904944	Kinh doanh bãi biển
904945	Cưỡi ngựa, voi tham quan
904946	Cưỡi thuyền bay
904947	Đi du thuyền
90499-904990	Hoạt động của các loại hình vui chơi có thưởng khác

T. HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CÁ NHÂN VÀ CỘNG ĐỒNG

92	Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng và các hoạt động tương tự	
921	Hoạt động vệ sinh môi trường	
9211	Hoạt động xử lý rác thải rắn (sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện)	
92111-921110	Thu gom rác thải	
92112-921120	Phân loại, đóng gói, vận chuyển rác thải	
9212	Hoạt động xử lý chất thải lỏng	
92121-921210	Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt	
92112-921120	Vệ sinh và khai thông cống rãnh, bồn nước, hút hầm cầu	
92119-921190	Xử lý chất thải lỏng khác	
9213	Hoạt động xử lý khí thải	
92131-921310	Dịch vụ, xây dựng lắp đặt thiết bị lọc bụi	
92132-921320	Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị lọc khí độc	
92133-921330	Xử lý rác thải bệnh viện	
9214-921400	Xử lý tiếng ồn	
9215-921500	Xử lý và dọn dẹp các nơi bị ô nhiễm, xử lý sự cố ô nhiễm môi trường (xử lý dầu tràn,...)	
9216-921600	Xử lý và dọn dẹp các mỏ khoáng sản, mạch nước ngầm bị nhiễm bẩn	
9219-921900	Các hoạt động xử lý chất thải khác	
922-922000	Dịch vụ tư vấn về môi trường (tư vấn kiểm soát ô nhiễm để đề ra các giải pháp xử lý)	
93	Hoạt động dịch vụ khác	93
931	Dịch vụ chăm sóc cá nhân	
9311	Dịch vụ giặt, là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9301

93111	Dịch vụ giặt khô, giặt là	
931111	Dịch vụ giặt khô	
931112	Dịch vụ hấp, làm mới đồ da, đồ lông thú	
931113	Dịch vụ giặt là	
93112-931120	Dịch vụ cung cấp máy giặt tự động, máy giặt tự phục vụ	
9312	Dịch vụ cắt tóc, làm đầu và thẩm mỹ viện	9302
93121-931210	Dịch vụ cắt tóc	
93122-931220	Dịch vụ gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc	
93123-931230	Dịch vụ thẩm mỹ viện (lột da đầu, cấy tóc, xỏ lỗ tai, sơn sửa móng tay, chân...)	
9319	Các dịch vụ chăm sóc cá nhân khác	
93191-931910	Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm lưng, vật lý trị liệu	
93192-931920	Dịch vụ tắm, tắm hơi, tắm Thổ Nhĩ Kỳ	
93193-931930	Dịch vụ tăng, giảm cân (không phải liệu pháp y tế, tư vấn ăn kiêng,...)	
932	Dịch vụ tang lễ	9303
9321-932100	Dịch vụ mai táng, điều khiển tang lễ	
9322	Dịch vụ mai táng theo các nghi lễ	
93221-932210	Dịch vụ địa táng	
93222-932220	Dịch vụ hỏa táng, điện táng	
93223-932230	Dịch vụ thiên táng	
93224-932240	Dịch vụ thủy táng	
9323-932300	Dịch vụ xây lăng tẩm, vườn tưởng niệm	
9324-932400	Dịch vụ khóc thuê	
9325-932500	Kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang, nhà tưởng niệm, nhà lưu cốt, nhà tang lễ	
9326-932600	Dịch vụ lưu xác, ướp xác	
9327-932700	Dịch vụ chuyển xác	

9329-932900	Các dịch vụ tang lễ khác	9309
933	Dịch vụ hôn lễ	
9331-933100	Dịch vụ tư vấn hôn nhân	
9332-933200	Dịch vụ môi giới kết hôn	
9333-933300	Dịch vụ trang điểm cô dâu	
9334-933400	Dịch vụ cho thuê phòng cưới, áo cưới	
9335-933500	Dịch vụ nghi lễ hôn nhân	
9336-933600	Dịch vụ đón dâu	
9339-933900	Các dịch vụ hôn lễ khác	
939-939000	Hoạt động dịch vụ khác	
9391-939100	Kinh doanh nhà vệ sinh, nhà tắm công cộng	9309
9392-939100	Kinh doanh nhà vệ sinh, nhà tắm lưu động	
9393-939300	Dịch vụ trông giữ xe	

**8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2000/NĐ-CP NGÀY 11-8-2000
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về việc bãi bỏ một số giấy phép và chuyển một số
giấy phép thành điều kiện kinh doanh**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30-9-1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12-6-1999;

Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1.

1. Bãi bỏ các loại giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép hành nghề, chứng chỉ hành nghề và giấy phép dưới các hình thức khác (sau đây gọi chung là giấy phép) được xác định trong Danh mục I (các giấy phép được bãi bỏ) thuộc Danh mục các giấy phép được bãi bỏ, các giấy phép chuyển thành điều kiện kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bãi bỏ các giấy phép được xác định trong Danh mục II (các giấy phép chuyển thành điều kiện kinh doanh) thuộc Danh mục các giấy phép được bãi bỏ, các giấy phép chuyển thành điều kiện kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định này. Chuyển việc cấp các giấy phép đó thành quy định điều kiện kinh doanh không cần giấy phép.

**8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2000/NĐ-CP NGÀY 11-8-2000
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về việc bãi bỏ một số giấy phép và chuyển một số
giấy phép thành điều kiện kinh doanh**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30-9-1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12-6-1999;

Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1.

1. Bãi bỏ các loại giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép hành nghề, chứng chỉ hành nghề và giấy phép dưới các hình thức khác (sau đây gọi chung là giấy phép) được xác định trong Danh mục I (các giấy phép được bãi bỏ) thuộc Danh mục các giấy phép được bãi bỏ, các giấy phép chuyển thành điều kiện kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bãi bỏ các giấy phép được xác định trong Danh mục II (các giấy phép chuyển thành điều kiện kinh doanh) thuộc Danh mục các giấy phép được bãi bỏ, các giấy phép chuyển thành điều kiện kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định này. Chuyển việc cấp các giấy phép đó thành quy định điều kiện kinh doanh không cần giấy phép.

Điều 2.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm hoàn thành các việc sau đây trước ngày 01-10-2000:

a) Tập hợp và công bố danh mục các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện do luật, pháp lệnh hoặc nghị định quy định trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước; công bố các điều kiện kinh doanh tương ứng đối với các ngành, nghề đó;

b) Công bố danh mục các giấy phép tiếp tục duy trì do luật, pháp lệnh hoặc nghị định quy định trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước; công bố các quy định về thủ tục, điều kiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép và thời hạn hiệu lực đối với từng loại giấy phép.

2. Trường hợp cần thiết, các Bộ, cơ quan kiến nghị sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh, nghị định có liên quan để phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**DANH MỤC CÁC GIẤY PHÉP ĐƯỢC BỎ BỎ,
CÁC GIẤY PHÉP CHUYỂN THÀNH
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 30/2000/NĐ-CP
ngày 11-8-2000 của Chính phủ)*

**DANH MỤC I
CÁC GIẤY PHÉP ĐƯỢC BỎ BỎ**

I. NGÀNH ĐỊA CHÍNH - NHÀ ĐẤT

1. Giấy phép cho người nước ngoài thuê nhà quy định tại Nghị định số 56/CP ngày 18-9-1995 của Chính phủ ban hành Quy chế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà tại Việt Nam.

II. NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

2. Giấy phép hành nghề giao thông vận tải cấp cho hợp tác xã quy định tại Thông tư số 324/TT-GTVT ngày 03-10-1997 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/CP ngày 29-4-1997 của Chính phủ ban hành Điều lệ mẫu hợp tác xã giao thông vận tải.

III. NGÀNH HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG

3. Giấy đăng ký văn phòng bán vé của Hãng Hàng không Việt Nam quy định tại Quy định 913/CAAV ngày 10-5-1994 của Cục Hàng không dân dụng Việt Nam về quản lý hoạt động bán chứng từ vận chuyển hàng không tại Việt Nam.

IV. NGÀNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

4. Giấy chứng nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

V. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

5. Giấy phép xuất khẩu thức ăn gia súc quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.
6. Giấy chứng nhận đăng ký sản phẩm thức ăn gia súc sản xuất quy định tại Nghị định số 86/CP ngày 8-12-1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa.
7. Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi (đối với loại thông thường) quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.
8. Giấy hành nghề sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.
9. Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng đối với loại thông thường quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05-2-1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.
10. Giấy chứng nhận đăng ký chất lượng để phục vụ cho quảng cáo quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.
11. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn theo hợp đồng đối với việc bán hàng rời quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.
12. Giấy chứng nhận hành nghề dịch vụ thú y cấp cho tổ chức quy định tại Nghị định số 93/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y.
13. Giấy chứng nhận hành nghề về bảo vệ thực vật quy định tại Nghị định số 92/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

VI. NGÀNH TÀI CHÍNH

14. Giấy phép hành nghề kiểm toán quy định tại Thông tư số 04/1999/TT-BTC ngày 12-1-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký hành nghề kiểm toán trong các tổ chức kiểm toán độc lập.

VII. NGÀNH THỦY SẢN

15. Giấy phép sản xuất thức ăn thủy sản quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

16. Giấy phép kinh doanh thức ăn thủy sản quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

17. Giấy phép nhập khẩu thức ăn cho động vật thủy sản (đối với loại thức ăn thông thường) quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

18. Giấy phép xuất khẩu thuốc thú y thủy sản, thuốc bán thành phẩm quy định tại Nghị định số 93/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y.

19. Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y thủy sản, thuốc bán thành phẩm (đối với loại thông thường) quy định tại Nghị định số 93/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y.

20. Giấy phép xuất nhập khẩu giống và động vật thủy sản sống (đối với loại thông thường) quy định tại Nghị định số 14/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý giống vật nuôi.

21. Giấy phép di chuyển lực lượng khai thác (nơi đến) quy định tại Quyết định số 682/QĐ-TS ngày 11-9-1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về giấy phép di chuyển ngư trường.

22. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cho tàu cá quy định tại Quyết định số 413/QĐ-BVNL ngày 1-4-1996 của Bộ trưởng Bộ

V. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

5. Giấy phép xuất khẩu thức ăn gia súc quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

6. Giấy chứng nhận đăng ký sản phẩm thức ăn gia súc sản xuất quy định tại Nghị định số 86/CP ngày 8-12-1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa.

7. Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi (đối với loại thông thường) quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

8. Giấy hành nghề sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

9. Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng đối với loại thông thường quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05-2-1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.

10. Giấy chứng nhận đăng ký chất lượng để phục vụ cho quảng cáo quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

11. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn theo hợp đồng đối với việc bán hàng rời quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

12. Giấy chứng nhận hành nghề dịch vụ thú y cấp cho tổ chức quy định tại Nghị định số 93/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y.

13. Giấy chứng nhận hành nghề về bảo vệ thực vật quy định tại Nghị định số 92/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Thủy sản về việc ban hành thể lệ đăng ký tàu cá, thuyền viên.

VIII. NGÀNH VĂN HÓA - THÔNG TIN

23. Giấy phép chiếu phim, băng đĩa hình quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng.

24. Giấy phép mở cửa hàng băng đĩa nhạc quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng.

25. Giấy phép hành nghề in lưới (in lụa thủ công) quy định tại Nghị định số 79/CP ngày 06-11-1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Xuất bản.

26. Giấy phép phát hành sách báo đối với cơ sở bán lẻ và đại lý bán lẻ sách báo quy định tại Nghị định số 79/CP ngày 06-11-1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Xuất bản.

IX. NGÀNH DU LỊCH

27. Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ du lịch.

DANH MỤC II
CÁC GIẤY PHÉP CHUYỂN THÀNH
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. NGÀNH CÔNG AN

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy (trừ một số ít ngành, nghề có yêu cầu đặc biệt về phòng cháy, chữa cháy như: kinh doanh khí đốt, chất lỏng dễ cháy, khách sạn, văn phòng cho thuê, chợ, trung tâm thương mại cao trên 10 tầng thì phải được cơ quan phòng cháy, chữa cháy có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận trước khi bắt đầu hoạt động) quy định tại Nghị định số 17/CP ngày 23-12-1992 của Chính phủ về việc quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt.

II. NGÀNH CÔNG NGHIỆP

2. Giấy phép hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại Nghị định số 68/CP ngày 01-11-1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Khoáng sản.

III. NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

3. Giấy phép hành nghề vận tải biển cấp cho hợp tác xã quy định tại Thông tư số 323/TT-GTVT ngày 03-10-1997 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/CP ngày 29-4-1997 của Chính phủ ban hành Điều lệ mẫu hợp tác xã giao thông vận tải.

4. Giấy phép hành nghề thiết kế phương tiện thủy nội địa quy định tại Nghị định số 40/CP ngày 05-7-1996 của Chính phủ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.

IV. NGÀNH HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG

5. Chứng chỉ đủ điều kiện bán chứng từ vận chuyển hàng không (vé hành khách và vận đơn hàng không) quy định tại Quy định số 913/CAAV ngày 10-5-1994 của Cục Hàng không dân dụng

Việt Nam về quản lý hoạt động bán chứng từ vận chuyển hàng không tại Việt Nam.

V. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

6. Giấy phép kinh doanh giống cây trồng quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05-2-1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.

7. Giấy phép khảo nghiệm giống quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05-2-1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.

8. Giấy phép sản xuất thử giống mới quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05-2-1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.

9. Giấy phép sản xuất thử đối với giống chưa được công nhận quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05-2-1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.

10. Giấy phép sản xuất giống cây trồng quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05-2-1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.

11. Giấy công nhận đủ điều kiện sản xuất giống cây trồng quy định tại Nghị định số 07/CP ngày 05-2-1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.

12. Giấy phép sản xuất thử thức ăn mới cho gia súc quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

13. Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

14. Giấy phép sản xuất giống vật nuôi quy định tại Nghị định số 14/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về quản lý giống vật nuôi.

15. Giấy chứng nhận đủ điều kiện giết mổ gia súc, gia cầm

quy định tại Nghị định số 93/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y.

16. Giấy phép hành nghề về thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Nghị định số 92/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

17. Giấy phép kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Nghị định số 92/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

18. Giấy phép sản xuất thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Nghị định số 92/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

19. Giấy phép gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Nghị định số 92/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

VI. NGÀNH THỦY SẢN

20. Giấy phép sản xuất thử nghiệm thức ăn cho động vật thủy sản loại mới quy định tại Nghị định số 15/CP ngày 19-3 - 1996 của Chính phủ về việc quản lý thức ăn chăn nuôi.

21. Giấy phép sản xuất thử nghiệm giống thủy sản nội địa mới quy định tại Nghị định số 14/CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về quản lý giống vật nuôi.

22. Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất và kinh doanh giống thủy sản quy định tại Quyết định số 166/TS-QĐ ngày 12 -6- 1991 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành Quy chế về quản lý giống nuôi trồng thủy sản.

23. Giấy phép sản xuất thử nghiệm thuốc thú y thủy sản loại mới quy định tại Nghị định số 93/CP ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y.

24. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thuốc thú y thủy sản đối với cửa hàng, đại lý quy định tại Nghị định số 93/CP

ngày 27-11-1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y.

25. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm quy định tại Nghị định số 86/CP ngày 08 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa.

VII. NGÀNH VĂN HÓA - THÔNG TIN

26. Giấy phép thành lập cơ sở chiếu phim, băng đĩa hình quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng.

27. Giấy đăng ký tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng.

28. Giấy đăng ký biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng.

29. Giấy phép nhân bản băng, đĩa nhạc quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng.

30. Giấy phép phát hành xuất bản phẩm quy định tại Nghị định số 79/CP ngày 06-11-1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Xuất bản.

31. Giấy phép hoạt động dịch vụ bản quyền tác giả quy định tại Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự.

VIII. NGÀNH Y TẾ

32. Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề xoa bóp quy định tại Thông tư số 19/TT-BYT ngày 21-12-1995 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý dịch vụ xoa bóp.

33. Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất muối ăn quy định tại Nghị định số 19/1999/NĐ-CP ngày 10-4-1999 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng muối iốt cho người ăn.

IX. NGÀNH XÂY DỰNG

34. Giấy đăng ký hoạt động xây dựng quy định tại Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

PHAN VĂN KHẢI

**9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2000/QĐ-TTg NGÀY 03-2-2000
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định
của Luật Doanh nghiệp**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30-9-1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12-6-1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Trước mắt bãi bỏ các loại giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép hành nghề, chứng chỉ hành nghề và giấy phép dưới hình thức khác (sau đây gọi chung là giấy phép) được xác định trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các loại giấy phép kinh doanh khác do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành mà không căn cứ vào luật, pháp lệnh, nghị định, nhưng chưa được liệt kê vào Danh mục nói tại Điều 1 Quyết định này hết hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2000.

Đối với điều kiện kinh doanh xét thấy cần thiết phải có giấy phép thì các cơ quan hữu quan phải trình Chính phủ ban hành nghị định để thực hiện đúng quy định tại Điều 6 Luật Doanh nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 4. Tổ công tác thi hành luật Doanh nghiệp chịu trách nhiệm kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

DANH MỤC CÁC LOẠI GIẤY PHÉP BỊ BÃI BỎ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ, ngày 03-2-2000)*

I. NGÀNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Giấy xác nhận kiểm soát ô nhiễm môi trường.
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thiết bị tin học.
3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh phế liệu, phế thải là kim loại.

II. NGÀNH THƯƠNG MẠI

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nhà trọ.
5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ cầm đồ.
6. Giấy phép về dịch vụ trông giữ tài sản.

III. NGÀNH THỦY SẢN

7. Giấy phép di chuyển lực lượng khai thác.
8. Giấy phép khai thác hải sản xa bờ.
9. Giấy phép hoạt động nghề cá.
10. Giấy phép thuần hóa, lai tạo và di giống.
11. Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất thức ăn cho động vật thủy sản.
12. Giấy chứng nhận thu hoạch nhuyễn thể.
13. Giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể.

IV. TỔNG CỤC HẢI QUAN

14. Giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ khai thuê hải quan.

V. BỘ TÀI CHÍNH

15. Giấy phép hoạt động tư vấn tài chính.

VI. NGÀNH CÔNG NGHIỆP

16. Chứng chỉ hành nghề tư vấn xây dựng điện.
17. Giấy phép hành nghề sản xuất, gia công chế biến sản phẩm công nghiệp - thủ công nghiệp.
18. Giấy phép hành nghề công nghiệp.

VII. TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

19. Giấy phép làm đại lý kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.
20. Giấy phép hành nghề đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.
21. Giấy phép làm đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh nước ngoài.
22. Giấy phép kết nối mạng Internet, kinh doanh hoặc làm đại lý cung cấp các dịch vụ Internet.
23. Đăng ký chứng chỉ hành nghề xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông (cấp cho tổ chức).

VIII. TỔNG CỤC DU LỊCH

24. Giấy phép kinh doanh lữ hành nội địa.
25. Giấy phép kinh doanh vận chuyển khách du lịch.
26. Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh khách sạn.

IX. BỘ Y TẾ

27. Giấy chứng nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.
28. Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề trang thiết bị, dụng cụ y tế tư nhân.

X. BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

29. Giấy phép hành nghề dịch vụ lao động.

XI. NGÀNH VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

30. Giấy phép hoạt động khuyến mãi có thưởng.
31. Giấy phép dịch vụ vi tính.
32. Giấy phép đánh máy chữ.
33. Giấy phép hoạt động nhiếp ảnh, kẻ biển hiệu.
34. Giấy phép ca nhạc.
35. Giấy phép thành lập cơ sở in bao bì.
36. Giấy phép hành nghề in khắc gỗ.
37. Giấy phép hành nghề ép nhũ.
38. Giấy phép hành nghề in Roneo.
39. Giấy phép hành nghề Photocopy.
40. Giấy phép hành nghề đóng, xén sách.
41. Giấy phép hành nghề vật tư ngành in.
42. Giấy phép hành nghề sản xuất và sửa chữa cơ khí ngành in.
43. Giấy phép hành nghề sản xuất vật liệu in.
44. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động Galery.
45. Giấy phép sao chép tranh.
46. Giấy phép kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử.
47. Giấy phép dạy nhạc.
48. Giấy phép dạy khiêu vũ.
49. Giấy phép cho thuê âm thanh.
50. Giấy phép quay camera.
51. Giấy phép hoạt động nhạc lễ, nhạc tân.
52. Giấy phép quay phim ngoại cảnh.
53. Giấy phép vẽ truyền thần.
54. Giấy phép sửa chữa nhạc cụ.
55. Giấy phép mua bán vật tư ngành ảnh.

- 56. Giấy phép mở cửa hàng minilab.
- 57. Giấy phép khắc chữ.
- 58. Giấy phép gia công phim ảnh.
- 59. Giấy phép thiết kế, tạo mẫu.
- 60. Giấy phép bán tranh điện.
- 61. Giấy phép cho thuê máy tính.
- 62. Giấy phép dịch thuật.
- 63. Giấy phép dịch vụ bi-a.
- 64. Giấy phép bán đồ mỹ nghệ lưu niệm.

XII. NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

- 65. Giấy phép vận tải hành khách công cộng bằng xe máy.
- 66. Giấy phép mở rộng địa bàn hành nghề xây dựng.
- 67. Giấy phép hành nghề xây dựng giao thông.
- 68. Giấy phép vận tải đường thủy.
- 69. Giấy phép đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải.
- 70. Giấy phép hoạt động hàng hải.
- 71. Giấy phép hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hải.
- 72. Giấy phép hành nghề, sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy nội địa.
- 73. Giấy phép vận tải hàng hóa, giấy phép vận tải hành khách.
- 74. Giấy phép đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy nội địa.
- 75. Giấy phép vận tải đường bộ.
- 76. Giấy phép cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.
- 77. Giấy phép sử dụng vùng nước đường thủy nội địa.
- 78. Giấy phép hành nghề sản xuất sản phẩm công nghiệp GTVT.

XIII. NGÀNH XÂY DỰNG

- 79. Chứng chỉ hành nghề xây dựng.
- 80. Chứng chỉ hành nghề tư vấn xây dựng.

XIV. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- 81. Giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán thuốc thú y.
- 82. Giấy phép chế biến gỗ và lâm sản.
- 83. Chứng chỉ hành nghề xay sát, chế biến thực phẩm.

XV. BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

- 84. Chứng chỉ hành nghề tư vấn đầu tư nước ngoài.

**10. NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2002/NĐ-CP NGÀY 04-6-2002
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về việc bãi bỏ một số giấy phép và thay thế một số
giấy phép bằng phương thức quản lý khác**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12-6-1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Bãi bỏ các giấy phép sau đây:

1. Giấy phép xuất bản nhất thời đối với in: Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất; giới thiệu sản phẩm; hướng dẫn sử dụng hàng hóa; tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 79/CP ngày 06-11-1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Xuất bản.

2. Giấy phép làm phim nhất thời đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam ở trong nước quy định tại Nghị định số 48/CP ngày 17-7-1995 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động điện ảnh. Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài, thì thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Giấy phép hành nghề biểu diễn nghệ thuật (cấp cho nghệ sĩ) quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 12-12-1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng và Quyết định số 32/1999/QĐ-BVHTT ngày 29-4-1999 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế Hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp

4. Thẻ hành nghề khử trùng quy định tại Thông tư số 63/1999/TT-BNN-BVTV ngày 09-4-1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện công tác kiểm dịch nội địa.

Điều 2. Thay thế Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề được tư nhân (quy định tại Thông tư số 01/1998/TT-BYT ngày 21-1-1998 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân và Nghị định số 06/CP ngày 29-1-1994 của Chính phủ về cụ thể hóa một số điều trong Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân) và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (buôn bán) dược phẩm (quy định tại Thông tư số 02/2000/TT-BYT ngày 21-2-2000 của Bộ Y tế hướng dẫn kinh doanh thuốc phòng bệnh và chữa bệnh cho người) bằng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề dược phẩm áp dụng cho tất cả các cơ sở hành nghề dược, không phân biệt thành phần kinh tế.

Bộ Y tế, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định này, hướng dẫn điều kiện và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề dược phẩm.

Điều 3. Thay thế một số giấy phép sau đây bằng các điều kiện kinh doanh không cần giấy phép:

1. Thay thế Giấy phép hành nghề kiểm dịch thực vật (quy định tại Thông tư số 63/1999/TT-BNN-BVTV ngày 09-4-1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện công tác kiểm dịch nội địa) bằng các điều kiện kinh doanh không cần giấy phép.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định này, quy định cụ thể điều kiện kinh doanh kiểm dịch thực vật.

2. Thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề sản xuất thuốc thú y quy định tại Điều lệ quản lý thuốc thú y ban hành kèm theo Nghị định số 93/CP ngày 27-11-1993 của Chính

phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y) bằng điều kiện kinh doanh không cần giấy phép.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định này, quy định cụ thể điều kiện sản xuất thuốc thú y.

3. Thay thế Giấy phép thành lập cơ sở sản xuất phim (quy định tại Nghị định số 48/CP ngày 17-7-1995 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động điện ảnh) bằng điều kiện kinh doanh không cần giấy phép.

Bộ Văn hóa - Thông tin, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định này, quy định cụ thể điều kiện sản xuất phim.

4. Thay thế Giấy chứng nhận được sử dụng các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động (quy định tại Thông tư số 05/1999/TT-BYT ngày 27-3-1999 của Bộ Y tế hướng dẫn việc khai báo, đăng ký và cấp Giấy chứng nhận được sử dụng các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động) bằng điều kiện kinh doanh không cần giấy phép.

Bộ Y tế phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định này, quy định cụ thể điều kiện lao động đối với cơ sở kinh doanh có sử dụng chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động và thủ tục đăng ký việc sử dụng các chất nói trên.

5. Thay thế Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (quy định tại Quyết định số 1654/1999/QĐ-BYT ngày 29-5-1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế) bằng điều kiện kinh doanh không cần giấy phép.

Bộ Y tế, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định này, quy định cụ thể điều kiện sản xuất kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

6. Thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (buôn bán) trang thiết bị, dụng cụ y tế (quy định tại Thông tư số 03/2001/TT-BYT ngày 16-2-2001 của Bộ Y tế hướng dẫn kinh doanh trang thiết bị, dụng cụ y tế) bằng điều kiện kinh doanh không cần giấy phép.

Bộ Y tế, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định này, quy định cụ thể điều kiện kinh doanh trang thiết bị, dụng cụ y tế.

Điều 4. Thay thế một số giấy phép bằng đăng ký hồ sơ, hợp đồng.

1. Thay thế một số giấy phép sau đây bằng đăng ký hồ sơ, hợp đồng:

a) Thay thế Giấy phép quảng cáo thuốc (quy định tại Quyết định số 322/QĐ-BYT ngày 28-2-1997 của Bộ Y tế ban hành Quy chế Thông tin, quảng cáo thuốc và mỹ phẩm dùng cho người) bằng việc tổ chức, cá nhân phải gửi toàn bộ hồ sơ quảng cáo theo quy định đến Bộ Y tế hoặc Sở Y tế được Bộ Y tế ủy quyền. Sau 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu Bộ Y tế hoặc Sở Y tế không có văn bản yêu cầu sửa, đổi bổ sung thì tổ chức, cá nhân được quyền quảng cáo như nội dung đã gửi.

Trường hợp Bộ Y tế hoặc Sở Y tế có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tổ chức, cá nhân phải sửa đổi, bổ sung và gửi đến Bộ Y tế hoặc Sở Y tế nội dung quảng cáo đã được sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Sau 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được nội dung quảng cáo đã sửa đổi, bổ sung, nếu Bộ Y tế hoặc Sở Y tế không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tổ chức, cá nhân được quyền quảng cáo như nội dung đã sửa đổi, bổ sung.

b) Thay thế Giấy phép quảng cáo mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người (quy định tại Quyết định số 322/QĐ-BYT ngày 28-2-1997 của Bộ Y tế ban hành Quy chế Thông tin, quảng cáo thuốc và mỹ phẩm dùng cho người) bằng việc tổ chức, cá nhân phải gửi toàn bộ hồ sơ quảng cáo theo quy định đến Bộ

Y tế hoặc Sở Y tế được Bộ Y tế ủy quyền. Sau 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu Bộ Y tế hoặc Sở Y tế không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tổ chức, cá nhân được quyền quảng cáo như nội dung đã gửi.

Trường hợp Bộ Y tế hoặc Sở Y tế có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tổ chức, cá nhân phải sửa đổi, bổ sung và gửi đến Bộ Y tế hoặc Sở Y tế nội dung quảng cáo đã được sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Sau 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được nội dung quảng cáo đã sửa đổi, bổ sung, nếu Bộ Y tế hoặc Sở Y tế không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tổ chức, cá nhân được quyền quảng cáo như nội dung đã sửa đổi bổ sung.

c) Thay thế Giấy phép hội thảo giới thiệu thuốc (quy định tại Quyết định số 322/QĐ-BYT ngày 28-2-1997 của Bộ Y tế ban hành Quy chế Thông tin quảng cáo thuốc và mỹ phẩm dùng cho người) bằng việc tổ chức, cá nhân phải gửi toàn bộ hồ sơ hội thảo theo quy định đến Bộ Y tế hoặc Sở Y tế được Bộ Y tế ủy quyền. Sau 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu Bộ Y tế hoặc Sở Y tế không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tổ chức, cá nhân được tổ chức hội thảo như nội dung đã gửi.

Trường hợp Bộ Y tế hoặc Sở Y tế có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tổ chức, cá nhân phải sửa đổi, bổ sung và gửi đến Bộ Y tế hoặc Sở Y tế nội dung hội thảo đã được sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Sau 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được nội dung hội thảo đã sửa đổi, bổ sung, nếu Bộ Y tế hoặc Sở Y tế không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tổ chức, cá nhân được quyền tổ chức hội thảo theo nội dung đã sửa đổi, bổ sung.

d) Thay thế quyết định phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước, hợp đồng chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam đối với dự án đầu tư không sử dụng vốn nhà nước và dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước có giá trị tương đương dưới 30 ngàn Đô la Mỹ (quy định tại Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ) bằng việc doanh nghiệp phải gửi hợp đồng chuyển giao

công nghệ (gồm cả phụ lục kèm theo nếu có) đến Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường được Bộ ủy quyền. Sau 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hợp đồng, nếu Bộ hoặc Sở không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì hợp đồng đương nhiên được chấp thuận và có hiệu lực thi hành.

Trường hợp Bộ hoặc Sở có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu và gửi đến Bộ hoặc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường hợp đồng đã được sửa đổi, bổ sung. Sau 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hợp đồng đã sửa đổi, bổ sung, nếu Bộ hoặc Sở không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền thực hiện hợp đồng đã sửa đổi, bổ sung.

2. Các Bộ Y tế, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định này, quy định cụ thể trình tự, thủ tục, cơ quan tiếp nhận đăng ký các hồ sơ, hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này và phân cấp để quản lý, giám sát việc thực hiện.

Điều 5. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 30 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM.CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**11. CÔNG VĂN SỐ 3217 BKH/DN NGÀY 31-5-2000
CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Về việc cấp lại Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh bị mất**

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương

Vừa qua, Sở Kế hoạch và Đầu tư một số tỉnh, thành phố có đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị mất. Về vấn đề này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

Khi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan Công an, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, nếu doanh nghiệp không tìm lại được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất, thì doanh nghiệp đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn xin cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;
- Giấy biên nhận của cơ quan báo, đài về việc nhận đăng thông báo mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp hoặc tờ báo đã đăng thông báo này.

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại cho doanh nghiệp là số ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã bị mất và trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại ghi rõ lần cấp lại.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
NGUYỄN XUÂN THẢO**

**12. NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2003/NĐ-CP NGÀY 10-4 -2003
CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định xử phạt vi phạm hành chính
về đăng ký kinh doanh**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp; đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

2. Vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh là các hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính, cụ thể: vi phạm quy định quản lý nhà nước về nhân thân của doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể; về

kê khai trụ sở, địa điểm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể; về đăng ký góp vốn vào Công ty; về thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể; về treo biển hiệu; về đăng báo và báo cáo tài chính.

Điều 2. Nguyên tắc xử phạt

1. Mọi vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định tại Nghị định này.

3. Một hành vi vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh chỉ bị xử phạt hành chính một lần. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt từng hành vi.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng quy định tại Điều 8 và Điều 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính để quyết định hình thức và biện pháp xử lý thích hợp.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh là một năm kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện. Nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh

thì bị xử phạt hành chính; trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức lại thực hiện vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết hiệu lực thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH - HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 4. Vi phạm các quy định về kê khai nhân thân của người thành lập doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Kê khai người không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Điều 9 Luật Doanh nghiệp;
- b) Kê khai người không có thực, người đã chết hoặc mất tích;
- c) Mạo danh người khác, giả mạo chữ ký;

d) Mượn họ tên để kê khai thành lập, quản lý doanh nghiệp;

đ) Kê khai không trung thực, không chính xác về nhân thân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn phải lập lại hồ sơ đăng ký kinh doanh; đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải thực hiện việc đăng ký cấp lại.

Điều 5. Vi phạm các quy định về kê khai nhân thân của chủ hộ kinh doanh cá thể

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai người không có quyền đăng ký kinh doanh quy định tại Điều 18 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

b) Kê khai người không có thực, người đã chết hoặc mất tích;

c) Mạo danh người khác, giả mạo chữ ký;

d) Mượn họ tên để kê khai đăng ký kinh doanh;

đ) Kê khai không trung thực, không chính xác về nhân thân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều này, cá nhân vi phạm hành chính còn phải lập lại hồ sơ đăng ký kinh doanh; đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký cấp lại.

Điều 6. Vi phạm các quy định về kê khai trụ sở doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính; kê khai trụ sở nhưng thực tế không giao dịch tại trụ sở đó;

b) Kê khai địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình;

c) Kê khai không trung thực, không chính xác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi ở hiện tại, nơi tạm trú của những người quản lý doanh nghiệp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn phải lập lại hồ sơ đăng ký kinh doanh; đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải thực hiện việc đăng ký cấp lại.

Điều 7. Vi phạm các quy định về kê khai địa điểm kinh doanh hộ kinh doanh cá thể

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai địa điểm kinh doanh không có thật trên bản đồ hành chính; kê khai địa điểm kinh doanh nhưng thực tế không giao dịch tại địa điểm kinh doanh đó;

b) Kê khai địa điểm kinh doanh mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình;

c) Kê khai không trung thực, không chính xác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi ở hiện tại, nơi tạm trú của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi

phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều này, cá nhân vi phạm hành chính còn phải lập lại hồ sơ đăng ký kinh doanh; đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký cấp lại.

Điều 8. Vi phạm các quy định về đăng ký vốn góp vào Công ty

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký vốn nhưng thực tế không có vốn, đăng ký vốn lớn hơn số vốn có trên thực tế;

b) Không thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên có vốn góp;

c) Không lập sổ đăng ký thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên và Công ty hợp danh; sổ đăng ký cổ đông đối với Công ty cổ phần.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều này; vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì các cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn phải góp vốn như đã cam kết; vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp và lập sổ đăng ký thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên và Công ty hợp danh; sổ đăng ký cổ đông đối với Công ty cổ phần.

Điều 9. Vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thay đổi địa chỉ trụ sở, thay đổi tên doanh nghiệp, tên chi nhánh, tên văn phòng đại diện, ngành, nghề kinh doanh, vốn đăng ký, thay đổi người quản lý, người đại diện theo pháp luật, thành viên Công ty mà không đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký không trung thực nội dung thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Đã thông báo tạm ngừng hoạt động nhưng vẫn kinh doanh.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp còn phải thực hiện việc đăng ký để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của doanh nghiệp.

Điều 10. Vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thay đổi địa điểm kinh doanh, thay đổi tên hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, thay đổi người đại diện hộ kinh doanh mà không đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký không trung thực nội dung thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Đã thông báo tạm ngừng kinh doanh nhưng vẫn kinh doanh.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại

điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, hộ kinh doanh cá thể vi phạm hành chính còn phải thực hiện việc đăng ký để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, thì hộ kinh doanh cá thể phải ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hộ kinh doanh cá thể.

Điều 11. Vi phạm quy định về không đăng ký kinh doanh

Các hành vi: kinh doanh không đăng ký kinh doanh, tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

Điều 12. Vi phạm quy định về treo biển hiệu

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không treo biển hiệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều này, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp còn phải thực hiện việc treo biển hiệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Việc treo biển hiệu không đúng quy định được xử lý theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa thông tin.

Điều 13. Vi phạm các quy định về đăng báo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đăng báo nội dung đã đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Doanh nghiệp;

b) Không đăng báo nội dung đã đăng ký thay đổi;

c) Không đăng báo quyết định giải thể của doanh nghiệp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải thực hiện việc đăng báo theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Vi phạm về gửi báo cáo tài chính

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không gửi báo cáo tài chính theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này:

Ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều này, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp trước pháp luật còn phải thực hiện việc gửi báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Vi phạm về sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

Các hành vi: viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 16. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong

phạm vi thẩm quyền của mình quy định tại Điều 28 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính có quyền áp dụng hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điều 5, 7 và Điều 10 Nghị định này để xử lý vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong phạm vi thẩm quyền của mình quy định tại Điều 29 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính có quyền áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này để xử lý vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

3. Cơ quan Quản lý thị trường trong phạm vi thẩm quyền của mình quy định tại Điều 37 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính có quyền áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Điều 6, 7, 9 và Điều 10 Nghị định này để xử lý vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

Điều 17. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh được thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58, 62, 64, 65, 66, 67 và Điều 68 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 18. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người đã ra quyết định.

Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh thực hiện theo các

quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong thời gian chờ đợi kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh vẫn phải thi hành quyết định xử phạt.

Trong trường hợp không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại thì tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh có thể khởi kiện tại tòa hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

Việc giải quyết tố cáo của công dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 19. Xử lý vi phạm

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh mà sách nhiễu, dung túng, bao che, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt vượt quá thẩm quyền quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người bị xử lý vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh nếu có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ, trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành quyết định xử phạt hoặc có những hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2000/QĐ-BTC NGÀY 4-4-2000
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**
**Về việc bãi bỏ khoản thu lệ phí cấp các loại giấy phép
trái với quy định của Luật Doanh nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-1-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg ngày 3-2-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bãi bỏ khoản thu lệ phí cấp các loại giấy phép sau:

1. Lệ phí cấp giấy xác nhận kiểm soát ô nhiễm môi trường.
2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh phế liệu, phế thải và kim loại.
3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nhà trọ.
4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ cầm đồ
5. Lệ phí cấp giấy phép di chuyển lực lượng khai thác.
6. Lệ phí cấp giấy phép khai thác hải sản xa bờ.

7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động nghề cá.
8. Lệ phí cấp giấy phép di giống.
9. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký sản xuất thức ăn cho động vật thủy sản.
10. Lệ phí cấp giấy chứng nhận thu hoạch nhuyễn thể.
11. Lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể.
12. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động tư vấn tài chính.
13. Lệ phí cấp giấy phép làm đại lý kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.
14. Lệ phí cấp giấy phép hành nghề đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.
15. Lệ phí cấp giấy phép làm đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh nước ngoài.
16. Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận chuyển khách du lịch.
17. Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.
18. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề trang thiết bị, dụng cụ y tế tư nhân.
19. Lệ phí cấp giấy phép vận tải đường thủy.
20. Lệ phí cấp giấy phép đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải.
21. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động hàng hải.
22. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hải.
23. Lệ phí cấp giấy phép vận tải hàng hóa, vận tải hành khách.
24. Lệ phí cấp giấy phép vận tải đường bộ.

25. Lệ phí cấp giấy phép cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.
26. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng vùng nước đường thủy nội địa.
27. Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng.
28. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán thuốc thú y.
29. Lệ phí cấp giấy phép chế biến gỗ và lâm sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 3-2-2000. Bãi bỏ các quy định về phí, lệ phí trái với Quyết định này.

Điều 3.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan liên quan, căn cứ vào Danh mục các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-1-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước và Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg ngày 3-2-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp, tiến hành bãi bỏ ngay các loại phí, lệ phí do ngành, địa phương mình ban hành hiện đang tổ chức thu trái quy định.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí, các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Tổng cục Thuế có trách nhiệm kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

PHẠM VĂN TRỌNG

14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 83/2000/QĐ-BTC NGÀY 29-5-2000
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Ban hành mức thu lệ phí cấp giấy
chứng nhận đăng ký kinh doanh

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-1-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03-2-2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10-9-1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp;

Sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp nhà nước khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải nộp lệ phí theo quy định tại Điều 2 Quyết định này; trừ trường hợp đăng ký kinh doanh lần đầu của doanh nghiệp giao, bán, cho thuê hình thành từ chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10-9-1999 của

Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (các lần đăng ký lại, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và cung cấp thông tin đều phải nộp lệ phí theo quy định).

Điều 2. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định như sau:

1. Hộ kinh doanh cá thể: 30.000 (ba mươi nghìn) đồng 1 lần cấp;
2. Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: 100.000 (một trăm nghìn) đồng 1 lần cấp;
3. Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng 1 lần cấp;
4. Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 20.000 (hai mươi nghìn) đồng 1 lần thay đổi;
5. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh: 10.000 (mười nghìn) đồng 1 lần cung cấp. Riêng việc cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước mức lệ phí: 0 đồng
6. Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 2.000 (hai nghìn) đồng 1 bản.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03-2-2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Quyết định này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu)

Cơ quan thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được trích 10% (mười phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho việc tổ chức lệ phí; số tiền lệ phí thu được còn lại (90%) phải nộp ngân sách nhà

nước. Cơ quan thu có trách nhiệm thu, nộp ngân sách và quản lý sử dụng tiền lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10-5-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-1-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 4. Cơ quan thuế địa phương nơi cơ quan thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10-5-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-1-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; Thay thế Thông tư số 62/TC-TCT ngày 26-10-1992 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu lệ phí cấp đăng ký kinh doanh. Thông tư số 47/TC-TCT ngày 18-7-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép kinh doanh theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 03-2-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Thông tư số 31/1998/TT-BTC ngày 17-3-1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi Thông tư số 47/TC-TCT nêu trên và các văn bản quy định về phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trái với Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thuộc đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí đăng ký kinh doanh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG
PHẠM VĂN TRỌNG

**15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 95/2001/QĐ-BTC NGÀY 1-10-2001
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**
**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 83/2000/QĐ-BTC
ngày 29-5-2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
ban hành mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật doanh nghiệp Nhà nước, Luật doanh nghiệp, Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3-2-2000 của Chính phủ về giao, bán, khoán, kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp;

Sau khi có ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ sung, sửa đổi Khoản 4 Điều 2 Quyết định số 83/2000/QĐ/BTC ngày 29-5-2000 của Bộ Tài chính về lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

4. Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp: 20.000 (hai mươi nghìn) đồng/1

lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

Điều 2: Bổ sung, sửa đổi Điều 3 Quyết định số 83/2000/QĐ-BTC ngày 29-5-2000 như sau:

Cơ quan thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Quyết định này.

1. Cơ quan thu được trích lại 25% (hai mươi lăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách Nhà nước để chi phí cho việc tổ chức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo nội dung chi quy định tại tiết b2.1 điểm 2 Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 3-4-2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10-5-2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30-1-1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước.

Số tiền tạm trích theo quy định trên đây phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp. Quyết toán năm nếu sử dụng không hết thì phải nộp số còn lại vào ngân sách Nhà nước.

2. Tổng số tiền lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại điểm 1 Điều này, số tiền còn lại (75%) phải nộp ngân sách Nhà nước.

3. Cơ quan thu có trách nhiệm thu, nộp và quản lý sử dụng tiền lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10-5-1999, Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 3-4-2001 của Bộ Tài chính nêu trên.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; Các nội dung khác không đề cập tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 83/2000/QĐ-BTC ngày 29-5-2000 của Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 4: Tổ chức thuộc đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí đăng ký kinh doanh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

·K/T BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
VŨ VĂN NINH

**16. THÔNG TƯ SỐ 124/2003/TT-BTC NGÀY 18-12-2003
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Về việc Quy định chế độ thu, nộp phí thẩm định kinh
doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22/2/2001 của Chính phủ quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh như sau:

I - ĐỐI TƯỢNG THU VÀ MỨC THU:

1. Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện kinh doanh (gọi chung là tổ chức, cá nhân kinh doanh) tại Việt Nam những ngành nghề qui định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22/2/2001 của Chính phủ, khi được cơ quan công an kiểm tra, thẩm định điều kiện về an ninh trật tự để cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự phải nộp phí theo mức thu qui định tại Thông tư này.

2. Mức thu phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự:

- Đối với tổ chức: 100.000 đồng/ tổ chức kinh doanh (Tổ chức kinh doanh bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty cổ phần; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia tham hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Các tổ

chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và các đơn vị hành chính, sự nghiệp có hoạt động kinh doanh; Hợp tác xã, tổ hợp tác xã; Doanh nghiệp tư nhân; Các tổ chức khác có kinh doanh).

- Đối với cá nhân: 50.000 đồng/ cá nhân kinh doanh (Cá nhân kinh doanh bao gồm: Cá nhân; Hộ cá thể).

II - TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG

1. Cơ quan Công an thu phí (gọi chung là cơ quan thu) có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai mức thu phí tại trụ sở cơ quan nơi thu phí.

b) Khi thu tiền phí phải cấp cho người nộp tiền biên lai thu phí do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành. Biên lai nhận tại Cục Thuế địa phương nơi cơ quan Công an đóng trụ sở và được quản lý, sử dụng theo qui định của Bộ Tài chính.

c) Mở tài khoản tạm giữ tiền thu phí tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở chính; hàng ngày hoặc chậm nhất một tuần một lần phải lập bảng kê, gửi tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước và quản lý chặt chẽ theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

d) Đăng ký, kê khai, nộp phí với cơ quan Thuế địa phương nơi cơ quan thu đóng trụ sở chính; thực hiện thanh toán, quyết toán biên lai thu phí và quyết toán thu, nộp tiền thu phí với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý theo qui định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các qui định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Cơ quan thu phí được trích 50% (năm mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thực thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí phục vụ công tác thu phí theo nội dung cụ thể sau đây:

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: in ấn, mua

mẫu biểu, sổ sách.

- Chi phí cho công tác kiểm tra, thẩm định điều kiện về an ninh trật tự đối với cơ sở kinh doanh như: chi mua xăng cho xe (hoặc thuê xe) đi đến cơ sở kinh doanh, công tác phí (đi lại, lưu trú),... v.v.

- Chi mua văn phòng phẩm, điện thoại, điện, nước theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ nhân viên trực tiếp thu phí. Mức trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi bình quân 1 năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Toàn bộ số tiền phí được trích theo qui định trên đây, cơ quan thu phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ qui định và quyết toán năm; số sử dụng không hết trong năm được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ qui định.

3. Tổng số tiền phí thu được, sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ qui định tại điểm 2 trên đây, số còn lại (50%) phải nộp vào ngân sách nhà nước (chương, loại, khoản tương ứng, mục 035, tiểu mục 08 của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành)

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN :

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

TRƯỞNG CHÍ TRUNG

17. CHỈ THỊ SỐ 29/2000/CT-TTg NGÀY 31-12-2000
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc đẩy mạnh thực hiện Luật Doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2000, bước đầu đã phát huy tác dụng tốt trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động, được nhân dân và doanh nghiệp đồng tình, hưởng ứng tích cực.

Tuy vậy, quá trình triển khai Luật Doanh nghiệp vẫn còn không ít khó khăn, vướng mắc: một số quy định của Luật chưa được hướng dẫn đầy đủ, chưa đủ cụ thể, rõ ràng; sự phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan chưa chặt chẽ nên hiệu lực của Luật Doanh nghiệp chưa phát huy đầy đủ trong thực tế.

Để khắc phục tình trạng trên, bảo đảm Luật Doanh nghiệp thực sự đi vào cuộc sống, góp phần thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2001 và những năm sau; đồng thời nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Thực hiện đầy đủ, nhất quán các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của mình theo dõi, chỉ đạo thực hiện đúng Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg ngày 3-2-2000 về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 30/2000/NĐ-CP ngày 11-8-2000 của Chính phủ về việc bãi bỏ một số giấy phép và chuyển một số giấy phép thành điều kiện kinh doanh, trong đó cần tập trung thực hiện một số việc sau:

- Theo thẩm quyền của mình, các cơ quan thực hiện bãi bỏ

hoặc kiến nghị bãi bỏ các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, không còn phù hợp về cấp giấy phép, điều kiện kinh doanh; bổ sung, sửa đổi các quy định thiếu rõ ràng, cụ thể.

- Rà soát lại tất cả các loại giấy phép kinh doanh do Bộ, ngành, địa phương hiện đang duy trì và các hình thức cấp phép, kể cả của cơ quan thuộc cấp mình quản lý.

- Bãi bỏ ngay các loại giấy phép kinh doanh và các hình thức cấp phép đối với từng hoạt động theo đúng quy định tại Điều 2 Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg.

- Khẩn trương tổng hợp toàn bộ các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh do luật pháp quy định (thuộc lĩnh vực cơ quan mình quản lý) để thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Quy định rõ ràng, cụ thể các điều kiện, thủ tục, hồ sơ và thời hạn cấp phép đối với các ngành, nghề kinh doanh phải có giấy phép đã được công bố.

- Chỉ đạo giải quyết kịp thời các vướng mắc trong thực hiện việc bãi bỏ các loại giấy phép theo Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 30/2000/NĐ-CP.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Thực hiện đúng quy định về đăng ký kinh doanh như quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 02/2000/NĐ - CP ngày 3-2-2000 về đăng ký kinh doanh.

- Khẩn trương sửa đổi các quy hoạch chi tiết về phát triển ngành, nghề trên địa bàn không còn phù hợp nhằm huy động nội lực và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Bố trí đủ cán bộ, trang bị đủ phương tiện làm việc cho phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, bộ phận đăng ký kinh doanh cấp huyện đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ theo quy định.

- Tổ chức cập nhật thông tin và theo dõi hoạt động của

doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể sau đăng ký kinh doanh.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống thông tin doanh nghiệp được nối mạng trên phạm vi toàn quốc trước tháng 6 năm 2001.

- Tiến hành sơ kết, kiểm điểm tình hình 1 năm thi hành Luật Doanh nghiệp, trình Thủ tướng Chính phủ trước tháng 3 năm 2001.

2. Ban hành đầy đủ và đồng bộ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp:

a) Trước tháng 3 năm 2001, các Bộ Y Tế, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh dược phẩm, dịch vụ pháp lý, dịch vụ thú y và kinh doanh thuốc thú y.

b) Trong quý I năm 2001, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Tổng cục Hải quan, sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục đăng ký mã số thuế, khắc dấu, đăng ký mã số xuất - nhập khẩu, bảo đảm thời hạn đăng ký mã số thuế, khắc dấu, đăng ký mã số xuất nhập khẩu không vượt quá thời hạn đã quy định.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ trước tháng 3 năm 2001 những vấn đề sau:

- Danh mục ngành, nghề mà tổ chức, cá nhân người đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn, mua cổ phần không quá 30% vốn điều lệ của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề đó.

- Nghị định của Chính phủ về trình tự và thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Nhằm chấn chỉnh công tác kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, giao Thanh tra Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và các cơ quan có liên quan rà soát lại tất cả các văn bản quy định về kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp theo nguyên tắc minh bạch, công khai; doanh nghiệp phải tự kiểm tra, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; cơ quan nhà nước kiểm tra để bảo đảm thực hiện pháp luật và bảo vệ lợi ích cộng đồng. Trước tháng 6 năm 2001, Thanh tra Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ những nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu nêu trên.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan tiếp tục rà soát hệ thống văn bản pháp luật về kinh doanh trình Thủ tướng Chính phủ danh mục các văn bản cần bãi bỏ hoặc cần sửa đổi, bổ sung trước tháng 6 năm 2001.

5. Đề cao kỷ luật hành chính trong thi hành Luật Doanh nghiệp:

a) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quán triệt đầy đủ nội dung và ý nghĩa của Luật Doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về việc thi hành đúng các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành trong phạm vi ngành, địa phương.

b) Trường hợp các cơ quan, doanh nghiệp và cá nhân phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có những nội dung không phù hợp, hoặc cán bộ, công chức làm trái các quy định hiện hành thì kiến nghị các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý; đồng thời thông báo cho Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp (theo địa chỉ: 68 Phan Đình Phùng, Hà Nội, điện thoại 080.44929) để tổng hợp

trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này và hàng quý báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện những yêu cầu trên đây, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động của doanh nghiệp.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

18. CHỈ THỊ SỐ 28/2001/CT-TTg NGÀY 28-11-2001
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi
cho doanh nghiệp

Gần 2 năm qua, kể từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thi hành, môi trường sản xuất kinh doanh đã được cải thiện đáng kể. Chính phủ đã tiến hành một bước cải cách hành chính, nhất là trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh, thủ tục hải quan; đã bãi bỏ nhiều giấy phép cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, hoàn thiện cơ chế tín dụng, chính sách thuế... tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế.

Tuy nhiên, các chính sách ban hành còn chưa đồng bộ, đôi lúc có sự thống nhất giữa các cơ quan, gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp. Trong thực hiện, có nơi, có lúc chưa thi hành đúng quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nên gây ra những thắc mắc, khiếu kiện, thậm chí có những vụ việc kéo dài làm ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước, kết quả sản xuất kinh doanh và uy tín của doanh nghiệp.

Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng; góp phần thực hiện kế hoạch năm 2001 và 2002, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và các Bộ, ngành, các địa phương tiếp tục rà soát những văn bản đã ban hành và trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung những văn bản không phù hợp với Luật Doanh nghiệp và

gây khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp.

- Trong tháng 12 năm 2001, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định về xử phạt hành chính trong đăng ký kinh doanh.

- Tăng cường năng lực của cơ quan đăng ký kinh doanh ở địa phương.

- Sớm nối mạng thông tin doanh nghiệp giữa cơ quan đăng ký kinh doanh các tỉnh, thành phố với Trung tâm Thông tin doanh nghiệp của Bộ.

2. Bộ Tài chính

- Trước tháng 3 năm 2002, nghiên cứu ban hành bổ sung danh mục thuế chi tiết hàng hóa xuất nhập khẩu với mức thuế phù hợp. Đối với những nguyên liệu, phụ tùng mà trong nước chưa sản xuất được, phải nhập khẩu mà có tỷ trọng lớn đưa vào sản xuất cần có mức thuế phù hợp, tránh tình trạng mức thuế nhập khẩu của sản phẩm hoàn chỉnh lại thấp hơn mức thuế nhập khẩu của nguyên liệu hoặc phụ tùng lắp ráp.

- Sửa đổi cơ chế và thời hạn hoàn thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp sản xuất hàng hóa có giá trị thấp để không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Trong quá trình xây dựng đề án sửa đổi, bổ sung một số luật thuế để trình Quốc hội cần nghiên cứu sửa đổi các mức thuế giá trị gia tăng cho phù hợp với từng loại hàng nhằm khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trong nước.

- Trình Chính phủ phương án xử lý nợ khê đọng trong doanh nghiệp. Trước tháng 3 năm 2002 trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Công ty mua bán nợ và tài sản của doanh nghiệp nhà nước.

- Trong quý I năm 2002 trình Chính phủ cơ chế quản lý tài

chính đối với doanh nghiệp dân doanh, đặc biệt là sửa đổi mẫu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25-10-2000 để vừa bảo đảm Nhà nước quản lý được, vừa đơn giản để doanh nghiệp thực hiện.

3. Bộ Thương mại

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan thực hiện các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu ghi tại Nghị quyết số 12/2001/NQ-CP ngày 02-11-2001 của Chính phủ về phiên hợp thường kỳ tháng 10 năm 2001.

- Tăng cường và cải tiến công tác thông tin thị trường thương mại, dự báo tình hình diễn biến thị trường và giá cả để giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh.

- Chỉ đạo cơ quan quản lý thị trường ngăn chặn có hiệu quả hơn việc sản xuất và lưu thông hàng giả, hàng trốn lậu thuế.

- Phối hợp với Tổng cục Hải quan rà soát lại văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 20/1999/NĐ-CP ngày 12-4-1999 về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hóa để sửa đổi, bổ sung những điểm không thống nhất.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu cơ chế đơn giản hóa thủ tục cho vay đối với doanh nghiệp dân doanh, nhất là đối với doanh nghiệp sản xuất hàng xuất nhập khẩu để loại hình doanh nghiệp này có điều kiện thuận lợi tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng.

5. Trước tháng 3 năm 2002, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ Quy chế thành lập và hoạt động của các Hội nghề nghiệp, với yêu cầu Hội không những đại diện cho doanh nghiệp mà còn thực hiện được vai trò thỏa thuận, điều hòa về quy mô sản xuất, giá cả, chất lượng sản phẩm và phân công thị trường...

6. Bộ Công an chỉ đạo các lực lượng an ninh kinh tế, cảnh sát kinh tế, cảnh sát điều tra chấn chỉnh lại công tác kiểm tra,

điều tra, không hình sự hóa các sai phạm trong giao dịch kinh tế.

7. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Hải quan thể hiện bằng văn bản những ý kiến mà đại diện của các cơ quan nói trên đã phát biểu tại cuộc gặp mặt của Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp trong hai ngày 13 và 14 tháng 9 năm 2001, kể cả những ý kiến giải thích về cơ chế chính sách cũng như ý kiến xử lý vụ việc cá biệt công bố công khai để các doanh nghiệp có cơ sở thực hiện.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh Chỉ thị số 22/2001/CT-TTg ngày 11-9-2001 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

9. Các Bộ, ngành, địa phương:

- Khẩn trương rà soát lại những cơ chế, chính sách thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Theo thẩm quyền, chủ động sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành cơ chế mới theo hướng tháo gỡ khó khăn, tạo khung pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Trong quá trình soạn thảo các cơ chế, chính sách có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, nhất thiết cơ quan soạn thảo phải lấy ý kiến tham gia của doanh nghiệp thông qua Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

- Tổ chức thường kỳ gặp gỡ doanh nghiệp, đối thoại bình đẳng, công khai và giải quyết kịp thời các khiếu nại của doanh nghiệp theo thẩm quyền, khắc phục tình trạng vụ việc khiếu nại của doanh nghiệp bị đùn đẩy qua nhiều cơ quan, kéo dài gây thiệt hại cho doanh nghiệp.

10. Bộ Tư pháp phối hợp với Văn phòng Chính phủ tổ chức tốt việc tuyên truyền pháp luật để doanh nghiệp biết, hiểu và thực hiện. Các Bộ, ngành, địa phương khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phải công bố công khai trên các phương tiện

thông tin đại chúng để doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận.

Thủ trưởng các Bộ, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc chậm trễ sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách không còn phù hợp cũng như việc ban hành các cơ chế, chính sách trái với các quy định của pháp luật gây cản trở cho phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để vụ việc khiếu nại của doanh nghiệp kéo dài không giải quyết dứt điểm, hoặc xử lý không đúng pháp luật. Mọi tổn thất của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế do cơ quan nhà nước gây nên đều phải bồi thường theo pháp luật.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

19. CHỈ THỊ SỐ 17/2002/CT-TTg NGÀY 2-8-2002
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc tiếp tục đẩy mạnh thi hành Luật Doanh nghiệp

Trong hơn hai năm qua, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp đã có nhiều nỗ lực thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc thi hành Luật Doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp đã tạo nên một bước chuyển biến mạnh mẽ về đổi mới tư duy kinh tế, về cải cách hành chính; tạo thêm động lực mới, giải phóng sức sản xuất, huy động nội lực; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống của nhân dân, được nhân dân trong nước đồng tình, ủng hộ, cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, thực tế thi hành Luật Doanh nghiệp hai năm qua cho thấy vẫn còn nhiều mặt chưa có chuyển biến tích cực nên đã hạn chế hiệu lực và tác động của Luật Doanh nghiệp. Một số văn bản cần thiết hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp chậm được ban hành; có những văn bản ban hành nội dung không phù hợp, thậm chí trái với quy định của Luật Doanh nghiệp; nhận thức và tổ chức chỉ đạo thực hiện Luật Doanh nghiệp ở một số Bộ, ngành, địa phương còn thụ động, chưa đầy đủ, chưa thống nhất.

Một số doanh nghiệp và người quản lý doanh nghiệp chưa ý thức đầy đủ về việc cần thiết phải chấp hành đúng, còn có biểu hiện cố ý làm trái quy định của Luật Doanh nghiệp; chưa coi việc chấp hành đúng Luật Doanh nghiệp là công cụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; ý thức chấp hành các quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp nhìn chung chưa cao.

Để tiếp tục đẩy mạnh việc thi hành Luật Doanh nghiệp, thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX và để triển khai cụ thể khoản 3 Nghị quyết số 07/2002/NQ-CP của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Trong quý IV-2002 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ dự thảo Nghị định về việc làm, trong đó quy định điều kiện kinh doanh đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giới thiệu việc làm.

2. Trong quý III-2002: Bộ Thủy sản ban hành Thông tư hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y thủy sản; Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ pháp lý; Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch quy định về việc xác định nhân thân người thành lập doanh nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tiếp tục mở rộng diện kết nối mạng thông tin doanh nghiệp đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tăng cường năng lực Trung tâm thông tin doanh nghiệp để khai thác tốt các chức năng của trang Web doanh nghiệp Việt Nam; xây dựng Quy chế cung cấp thông tin doanh nghiệp cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

b) Phối hợp với Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp, các Bộ, ngành và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để tập hợp đầy đủ danh mục giấy phép có hiệu lực và chế độ quản lý giấy phép, chuẩn bị Nghị định trình Chính phủ trong quý IV-2002 về công bố danh mục các giấy phép có hiệu lực, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý các cấp, coi việc phát triển kinh tế tư nhân nói riêng, kinh tế dân doanh nói chung là một trọng tâm công tác và việc thực hiện, phát huy tác dụng của Luật Doanh nghiệp trên phạm vi địa phương chính là biện pháp quan trọng để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mình. Đồng thời triển khai gấp một số công việc sau:

a) Rà soát, bãi bỏ tất cả quyết định hành chính đã ban hành dưới các hình thức khác nhau về việc tạm ngừng đăng ký kinh doanh những ngành, nghề không thuộc đối tượng cấm kinh doanh theo quy định của các Luật, Pháp lệnh và Nghị định đã được ban hành. Yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư bãi bỏ ngay các quy định liên quan đến thủ tục đăng ký kinh doanh trái với quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Bãi bỏ hoặc sửa đổi các quy hoạch về phát triển ngành, nghề trên địa bàn thiếu luận cứ khoa học, không còn phù hợp với thực tiễn nhằm tạo sự bình đẳng, phát huy tính sáng tạo và huy động nội lực phát triển sản xuất, kinh doanh.

c) củng cố và tăng cường năng lực của Phòng đăng ký kinh doanh trong Sở Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật. Ở cấp huyện, củng cố bộ phận chuyên trách có đủ năng lực quản lý công tác đăng ký kinh doanh. Phòng đăng ký kinh doanh và các bộ phận này phải được tổ chức theo hệ thống thống nhất để cập nhật đầy đủ thông tin về hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn, đồng thời hỗ trợ, cung cấp các thông tin cần thiết cho doanh nghiệp.

d) Định kỳ tổ chức các cuộc gặp gỡ đối thoại trực tiếp giữa các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện với doanh nghiệp tại địa phương để giải quyết kịp thời các vướng mắc của doanh nghiệp theo thẩm quyền (6 tháng hoặc 1 năm một lần): về mặt bằng kinh doanh; về chế độ hưởng ưu đãi đầu tư, vay tín dụng ưu đãi đầu tư, vay vốn; cấp các loại giấy phép kinh doanh, đầu tư, thuế; tiêu thụ sản phẩm...

đ) Chỉ đạo các Sở, Ủy ban nhân dân quận, huyện trong phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của mình, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các doanh nghiệp lợi dụng, cố ý làm trái hoặc không thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

5. Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp:

a) Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến về Luật Doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp cho chủ doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp và cán bộ quản lý nhà nước có liên quan.

b) Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi việc ban hành, triển khai các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp của các Bộ, ngành, địa phương. Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Luật Doanh nghiệp trên phạm vi cả nước; về những mặt được, chưa được, những khó khăn trở ngại trong việc thực hiện Luật Doanh nghiệp và kiến nghị các biện pháp xử lý kịp thời.

c) Tổ chức nghiên cứu, đề xuất biện pháp khắc phục, giải quyết được các ách tắc, tạo môi trường thuận lợi chung cho các doanh nghiệp phát triển một cách bình đẳng: về mặt bằng sản xuất kinh doanh, về vốn, về thông tin, tiếp thị...; phát hiện, tổng kết kinh nghiệm tốt ở một số địa phương về thực hiện Luật Doanh nghiệp để nhân rộng ra các địa phương khác.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

20. CHỈ THỊ SỐ 08/2003/CT-TTg NGÀY 04-4-2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về nâng cao hiệu quả
và sức cạnh tranh của doanh nghiệp

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Các doanh nghiệp có nhiều nỗ lực vươn lên, góp phần quyết định vào quá trình chuyển đổi cơ cấu và duy trì tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế nước ta còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thị trường và yêu cầu hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

Tình hình này có nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là: thể chế kinh tế nhiều mặt chưa đồng bộ và thiếu nhất quán; tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập, thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp, phiền hà, không ít cơ quan và công chức nhà nước chưa làm tốt trách nhiệm, gây khó khăn, trở ngại cho doanh nghiệp; nhiều loại phí, cước phí còn cao; nhiều doanh nghiệp chưa chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp và tay nghề cho công nhân; chi phí sản xuất còn cao và chưa công khai, minh bạch trong quản lý doanh nghiệp, yếu kém trong liên doanh và liên kết với nhau, thiếu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và còn trông chờ, ỷ lại vào sự ưu đãi, bảo hộ của Nhà nước. Vai trò các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng còn nhiều hạn chế.

Để khắc phục những yếu kém trên, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ có chất lượng cao với giá cả cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của sản xuất, đời sống, chủ động hội nhập có hiệu quả với nền kinh tế quốc tế và

khu vực, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp, theo trách nhiệm được giao, thực hiện ngay các việc sau:

a) Tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp chủ yếu để thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2003 và Chương trình công tác của Chính phủ năm 2003; đồng thời, tiến hành rà soát lại tất cả các văn bản, các quy định liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp để điều chỉnh và bổ sung kịp thời những nội dung cần thiết nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

b) Trên cơ sở lựa chọn các sản phẩm có lợi thế, có thị trường và có khả năng cạnh tranh, tiến hành điều chỉnh, bổ sung chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, vùng lãnh thổ, địa phương, có cơ chế chính sách thích hợp tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế điều chỉnh cơ cấu đầu tư, cơ cấu sản xuất - kinh doanh; khuyến khích phát triển nhanh các doanh nghiệp làm chức năng phân phối đủ mạnh để gắn sản xuất với lưu thông, hỗ trợ đắc lực cho người sản xuất tiêu thụ sản phẩm; đồng thời, tạo điều kiện cho sự ra đời các doanh nghiệp mới, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các hộ sản xuất - kinh doanh và hộ kinh doanh cá thể tiếp tục đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có thị trường, có thế mạnh về kỹ thuật, tay nghề, truyền thống, chất lượng cao và chi phí thấp; đổi mới công nghệ, áp dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong sản xuất và trong quản lý kinh doanh, quản lý chất lượng sản phẩm và quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế. Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, điều hành, bổ túc nâng cao

tay nghề cho công nhân, tạo bước đột phá trong việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, chủ động trước lộ trình giảm thuế quan và chủ động tham gia hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

d) Đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; phê duyệt và triển khai thực hiện khẩn trương phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước; tập trung chỉ đạo kiện toàn nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tổng công ty, đẩy nhanh thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước đã được phê duyệt.

Kiên quyết thực hiện sáp nhập, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật đối với những doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ kéo dài; đẩy mạnh việc xử lý nợ tồn đọng, lao động dôi dư nhằm lành mạnh hóa, minh bạch hóa tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước. Đối với những doanh nghiệp đủ điều kiện duy trì là doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn, phải tập trung kiện toàn tổ chức quản lý, đẩy mạnh đầu tư phát triển theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, mô hình tổ chức quản lý để nâng cao tính tự chủ, năng động, có hiệu quả và tự chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước trong cơ chế thị trường.

d) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Luật Doanh nghiệp. Thực hiện nhất quán chủ trương bảo đảm quyền của doanh nghiệp được tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm; ban hành những quy định cụ thể về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, đặc biệt là những ngành nghề nhạy cảm về văn hóa, xã hội, sức khỏe của nhân dân. Kiện toàn Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp để theo dõi việc thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến doanh nghiệp; tổng hợp tình hình và định kỳ báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách cần thiết.

e) Có biện pháp cụ thể tạo điều kiện phát triển nhanh các

dịch vụ như: tư vấn lập dự án, đánh giá dự án, mua bán nợ, cho thuê tài chính, quản trị doanh nghiệp, đào tạo nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ, thông tin, tiếp thị, bảo hộ sở hữu công nghiệp, xây dựng thương hiệu ...

f) Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính theo hướng một đầu mối, một tổ chức thực hiện đối với một loại công việc; quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân; xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp hoặc vi phạm quy định của pháp luật trong thi hành công vụ.

g) Tổ chức thường kỳ các cuộc gặp doanh nghiệp để đối thoại trực tiếp, công khai, giải quyết kịp thời các vướng mắc, khiếu nại của doanh nghiệp. Tăng cường làm việc với các hiệp hội và cùng hiệp hội tổ chức những cuộc đối thoại thẳng thắn về những vấn đề liên quan đến sản xuất, kinh doanh; chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, bảo đảm sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước và không cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

h) Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi và nghiêm túc tiếp thu các ý kiến đóng góp hợp lý của các doanh nghiệp, các hiệp hội trong quá trình nghiên cứu, ban hành các quy định có liên quan đến môi trường kinh doanh, đến quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

2. Bộ Tài chính có nhiệm vụ:

a) Trong quý III năm 2003, trình Chính phủ ban hành cơ chế sử dụng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà trước đây doanh nghiệp đã được giao theo quy định của pháp luật về đất đai nay phải di dời theo quy hoạch để đầu tư xây dựng và đổi mới công nghệ theo dự án được duyệt.

b) Phối hợp với các Bộ, các địa phương và doanh nghiệp nhà nước đẩy mạnh việc xử lý nợ tồn đọng, lành mạnh hóa, minh bạch hóa tài chính doanh nghiệp, sử dụng kịp thời và đúng mục đích Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư; hướng dẫn xử lý ngay những

vướng mắc trong xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước, bán cổ phần cho các nhà đầu tư ngoài doanh nghiệp thông qua đấu giá để đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi sở hữu.

c) Nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức bảo hiểm tương hỗ, tạo thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân trong việc thành lập các tổ chức bảo hiểm tương hỗ để chia sẻ rủi ro và tương trợ lẫn nhau trong hoạt động kinh doanh.

d) Tiến hành tổng kết một năm thực hiện Luật Hải quan; sửa đổi hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, chính thức hóa các quy định về nghiệp vụ hải quan thay cho quy định tạm thời; tiếp tục cải tiến quy trình, thủ tục hải quan, tăng thêm mật hàng xuất khẩu được miễn kiểm tra để đến cuối năm 2003, rút ngắn thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hải quan xuống ngang bằng với các nước trong khu vực.

đ) Nghiên cứu trình Chính phủ quy định mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền nhà nước theo hướng: độc quyền kinh doanh là nguồn lợi quốc gia, khi cho phép sử dụng thì Nhà nước thu một phần thỏa đáng từ nguồn lợi, trừ trường hợp phục vụ an ninh, quốc phòng.

e) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công nghiệp và các địa phương chỉ đạo việc rà soát lại các loại phí; trong năm 2003 điều chỉnh giảm phí cảng biển, sân bay,... để cuối năm 2004 xuống bằng mức của các nước trong khu vực.

f) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Quỹ hỗ trợ phát triển và các cơ quan liên quan nghiên cứu trình Chính phủ thu hẹp đối tượng được hưởng ưu đãi từ tín dụng phát triển của Nhà nước; đơn giản hóa các quy trình, thủ tục cho vay. Tăng cường hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận tín dụng nhà nước trong các lĩnh vực Nhà nước khuyến khích đầu tư.

g) Nghiên cứu đề xuất việc điều chỉnh giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu; bỏ chế độ thu chênh lệch giá

đối với nguyên liệu đầu vào cho sản xuất mà trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa đáp ứng được các yêu cầu về số lượng và chất lượng; điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; cải tiến, đơn giản hóa thủ tục thu thuế, hoàn thuế và kiểm tra hải quan; tăng cường và chấn chỉnh công tác kiểm tra sau khi thực hiện các nghiệp vụ thuế và hải quan (hậu kiểm); tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện lộ trình giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh.

h) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan khác, nghiên cứu trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ việc đào tạo cán bộ quản lý và nâng cao tay nghề cho người lao động tại các doanh nghiệp.

i) Nghiên cứu trình Chính phủ cơ chế hình thành nguồn vốn phát triển công nghệ, phát triển và cải tiến sản phẩm ứng dụng trực tiếp vào sản xuất công, nông nghiệp.

3. Bộ Thương mại có nhiệm vụ:

a) Phối hợp với các Bộ, các địa phương, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp, chủ động tổ chức xúc tiến thương mại trong nước và nước ngoài nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa. Cải tiến công tác thông tin thị trường, dự báo tình hình để doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu khả năng mở một số trung tâm xúc tiến thương mại tại một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, châu Âu ... Đẩy mạnh công tác quản lý thị trường, đấu tranh chống gian lận thương mại, chống sản xuất và buôn bán hàng giả; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi đầu cơ, găm hàng, nâng giá, thu lời bất chính.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan thực hiện phương châm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường chủ yếu như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc,

ASEAN; khôi phục các thị trường truyền thống đi đôi với việc mở thêm các thị trường xuất khẩu mới (Trung Đông, châu Phi, Mỹ La tinh). Phối hợp với các Bộ và hiệp hội đấu tranh khắc phục các hàng rào phi quan thuế, hàng rào kỹ thuật và xử lý các tranh chấp thương mại đối với các hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện ngay các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 78/CP-KTTH ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ; đồng thời, nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế hỗ trợ chi phí đầu vào thay cho cơ chế hỗ trợ trực tiếp đầu ra.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu, soạn thảo trình Chính phủ xem xét, cho ý kiến dự án pháp lệnh Thương mại điện tử.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ:

a) Trong tháng 4 năm 2003, trình Thủ tướng Chính phủ đề án củng cố Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp.

b) Tiếp tục nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện đề án thí điểm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản, phát triển công nghệ cao và các hoạt động dịch vụ có giá trị tăng cao như tài chính, ngân hàng, vận tải hàng không, đường biển, pháp lý, thương mại. Nghiên cứu báo cáo Chính phủ chủ trương và biện pháp thực hiện hình thức đầu tư, sáp nhập và mua lại (M&A).

c) Hướng dẫn việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần sau khi Chính phủ ban hành Nghị định này; hướng dẫn thủ tục đăng ký cấp phép đầu tư để giảm thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư nước ngoài.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo hệ thống ngân hàng thương mại tiếp tục cải tiến quy trình, thủ tục thể chấp, cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành

phần kinh tế tiếp cận các nguồn vốn để đầu tư sản xuất, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực; đặc biệt là đẩy mạnh cho vay trung hạn, dài hạn đối với các dự án, nếu các khách hàng vay và tài sản hình thành từ vốn vay đáp ứng được các điều kiện theo quy định hiện hành.

6. Bộ Bưu chính, Viễn thông có nhiệm vụ:

a) Đẩy nhanh quá trình thực hiện lộ trình giảm giá cước viễn thông xuống bằng hoặc thấp hơn mức cước trung bình của các nước trong khu vực; đồng thời, phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế quản lý giá cước bưu chính, viễn thông theo hướng tạo chủ động cho doanh nghiệp, chống phá giá, xâm hại lợi ích quốc gia.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, mạng Internet để quảng cáo sản phẩm, doanh nghiệp, thu hút khách hàng, mở rộng thị trường.

c) Có chính sách và giải pháp cụ thể hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, nhất là các doanh nghiệp mới tham gia thị trường. Tiến hành rà soát lại việc cấp phép kinh doanh theo quy hoạch, bảo đảm cho thị trường viễn thông phát triển lành mạnh. Trong quý II năm 2003, hoàn thành việc cấp giấy phép kinh doanh cho những doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép hoạt động trong lĩnh vực này. Quy hoạch lại việc phân chia tài nguyên viễn thông theo nguyên tắc bình đẳng, hiệu quả, hợp lý giữa các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ và bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng; chỉ đạo việc cung cấp kết nối đúng thời gian, dung lượng và chất lượng cho các doanh nghiệp mới, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

d) Khẩn trương xây dựng và ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Quỹ hỗ trợ phổ cập dịch vụ bưu chính, viễn thông. Phối hợp với

Bộ Tài chính xây dựng quy định về việc phân định rõ phần kinh doanh bưu chính, viễn thông và phần phục vụ công ích trong hoạt động bưu chính, viễn thông.

7. Bộ Công nghiệp có nhiệm vụ:

a) Trong quý II năm 2003, trình Chính phủ đề án giảm chi phí sản xuất và giảm tỷ lệ tổn thất điện năng.

b) Tiếp tục hoàn chỉnh dự thảo Nghị định của Chính phủ về khuyến khích phát triển sản xuất công nghiệp tại nông thôn.

c) Có kế hoạch và chính sách phát triển ngành sản xuất nguyên liệu đầu vào, cung cấp nhiều hơn dây chuyền thiết bị toàn bộ, phụ tùng, linh kiện cho các ngành sản xuất công nghiệp với giá hợp lý, chất lượng cao. Khuyến khích tập trung đầu tư trước hết ở 3 vùng kinh tế trọng điểm nhằm tăng nhanh sản xuất các dây chuyền thiết bị toàn bộ, phụ tùng, linh kiện cho những sản phẩm công nghiệp mà ta có lợi thế cạnh tranh.

8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giống cây trồng, vật nuôi, bảo đảm đủ giống tốt, giống có năng suất và chất lượng cao, có khả năng cung cấp ổn định với giá cả phù hợp; khẩn trương hướng dẫn cơ chế chính sách khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu lai tạo và sản xuất giống. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý các trường hợp vi phạm trong việc sử dụng hóa chất, chất kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi nhằm bảo đảm sản phẩm hàng hóa đủ tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu; cần đặc biệt chú ý đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thực phẩm.

9. Bộ Y tế có nhiệm vụ: phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương triển khai thực hiện chiến lược phát triển ngành dược, trong đó chú trọng phát triển sản xuất dược liệu, nguyên liệu hóa dược để thay thế nhập khẩu; đồng thời, hoàn thiện cơ

chế quản lý nhà nước về ngành dược và về giá thuốc.

10. Bộ Xây dựng có nhiệm vụ:

a) Xây dựng và trình Chính phủ đề án đổi mới tổ chức, hoạt động của ngành cấp nước; nghiên cứu việc chuyển đổi các doanh nghiệp cấp nước từ loại hình hoạt động công ích sang kinh doanh, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

b) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch cụ thể và cơ chế quản lý đô thị, phát triển giao thông công cộng; tạo mọi điều kiện thuận lợi để các hợp tác xã và tư nhân đầu tư vào ngành giao thông vận tải, kể cả kinh doanh bến bãi, theo đúng quy hoạch.

11. Bộ Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ:

a) Có chính sách khuyến khích đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ cao, đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, các sản phẩm có ưu thế về nguyên liệu và các sản phẩm thực hiện theo chương trình AFTA. Tiếp tục phát triển ứng dụng kết quả nghiên cứu của các chương trình công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa và công nghệ vật liệu mới. Xây dựng cơ chế khuyến khích liên kết và hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu và cơ sở sản xuất.

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về sở hữu công nghiệp cho doanh nghiệp; hướng dẫn, cải tiến thủ tục nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đăng ký, bảo vệ thương hiệu cho hàng hóa, dịch vụ của mình.

12. Bộ Nội vụ có nhiệm vụ:

a) Trong quý II năm 2003, hoàn chỉnh dự thảo Nghị định về tổ chức hoạt động của Hội, trong đó có các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng theo hướng: quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của hiệp hội, mối quan hệ giữa hiệp hội với cơ quan

nhà nước; hiệp hội hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải kinh phí.

b) Nghiên cứu trình Chính phủ phân công một cơ quan thống nhất làm đầu mối quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm chung cho hàng hóa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

13. Bộ Ngoại giao có nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện tốt Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ về phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế. Chủ động cung cấp đầy đủ, kịp thời cho các doanh nghiệp và các hiệp hội doanh nghiệp thông tin về thị trường, pháp luật, tập quán kinh doanh ở các nước và các tổ chức quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp thiết lập quan hệ, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch, hợp tác lao động, khoa học, công nghệ và đào tạo với các đối tác nước ngoài.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức các đoàn doanh nhân đi tìm hiểu thị trường, ký kết các hợp đồng xuất nhập khẩu, đầu tư trong dịp các Đoàn cấp cao của Đảng và Nhà nước đi công tác nước ngoài.

c) Phối hợp với Bộ Công an, với các Sứ quán nước ngoài tại Việt Nam và chỉ đạo cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong việc cấp visa và các thủ tục khác phục vụ các chuyến đi công tác nước ngoài.

14. Ủy ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ:

a) Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng và công bố rõ các quy hoạch sử dụng đất, phát triển đô thị, phát triển các khu công nghiệp, các vùng nguyên liệu,... Chú trọng dành quỹ đất cho các khu, cụm công nghiệp nhỏ để tạo mặt bằng sản xuất, kinh doanh cho các làng nghề, các doanh nghiệp nhỏ và vừa; đồng thời, phục vụ

cho việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nội đô thành phố, thị xã hoặc các cơ sở sản xuất thuộc diện di dời theo quy hoạch đã được phê duyệt. Công bố công khai, rộng rãi những chủ trương, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng trước khi thực hiện các dự án đầu tư.

b) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng diện tích đất đã cấp cho tổ chức, cá nhân, kể cả doanh nghiệp nhà nước; kiên quyết xử lý, thu hồi diện tích đất bị sử dụng lãng phí, không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy định nhằm bổ sung Quỹ đất cho các doanh nghiệp có nhu cầu thuê và sử dụng đất có hiệu quả.

c) Giao cho một cơ quan ở địa phương làm đầu mối thống nhất việc theo dõi, tổng hợp tình hình, phát hiện và đề xuất những biện pháp tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế phát triển và các hiệp hội hoạt động có hiệu quả.

d) Thúc đẩy hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, dành một phần vốn ngân sách để thành lập Quỹ này theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng.

15. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã... (gọi tắt là doanh nghiệp) có nhiệm vụ:

a) Chú trọng nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; trên cơ sở đánh giá thị trường và lợi thế cạnh tranh, xác định rõ cơ cấu sản phẩm, dịch vụ, thị trường, phương thức kinh doanh, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, giảm giá thành, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, xây dựng thương hiệu.

b) Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước; đề cao văn hóa trong kinh doanh, xây dựng truyền thống và uy tín của doanh

ngành; phải trung thực và minh bạch tài chính trong quá trình kinh doanh; thực hiện tốt quản trị nội bộ, chú trọng đào tạo và chính sách đãi ngộ đối với người lao động để phát triển ổn định và bền vững.

c) Có kế hoạch và giải pháp cụ thể thực hành tiết kiệm và giảm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu, năng lượng trong sản xuất; điều chỉnh, bổ sung các định mức lao động, bảo đảm tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí lao động; tổ chức lại sản xuất nhằm giảm chi phí trong từng khâu; đổi mới tổ chức quản lý, nhất là quản lý năng suất và chất lượng.

d) Đẩy mạnh liên doanh, liên kết để giải quyết đầu vào, đầu ra; nghiên cứu chuyển giao công nghệ và đào tạo; góp phần tạo vốn, tạo mạng lưới kinh doanh, trao đổi thông tin, sử dụng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh có hiệu quả.

đ) Thực hiện tốt việc tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với nông dân, nhằm gắn kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm ổn định nguồn nguyên liệu cho sản xuất, kinh doanh.

16. Các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng cần đổi mới phương thức hoạt động, tập hợp rộng rãi các thành viên, mở rộng hợp tác quốc tế; tiếp tục nâng cao vai trò đại diện cho các doanh nghiệp, làm đầu mối phối hợp hành động giữa các doanh nghiệp, thúc đẩy liên doanh, liên kết cùng có lợi, hỗ trợ các doanh nghiệp trong chuyển giao bí quyết công nghệ, kinh nghiệm quản lý, trong xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong tranh chấp thương mại và xử lý tốt mối quan hệ kinh tế giữa các hội viên.

17. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh các hợp tác xã Việt Nam phối hợp với các cơ quan của Chính phủ và các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng thực hiện công tác xúc tiến thương mại, đầu tư, thúc đẩy xây dựng quan hệ lao động hài hòa tại doanh nghiệp. Hợp tác với các hiệp hội

doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng trong công tác đại diện, bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và trợ giúp phát triển doanh nghiệp. Tập hợp ý kiến của các doanh nghiệp tham gia xây dựng pháp luật và các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

18. Các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cho các doanh nghiệp và nhân dân; kịp thời biểu dương, tôn vinh các doanh nghiệp, doanh nhân làm ăn có hiệu quả, đúng pháp luật; phổ biến những kinh nghiệm tốt của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước; kịp thời phát hiện, đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng trong bộ máy nhà nước, gây khó khăn, cản trở cho hoạt động của doanh nghiệp và những hành vi vi phạm pháp luật của các doanh nghiệp. Đồng thời, các cơ quan thông tin đại chúng cần đưa tin chính xác, có chọn lọc để bảo vệ lợi ích của đất nước và của doanh nghiệp.

19. Văn phòng Chính phủ tổng hợp các kiến nghị, vướng mắc cụ thể của các doanh nghiệp, các hiệp hội đã nêu trước và trong thời gian Hội nghị Thủ tướng gặp doanh nghiệp năm 2003, phân loại theo từng vấn đề, từng cơ quan để gửi cho các Bộ, các cơ quan liên quan xử lý, trả lời sớm cho doanh nghiệp, hiệp hội và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả xử lý.

20. Các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp và thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

21. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam đôn đốc, theo dõi và hàng quý báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Chỉ thị này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

**21. CHỈ THỊ SỐ 27/2003/CT-TTg NGÀY 11-12-2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện luật doanh nghiệp,
khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Luật Doanh nghiệp sau 4 năm thực hiện đã tạo ra bước đột phá trong đổi mới tư duy kinh tế; cải cách thể chế và thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Cùng với việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, các chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế dân doanh được ban hành đã tháo gỡ các vướng mắc khó khăn, phát huy mạnh mẽ tính sáng tạo, sức sản xuất của nhân dân trên khắp mọi vùng đất nước, hướng vào đầu tư sản xuất, kinh doanh góp phần quan trọng vào tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

Tuy nhiên, việc thực hiện Luật Doanh nghiệp vẫn còn bị một số hạn chế từ phía cơ quan quản lý nhà nước và cả doanh nghiệp. Quyền tự do kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật vẫn chưa được thực hiện đầy đủ; các chính sách về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa chậm được triển khai; công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp còn lúng túng: vẫn còn tình trạng ban hành các văn bản pháp quy chưa thực sự xuất phát từ yêu cầu sản xuất, kinh doanh đôi khi xuất hiện trở lại cơ chế xin - cho; không ít thủ tục gia nhập thị trường còn bất hợp lý, chi phí cao, thời gian kéo dài, nhất là trong các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; quy hoạch phát triển ngành nghề còn chưa sát hợp, phải chỉnh sửa nhiều, làm trở ngại doanh nghiệp mới ra đời hoặc mở rộng đầu tư; đôi khi vì hành vi vi phạm pháp luật của một vài doanh nghiệp mà đặt ra những quy định chung gò bó, phức tạp; không ít các cơ quan chức năng, cán bộ, công chức còn tùy tiện đặt thêm nhiều thủ tục hành chính phiền hà, làm lỡ thời cơ, gây tổn kém cho doanh nghiệp.

Về phía doanh nghiệp, trình độ hiểu biết luật pháp và ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận chủ sở hữu và người quản lý chưa cao; một số doanh nghiệp còn làm ăn không trung thực, cố tình vi phạm quy định pháp luật; quản trị nội bộ doanh nghiệp còn yếu, chưa minh bạch; các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa có sự liên kết, hợp tác nên hiệu quả kinh doanh và sức cạnh tranh còn thấp; các hiệp hội doanh nghiệp còn lúng túng về phương thức hoạt động, chưa thực sự hỗ trợ các thành viên phát triển.

Để khắc phục những yếu kém nói trên, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và có thêm nhiều doanh nghiệp gia nhập thị trường, nhất là ở các vùng nông thôn, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thực hiện đúng quy định của Hiến pháp là "tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm"; bảo đảm các doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp dân doanh được đối xử bình đẳng trong đầu tư, tín dụng, thuế, đất đai, xúc tiến thương mại, xuất nhập khẩu và các lĩnh vực khác; đồng thời, thực hiện ngay những việc sau:

a) Khẩn trương hoàn thành các nhiệm vụ đã được giao tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quyết định số 94/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX và Chỉ thị số 08/2002/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện trước ngày 30 tháng 4 năm 2004.

b) Kiểm tra, rà soát các văn bản pháp quy của bộ, ngành, địa

phương có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bãi bỏ, bổ sung hoặc sửa đổi những quy định không còn phù hợp, xây dựng các văn bản mới cần thiết cho kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với tư tưởng đổi mới của Đảng, Nhà nước và phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cơ quan đã ban hành văn bản không phù hợp với luật, pháp lệnh hoặc nghị định, phải ra văn bản sửa đổi hoặc hủy bỏ nội dung không phù hợp; đồng thời xử lý nghiêm theo thẩm quyền đối với những cán bộ, công chức đã ký và tham mưu ban hành các nội dung sai trái đó.

c) Trong quá trình soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến môi trường kinh doanh, đến quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp, phải lấy ý kiến tham gia của cộng đồng doanh nghiệp. Khi ban hành, phải tổ chức phổ biến rộng rãi và hướng dẫn thi hành đến các cấp cơ sở, các hiệp hội và doanh nghiệp.

d) Định kỳ tổ chức việc đối thoại giữa các cơ quan chức năng với đại diện các doanh nghiệp về từng chủ đề, giữa Bộ với các doanh nghiệp có liên quan đến văn bản pháp quy mà Bộ ban hành, qua đó tiếp thu những giải pháp mới do địa phương và doanh nghiệp đề xuất để bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản pháp quy; đồng thời, giải quyết kịp thời và dứt điểm những vướng mắc trong quá trình thi hành luật pháp và chính sách.

2. Bộ Tư pháp:

a) Trong quý I năm 2004, ban hành Thông tư hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn pháp lý theo hướng luật sư và những người có đủ điều kiện, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp đều được quyền cung ứng dịch vụ tư vấn pháp lý.

b) Trong quý II năm 2004, ban hành quy định hướng dẫn về hồ sơ, trình tự và thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với tài sản có đăng ký để góp vốn.

3. Bộ Tài chính:

a) Trong quý I năm 2004, trình Thủ tướng Chính phủ sửa

đổi, bổ sung Quyết định ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, đánh giá các quy định hiện hành đang làm hạn chế việc nâng cao tính minh bạch trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nhất là quy định về báo cáo tài chính, kế toán, hạch toán chi phí, căn cứ tính thuế và cách thức thu, nộp thuế, quản lý thuế. Trên cơ sở đó sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị giải pháp khắc phục trong quý II năm 2004.

c) Trong quý III năm 2004, trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định điều kiện kinh doanh không phân biệt thành phần kinh tế đối với các dịch vụ đòi nợ, định giá tài sản, đánh giá tín nhiệm.

d) Mở rộng thí điểm chế độ tự kê khai nộp thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trong tháng 12 năm 2003, trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 02/2000/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh và Nghị định số 03/2000/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp; nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2001/TT-BKH của Bộ hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh.

b) Trong quý I năm 2004, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình trợ giúp của Nhà nước cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Trong quý III năm 2004, trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/1997/NĐ-CP về BOT trong nước theo hướng đa dạng hóa các hình thức huy động vốn đầu tư trong nước phát triển cơ sở hạ tầng.

d) Trong quý IV năm 2004, hoàn thành việc nối mạng hệ thống thông tin doanh nghiệp toàn quốc.

đ) Phối hợp với Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan tiếp tục tập hợp, rà soát, đánh giá, phân loại các loại giấy phép kinh doanh và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý.

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Công an rà soát, đánh giá các điều kiện gia nhập thị trường của các loại hình doanh nghiệp, bao gồm: hồ sơ, thủ tục, chi phí, thời gian trong các khâu đăng ký kinh doanh, phê duyệt dự án đầu tư, khắc dấu, đăng ký mã số thuế, mua hóa đơn, đăng ký mã số hải quan... nhằm sửa đổi, bãi bỏ hoặc trình cơ quan có thẩm quyền, sửa đổi, bãi bỏ các hồ sơ, thủ tục, điều kiện và chi phí bất hợp lý, cải tiến theo hướng đơn giản, thuận tiện cho doanh nghiệp, hợp lý hóa quy trình làm việc và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Trong quý I năm 2004 trình Chính phủ dự thảo Nghị định về điều kiện kinh doanh và tổ chức quản lý kinh doanh dịch vụ giới thiệu việc làm.

b) Rà soát và đánh giá các quy định, chính sách về thành lập, tổ chức quản lý, khuyến khích đối với các cơ sở dạy nghề; quý III năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi theo hướng đơn giản hóa thủ tục thành lập, đa dạng hóa quy mô và hình thức đào tạo, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề, thật sự khuyến khích các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho người lao động theo nhu cầu của thị trường.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Trong quý I năm 2004 trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, thay thế Nghị định số 45/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ, theo hướng đơn giản hóa thủ tục, khuyến khích mạnh việc đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp.

b) Chủ trì, phối hợp với Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp trình Chính phủ trong quý I năm 2004 sửa đổi Nghị định số 63/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, theo hướng thay thế việc cấp Thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp bằng điều kiện kinh doanh không cần giấy phép, thúc đẩy mạnh việc đăng ký và bảo hộ sở hữu công nghiệp ở nước ta.

c) Trong quý II năm 2004, trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Ngân hàng dữ liệu cung cấp thông tin về khoa học, công nghệ, xây dựng cơ chế khuyến khích liên kết và hợp tác giữa cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ với doanh nghiệp.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Trong quý I năm 2004, trình Chính phủ:

- Hướng dẫn thực hiện chủ trương cho phép sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh mà không phải chuyển sang thuê đất và nộp tiền thuê đất đối với đất ở, đất chuyên dùng, đất nhận chuyển nhượng hợp pháp theo quy định của pháp luật, đất được Nhà nước giao, đã nộp tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hướng dẫn việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, vào liên doanh giữa doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp với các nhà đầu tư nước ngoài.

b) Trong quý II năm 2004, trình Chính phủ dự thảo Nghị định (sửa đổi) về trình tự, thủ tục, điều kiện và thẩm quyền chuyển nhượng, quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng giảm tối đa các trình tự, thủ tục, tạo thuận lợi để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

8. Bộ Nội vụ:

a) Trong quý I năm 2004, ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2003/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tư pháp nghiên cứu Đề án kiện toàn hệ thống Cơ quan đăng ký kinh doanh trong toàn quốc, để thống nhất thực hiện đăng ký kinh doanh tất cả các loại hình doanh nghiệp, trình Chính phủ trong quý II năm 2004.

9. Từ nay đến quý II năm 2004, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu với các nước có chung biên giới, phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam, thỏa thuận giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới và phù hợp điều kiện thực tế ở các vùng biên giới; chỉ đạo và hỗ trợ các tổ chức tín dụng, cung cấp các dịch vụ tài chính cần thiết thúc đẩy việc phát triển trao đổi hàng hóa qua biên giới.

10. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ dự thảo Nghị định về phát hành, quản lý phát hành và giao dịch chứng khoán không niêm yết ra công chúng trong quý III năm 2004.

11. Bộ Công an:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao trong quý II năm 2004, ban hành Thông tư liên tịch quy định về việc xác định nhân thân của người thành lập doanh nghiệp.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp dự thảo Nghị định quy định về phạm vi và điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ điều tra dân sự, kinh tế trình Chính phủ trong quý III năm 2004.

12. Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ đầu quý II năm 2004, những đề xuất về tư tưởng chỉ đạo và nội dung cơ bản đối với hai luật: Luật Doanh nghiệp áp dụng chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế và Luật Khuyến khích và

bảo hộ đầu tư áp dụng chung cho các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đầu tư tại Việt Nam.

13. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quyền hạn và trách nhiệm được giao, thực hiện ngay các việc sau đây:

a) Từ nay đến hết quý I năm 2004, bãi bỏ các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh trái với Luật Doanh nghiệp; bãi bỏ các văn bản hành chính tạm ngừng cấp đăng ký kinh doanh, cấp phép kinh doanh đối với các ngành nghề không thuộc đối tượng cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật; bãi bỏ các điều kiện kinh doanh trái với quy định của luật, pháp lệnh và nghị định đã được ban hành.

b) Từ nay đến quý II năm 2004, rà soát, đánh giá lại các quy hoạch phát triển ngành, nghề của địa phương; bãi bỏ các quy hoạch không còn cần thiết, sửa đổi, bổ sung các quy hoạch không phù hợp với thực tế.

c) Trong quý II năm 2004, ban hành quy định về trình tự giao đất, cho thuê đất, phê duyệt dự án đầu tư (trong và ngoài khu công nghiệp) cho doanh nghiệp theo hướng đơn giản các thủ tục hành chính, theo cơ chế "một cửa" tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

d) Trong quý IV năm 2004, công bố quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết về sử dụng đất, phát triển đô thị, phát triển khu công nghiệp, phát triển vùng nguyên liệu, để người dân và doanh nghiệp có nhu cầu đều có được thông tin đầy đủ và chính xác về các quy hoạch đó.

đ) Củng cố và tăng cường năng lực Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh; tùy thuộc vào yêu cầu và điều kiện cụ thể ở địa phương, thành lập Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện (theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh doanh) hoặc thống nhất giao một đầu mối là Phòng Tài chính - Kế hoạch hoặc Phòng Kinh tế thực hiện các nhiệm vụ của Phòng

Đăng ký kinh doanh cấp huyện.

Xây dựng cơ chế phối hợp, cung cấp, trao đổi thông tin, cụ thể hóa thẩm quyền và trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành kinh tế kỹ thuật, Công an tỉnh, Thanh tra Nhà nước tỉnh, Cục thuế, Cơ quan quản lý thị trường, Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh và ủy ban nhân dân thành phố, quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh trong việc hỗ trợ và quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh.

e) Chỉ đạo nâng cao năng lực Cơ quan xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

g) Định kỳ 6 tháng tổ chức gặp mặt các hiệp hội, câu lạc bộ doanh nghiệp, các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh cá thể ở địa phương để kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc của cộng đồng doanh nghiệp; đồng thời, khen thưởng động viên các nhà doanh nghiệp có thành tích xuất sắc, có đóng góp lớn vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

14. Các Hiệp hội doanh nghiệp

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch và nội dung hoạt động của hiệp hội hướng vào việc tạo sức mạnh cộng đồng doanh nghiệp trong phát triển thị trường, chủ động tham gia và bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng; lựa chọn bổ sung cán bộ có năng lực, uy tín, nhiệt tình của các doanh nghiệp vào bộ máy lãnh đạo hiệp hội; tăng cường tính chuyên nghiệp, tính thiết thực và hiệu quả trong hoạt động của hiệp hội.

b) Thường xuyên tổng hợp các kiến nghị của doanh nghiệp về luật pháp, cơ chế, chính sách, về cách thức quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước các cấp và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ công chức trong giải quyết công việc liên quan đến doanh

ng nghiệp và đề đạt các kiến nghị đó đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách, luật pháp của Nhà nước cho hội viên; phổ biến, huấn luyện kiến thức cho hội viên; giáo dục nâng cao ý thức chấp hành luật pháp, trách nhiệm với cộng đồng, xây dựng đạo đức và văn hóa kinh doanh.

d) Mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và xúc tiến kinh doanh có tác động trực tiếp đến lợi ích của hội viên; đa dạng hóa hình thức trao đổi kinh nghiệm và tìm kiếm cơ hội kinh doanh; hỗ trợ, làm đầu mối, cầu nối cho các hội viên liên doanh, liên kết phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập của từng doanh nghiệp, từng sản phẩm và của nền kinh tế; chống những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh, gian lận thương mại trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

15. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan, các hiệp hội doanh nghiệp khác để góp phần hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách, cải thiện môi trường kinh doanh: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng chủ doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp; thực hiện liên kết các hiệp hội doanh nghiệp; xây dựng các chuẩn mực đạo đức và văn hóa kinh doanh; xây dựng mô hình liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp và các viện nghiên cứu, các trường đại học các nhà khoa học, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh phát huy mọi tiềm năng của doanh nghiệp.

16. Các chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu và người quản lý doanh nghiệp:

a) Nâng cao hiểu biết về pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật, xây dựng văn hóa, đạo đức kinh doanh của doanh nhân Việt Nam: kinh doanh trung thực, đúng pháp luật, có ý thức trách nhiệm với cộng đồng và ý thức bảo vệ môi trường,

chăm lo đời sống của người lao động; xây dựng và củng cố sự tín nhiệm của khách hàng.

b) Xây dựng chiến lược và kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp với khả năng và nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Chú trọng áp dụng các phương thức quản lý tiên tiến và nâng cao tính minh bạch trong quản trị nội bộ doanh nghiệp.

c) Tích cực khai thác và sử dụng các nguồn thông tin và kiến thức cần thiết về hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Chăm lo đào tạo, nâng cao trình độ của các cấp quản lý và người lao động trong doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu cần hoạt động trong bối cảnh mới.

d) Chủ động liên kết hợp tác với các doanh nghiệp khác, các hiệp hội và tổ chức liên quan để cùng nhau khắc phục khó khăn, khai thác tốt nhất năng lực của từng doanh nghiệp và sức mạnh của sự hợp tác phát triển mạng lưới kinh doanh ở thị trường trong và ngoài nước, nắm bắt thời cơ và vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế.

17. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi và đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tiến độ, kết quả và những vướng mắc trong quá trình thực hiện, kiến nghị biện pháp xử lý.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

**22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2000/QĐ-BXD NGÀY 8-12-2000
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
Về việc ban hành Quy định Điều kiện kinh doanh xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 4-3-1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư vào xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3-2-2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 30/2000/NĐ-CP ngày 11-8-2000 của Chính phủ về việc bãi bỏ một số giấy phép và chuyển một số giấy phép thành điều kiện kinh doanh.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách xây dựng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định điều kiện kinh doanh xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

NGUYỄN MẠNH KIỂM

QUY ĐỊNH
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2000/QĐ-BXD
ngày 8-12-2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Các lĩnh vực kinh doanh xây dựng sau đây khi kinh doanh phải có điều kiện (không cần giấy phép):

1. Kinh doanh khảo sát xây dựng;
2. Kinh doanh thiết kế công trình;
3. Kinh doanh thi công xây lắp công trình.

I. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHẢO SÁT XÂY DỰNG

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về khảo sát xây dựng;

2. Sử dụng lao động phải thực hiện các quy định của pháp luật về lao động;

3. Sử dụng phòng thí nghiệm để phục vụ cho kinh doanh khảo sát xây dựng thì phòng thí nghiệm đó phải được công nhận hợp chuẩn theo quy định tại Quy chế công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 65/BXD-KHCN ngày 22-3-1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

4. Sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì phải thực hiện các quy định tại Thông tư số 22/TT-LĐTBXH ngày 8-11-1996 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn khai báo, đăng ký và xin cấp giấy phép sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

II. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về thiết kế công trình;

2. Sử dụng lao động chuyên môn phải qua đào tạo và phải thực hiện các quy định của pháp luật về lao động.

3. Có tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm thiết kế công trình theo quy định tại Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng (ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ) và các quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng (ban hành kèm theo Quyết định số 17/2000/QĐ-BXD ngày 2-8-2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng);

4. Thực hiện các chế độ bảo hiểm có liên quan theo quy định của pháp luật;

5. Người quản lý doanh nghiệp (quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3-2-2000 của Chính phủ) phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình, thực hiện các quy định của Quy chế Cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình ban hành kèm theo Quyết định số 23/2000/QĐ-BXD ngày 13-11-2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

III. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THI CÔNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về xây dựng;

2. Sử dụng lao động phải thực hiện các quy định của pháp luật về lao động;

3. Có tổ chức quản lý chất lượng xây dựng công trình theo quy định tại Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng (ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ) và các quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng (ban hành kèm theo Quyết định số 17/2000/QĐ-BXD ngày 2-8-2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng);

4. Thực hiện các chế độ bảo hiểm có liên quan theo quy định của pháp luật;

5. Sử dụng phòng thí nghiệm để phục vụ cho kinh doanh xây lắp công trình thì phòng thí nghiệm đó phải được công nhận hợp

chuẩn theo quy định tại Quy chế công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 65/BXD-KHCN ngày 22-3-1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

6. Sử dụng các loại máy và thiết bị thi công phải đảm bảo an toàn vận hành. Sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì phải thực hiện các quy định tại Thông tư số 22/TT-LĐTBXH ngày 8-11-1996 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn khai báo, đăng ký và xin cấp giấy phép sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

7. Người trực tiếp chỉ huy thi công xây lắp công trình xây dựng chuyên ngành phải có trình độ chuyên môn về xây dựng chuyên ngành đó (có bằng trung cấp trở lên) và đã trực tiếp tham gia thi công xây lắp tối thiểu một công trình. Các loại thợ sử dụng trong thi công xây lắp công trình phải qua đào tạo và có chứng chỉ về chuyên môn, nắm vững về kỹ thuật an toàn lao động.

IV. QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XÂY DỰNG.

1. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khi kinh doanh xây dựng phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện kinh doanh tại Quy định này, tự chịu trách nhiệm về sản phẩm của mình; chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý xây dựng địa phương và cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý xây dựng các cấp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các điều kiện kinh doanh xây dựng và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo pháp luật.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
NGUYỄN MẠNH KIỂM

**23. NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2001/NĐ-CP NGÀY 14-9-2001
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp
của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội
thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30-9-1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12-6-1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định trình tự, thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định việc tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có đủ các điều kiện sau đây được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp:

a) Là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, do Nhà nước hoặc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quyết định nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Không thuộc diện giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, giải thể, phá sản doanh nghiệp hoặc không nằm trong kế hoạch cổ phần hóa.

Điều 2. Chủ sở hữu công ty

1. Doanh nghiệp sau khi chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chỉ có một tổ chức là chủ sở hữu hoặc được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu.

2. Các tổ chức sau đây được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước;

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp độc lập do mình quyết định thành lập;

b) Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng công ty nhà nước.

3. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trực tiếp là chủ sở hữu hoặc chỉ định một tổ chức là đại diện chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên của tổ chức mình.

4. Các cơ quan Nhà nước không được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo điểm a khoản 2 Điều này chỉ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 3. Quyền hạn và nhiệm vụ của tổ chức là chủ sở hữu hoặc được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có quyền hạn,

nhiệm vụ sau:

a) Quyết định nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Quyết định dự án đầu tư, mua, bán tài sản, hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định;

d) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách thức, quyết định mức tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị (đối với công ty có Hội đồng quản trị), Chủ tịch công ty (đối với công ty có Chủ tịch công ty); phân cấp cho Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định lương, thưởng và các lợi ích khác của Giám đốc công ty;

đ) Tổ chức giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty, hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị hoặc của Chủ tịch công ty;

e) Duyệt báo cáo quyết toán hàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận của công ty;

g) Quyết định tổ chức lại công ty;

h) Các quyền khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

2. Tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu về nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền.

3. Chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với công ty

theo quy định tại các khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47, Điều 48 Luật Doanh nghiệp và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp chuyển đổi

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội kế thừa các quyền, lợi ích hợp pháp và các nghĩa vụ của doanh nghiệp được chuyển đổi.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP THÀNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 5. Quyết định danh sách và kế hoạch chuyển đổi

1. Đối với doanh nghiệp nhà nước.

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh sách và kế hoạch chuyển các doanh nghiệp độc lập do mình quyết định thành lập;

b) Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, lập danh sách và kế hoạch chuyển các doanh nghiệp thành viên tổng công ty trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, lập danh sách và kế hoạch chuyển các doanh nghiệp thành viên tổng công ty trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thông báo cho doanh nghiệp chuyển đổi và tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty về kế hoạch chuyển đổi.

2. Đối với doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

a) Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phân loại doanh nghiệp do mình quản lý, xác định rõ các nguồn vốn trong từng doanh nghiệp và tiến hành sắp xếp doanh nghiệp trực thuộc trước khi quyết định thực hiện chuyển đổi.

b) Căn cứ vào phương án phân loại, sắp xếp doanh nghiệp và đối tượng quy định tại Điều 1 Nghị định này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quyết định danh sách và kế hoạch chuyển đổi các doanh nghiệp trực thuộc thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và thông báo cho doanh nghiệp chuyển đổi và tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty về kế hoạch chuyển đổi.

Điều 6. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển đổi

1. Doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm:

a) Kiểm kê, phân loại, xác định các loại vốn, tài sản, công nợ và lao động hiện có của doanh nghiệp; lập báo cáo tài chính đến thời điểm chuyển đổi;

b) Lập phương án chuyển giao quyền lợi, nghĩa vụ, tài sản, vốn, công nợ, lao động sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số vốn dự kiến đăng ký thành vốn điều lệ của công ty;

c) Dự thảo Điều lệ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

d) Báo cáo chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện

chủ sở hữu công ty các hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

2. Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước trình người có thẩm quyền quyết định danh sách và kế hoạch chuyển đổi doanh nghiệp quy định tại Điều 5 Nghị định này phương án chuyển đổi để xem xét, quyết định.

Điều 7. Nguyên tắc xử lý vốn, tài sản, tài chính và lao động của doanh nghiệp khi chuyển đổi

1. Tất cả các tài sản của doanh nghiệp khi chuyển đổi đều được tính bằng giá trị.

2. Tài sản hiện có thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp được kiểm kê, phân loại, xác định số lượng, đánh giá thực trạng để chuyển giao sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Tài sản thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận ký gửi: công ty tiếp tục thuê, mượn, giữ hộ, nhận ký gửi theo thỏa thuận với người có tài sản cho thuê, cho mượn, ký gửi.

4. Tài sản không có nhu cầu sử dụng, tài sản ứ đọng chờ thanh lý; doanh nghiệp được nhượng bán, thanh lý theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc xử lý tài chính và công nợ:

a) Đối với tài sản dôi thừa: doanh nghiệp được hạch toán tăng vốn của chủ sở hữu tại doanh nghiệp;

b) Đối với tài sản hao hụt, mất mát và các tổn thất khác về tài sản của doanh nghiệp: phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu đương sự bồi thường theo quy định của pháp luật. Phần chênh lệch giữa giá trị tổn thất và mức bồi thường của cá nhân, tập thể và của cơ quan bảo hiểm (nếu có), doanh nghiệp được hạch toán giảm vốn của chủ sở hữu tại doanh nghiệp;

c) Đối với các khoản nợ phải thu: công ty có trách nhiệm

tiếp nhận các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp được chuyển đổi và thu hồi những khoản nợ đến hạn có thể thu hồi được. Đối với các khoản nợ phải thu nhưng không thu hồi được thì sau khi xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của tập thể, cá nhân, doanh nghiệp được hạch toán giảm vốn của chủ sở hữu phần chênh lệch giữa giá trị tổn thất và mức bồi thường của tập thể, cá nhân;

d) Đối với các khoản nợ phải trả: công ty có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ phải trả cho các chủ nợ theo cam kết, kể cả nợ thuế và các khoản nợ ngân sách, nợ cán bộ công nhân viên; thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ phải trả không có người đòi và giá trị tài sản không xác định được chủ sở hữu được tính vào vốn của chủ sở hữu.

6. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có trách nhiệm tiếp tục sử dụng toàn bộ số lao động của doanh nghiệp chuyển đổi và kế thừa mọi quyền, nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ số lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động.

Người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Xác định vốn điều lệ của công ty

1. Vốn điều lệ của công ty được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu thực có theo sổ kế toán tại doanh nghiệp sau khi đã xử lý theo nguyên tắc quy định tại Điều 7 Nghị định này và số vốn chủ sở hữu cam kết bổ sung cho công ty (nếu có).

Đối với doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có tài sản hình thành từ vốn ngân sách Nhà nước và vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước thì tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu phần vốn này.

2. Đối với các ngành, nghề kinh doanh mà pháp luật quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ của công ty không

được thấp hơn vốn pháp định.

3. Trường hợp bổ sung vốn cho công ty, phải ghi rõ số vốn bổ sung và thời hạn cam kết bổ sung. Chủ sở hữu công ty có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty theo đúng thời hạn đã cam kết. Trường hợp chủ sở hữu không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Doanh nghiệp.

Điều 9. Điều lệ công ty

1. Điều lệ công ty có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ;

d) Tên, địa chỉ, quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty;

đ) Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty;

e) Người đại diện theo pháp luật của công ty;

g) Nguyên tắc sử dụng lợi nhuận của công ty;

h) Các trường hợp giải thể và thủ tục thanh lý tài sản của công ty;

i) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

k) Các nội dung khác do chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty quyết định nhưng không trái pháp luật.

2. Điều lệ của công ty phải do chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty phê duyệt.

Điều 10. Quyết định chuyển đổi

1. Người có thẩm quyền quyết định kế hoạch và danh sách doanh nghiệp chuyển đổi quy định tại Điều 5 Nghị định này là

người ký quyết định chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Quyết định chuyển đổi gồm các nội dung chính sau:

a) Tên, địa chỉ, số tài khoản của doanh nghiệp chuyển đổi;

b) Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ của công ty;

d) Tên và địa chỉ tổ chức là chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty;

đ) Trách nhiệm của công ty đối với việc kế thừa các quyền, nghĩa vụ và xử lý những vấn đề tồn tại và phát sinh của doanh nghiệp chuyển đổi.

Điều 11. Đăng ký kinh doanh

Doanh nghiệp chuyển đổi đăng ký kinh doanh và thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và phải kèm theo quyết định chuyển đổi.

Điều 12. Đăng ký lại quyền sở hữu tài sản

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải làm thủ tục đăng ký lại quyền sở hữu tài sản đối với tài sản được chuyển từ doanh nghiệp chuyển đổi sang công ty tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký. Việc đăng ký lại quyền sở hữu tài sản không phải chịu lệ phí trước bạ.

Chương III

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 13. Áp dụng mô hình và cơ cấu tổ chức quản lý công ty

Tùy thuộc quy mô, ngành, nghề kinh doanh, chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty (sau đây gọi

chung là chủ sở hữu công ty) quyết định áp dụng cơ cấu tổ chức quản lý của từng công ty cụ thể theo mô hình Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và bộ máy giúp việc hoặc theo mô hình Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) và bộ máy giúp việc.

Mục 1

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY THEO MÔ HÌNH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 14. Chức năng của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan tới quản lý, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 15. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thực hiện các quyền, nhiệm vụ sau:

1. Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.
2. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; trình chủ sở hữu công ty các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty; quyết định các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty.
3. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, biên chế bộ máy quản lý; thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty.
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, quyết định mức lương đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty. Bổ

nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc).

5. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

6. Kiến nghị chủ sở hữu công ty quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền của Hội đồng quản trị sau đây:

a) Kiến nghị phê duyệt báo cáo quyết toán, phương án sử dụng lợi nhuận của công ty;

b) Kiến nghị phê duyệt các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của chủ sở hữu công ty;

c) Kiến nghị điều chỉnh vốn Điều lệ công ty;

d) Kiến nghị bổ sung, sửa đổi Điều lệ công ty.

7. Thực hiện các quyết định của chủ sở hữu công ty.

8. Báo cáo chủ sở hữu công ty kết quả và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

9. Chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu công ty và pháp luật về thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của mình và về sự phát triển của công ty theo mục tiêu chủ sở hữu giao.

Trường hợp để công ty thua lỗ thì, tùy theo mức độ, sẽ bị cách chức hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

10. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 16. Thành viên Hội đồng quản trị

1. Tùy theo quy mô của công ty, chủ sở hữu công ty quyết định số lượng, cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị.

2. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;

b) Có năng lực kinh doanh và quản lý doanh nghiệp;

c) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;

d) Không đồng thời đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy nhà nước hoặc bộ máy của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 50 Luật Phá sản doanh nghiệp.

3. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị do chủ sở hữu công ty quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị do Điều lệ công ty quy định. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bổ nhiệm lại và thay thế.

4. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm và được thay thế trong những trường hợp sau:

a) Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố hoặc vi phạm các quy định về các trường hợp bị miễn nhiệm, thay thế do Điều lệ công ty quy định;

b) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Xin từ chức;

d) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;

đ) Không trung thực trong thực thi các quyền hạn hoặc lạm dụng địa vị, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác;

e) Khi công ty không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do chủ sở hữu giao.

5. Các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng chịu trách nhiệm trước người ra quyết định bổ nhiệm và pháp luật về các quyết định của Hội đồng quản trị; thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 86 Luật Doanh nghiệp.

Điều 17. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nhiệm vụ sau:

1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng quản trị.
3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị dưới hình thức khác.
4. Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 18. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị họp ít nhất một lần trong một quý để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách của doanh nghiệp do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số thành viên Hội đồng quản trị đề nghị.
2. Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch ủy quyền triệu tập và chủ trì cuộc họp.
3. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực khi có trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số thành viên Hội đồng quản trị dự họp biểu quyết tán thành. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì bên có phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị là đa số.

Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình.

4. Nội dung các vấn đề thảo luận, các ý kiến phát biểu, kết

quả biểu quyết, các quyết định được Hội đồng quản trị thông qua và kết luận của các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi thành biên bản. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty theo quy định tại Điều 83 Luật Doanh nghiệp.

6. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, kể cả tiền lương và phụ cấp, được tính vào chi phí quản lý của công ty.

Điều 19. Chế độ tiền lương của thành viên chuyên trách và kiêm nhiệm của Hội đồng quản trị

1. Các thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị hưởng lương và thưởng theo năm tương ứng với hiệu quả hoạt động của công ty, do chủ sở hữu công ty quy định.

2. Các thành viên kiêm nhiệm của Hội đồng quản trị hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định của chủ sở hữu, được hưởng tương ứng với hiệu quả hoạt động của công ty.

Điều 20. Điều kiện tham gia quản lý doanh nghiệp khác của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc)

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty chỉ được thành lập hoặc giữ các chức danh quản lý, điều hành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần khác khi được chủ sở hữu công ty giới thiệu ứng cử vào các chức danh quản lý hoặc cử làm đại diện pháp lý của công ty đối với phần vốn góp vào các doanh nghiệp khác.

Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty không được giữ chức danh kế toán trưởng, thủ quỹ tại cùng công ty.

Điều 21. Tổng giám đốc (Giám đốc) và bộ máy giúp việc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm có thời hạn một người trong

Hội đồng quản trị hoặc người khác làm Tổng giám đốc (Giám đốc).

Tổng giám đốc (Giám đốc) chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về điều hành hoạt động hàng ngày của công ty. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Tổng giám đốc (Giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Tổng giám đốc (Giám đốc) hưởng lương theo năm và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả hoạt động của công ty.

2. Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) do Hội đồng quản trị bổ nhiệm có thời hạn theo đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc).

Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) giúp Tổng giám đốc (Giám đốc) điều hành công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc (Giám đốc), chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc (Giám đốc) về nhiệm vụ được Tổng giám đốc (Giám đốc) phân công hoặc ủy quyền.

3. Văn phòng và các ban (hoặc phòng) chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) trong quản lý, điều hành công việc.

Điều 22. Quyền hạn, nhiệm vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)

Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty có quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, dự án đầu tư do chủ sở hữu và Hội đồng quản trị quyết định; quyết định các dự án đầu tư do Hội đồng quản trị phân cấp; tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Kiến nghị Hội đồng quản trị quyết định: cơ cấu tổ chức,

quy chế quản lý nội bộ công ty; chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hàng năm của công ty, phương án huy động vốn, phương án liên doanh.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty, trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc).

5. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc (Giám đốc).

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Báo cáo Hội đồng quản trị kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, của chủ sở hữu đối với việc thực hiện các quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này.

8. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quyết định của Hội đồng quản trị và Điều lệ công ty.

Điều 23. Nghĩa vụ, trách nhiệm của Tổng giám đốc (Giám đốc)

Tổng giám đốc (Giám đốc) có nghĩa vụ và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về điều hành công ty như sau:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, miễn cưỡng vì lợi ích của công ty.

2. Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được đem tài sản của công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận.

3. Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì:

a) Phải thông báo tình hình tài chính của công ty cho tất cả chủ nợ biết;

b) Không được tăng tiền lương, không được trích lợi nhuận trả tiền thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả cho người quản lý;

c) Chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b khoản này;

d) Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty.

4. Trường hợp vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, lạm dụng quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp điều hành công ty không đạt chỉ tiêu về kết quả kinh doanh theo thỏa thuận hợp đồng hoặc để công ty thua lỗ, mất vốn, không đảm bảo lương tối thiểu cho người lao động để xảy ra các sai phạm về quản lý vốn, tài sản, về chế độ kế toán, kiểm toán và các chế độ khác do chủ sở hữu quy định thì sẽ không được thưởng hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp triển khai thực hiện dự án đầu tư không đúng kế hoạch, tiến độ, chất lượng dẫn đến để công ty thua lỗ thì, tùy theo mức độ, bị cách chức hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Các nghĩa vụ khác do pháp luật và Điều lệ công ty quy định.

Mục II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY THEO MÔ HÌNH CHỦ TỊCH CÔNG TY

Điều 24. Chủ tịch công ty

1. Chủ tịch công ty do chủ sở hữu công ty bổ nhiệm có thời hạn.

Chủ tịch công ty thực hiện chức năng quản lý công ty và chịu trách nhiệm trước người bổ nhiệm và pháp luật về sự phát triển của công ty theo mục tiêu chủ sở hữu công ty giao.

2. Chủ tịch công ty có quyền và nhiệm vụ sau:

- a) Quyết định kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;
- b) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với Giám đốc công ty sau khi được sự chấp nhận của chủ sở hữu công ty;
- c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Phó giám đốc công ty theo đề nghị của Giám đốc;
- d) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, biên chế bộ máy quản lý công ty;
- đ) Quyết định dự án đầu tư của công ty theo phân cấp của chủ sở hữu công ty;
- e) Quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Thông qua quyết toán tài chính hàng năm; phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế hoặc xử lý các khoản lỗ trong quá trình kinh doanh do Giám đốc đề nghị để trình chủ sở hữu công ty phê duyệt; thực hiện việc công bố công khai các báo cáo tài chính theo quy định của Chính phủ;
- h) Kiểm tra, giám sát Giám đốc trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình;
- i) Đề nghị chủ sở hữu công ty quyết định các vấn đề khác vượt thẩm quyền của Chủ tịch công ty;
- k) Thực hiện các quyết định của chủ sở hữu công ty;
- l) Báo cáo chủ sở hữu công ty kết quả và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty;
- m) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật

và Điều lệ công ty.

3. Chủ tịch công ty phải đáp ứng tiêu chuẩn và thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 16 Nghị định này.

4. Chủ tịch công ty được hưởng lương theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

Điều 25. Giám đốc công ty và bộ máy giúp việc

1. Chủ tịch công ty có thể kiêm Giám đốc hoặc bổ nhiệm có thời hạn người khác làm Giám đốc sau khi được sự chấp thuận của chủ sở hữu công ty.

Giám đốc chịu trách nhiệm trước Chủ tịch công ty và pháp luật về điều hành hoạt động của công ty. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Giám đốc hưởng lương theo năm và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả hoạt động của công ty.

2. Phó Giám đốc do Chủ tịch công ty bổ nhiệm có thời hạn theo đề nghị của Giám đốc.

Phó Giám đốc giúp Giám đốc điều hành công ty theo phân công và ủy quyền của Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc về nhiệm vụ được Giám đốc phân công hoặc ủy quyền.

3. Văn phòng và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Chủ tịch công ty, Giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

Điều 26. Quyền hạn, nhiệm vụ của Giám đốc

Giám đốc công ty có quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và các dự án đầu tư của công ty.

3. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và phụ cấp đối với các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh do Chủ tịch công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật; quyết định mức lương, phụ cấp đối với người lao động trong công ty.

4. Quyết định giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ theo phân cấp của Chủ tịch công ty; đại diện công ty ký kết các hợp đồng dân sự và kinh tế theo phân cấp và ủy quyền của Chủ tịch công ty.

5. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hàng năm của công ty, phương án huy động vốn, dự án đầu tư, phương án liên doanh, đề án tổ chức quản lý của công ty.

6. Đề nghị Chủ tịch công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Phó Giám đốc.

7. Kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ công ty.

8. Tổ chức thực hiện các quyết định của Chủ tịch công ty.

9. Báo cáo Chủ tịch công ty về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

10. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quyết định của Chủ tịch công ty và Điều lệ công ty.

11. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Chủ tịch công ty, của chủ sở hữu đối với việc thực hiện các quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

12. Giám đốc công ty thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày,

kể từ ngày ký.

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định tại Nghị định này với quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh và Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03-2-2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp thì áp dụng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 28. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

1. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức là chủ sở hữu hoặc được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi thực hiện Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

24. THÔNG TƯ SỐ 08/2003/TTLT-BKH-BTC
NGÀY 29-12-2003 CỦA LIÊN TỊCH BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ -
BỘ TÀI CHÍNH

Về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định tại nghị
định 38/2003/NĐ-CP ngày 15-4-2003 của Chính phủ về
việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư
nước ngoài sang hoạt động theo hình thức
công ty cổ phần

Căn cứ Nghị định 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Nghị định 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn một số quy định tại Nghị định 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần như sau:

Điều 1: Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi chung là Doanh nghiệp) đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là Nghị định 38/2003/NĐ-CP) được xem xét để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần; riêng các Doanh nghiệp sau chưa được xem xét chuyển đổi:

a) Doanh nghiệp trong đó Bên nước ngoài hoặc các Bên tham gia liên doanh (đối với Doanh nghiệp liên doanh) hoặc nhà đầu tư nước ngoài (đối với Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam và Bên Việt Nam.

b) Doanh nghiệp có doanh thu trước như các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu đô thị mới; xây nhà để bán hoặc cho thuê thu tiền trước; xây dựng văn phòng, căn hộ cho thuê thu tiền trước; sân gôn; dịch vụ có bán thẻ hội viên; cho thuê lại đất thu tiền trước...

c) Doanh nghiệp đầu tư theo các hình thức BT, BOT, BTO

d) Doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư trên 70 triệu đô la Mỹ và dưới 1 triệu đô la Mỹ.

e) Doanh nghiệp có số lỗ lũy kế tại thời điểm xin chuyển đổi (sau khi đã dùng lãi của năm tài chính ngay trước năm chuyển đổi để bù đắp) lớn hơn hoặc bằng vốn của chủ sở hữu.

g) Doanh nghiệp có số nợ phải thu không còn khả năng thu hồi tại thời điểm xin chuyển đổi lớn hơn vốn của chủ sở hữu.

Điều 2. Hình thức chuyển đổi

Doanh nghiệp được chuyển đổi theo các hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định 38/2003/NĐ-CP gồm:

1. "Giữ nguyên giá trị doanh nghiệp và chủ đầu tư" được áp dụng đối với Doanh nghiệp:

a) Có số lượng chủ đầu tư tại thời điểm đề nghị chuyển đổi đáp ứng yêu cầu về số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định đối với Công ty cổ phần;

b) Các chủ đầu tư không chuyển nhượng phần vốn góp cho cổ đông mới;

c) Không huy động thêm vốn điều lệ

Chủ đầu tư quy định tại Nghị định 38/2003/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này là Bên nước ngoài, Bên Việt Nam trong các doanh nghiệp liên doanh, Nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài quy định tại Giấy phép đầu tư hoặc Điều lệ Doanh nghiệp.

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần giữa các cổ đông sáng lập được xác định theo tỷ lệ góp vốn pháp định quy định tại Giấy phép đầu tư, hoặc theo thỏa thuận giữa các chủ đầu tư và được quy định trong Điều lệ Công ty cổ phần.

2. "Chuyển nhượng một phần giá trị doanh nghiệp cho các cổ đông mới" được áp dụng đối với Doanh nghiệp:

a) Cần bổ sung thêm cổ đông để đảm bảo đủ số cổ đông tối thiểu theo quy định đối với Công ty cổ phần hoặc có nhu cầu bổ sung cổ đông mới, và

b) Không huy động thêm vốn điều lệ.

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần giữa các cổ đông sáng lập được xác định theo thỏa thuận và được quy định trong Điều lệ Công ty cổ phần.

3. "Giữ nguyên giá trị Doanh nghiệp hoặc chuyển nhượng một phần vốn và phát hành thêm cổ phiếu để thu hút vốn đầu tư" được áp dụng đối với doanh nghiệp:

a) Có nhu cầu tăng vốn điều lệ;

b) Vừa có nhu cầu huy động thêm vốn, vừa có nhu cầu tăng số lượng cổ đông.

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của cổ đông sáng lập mới được xác định theo thỏa thuận và được quy định trong Điều lệ Công ty cổ phần.

Trong các trường hợp chuyển đổi nêu tại các Khoản 1, 2 và 3 của Điều này, Công ty cổ phần phải đảm bảo quy định nêu tại Khoản 1 Điều 10 và Khoản 3 Điều 12 Nghị định 38/2003/NĐ-CP.

Điều 3. Giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi

1. Giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi là toàn bộ giá trị tài sản hiện có ghi trên sổ sách của doanh nghiệp đã được kiểm toán độc lập trong vòng 6 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ chuyển đổi.

2. Giá trị phần vốn của chủ đầu tư trước khi chuyển đổi là toàn bộ giá trị tài sản hiện có ghi trên sổ sách của doanh nghiệp đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập trong vòng 6 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ chuyển đổi sau khi đã trừ đi các khoản nợ phải trả.

3. Thời điểm định giá doanh nghiệp là thời điểm báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

4. Trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp, việc kiểm kê, phân loại các loại tài sản, các khoản nợ phải thu, phải trả cần tuân thủ theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính - kế toán, thuế.

Phần giá trị các tài sản thiếu, mất mát, hư hỏng không thể sử dụng được (nếu có) sẽ được khấu trừ vào giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sau khi trừ đi khoản đền bù trách nhiệm cá nhân.

Phần giá trị tài sản thừa (nếu có) sẽ được tính vào giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi.

Các khoản nợ phải thu có đủ căn cứ xác định không có khả năng thu hồi tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải trả có đủ căn cứ là chủ nợ đã từ bỏ các quyền của mình đối với khoản nợ đó tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được hạch toán vào thu nhập của doanh nghiệp.

5. Trường hợp doanh nghiệp liên doanh có Bên Việt Nam được phép dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào liên

doanh, nếu Bên Việt Nam là Doanh nghiệp Nhà nước thì phải hoàn thành thủ tục ghi vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào liên doanh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

6. Trong khoảng thời gian tính từ ngày báo cáo tài chính được kiểm toán đến ngày Giấy phép đầu tư điều chỉnh có hiệu lực, có phát sinh các khoản lãi hoặc lỗ làm ảnh hưởng đến giá trị Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp được điều chỉnh giá trị Doanh nghiệp để chuyển đổi tương ứng với phần lãi hoặc lỗ phát sinh đã được kiểm toán.

Điều 4. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi

1. Hồ sơ xin chuyển đổi được lập theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định 38/2003/NĐ-CP.

2. Hồ sơ xin chuyển đổi cần có thêm bản giải trình cụ thể trong Phương án chuyển đổi đối với các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp bổ sung thêm cổ đông sáng lập mới.

b) Doanh nghiệp có tỷ lệ phân chia lợi nhuận quy định tại Giấy phép đầu tư khác với tỷ lệ góp vốn pháp định của các Bên.

c) Doanh nghiệp bán cổ phần cho người lao động.

d) Doanh nghiệp phát hành thêm cổ phiếu để huy động thêm vốn điều lệ.

Điều 5. Trình tự và thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp

1. Các doanh nghiệp đáp ứng điều kiện chuyển đổi quy định tại Điều 1 Thông tư này gửi hồ sơ đề nghị chuyển đổi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 25 tháng 3 năm 2004 để được xem xét, lựa chọn các doanh nghiệp chuyển đổi trước ngày 25 tháng 5 năm 2004.

2. Thời hạn thẩm định:

a) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ tới các Bộ, ngành liên quan lấy ý kiến.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các Bộ, ngành liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề nghị chuyển đổi của doanh nghiệp; quá thời hạn nêu trên mà không có ý kiến bằng văn bản thì coi như chấp thuận đề nghị chuyển đổi của doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình ý kiến thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ.

d) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản tới doanh nghiệp đề nghị chuyển đổi.

3. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận việc chuyển đổi doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, doanh nghiệp tiến hành các thủ tục chuyển đổi quy định tại Điều 23 Nghị định 38/2003/NĐ-CP và báo cáo kết quả về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh chuẩn y việc chuyển đổi doanh nghiệp.

Quá thời hạn nêu trên, nếu Doanh nghiệp chưa thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi quy định tại Điều 23 Nghị định 38/2003/NĐ-CP, Doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, quyết định. Trường hợp không báo cáo thì coi như Doanh nghiệp không có nhu cầu chuyển đổi. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ chấm dứt việc xem xét đề nghị chuyển đổi của Doanh nghiệp.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi của Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, chấp thuận việc chuyển đổi Doanh nghiệp thành công ty cổ phần dưới hình thức Giấy phép đầu tư điều chỉnh.

Thời hạn trên đây không bao gồm thời gian Doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị chuyển đổi.

Mọi yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với Doanh

ngành về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị chuyển đổi được thực hiện bằng văn bản trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Trong quá trình chuyển đổi, Doanh nghiệp tiếp tục duy trì cơ cấu tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và phải bảo đảm hoạt động kinh doanh bình thường cho đến khi được cấp Giấy phép điều chỉnh chuẩn y việc chuyển đổi doanh nghiệp.

Điều 6. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác đối với Công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài và Giấy phép đầu tư.

2. Trường hợp Doanh nghiệp chuyển đổi theo hình thức chuyển nhượng một phần giá trị Doanh nghiệp cho các cổ đông mới, nếu phát sinh lợi nhuận do chuyển nhượng, Bên chuyển nhượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn theo quy định của Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 24/2000/NĐ-CP.

Điều 7. Đồng tiền ghi mệnh giá cổ phiếu

1. Mệnh giá cổ phiếu của Công ty cổ phần phát hành tại Việt Nam phải ghi bằng Đồng Việt Nam.

Trường hợp cổ phiếu phát hành hoặc niêm yết tại nước ngoài, mệnh giá cổ phiếu được ghi bằng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi.

2. Cổ phiếu ghi bằng ngoại tệ khi giao dịch tại Việt Nam phải được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá sau:

- Đối với đô la Mỹ là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam đối với đồng đô la Mỹ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển đổi;

- Đối với ngoại tệ tự do chuyển đổi khác là tỷ giá của Đồng Việt Nam với các ngoại tệ này do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố áp dụng tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 10 ngày một lần tại thời điểm chuyển đổi.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài

1. Trong quá trình hoạt động, cổ đông sáng lập nước ngoài được phép chuyển nhượng cổ phần theo quy định tại Điều 15 Nghị định 38/2003/NĐ-CP.

2. Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài phải được Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thông qua và phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận.

3. Công ty cổ phần phải đảm bảo tỷ lệ nắm giữ cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 và Khoản 3 Điều 12 Nghị định 38/2003/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng được quy định nêu trên về tỷ lệ nắm giữ cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài, Công ty cổ phần phải báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được xem xét, quyết định.

4. Trong quá trình hoạt động, trường hợp bị phát hiện không đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 10 và Khoản 3 Điều 12 Nghị định 38/2003/NĐ-CP, Công ty cổ phần phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Chế độ báo cáo

Công ty cổ phần thực hiện báo cáo tình hình hoạt động theo quy định chung đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và định kỳ 6 tháng, 1 năm, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính về tình hình hoạt động, việc phát hành cổ phiếu, tỷ lệ cổ phần do cổ đông nước ngoài nắm giữ, việc tham gia thị trường

chứng khoán trong và ngoài nước, những thuận lợi, khó khăn và những vấn đề liên quan khác.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Trong quá trình thực hiện, những vướng mắc được gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

LÊ THỊ BĂNG TÂM

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

THỨ TRƯỞNG

NGUYỄN BÍCH ĐẠT

**25. CÔNG VĂN SỐ 345/TC-TCĐN NGÀY 09-01-2004
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Về việc ưu đãi về tiền thuê đất đối với doanh nghiệp nhà
nước cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP**

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và một số công ty cổ phần đề nghị xem xét, điều chỉnh việc thực hiện ưu đãi về tiền thuê đất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 98/2002/TT-BTC cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ. Sau khi nghiên cứu, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Đối với các công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29-6-1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, nếu đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 thì vẫn tiếp tục được hưởng các ưu đãi đầu tư theo mức quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và mức xác định tại giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho thời gian còn lại).

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM**

**25. CÔNG VĂN SỐ 345/TC-TCĐN NGÀY 09-01-2004
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Về việc ưu đãi về tiền thuê đất đối với doanh nghiệp nhà
nước cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP**

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và một số công ty cổ phần đề nghị xem xét, điều chỉnh việc thực hiện ưu đãi về tiền thuê đất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 98/2002/TT-BTC cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ. Sau khi nghiên cứu, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Đối với các công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29-6-1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, nếu đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 thì vẫn tiếp tục được hưởng các ưu đãi đầu tư theo mức quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư) và mức xác định tại giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho thời gian còn lại).

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỦ TRƯỞNG

LÊ THỊ BĂNG TÂM

**25. CÔNG VĂN SỐ 345/TC-TCĐN NGÀY 08-01-2004
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Về việc ưu đãi về tiền thuê đất đối với doanh nghiệp nhà
nước cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP**

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và một số công ty cổ phần đề nghị xem xét, điều chỉnh việc thực hiện ưu đãi về tiền thuê đất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 98/2002/TT-BTC cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ. Sau khi nghiên cứu, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Đối với các công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29-6-1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, nếu đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 thì vẫn tiếp tục được hưởng các ưu đãi đầu tư theo mức quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP (đối với doanh nghiệp không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư) và mức xác định tại giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho thời gian còn lại).

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM

**28. THÔNG TƯ SỐ 91/2004/TT-BTC NGÀY 11- 02-2004
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Hướng dẫn triển khai thực hiện xử lý nợ tồn đọng
của hợp tác xã phi nông nghiệp**

Thi hành Quyết định số 1197/QĐ-TTg ngày 05/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý nợ tồn đọng của hợp tác xã phi nông nghiệp, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm cụ thể như sau:

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng được xử lý nợ theo Quyết định số 1197/QĐ-TTg ngày 05/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ là các hợp tác xã phi nông nghiệp, bao gồm: hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã kinh doanh tổng hợp, hợp tác xã thủy hải sản, hợp tác xã vận tải, hợp tác xã xây dựng và các hợp tác xã không thuộc đối tượng xử lý nợ tồn đọng tại Quyết định số 146/2001/QĐ-TTg ngày 2/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là hợp tác xã).

2. Phạm vi xử lý là các khoản nợ phải trả của hợp tác xã đối với ngân hàng thương mại nhà nước, ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước phát sinh từ ngày 31/12/1999 trở về trước, nay hợp tác xã chưa trả được nợ.

3. Việc xóa nợ chỉ được áp dụng đối với các khoản nợ phải trả của hợp tác xã đã giải thể (kể cả trường hợp tự giải thể); hợp tác xã đã chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 16/CP ngày 21 tháng 2 năm 1997 của Chính phủ về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã nhưng kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ do nguyên nhân khách quan (gọi tắt là hợp tác xã đang hoạt động).

Những hợp tác xã đang hoạt động kinh doanh có lãi hoặc

hòa vốn (có khả năng thanh toán) nhưng cố tình dây dưa không trả nợ thì áp dụng các biện pháp cưỡng chế thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hợp tác xã sử dụng các khoản tiền vay để chi tiêu không đúng quy định gây lãng phí, thất thoát thì xác định rõ trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm tập thể và phải bồi thường vật chất để hoàn trả cho các chủ nợ. Trường hợp không thể quy được trách nhiệm thì cho xóa nợ.

4. Việc xử lý từng khoản nợ phải dứt điểm, chậm nhất đến 30/9/2004.

II- QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Căn cứ xác định các khoản nợ phải trả của hợp tác xã không có khả năng trả nợ:

1.1- Đối với hợp tác xã đã giải thể (kể cả trường hợp tự giải thể):

- Quyết định hoặc thông báo giải thể của cấp quyết định thành lập hợp tác xã. Trường hợp hợp tác xã tự giải thể thì phải có thông báo của hợp tác xã hoặc xác nhận của cơ quan ra quyết định thành lập hợp tác xã.

- Các tài liệu chứng minh khi giải thể hợp tác xã chưa thanh toán hết nợ cho chủ nợ: biên bản đối chiếu xác nhận nợ hoặc bản thanh lý hợp đồng mua bán, vay nợ giữa hợp tác xã với chủ nợ ở thời điểm hợp tác xã giải thể. Đối với khoản hợp tác xã nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là hồ sơ theo dõi số nợ thuế phải nộp cho cơ quan thuế.

- Báo cáo tài chính của hợp tác xã ở thời điểm giải thể (nếu có).

- Căn cứ chứng minh các khoản hợp tác xã chưa thanh toán hiện nay chủ nợ đang hạch toán là nợ phải thu trên sổ kế toán của chủ nợ.

Trên cơ sở tài liệu đã thu thập được, các chủ nợ kiểm tra, đối chiếu thực hiện việc xóa nợ cho hợp tác xã.

1.2- Đối với hợp tác xã đã chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Nghị định số 16/CP ngày 21 tháng 2 năm 1997 của Chính phủ về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã; kinh doanh bị thua lỗ liên tục từ 3 năm trở lên, có lỗ lũy kế đến thời điểm 31/12/2002 mà không có khả năng trả nợ do nguyên nhân khách quan thì căn cứ xác định các khoản nợ tồn đọng cần xử lý là:

- Báo cáo tài chính của hợp tác xã thời điểm 31/12/2002 đã được đại hội xã viên thông qua có kết quả kinh doanh bị lỗ.

- Biên bản báo cáo thiệt hại tài sản do hỏa hoạn, thiên tai,... gây ra có xác nhận của ủy ban nhân dân quận (huyện).

- Văn bản đề nghị xóa nợ của hợp tác xã gửi cho chủ nợ kèm theo bảng kê (có tài liệu chứng minh) nợ phát sinh từ 31/12/1999 về trước đến nay chưa thanh toán cho từng chủ nợ: doanh nghiệp nhà nước, ngân sách nhà nước.

Các hợp tác xã gửi tài liệu đề nghị xóa nợ tới từng chủ nợ. Căn cứ vào tài liệu đề nghị xóa nợ của hợp tác xã, các chủ nợ kiểm tra đối chiếu, thực hiện việc xóa nợ cho hợp tác xã.

1.3- Việc xử lý các khoản nợ phải trả của hợp tác xã đối với ngân hàng thương mại nhà nước: thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thẩm quyền và tổ chức xử lý nợ:

2.1- Đối với khoản nợ ngân hàng thương mại nhà nước: thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.2- Đối với khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước:

Căn cứ tài liệu về các khoản nợ của hợp tác xã đã giải thể; hồ sơ tài liệu đề nghị xóa nợ của hợp tác xã đang hoạt động nhưng kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ do nguyên

nhân khách quan, cơ quan thuế quận, huyện, thị xã kiểm tra, xác định, lập danh sách và hồ sơ đề nghị xóa nợ gửi về Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cục Thuế có trách nhiệm thẩm định, tổng hợp báo cáo ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét ra quyết định xóa nợ, kết quả được gửi về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính (theo biểu mẫu số 1 kèm theo Thông tư này).

2.3- Đối với khoản nợ doanh nghiệp nhà nước địa phương:

Căn cứ tài liệu về các khoản nợ của hợp tác xã đã giải thể; hồ sơ tài liệu đề nghị xóa nợ của hợp tác xã đang hoạt động nhưng kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp phải tự kiểm tra, xem xét xóa nợ và báo cáo kết quả xử lý cho Sở Tài chính (theo biểu mẫu số 2 kèm theo Thông tư này).

Doanh nghiệp hạch toán khoản xóa nợ phải thu của hợp tác xã theo quy định tại Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 11/7/2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp nhà nước.

- Trường hợp không có nguồn phải giảm vốn nhà nước thì căn cứ quy định tại Khoản 2 Mục I Phần B Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26/9/2002 của Bộ Tài chính, doanh nghiệp có văn bản báo cáo kèm hồ sơ, tài liệu gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức thẩm định và tổng hợp (theo biểu mẫu số 3 kèm theo Thông tư này) trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Trường hợp do xử lý các khoản nợ phải thu của hợp tác xã theo các quy định trên mà doanh nghiệp bị lỗ cần hỗ trợ tài chính để đảm bảo vốn hoạt động thì xử lý theo quy định tại tiết d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/7/2002

của Chính phủ và điểm 2.1.4, khoản 2, mục I Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có văn bản báo cáo kèm hồ sơ, tài liệu gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) để xem xét, giải quyết.

2.4- Đối với khoản nợ doanh nghiệp nhà nước Trung ương:

Căn cứ tài liệu đã thu thập được về các khoản nợ của hợp tác xã đã giải thể; hồ sơ tài liệu đề nghị xóa nợ của hợp tác xã đang hoạt động nhưng kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp phải tự kiểm tra, xem xét xóa nợ và báo cáo kết quả xử lý (theo biểu mẫu số 2 kèm theo Thông tư này) về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) và cơ quan trực tiếp quản lý của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp hạch toán khoản xóa nợ phải thu của hợp tác xã theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/7/2002 của Chính phủ và Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp nhà nước.

Trường hợp không có nguồn phải giảm vốn nhà nước hoặc cần hỗ trợ tài chính để đảm bảo vốn hoạt động thì xử lý theo quy định tại tiết d Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/7/2002 của Chính phủ và điểm 2.1.4, khoản 2, mục I Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp có văn bản báo cáo kèm hồ sơ, tài liệu gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) để xem xét, giải quyết.

3. Việc hạch toán khoản xóa nợ phải trả của hợp tác xã:

Hợp tác xã đang hoạt động khi được xóa nợ phải trả thì hạch toán khoản nợ được xóa vào thu nhập trong kỳ để bù đắp các khoản lỗ tại thời điểm được xóa nợ.

4. Tổng hợp báo cáo:

Việc xử lý từng khoản nợ phải dứt điểm và thông báo về khoản xóa nợ cho hợp tác xã và các chủ nợ sau khi có quyết định xóa nợ.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Tài chính tổng hợp báo cáo kết quả xử lý nợ hợp tác xã trên địa bàn theo biểu số 4 kèm theo Thông tư này; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp kết quả xử lý nợ của các hợp tác xã phi nông nghiệp đối với các ngân hàng thương mại nhà nước theo biểu số 5 kèm theo Thông tư này; Các Bộ, ngành, Tổng công ty nhà nước tổng hợp kết quả xử lý nợ của hợp tác xã đối với các doanh nghiệp trực thuộc theo biểu số 6 kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) để tổng hợp trình Chính phủ.

Thời hạn hoàn thành báo cáo kết quả xử lý nợ hợp tác xã gửi về Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2004.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ, ngành, Tổng Công ty nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị trực thuộc khẩn trương triển khai thực hiện theo những nội dung hướng dẫn tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỦ TRƯỞNG

LÊ THỊ BĂNG TÂM

UBND tỉnh (TP)....

Cục thuế tỉnh, TP...

**BIỂU TỔNG HỢP NỢ ĐONG THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI
NỘP NSNN CỦA HỢP TÁC XÃ PHI NÔNG NGHIỆP
TỪ NĂM 1999 TRỞ VỀ TRƯỚC**

*(Theo Thông tư số.../2004/TT-BTC ngày.../2004
của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên HTX	Số tiền xóa			Ghi chú
		Tổng cộng	Nợ thuế	Phải nộp NSNN	
	A. Hợp tác xã đã giải thể				
1	HTX...				
2	HTX...				
					
	Cộng:				
	B. HTX đang hoạt động nhưng kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ do nguyên nhân khách quan:				
1	HTX...				
2	HTX...				
3	HTX...				
					
	Cộng:				
	Tổng cộng:				

* Giải trình, kiến nghị:

Ngày... tháng... năm 200...

NGƯỜI LẬP BIỂU

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

.....
 Công ty....

BÁO CÁO XỬ LÝ NỢ ĐỘNG CỦA HTX PHI NHÀ NƯỚC TỪ 1999 VỀ TRƯỚC ĐỐI VỚI DNNN (CÔNG TY...)

(Theo Thông tư số.../2004/TT-BTC ngày.../2004
 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên HTX	Xóa nợ phải thu	Nguồn xử lý xóa nợ				Ghi chú
			Từ nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi	Hạch toán vào chi phí	Đề nghị giảm vốn Nhà nước	Đề nghị NN cấp hỗ trợ	
1	A. Hợp tác xã đã giải thể						
2	HTX...						
3	HTX...						
	 Cộng:						
	B. HTX đang hoạt động nhưng kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ do nguyên nhân khách quan:						
1	HTX...						
2	HTX...						

3	HTX...						
							
	Cộng:						
	Tổng cộng:						

* Giải trình, kiến nghị.....

Ngày... tháng.... năm 200...

NGƯỜI LẬP
BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CÔNG TY

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

UBND tỉnh (TP)....

Sở tài chính tỉnh (TP)...

BIỂU TỔNG HỢP XỬ LÝ NỢ ĐONG TỪ 1999 VỀ TRƯỚC CỦA HTX PHI NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DNNN ĐỊA PHƯƠNG

(Theo Thông tư số.../2004/TT-BTC ngày.../2004
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên DN	Số HTX được xóa nợ	Xóa nợ phải thu	Nguồn xử lý xóa nợ				Ghi chú
				Từ nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi	Hạch toán vào chi phí	Đề nghị giám vốn Nhà nước	Đề nghị NN cấp hỗ trợ	
1								
2								
3								
	Tổng cộng							

* Nguyên nhân, kiến nghị ...

Ngày ... tháng ... năm 200...

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

UBND tỉnh (TP)....

Sở Tài chính tỉnh (TP)...

**BIỂU TỔNG HỢP XÓA NỢ THUẾ, CÁC KHOẢN
PHẢI NỘP NSNN VÀ NỢ DNNN ĐỊA PHƯƠNG CỦA
HỢP TÁC XÃ PHI NÔNG NGHIỆP**

(Theo Thông tư số.../2004/TT-BTC ngày.../2004
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Xóa nợ thuế	Xóa khoản nợ phải nộp NSNN	Xóa khoản nợ phải trả DNNN ĐF	Ghi chú
1	A. Đối với Hợp tác xã đã giải thể					
2	Số HTX đã được xử lý					
3	Số tiền xử lý					
	Trong đó: Nguồn xử lý xóa nợ của DN					
	- Từ nguồn dự phòng					
	nợ phải thu khó đòi					
	- Hạch toán vào chi phí					
	- Giảm vốn nhà nước					
	- Đề nghị NN cấp hỗ trợ					

1	B. Đối với HTX đang				
2	hoạt động nhưng kinh				
3	doanh thua lỗ, không				
	có khả năng trả nợ do				
	nguyên nhân khách				
	quan:				
	Số HTX đã được xử lý				
	Số tiền xử lý				
	Trong đó: Nguồn xử lý				
	xóa nợ của DN				
	- Từ nguồn dự phòng				
	nợ phải thu khó đòi				
	- Hạch toán vào chi phí				
	- Giảm vốn nhà nước				
	- Đề nghị NN cấp hỗ trợ				

Ngày ... tháng năm 200...

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Bộ, ngành

(Tety ...)

**BIỂU TỔNG HỢP XÓA NỢ ĐONG TỪ 1999 VỀ TRƯỚC
CỦA HTX PHI NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI... (BỘ, NGÀNH,
TỔNG CÔNG TY...)**

*(Theo Thông tư số.../2004/TT-BTC ngày.../2004 của Bộ Tài
chính)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên DNN	Số HTX được xóa nợ	Số tiền xóa nợ	Nguồn xử lý xóa nợ				Ghi chú
				Từ nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi	Hạch toán vào chi phí	Giảm vốn Nhà nước	Đề nghị NN cấp hỗ trợ	
1								
2								
3								
	Cộng							

Ngày... tháng... năm 200...

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**BIỂU TỔNG HỢP XÓA NỢ ĐỘNG TỪ 1999 VỀ TRƯỚC
CỦA HỢP TÁC XÃ PHI NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI**

(Theo Thông tư số.../2004/TT-BTC ngày.../2004 của Bộ Tài
chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỉnh, TP/Chỉ tiêu	Tổng cộng	NH đầu tư và phát triển	NH Công thương	NH Nông nghiệp & PTNT	NH Ngoại thương	Ghi chú
1	Tỉnh ...						
1.1	Số HTX đã được xử lý						
1.2	Số tiền xử lý						
1.3	Trong đó: nguồn xử lý xóa nợ - Quỹ dự phòng rủi ro - Xử lý khác ...						
2	Tỉnh...						
2.1	Số HTX đã được xử lý						
2.2	Số tiền xử lý						
2.3	Trong đó: nguồn xử lý xóa nợ - Quỹ dự phòng rủi ro - Xử lý khác ...						

3.	...						
-	Cộng						
-	Số HTX đã được						
-	xử lý						
-	Số tiền xử lý						
	Trong đó: nguồn						
	xử lý xóa nợ						
	- Quỹ dự phòng rủi						
	ro						
	- Xử lý khác						

Ngày ... tháng ... năm 200...

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 206/2003/QĐ-BTC
NGÀY 12-12-2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao
tài sản cố định

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17-6-2003 ;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5-11-2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1-7-2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính; ,

- Để tăng cường công tác quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tính đúng, trích đủ số khấu hao tài sản cố định vào chi phí kinh doanh; thay thế, đổi mới máy móc, thiết bị theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại phù hợp với yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp và của nền kinh tế;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này bản: "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Chế độ này áp dụng cho công ty nhà nước; công ty cổ phần nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có 2 thành viên trở lên; doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Các doanh nghiệp khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao tài sản cố định để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng từ năm tài chính 2004, thay thế Quyết định số 166 TC/QĐ/CSTC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Điều 3: Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

LÊ THỊ BĂNG TÂM

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC
ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mục I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng, phạm vi áp dụng:

1. Chế độ này áp dụng cho công ty nhà nước; công ty cổ phần nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có 2 thành viên trở lên; doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Các doanh nghiệp khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao tài sản cố định để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao quy định tại Chế độ này được thực hiện đối với từng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Điều 2: Các từ ngữ sử dụng trong Chế độ này được hiểu như sau:

1. Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) thỏa mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thỏa mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều

chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

3. Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thỏa mãn các quy định trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

4. Tài sản cố định tương tự: là tài sản cố định có công dụng tương tự, trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương.

5. Nguyên giá tài sản cố định:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Giá trị hợp lý của tài sản cố định: là giá trị tài sản có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

7. Thời gian sử dụng tài sản cố định: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

8. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

9. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

10. Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của tài sản cố định.

11. Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

12. Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định: là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

13. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.

14. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho tài sản cố định nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của tài sản cố định so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản cố định; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản cố định so với trước.

Mục II:

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 3: Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:

1. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định hữu hình:

Tư liệu lao động là từng tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;

c. Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

d. Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

2. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc

được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thỏa mãn được bảy điều kiện sau:

a. Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;

b. Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;

c. Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;

d. Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;

đ. Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

e. Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

g. Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, lợi thế thương mại không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

Điều 4: Xác định nguyên giá của tài sản cố định:

1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

a. Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm (kể cả mua

mới và cũ) là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

Trường hợp tài sản cố định hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định mua sắm là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ... Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

b. Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định hữu hình tương tự là giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem trao đổi.

c. Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất là giá thành thực tế của tài sản cố định cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá mức quy định trong xây dựng hoặc tự sản xuất).

d. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan.

đ. Tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến...

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến... là giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở các đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển... hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có)...

Riêng nguyên giá tài sản cố định hữu hình điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào

nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của tài sản cố định đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

e. Tài sản cố định hữu hình được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa...:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình loại được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

a. Tài sản cố định vô hình loại mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình loại mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Trường hợp tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

b. Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc

giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định vô hình tương tự là giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

c. Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu thiết kế, xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không được xác định là tài sản cố định vô hình mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

d. Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính.

đ. Quyền sử dụng đất:

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất lâu dài): là tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các

công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

e. Quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế:

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

g. Nhân hiệu hàng hóa:

Nguyên giá của tài sản cố định là nhân hiệu hàng hóa: là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhân hiệu hàng hóa.

h. Phần mềm máy vi tính:

Nguyên giá của tài sản cố định là phần mềm máy vi tính (trong trường hợp phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan): là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

3. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tài sản tối thiểu, thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản cố định đi thuê.

4. Nguyên giá tài sản cố định của cá nhân, hộ kinh doanh cá thể thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà không còn hóa đơn, chứng từ là giá trị hợp lý do doanh nghiệp tự xác định tại thời điểm đăng ký kinh

doanh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của giá trị đó.

Trường hợp giá trị tài sản cố định do doanh nghiệp tự xác định lớn hơn so với giá bán thực tế của tài sản cố định cùng loại hoặc tương đương trên thị trường, thì doanh nghiệp phải xác định lại giá trị hợp lý của tài sản cố định làm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp; nếu giá trị tài sản cố định vẫn chưa phù hợp với giá bán thực tế trên thị trường, cơ quan thuế có quyền yêu cầu doanh nghiệp xác định lại giá trị của tài sản cố định thông qua Hội đồng định giá ở địa phương hoặc tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

5. Nguyên giá tài sản cố định trong doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

- a. Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật;
- b. Nâng cấp tài sản cố định;
- c. Tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định.

Khi thay đổi nguyên giá tài sản cố định, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, sổ khấu hao lũy kế của tài sản cố định và tiến hành hạch toán theo các quy định hiện hành.

6. Việc phản ánh tăng, giảm nguyên giá tài sản cố định được thực hiện tại thời điểm tăng, giảm tài sản cố định.

Điều 5: Nguyên tắc quản lý tài sản cố định:

Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (bộ hồ sơ gồm có biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hóa đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác có liên quan). Tài sản cố định phải được phân loại, thống kê, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi tài sản cố định và được phản ánh trong sổ theo dõi tài sản cố định.

Mỗi tài sản cố định phải được quản lý theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế và giá trị còn lại trên sổ kế toán:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị còn lại trên} & & \text{Nguyên giá} & & \text{Số khấu hao lũy} \\ \text{sổ kế toán của tài} & = & \text{của} & - & \text{kế của tài sản} \\ \text{sản cố định} & & \text{tài sản cố định} & & \text{cố định} \end{array}$$

Đối với những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 9 của Chế độ này, doanh nghiệp quản lý tài sản cố định này theo nguyên giá, số giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ kế toán:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị còn lại trên} & & \text{Nguyên giá của} & & \text{Giá trị hao mòn} \\ \text{sổ kế toán của tài} & = & \text{tài sản cố định} & - & \text{lũy kế của tài sản} \\ \text{sản cố định} & & & & \text{cố định} \end{array}$$

Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những tài sản cố định bình thường.

Định kỳ vào cuối mỗi năm tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tài sản cố định. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản cố định đều phải lập biên bản, tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý.

Điều 6: Phân loại tài sản cố định trong doanh nghiệp:

Căn cứ vào tính chất của tài sản cố định trong doanh nghiệp, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công

trình trang trí cho nhà cửa, đường sá, cầu cống, đường sắt, cầu tàu, cầu cảng...

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ...

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải...

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt...

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảo mộc, thảo cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật...

b. Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, nhãn hiệu thương mại,...

2. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng được phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ Nhà nước là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho

ơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

Điều 7: Nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định:

1. Các chi phí doanh nghiệp chi ra để nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản cố định đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

2. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản chi tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Đối với một số ngành có chi phí sửa chữa tài sản cố định lớn và phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh trong kỳ với điều kiện sau khi trích trước doanh nghiệp vẫn kinh doanh có lãi. Doanh nghiệp phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

Doanh nghiệp phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước. Nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình

phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Điều 8: Cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định:

1. Mọi hoạt động cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý... tài sản cố định phải tuân theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành

2. Đối với thuê tài sản cố định hoạt động:

- Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản cố định theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý tài sản cố định cho thuê.

3. Đối với thuê tài sản cố định tài chính:

- Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ đầu tư, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.

4. Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định:

- Trường hợp doanh nghiệp bán và cho thuê lại tài sản cố định là thuê hoạt động, doanh nghiệp phải thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định hoạt động. Các khoản chênh lệch phát sinh khi giá bán thỏa thuận, tiền thuê lại tài sản cố định ở mức thấp hơn hoặc cao hơn giá trị hợp lý được hạch toán ngay vào thu nhập trong kỳ phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí theo quy định.

- Trường hợp doanh nghiệp bán và thuê lại tài sản cố định

là thuê tài chính, doanh nghiệp phải thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính. Khoản chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại trên sổ kế toán được hạch toán vào thu nhập theo quy định.

5. Hội đồng giao nhận, Hội đồng thanh lý, Hội đồng nhượng bán... tài sản cố định trong doanh nghiệp do doanh nghiệp quyết định thành lập gồm các thành viên bắt buộc là Giám đốc doanh nghiệp, Kế toán trưởng của doanh nghiệp, một chuyên gia kỹ thuật am hiểu về loại tài sản cố định (trong hay ngoài doanh nghiệp), đại diện bên giao tài sản (nếu có) và các thành viên khác do doanh nghiệp quyết định. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc theo quy định của chế độ quản lý tài chính hiện hành, doanh nghiệp mời thêm đại diện cơ quan tài chính trực tiếp quản lý và cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật (nếu có) cùng tham gia các Hội đồng này.

Mục III:

QUY ĐỊNH VỀ TRÍCH KHẤU HAO VÀ SỬ DỤNG TIỀN TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 9: Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định:

1. Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Doanh nghiệp không được tính và trích khấu hao đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, bồi bồi thường thiệt hại... và tính vào chi phí khác.

2. Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

- Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.

- Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

- Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường sá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

- Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, theo dõi các tài sản cố định trên đây như đối với các tài sản cố định dùng trong hoạt động kinh doanh và tính mức hao mòn của các tài sản cố định này (nếu có); mức hao mòn hàng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá chia (:) cho thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nếu các tài sản cố định này có tham gia vào hoạt động kinh doanh thì trong thời gian tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động phải trích khấu hao đối với tài sản cố định cho thuê.

4. Doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê

trong hợp đồng.

5. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

6. Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

Điều 10: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình:

1. Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định.

2. Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thời} \\ \text{gian} \\ \text{sử dụng} \\ \text{của tài} \\ \text{sản cố} \\ \text{định} \end{array} = \frac{\text{Giá trị hợp lý} \\ \text{của tài sản cố định}}{\text{Giá bán của tài sản cố} \\ \text{định mới cùng loại} \\ \text{(hoặc của tài sản cố} \\ \text{định tương đương trên} \\ \text{thị trường)}} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian sử dụng} \\ \text{của tài sản cố định} \\ \text{mới cùng loại xác} \\ \text{định theo Phụ lục} \\ \text{1 (ban hành kèm} \\ \text{theo Quyết định} \\ \text{206/2003/QĐ-BTC} \\ \text{ngày 12-12-2003)} \end{array}$$

Trong đó:

Giá trị hợp lý của tài sản cố định là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của tài sản cố định (trong trường hợp được cấp, được điều chuyển), giá trị theo đánh giá của Hội đồng giao nhận (trong trường hợp được cho, biếu tặng, nhận vốn góp),...

3. Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử

dụng của tài sản cố định khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, doanh nghiệp phải giải trình rõ các căn cứ để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định đó để Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo ba tiêu chuẩn sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định theo thiết kế;
- Hiện trạng tài sản cố định (thời gian tài sản cố định đã qua sử dụng, thể hệ tài sản cố định, tình trạng thực tế của tài sản...);
- Tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định.

4. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định...) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian sử dụng của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều này tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian sử dụng.

Điều 11: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình:

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm. Riêng thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất có thời hạn là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Điều 12: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh
- Chuyển giao (B.O.T), thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C) có bên nước ngoài tham gia Hợp đồng, sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng bên nước ngoài thực hiện chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam, thì thời gian sử dụng tài sản cố định của tài sản cố định chuyển giao được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

Điều 13: Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

1. Nội dung của phương pháp khấu hao đường thẳng; phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh; phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

- Phương pháp khấu hao đường thẳng:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);
- + Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

- Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- + Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
- + Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

3. Doanh nghiệp phải đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao. Trường hợp việc lựa chọn của doanh nghiệp không trên cơ sở có đủ các điều kiện quy định thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp biết để thay đổi phương pháp khấu hao cho phù hợp.

4. Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng tài sản cố định mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng tài sản cố định đó.

Điều 14: Sử dụng số tiền khấu hao tài sản cố định:

Doanh nghiệp phải sử dụng số khấu hao tài sản cố định theo các quy định của pháp luật hiện hành.

MỤC IV:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15: Chế độ này áp dụng từ năm tài chính 2004.

Điều 16: Đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2004, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi mức trích khấu hao theo chế độ mới quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Những tài sản cố định đang thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định số 2000/QĐ- BTC ngày 31-12-2001 của Bộ Tài chính về việc thực hiện thí điểm chế độ khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được tiếp tục thực hiện trích khấu hao khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh quy định tại Chế độ này.

Tài sản cố định có nguyên giá dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định thì chuyển sang theo dõi, quản lý, sử dụng và phân bổ giá trị còn lại trên sổ kế toán như những công cụ lao động.

Điều 17: Các đơn vị trực thuộc và thuộc Bộ Tài chính, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện, tổ chức và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng Chế độ này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỦ TRƯỞNG

LÊ THỊ BĂNG TÂM

Phụ lục I
KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG
CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC
ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
A- Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
B. Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	6	10
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
C- Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hóa	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D- Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
E- Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
F- Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30
5. Các vật kiến trúc khác	5	10
G- Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
H- Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25

Ghi chú:

Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... được xác định là có độ bền vững Bạc I, Bạc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... được xác định là có độ bền vững Bạc III, Bạc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 2

PHƯƠNG PHÁP TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC
ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Căn cứ các quy định trong Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC, doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định;

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

3. Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hóa đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

1. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1-1-2004.

$$\begin{aligned}\text{Nguyên giá} &= 119 \text{ triệu} - 5 \text{ triệu} + 3 \text{ triệu} + 3 \text{ triệu} \\ \text{tài sản cố định} &= 120 \text{ triệu đồng}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Mức trích khấu hao} &= 120 \text{ triệu} : 10 \text{ năm} \\ \text{trung bình hàng năm} &= 12 \text{ triệu đồng/năm.}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Mức trích khấu hao} &= 12 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng} \\ \text{trung bình hàng tháng} &= 1 \text{ triệu đồng/ tháng}\end{aligned}$$

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

2. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1-1-2009.

$$\begin{aligned}\text{Nguyên giá} &= 120 \text{ triệu đồng} + 30 \text{ triệu đồng} \\ \text{tài sản cố định} &= 150 \text{ triệu đồng}\end{aligned}$$

Số khấu hao
lũy kế đã trích = 12 triệu đồng $\times$ 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại
trên sổ kế toán = 150 triệu đồng – 60 triệu đồng
= 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao
trung bình hàng năm = 90 triệu đồng: 6 năm
= 15 triệu đồng/ năm

Mức trích khấu hao
trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng: 12 tháng
= 1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2009 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

3. Xác định mức trích khấu hao đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2004:

a. Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

$$T = T_2 \left(1 - \frac{t_1}{T_1} \right)$$

Trong đó:

T : Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định

T₁: Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC.

T₂: Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC.

t₁: Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{trung bình hàng năm} \\ \text{của tài sản cố định} \end{array} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

b. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Doanh nghiệp sử dụng một máy dệt có nguyên giá 600 triệu đồng từ ngày 01/01/2001. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ- BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy dệt này tính đến hết ngày 31-12-2003 là 2 năm. Số khấu hao lũy kế là 120 triệu đồng.

- Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy dệt là 480 triệu đồng.

- Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của máy dệt theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC là 5 năm.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của máy dệt như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian sử} \\ \text{dụng còn lại} \\ \text{của TSCĐ} \end{array} = 5 \text{ năm} \times \left(1 - \frac{2 \text{ năm}}{10 \text{ năm}} \right) = 4 \text{ năm}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 480 triệu đồng: 4 năm = 120 triệu đồng/ năm (theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 120 triệu đồng: 12 tháng = 10 triệu đồng/ tháng

Từ ngày 01/01/2004 đến hết ngày 31-12-2007, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy dệt này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 10 triệu đồng.

II. PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO THEO SỐ DƯ GIẢM DẦN CÓ ĐIỀU CHỈNH

1. Nội dung của phương pháp

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{hàng năm của tài sản} \\ \text{cố định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của} \\ \text{tài sản cố định} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu} \\ \text{hao nhanh} \end{array}$$

Trong đó: Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu} \\ \text{hao nhanh} \\ (\%) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố} \\ \text{định theo phương pháp} \\ \text{đường thẳng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số điều} \\ \text{chỉnh} \end{array}$$

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu hao tài} \\ \text{sản cố định theo} \\ \text{phương pháp} \\ \text{đường thẳng} (\%) \end{array} = \frac{1}{\begin{array}{l} \text{Thời gian sử dụng của tài} \\ \text{sản cố định} \end{array}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của tài sản cố định		Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm	(t (4 năm))	1,5
Trên 4 đến 6 năm	(4 năm < t (6 năm))	2,0
Trên 6 năm	(t > 6 năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng. Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC) là 5 năm. Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng $20\% \times 2$ (hệ số điều chỉnh) = 40%

- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	10.000.000	$10.000.000 \times 40\%$	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	$6.000.000 \times 40\%$	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	$3.600.000 \times 40\%$	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	$2.160.000 : 2$	1.080.000	90.000	10.000.000

Trong đó:

+ Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ($2.160.000 : 2 = 1.080.000$). (Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần ($2.160.000 \times 40\% = 864.000$) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ($2.160.000 : 2 = 1.080.000$)).

III. PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO THEO SỐ LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế- kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản

lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định} & = & \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng} & \times & \begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} \end{array} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} & = & \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}} \end{array}$$

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định} & = & \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm} & \times & \begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} \end{array} \end{array}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m³/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m³. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

- Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m³ đất ủi

$$= 450 \text{ triệu đồng} : 2.400.000 \text{ m}^3 = 187,5 \text{ đ/m}^3$$

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m ³)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

28. CHỈ THỊ SỐ 11/2004/CT-TTg NGÀY 30-3-2004

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 9 (Khóa IX) và tổ chức triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp nhà nước

Để tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 9 Khóa IX để triển khai Luật Doanh nghiệp nhà nước được Quốc hội Khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ tư, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổng công ty nhà nước triển khai thực hiện tốt các công việc sau đây:

- Tiếp tục tổ chức quán triệt sâu sắc Nghị quyết lần thứ 3 và Nghị quyết lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức tập huấn, phổ biến và tuyên truyền nội dung Luật Doanh nghiệp nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đến cán bộ quản lý, người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước và cán bộ của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

- Xác định sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước là nhiệm vụ trọng tâm của các năm 2004-2005. Nghiêm túc thực hiện nội dung và phấn đấu đẩy nhanh lộ trình thực hiện Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã được phê duyệt.

Trong năm 2004, rà soát chiến lược, quy hoạch phát triển doanh nghiệp nhà nước, tiếp tục phân loại doanh nghiệp nhà nước, tổng công ty nhà nước để mở rộng diện các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 Khóa IX. Đẩy mạnh việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn theo hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có và phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Xây dựng lộ trình để đến hết năm 2005 chuyển đổi phần lớn số doanh nghiệp nhà nước kinh doanh mà Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ sang hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

- Phối hợp với các Bộ, cơ quan chức năng giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước. Trong cổ phần hóa cần đẩy mạnh bán cổ phiếu theo phương thức đấu giá thông qua thị trường chứng khoán để thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng về tài chính, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý, không cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 5 tỷ đồng mà không cổ phần hóa được thì chuyển sang hình thức giao, bán; đối với các doanh nghiệp thuộc diện cổ phần hóa nhưng bị lỗ, mất hết vốn thì xây dựng phương án bán, thanh lý doanh nghiệp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp nhà nước thực hiện việc xử lý nợ tồn đọng; đối với doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu phải xử lý các vấn đề tồn tại về tài chính, nhất là các khoản nợ xấu (bao gồm các khoản nợ không có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng trả được) trước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, bán hoặc giao doanh nghiệp.

- Trong thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước cần giải quyết đúng chế độ, chính sách cho người lao động theo quy định hiện hành, tạo điều kiện để người lao động thôi việc ở doanh nghiệp nhà nước mà chưa đủ điều kiện nghỉ chế độ bảo hiểm xã hội có điều kiện tìm được việc làm mới.

- Các Bộ: Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải, trong tháng 4 năm 2004, chọn 1 tổng công ty 90 thuộc Bộ quản lý có đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ cho phép xây dựng đề án thí điểm cổ phần hóa toàn tổng công ty.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp lựa chọn các doanh nghiệp quy mô lớn để quyết định cổ phần hóa theo Nghị quyết Trung ương 9 Khóa IX và theo quy định hiện hành.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng đề án cổ phần hóa Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước ngày 30 tháng 6 năm 2004.

- Những Bộ, tỉnh, thành phố có tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con cần khẩn trương triển khai Đề án thí điểm, Xây dựng Điều lệ, Quy chế tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Những nơi đã được phép xây dựng Đề án cần sớm xây dựng Đề án thí điểm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Đầu năm 2005 tổ chức sơ kết mô hình này để nhân rộng.

- Bộ Bưu chính, Viễn thông hoàn chỉnh đề án hình thành tập đoàn Bưu chính, Viễn thông trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30-4-2004. Bộ Xây dựng phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án hình thành tập đoàn công nghiệp xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2004. Việc hình thành tập đoàn kinh tế phải đảm bảo nguyên tắc lấy các tổng công ty nhà nước làm nòng cốt, có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền rà soát, sửa đổi, bổ sung Điều lệ cho phù hợp với quy định của Luật

Doanh nghiệp nhà nước, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước thực hiện đúng chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật; đồng thời nghiên cứu để thực hiện đầu tư vốn nhà nước vào các doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực khác trong nền kinh tế thông qua các công ty tài chính của Nhà nước. Trước mắt, Bộ Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hải Phòng nghiên cứu, xây dựng Đề án thí điểm thành lập Công ty Đầu tư tài chính của nhà nước ở hai thành phố này.

2. Các Bộ khẩn trương soạn thảo các văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa một số nội dung của Luật Doanh nghiệp nhà nước và tiếp tục thể chế hóa nội dung của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 và Trung ương 9 Khóa IX với tinh thần phân cấp mạnh hơn cho Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và tổng công ty nhà nước. Cụ thể như sau:

a. Bộ kế hoạch và Đầu tư chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan:

- Trước ngày 30 tháng 4 năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ:

+ Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2002 về ban hành Tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước và tổng công ty nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX.

+ Nghị định của Chính phủ hướng dẫn về thành lập mới, tổ chức lại, giải thể công ty nhà nước.

+ Nghị định của chính phủ hướng dẫn thực hiện các quyền của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước.

+ Nghị định của Chính phủ hướng dẫn về tổ chức quản lý tổng công ty nhà nước và chuyển đổi công ty nhà nước, công ty

nhà nước độc lập theo mô hình công ty mẹ-công ty con.

- Trước ngày 30 tháng 5 năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ:

+ Nghị định của Chính phủ về sản phẩm và dịch vụ công ích, trong đó có quy định về công ty nhà nước đặc biệt trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng và công ty nhà nước được thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích.

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 103/1999/NĐ-CP và Nghị định số 49/2002/NĐ-CP về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

- Trước ngày 30 tháng 6 năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 63/2001/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2001 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan:

- Trước ngày 30 tháng 4 năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ:

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 64/2002/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

+ Nghị định của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

- Trước ngày 30 tháng 6 năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ:

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bán doanh Nghiệp nhà nước theo hình thức đấu giá.

c. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan:

- Trước ngày 30 tháng 4 năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002 về chính sách đối với lao động dôi dư sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

- Trước ngày 30 tháng 6 năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ:

- + Nghị định của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong công ty nhà nước.

- + Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ trách nhiệm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước.

d. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong quý II năm 2004 trình Thủ tướng Chính phủ Quyết định của Thủ tướng chính phủ hướng dẫn quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với cán bộ lãnh đạo công ty nhà nước, người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn góp của Nhà nước; cơ chế đại diện chủ sở hữu nhà nước ký hợp đồng với Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước.

đ. Các Bộ: Nội vụ, Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 ban hành văn bản hướng dẫn việc tổ chức, hoạt động của Đại hội công nhân, viên chức trong công ty nhà nước và việc tham gia quản lý công ty của người lao động theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

3. Ban Chir đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp có trách nhiệm:

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, theo dõi và định kỳ báo cáo

Thủ tướng Chính phủ tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước của các Bộ, ngành, địa phương, tổng công ty nhà nước; phát hiện những khó khăn, vướng mắc, bất hợp lý trong quá trình thực hiện và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn giải quyết hoặc kiến nghị các cơ quan liên quan giải quyết theo thẩm quyền.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, triển khai thí điểm chuyển doanh nghiệp nhà nước, tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con, thí điểm cổ phần hóa toàn tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9; thí điểm hình thành tập đoàn kinh tế.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Chỉ thị này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

Phụ lục
CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN

**29. THÔNG TƯ SỐ 80/2004/TT-BTC NGÀY 13-8-2004
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày
4-4-1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số
đối tượng nộp thuế**

- Căn cứ các Luật thuế và Pháp lệnh thuế, Pháp lệnh phí, lệ phí;
- Căn cứ Luật Hải quan;
- Căn cứ Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 4-4-1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế;
- Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc đăng ký cấp mã số đối tượng nộp thuế (gọi tắt là mã số thuế) và sử dụng mã số thuế như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ MÃ SỐ THUẾ

1- Khái niệm mã số thuế:

Mã số thuế là một dãy số được quy định theo một nguyên tắc thống nhất để cấp cho từng tổ chức hoặc cá nhân thuộc diện phải

kê khai về thuế, khai báo hải quan và phí, lệ phí với cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan (sau đây gọi chung là đối tượng nộp thuế - ĐTNТ). Mã số thuế được sử dụng để nhận diện đối tượng nộp thuế và được cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2- Đối tượng được cấp mã số thuế:

Gồm tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc diện phải kê khai đăng ký thuế, kê khai hải quan, kê khai các khoản về thuế, phí, lệ phí theo quy định của các Luật thuế, Luật Hải quan và Pháp lệnh thuế, phí, lệ phí; (trừ các đối tượng chỉ nộp thuế nhà đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp).

3- Cấu trúc mã số thuế:

Mã số thuế là một dãy số được chia thành các nhóm như sau:

$$N_1N_2- N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9- N_{10}- N_{11}N_{12}N_{13}$$

Trong đó:

Hai chữ số đầu N_1N_2 là số phân khoảng tỉnh được quy định theo Danh mục mã phân khoảng tỉnh kèm theo Thông tư này.

Bảy chữ số $N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được đánh theo số thứ tự từ 0000001 đến 9999999. Chữ số N_{10} là chữ số kiểm tra.

Mười số từ N_1 đến N_{10} được cấp cho đối tượng nộp thuế độc lập và đơn vị chính.

Ba chữ số $N_{11}N_{12}N_{13}$ là các số thứ tự từ 001 đến 999 được đánh theo từng đơn vị trực thuộc.

4- Nguyên tắc cấp mã số thuế:

Một đối tượng nộp thuế chỉ được cấp một mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi thành lập cho đến khi chấm dứt tồn tại. Mã số thuế được dùng để kê khai nộp thuế cho tất cả các loại thuế mà đối tượng đó phải nộp, kể cả trường hợp đối tượng nộp thuế kinh doanh nhiều ngành nghề

khác nhau hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trên các địa bàn khác nhau.

Mã số thuế gắn với sự tồn tại của đối tượng nộp thuế. Mã số thuế đã được cấp sẽ không được sử dụng lại để cấp cho đối tượng nộp thuế khác. Đối tượng nộp thuế chấm dứt tồn tại thì mã số thuế sẽ không còn giá trị sử dụng. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh chấm dứt tồn tại thì mã số thuế bị đóng và không được sử dụng lại. Mã số thuế đã cấp cho một cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ kinh doanh hoặc một cá nhân sẽ không thay đổi trong suốt cuộc đời của cá nhân đó, kể cả trường hợp cá nhân đã ngừng hoạt động kinh doanh sau đó hoạt động kinh doanh trở lại thì vẫn phải sử dụng lại mã số thuế đã được cấp trước đó. Cơ quan Thuế chỉ cấp mã số thuế duy nhất một lần cho một cá nhân đăng ký thuế.

4.1. Mã số thuế 10 số ($N_1N_2 - N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9 - N_{10}$) được cấp cho:

- Doanh nghiệp nhà nước gồm: doanh nghiệp độc lập, tổng công ty, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng, hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam; Bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài có trách nhiệm nộp hộ thuế cho các nhà thầu và nhà thầu phụ nước ngoài; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trực tiếp kê khai, nộp thuế; nhà thầu là người điều hành hoặc công ty điều hành hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; Chi nhánh của công ty nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
- Chủ dự án, các nhà thầu chính nước ngoài của các dự án ODA, các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam phải đăng

ký thuế để được hoàn thuế;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh;

- Hợp tác xã;

- Chủ doanh nghiệp tư nhân;

- Cá nhân, chủ hộ kinh doanh, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác;

- Cá nhân nộp thuế theo Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

- Đơn vị được ủy quyền thu thuế, đơn vị thu phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của Pháp luật;

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và các tổ chức, đơn vị sự nghiệp khác.

4.2. Mã số thuế 13 số ($N_1N_2 - N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9 - N_{10} - N_{11}N_{12}N_{13}$) được cấp cho:

- Các chi nhánh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh và đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan Thuế;

- Doanh nghiệp thành viên hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty;

- Nhà thầu tham gia hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí (trừ nhà thầu điều hành hợp đồng); nhà thầu, nhà thầu phụ không trực tiếp nộp thuế với cơ quan Thuế.

- Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng công ty và doanh nghiệp có phát sinh nộp thuế;

- Chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân, chủ hộ kinh doanh có các cơ sở, cửa hàng kinh doanh đóng tại các địa bàn quận, huyện, thị xã hoặc tỉnh khác nhau thì ngoài mã số thuế chính 10 số còn được cấp các mã số thuế 13 số để kê khai nộp thuế cho các cơ sở, cửa hàng kinh doanh với cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế

cơ sở, cửa hàng này.

- Xã viên hợp tác xã, các cá nhân thuộc các tổ chức kinh tế kinh doanh theo phương thức nhận khoán, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh và nộp thuế trực tiếp với cơ quan Thuế.

Các đối tượng quy định tại điểm 4.2 trên được gọi là các "Đơn vị trực thuộc". Đơn vị có các đơn vị trực thuộc được gọi là "Đơn vị chủ quản". Các đơn vị trực thuộc không phân biệt hình thức hạch toán độc lập hay hạch toán phụ thuộc đều được cấp mã số thuế 13 số.

Các đơn vị chịu sự quản lý của đơn vị trực thuộc nhưng đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan Thuế thì đơn vị chủ quản (có mã số thuế 10 số) của đơn vị trực thuộc phải thực hiện kê khai các đơn vị này vào "Bản kê các đơn vị trực thuộc" để cơ quan Thuế cấp mã số thuế 13 số. Trường hợp đơn vị chủ quản không kê khai bổ sung đơn vị trực thuộc thì các đơn vị này phải thực hiện kê khai đăng ký mã số thuế trực tiếp với cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế gửi Thông báo mã số thuế 10 số để đơn vị sử dụng trong việc kê khai, nộp thuế.

5- Chứng nhận cấp mã số thuế:

5.1. Giấy chứng nhận đăng ký thuế:

Các đối tượng nộp thuế thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký mã số thuế được cơ quan Thuế chứng nhận cấp mã số thuế bằng "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" theo mẫu số 10-MST.

5.2. Thẻ mã số thuế cá nhân:

Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký mã số thuế được cấp "Thẻ mã số thuế cá nhân" theo mẫu số 12-MST kèm theo Thông tư này.

5.3. Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

Đối tượng nộp thuế có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu

khi kê khai hồ sơ đăng ký thuế và kê khai đăng ký mã số xuất nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm 4 Mục II của Thông tư này sẽ được cấp "Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu" ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Đối tượng nộp thuế có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu sử dụng "Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu" khi làm các thủ tục khai báo về xuất nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

5.4. Thông báo mã số thuế;

Các trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế thì được cơ quan Thuế cấp Thông báo mã số thuế theo mẫu số 11-MST.

6- Thay đổi thông tin đăng ký thuế:

ĐTNT có thay đổi các nội dung đã kê khai đăng ký thuế, phải kê khai bổ sung với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế theo mẫu 08-MST.

7- Đóng mã số thuế:

Đóng mã số thuế là việc cơ quan Thuế xác định mã số thuế không còn giá trị sử dụng. Mã số thuế bị đóng khi các tổ chức, cá nhân kinh doanh giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại, cá nhân chết, mất tích, hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự. Cơ quan Thuế thông báo công khai danh sách các mã số thuế đã bị đóng. Mã số thuế bị đóng thì Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Chứng nhận mã số xuất nhập khẩu sẽ không còn hiệu lực sử dụng. Đối tượng nộp thuế không được sử dụng mã số thuế đã được cơ quan Thuế thông báo đóng mã số thuế.

8- Hủy Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

Tổ chức, cá nhân được cấp Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu, nếu bị đóng mã số thuế, ngừng hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc bị cơ quan Hải quan đình chỉ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thì sẽ bị hủy Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

II- THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MÃ SỐ THUẾ:

1- Nơi đăng ký và thời hạn cấp mã số thuế:

Các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ thực hiện thủ tục đăng ký để được cấp mã số thuế (gọi tắt là đăng ký mã số thuế) tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dưới đây gọi tắt là tỉnh). Các cá nhân, hộ kinh doanh thực hiện đăng ký mã số thuế tại Chi cục thuế quận, huyện, thị xã.

Cơ quan Thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế chậm nhất không quá 8 ngày đối với các hồ sơ đăng ký thuế nộp trực tiếp tại các Cục thuế và 12 ngày đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại các Chi cục thuế, tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp mã số thuế (không tính thời gian chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ do đối tượng nộp thuế kê khai sai sót). Các "ngày" trong thông tư này là "ngày làm việc" theo quy định của Nhà nước.

2- Mẫu tờ khai đăng ký thuế: Các mẫu tờ khai đăng ký thuế gồm:

Mẫu số 01-ĐK-TCT (có màu xanh nhạt): dùng cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung ứng dịch vụ, trừ các đơn vị trực thuộc.

Mẫu số 02-ĐK-TCT (có màu hồng nhạt): dùng cho các đơn vị trực thuộc của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung ứng dịch vụ.

Mẫu số 03-ĐK-TCT (có màu vàng nhạt): dùng cho các cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung ứng dịch vụ.

Mẫu số 03.1-ĐK-TCT (màu trắng): dùng cho cá nhân kê khai nộp thuế cho các cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc khác địa bàn với cơ sở kinh doanh chính.

Mẫu số 04-ĐK-TCT (có màu xanh lá mạ): dùng cho các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ

quan Thuế Việt Nam.

Mẫu số 04.1-ĐK-TCT (màu trắng): dùng cho Bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài có trách nhiệm nộp hộ thuế cho các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài.

Mẫu số 05-ĐK-TCT (có màu tím nhạt): dùng cho các cá nhân nộp thuế theo Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Mẫu số 06-ĐK-TCT (màu trắng) dùng cho các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam (theo mẫu quy định tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15-01-2003).

Các Mẫu tờ khai và hướng dẫn kê khai đăng ký thuế đính kèm thông tư này

3- Hồ sơ đăng ký mã số thuế:

3.1- Hồ sơ đăng ký mã số thuế đối với các tổ chức hoạt động kinh doanh (trừ các đơn vị trực thuộc) gồm:

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST kèm theo Thông tư.
- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 01-ĐK-TCT và các bảng kê kèm theo đăng ký thuế (nếu có).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng) hoặc giấy phép đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (bản sao).
- Quyết định thành lập (bản sao) - nếu có.

3.2- Hồ sơ đăng ký mã số thuế đối với các đơn vị trực thuộc:

Cơ quan Thuế quản lý đơn vị chủ quản cấp mã số thuế cho đơn vị chủ quản, đồng thời cấp mã số cho từng đơn vị trực thuộc có trong "Bản kê các đơn vị trực thuộc" của đơn vị chủ quản, kể cả trường hợp các đơn vị trực thuộc đóng tại các tỉnh khác. Đơn vị chủ quản có trách nhiệm thông báo mã số thuế (13 số) cho các đơn vị trực thuộc.

Các đơn vị trực thuộc thực hiện kê khai với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để được nhận Giấy chứng nhận đăng ký thuế như sau:

- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 02-ĐKT và các bảng kê kèm theo (nếu có). Trên tờ khai đăng ký thuế phải ghi rõ mã số thuế 13 số đã được đơn vị chủ quản thông báo.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng) hoặc giấy phép đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (bản sao).

3.3- Hồ sơ đăng ký mã số thuế đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ kinh doanh gồm:

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.
- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 03-ĐK-TCT, kèm theo bản kê cửa hàng, cửa hiệu khác địa bàn quận, huyện, thị xã hoặc khác tỉnh với cơ sở chính (nếu có).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng).

* Cá nhân có cửa hàng, cửa hiệu đóng khác địa bàn tỉnh, quận, huyện, thị xã với cơ sở chính kê khai đăng ký nộp thuế với cơ quan Thuế nơi có cửa hàng, cửa hiệu thì hồ sơ đăng ký nộp thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký nộp thuế theo mẫu số 03.1-ĐK-TCT.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng).

Trường hợp này cơ quan Thuế chỉ Thông báo mã số thuế.

3.4- Hồ sơ đăng ký mã số thuế đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp nộp thuế tại Việt Nam gồm:

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.
- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 04-ĐK-TCT kèm theo bản kê nhà thầu phụ (nếu có).
- Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam hoặc Hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ ký kết với bên Việt Nam (bản sao).

3.5- Hồ sơ đăng ký mã số thuế đối với Bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài có trách nhiệm nộp hộ thuế cho các nhà thầu và nhà thầu phụ nước ngoài:

Bên Việt Nam ký hợp đồng nộp hộ thuế được cấp một mã số thuế 10 số để sử dụng cho việc kê khai, nộp hộ thuế cho các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài. Bên Việt Nam ký hợp đồng nếu là doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế thì không được sử dụng mã số thuế của doanh nghiệp để kê khai, nộp thuế hộ cho các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài.

Hồ sơ đăng ký mã số thuế cho Bên Việt Nam ký hợp đồng nộp hộ thuế cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04.1-ĐK-TCT kèm theo Bản kê các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài mà Bên Việt Nam nộp hộ thuế.

- Hợp đồng ký với nhà thầu nước ngoài (bản sao).

Các nhà thầu phụ, nhà thầu phụ nước ngoài trong bảng kê sẽ được cấp mã số thuế 13 số theo mã số thuế nộp hộ của Bên Việt Nam ký hợp đồng. Mã số thuế này được sử dụng để phân biệt số thuế của từng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài khi Bên Việt Nam ký hợp đồng kê khai nộp hộ thuế với cơ quan Thuế.

3.6- Hồ sơ đăng ký mã số thuế của cá nhân nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao gồm:

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.

- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 05-ĐK-TCT.

- 02 ảnh cỡ 2 x 3 của người đăng ký thuế (01 dán vào tờ khai đăng ký thuế, 01 để dán vào thẻ mã số thuế).

Cá nhân kê khai nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao trực tiếp với cơ quan Thuế thì nộp hồ sơ đăng ký mã số thuế tại cơ quan Thuế để được cấp Thẻ mã số thuế cá nhân.

Cá nhân nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

thường xuyên thông qua cơ quan chi trả thu nhập thì nộp tờ khai đăng ký thuế tại cơ quan chi trả thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp tờ khai đăng ký thuế của từng cá nhân để nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế. Cơ quan thuế sẽ cấp Thẻ mã số thuế cá nhân để chuyển cho cơ quan chi trả cấp phát tới từng cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập được cấp một mã số thuế để dùng chung cho việc kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân và kê khai nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh (nếu có).

3.7- Hồ sơ đăng ký mã số thuế đối với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam (có hoàn thuế giá trị gia tăng):

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.
- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 06-ĐK-TCCT.

3.8- Hồ sơ đăng ký mã số thuế đối với các tổ chức được ủy quyền thu thuế, phí, lệ phí, các chủ dự án và các nhà thầu chính nước ngoài của các dự án ODA:

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.
- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 01-ĐK-TCCT (chỉ kê khai các chỉ tiêu: 1, 2, 3, 4, 12, 18). Riêng tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước lập Tờ khai đăng ký thu phí, lệ phí theo Mẫu số 1 quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24-07-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí. Đơn vị thu phí, lệ phí được cấp một mã số thuế để dùng chung cho việc kê khai nộp phí, lệ phí và kê khai nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh (nếu có).

Đối với một số ngành, nghề đặc biệt do các đơn vị Bộ, ngành cấp giấy phép hành nghề (như tin dụng, luật sư, dầu khí, bảo hiểm,...) thì sử dụng giấy phép này thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong hồ sơ đăng ký cấp mã số thuế nêu trên.

Doanh nghiệp có thể thực hiện thủ tục đăng ký thuế trong thời gian làm thủ tục khắc dấu. Nhưng khi đến nhận Giấy chứng

nhận đăng ký thuế, doanh nghiệp phải nộp bổ sung mẫu dấu của doanh nghiệp kèm theo chữ ký của người ký trong các hồ sơ đăng ký thuế đã nộp cho cơ quan Thuế.

4. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

Khi thực hiện thủ tục đăng ký mã số thuế, nếu đối tượng nộp thuế có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thì phải kê khai rõ chỉ tiêu "Đăng ký mã số xuất nhập khẩu" trên Tờ khai đăng ký thuế để cơ quan Thuế cấp "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" trên đó có ghi "Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu". "Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu" được sử dụng khi làm các thủ tục khai báo với cơ quan Hải quan.

5- Một số trường hợp cụ thể được hướng dẫn như sau:

5.1- Luật doanh nghiệp quy định một cá nhân chỉ được làm chủ một doanh nghiệp tư nhân hoặc một hộ kinh doanh duy nhất. Qua đăng ký thuế, nếu phát hiện một cá nhân làm chủ của nhiều doanh nghiệp tư nhân hoặc nhiều hộ kinh doanh thì cơ quan Thuế thông báo cho cơ quan cấp đăng ký kinh doanh thu hồi bớt Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, trong khi cơ quan cấp đăng ký kinh doanh chưa thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu các cơ sở này có hoạt động kinh doanh thì cơ quan thuế phải cấp Thông báo mã số thuế 13 số tạm thời cho các cơ sở này để đưa vào quản lý thu thuế (mã số thuế 13 số lấy theo mã số thuế 10 số của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ hộ kinh doanh được cấp khi kê khai đăng ký mã số thuế lần đầu tiên).

5.2- Tổng công ty mà có các đơn vị trực thuộc theo hệ thống dọc từ tỉnh đến xã và có số đơn vị trực thuộc lớn hơn 1000 đơn vị: Tổng công ty sử dụng mẫu số 01-ĐK-TCT để kê khai đăng ký thuế và kê khai các công ty hoặc đơn vị trực thuộc kinh doanh cấp tỉnh vào "Bản kê các đơn vị thành viên", đồng thời, kê khai danh sách các đơn vị trực thuộc do Tổng công ty thành lập vào

“Bản kê các đơn vị trực thuộc”. Các đơn vị trực thuộc cấp tỉnh sẽ sử dụng mẫu 01-ĐK-TCT để thực hiện kê khai đăng ký thuế và phải kê khai đầy đủ danh sách các đơn vị trực thuộc cấp dưới đóng trên địa bàn tỉnh vào “Bản kê các đơn vị trực thuộc”. Các đơn vị trực thuộc sẽ sử dụng mẫu số 02-ĐK-TCT để kê khai đăng ký thuế với cơ quan Thuế nơi đóng trụ sở.

5.3- Hộ kinh doanh buôn chuyển thực hiện kê khai đăng ký thuế để được cấp mã số thuế tại Chi cục thuế quận, huyện, thị xã nơi chủ hộ đăng ký hộ khẩu (sử dụng mẫu 03-ĐK-TCT). Hộ kinh doanh phải sử dụng mã số thuế được cấp để ghi trên các chứng từ nộp thuế và chứng từ liên quan đến hoạt động buôn chuyển.

6- Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế:

Cơ quan Thuế sẽ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thẻ mã số thuế cá nhân như sau:

6.1- Cấp lại cho trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký thuế:

Khi mất Giấy chứng nhận đăng ký thuế, đối tượng nộp thuế phải kê khai với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuế, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ, mã số thuế, nguyên nhân mất, nơi mất, đề nghị cấp lại và cam đoan chịu trách nhiệm về việc khai báo và sử dụng mã số thuế.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng).

Cơ quan Thuế cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ như quy định.

6.2- Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong trường hợp chỉ tiêu trên Giấy chứng nhận thay đổi: khi có nội dung các chỉ tiêu trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế thay

đối, đối tượng nộp thuế phải thực hiện các thủ tục theo hướng dẫn tại Mục III dưới đây để cơ quan Thuế cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế điều chỉnh.

6.3- Cấp lại cho trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký thuế bị rách, nát: trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký thuế bị rách, nát, đối tượng nộp thuế làm thủ tục để được cơ quan Thuế cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế.
- Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký thuế bị rách, nát.

Cơ quan Thuế cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế với nội dung như trước trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ như quy định.

6.4- Cấp lại Thẻ mã số thuế cá nhân: cá nhân mất Thẻ mã số thuế cá nhân hoặc thẻ bị rách, nát làm đơn đề nghị cơ quan Thuế cấp lại Thẻ mã số thuế cá nhân. Trong đơn phải ghi rõ: mã số thuế, họ tên, số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu (nếu là người nước ngoài), nơi đăng ký cấp thẻ trước đây. Trường hợp đổi thẻ phải nộp lại thẻ cũ cho cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế cấp lại Thẻ mã số thuế cá nhân trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị đổi thẻ.

III- THỦ TỤC KÊ KHAI KHI THAY ĐỔI ĐĂNG KÝ THUẾ:

1- Phát sinh hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu: đối tượng nộp thuế sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mới phát sinh hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thì phải thực hiện thủ tục đăng ký mã số xuất nhập khẩu với cơ quan Thuế, hồ sơ gồm:

- "Đề nghị cấp mã số thuế" theo mẫu số 07/MST quy định tại Thông tư này, trong đó phải đánh dấu "Có" vào đề nghị cấp "Chứng nhận mã số xuất nhập khẩu".

- Tờ khai điều chỉnh đăng ký thuế theo mẫu 08-MST, trong

đó kê khai rõ chỉ tiêu “Đăng ký hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu” thay đổi từ “Không” thành “Có”.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đã bổ sung hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu).

Cơ quan Thuế có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, trên đó ghi “Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu” chậm nhất không quá 3 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định trên. Đối tượng nộp thuế khi nhận Giấy chứng nhận đăng ký thuế mới (có Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu) phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế cũ cho cơ quan thuế.

2- Đổi tên cơ sở kinh doanh: cơ sở kinh doanh khi đổi tên phải kê khai bổ sung ngay với cơ quan Thuế. Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh đăng ký thuế theo mẫu 08-MST.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh theo tên mới (bản sao có công chứng).

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế (bản gốc).

Sau 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ kê khai bổ sung của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho cơ sở kinh doanh theo tên mới, nhưng với mã số thuế đã được cấp trước đây, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuế cũ.

3- Chuyển địa điểm kinh doanh: trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh, đối tượng nộp thuế phải khai báo với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý ngay sau khi làm thủ tục kê khai điều chỉnh đăng ký kinh doanh. Mọi trường hợp thay đổi địa điểm kinh doanh đều không thay đổi mã số thuế.

3.1. Trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh trong cùng địa bàn tỉnh: đối tượng nộp thuế phải khai báo với cơ quan Thuế nơi chuyển đi và nơi chuyển đến. Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh đăng ký thuế theo mẫu 08-MST, trong đó ghi rõ thông tin thay đổi về địa điểm kinh doanh.

- Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại địa điểm mới (đối với trường hợp phải xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới theo quy định).

Trường hợp ĐTNT do Cục thuế quản lý thì hồ sơ được gửi đến Cục thuế để thực hiện điều chỉnh lại thông tin về địa chỉ mới của ĐTNT.

Trường hợp đối tượng nộp thuế thuộc Chi cục thuế quản lý thì hồ sơ được lập thành 2 bộ để gửi đến Chi cục thuế nơi ĐTNT chuyển đi và Chi cục thuế nơi ĐTNT chuyển đến. Chi cục thuế nơi ĐTNT chuyển đi phải thông báo tình hình nộp thuế và thanh toán hóa đơn của đối tượng nộp thuế theo mẫu số 09-MST cho Chi cục thuế nơi ĐTNT chuyển đến và Cục thuế trong thời hạn 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển địa điểm.

3.2. Trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh giữa các tỉnh:

** Tại nơi ĐTNT chuyển đi:* Hồ sơ kê khai gồm:

- Quyết định hoặc đơn báo chuyển địa điểm.
- Giấy chứng nhận đăng ký thuế (bản gốc).

Trong thời hạn 8 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kê khai chuyển địa điểm của đối tượng nộp thuế, cơ quan Thuế nơi ĐTNT chuyển đi thu hồi Giấy Chứng nhận đăng ký thuế và phải lập Thông báo tình hình nộp thuế của ĐTNT theo mẫu 09-MST để gửi 01 bản cho ĐTNT và 01 bản cho cơ quan Thuế nơi ĐTNT chuyển đến.

** Tại nơi ĐTNT chuyển đến:* Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày được cấp đổi Giấy phép kinh doanh theo địa chỉ mới, đối tượng nộp thuế phải đến đăng ký thuế tại cơ quan Thuế nơi chuyển đến. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế (ghi mã số thuế đã được cấp trước đó).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh nơi chuyển đến cấp (bản sao có công chứng).

Trong thời hạn 8 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, chính xác, cơ quan Thuế phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho đối tượng nộp thuế và giữ nguyên mã số thuế do cơ quan Thuế nơi ĐTNT chuyển đi đã cấp.

4- Kê khai thay đổi các chỉ tiêu khác trên tờ khai đăng ký thuế: khi thay đổi các nội dung thông tin đã kê khai trong đăng ký thuế (ngoài việc thay đổi nội dung ghi tại điểm 1,2 và 3 Mục III nêu trên), đối tượng nộp thuế phải thực hiện kê khai bổ sung đăng ký thuế theo mẫu điều chỉnh đăng ký thuế 08-MST kèm theo Thông tư này ngay sau khi có sự thay đổi đó. Hồ sơ bổ sung đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai điều chỉnh đăng ký thuế theo mẫu 08-MST.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung (bản sao có công chứng) đối với các trường hợp thay đổi thông tin phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung.

Cơ quan Thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin đăng ký thuế điều chỉnh vào hệ thống thông tin quản lý thuế. Cơ quan Thuế không cấp lại "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" cho các trường hợp điều chỉnh thông tin này.

IV- ĐĂNG KÝ MÃ SỐ THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC, SẮP XẾP LẠI DOANH NGHIỆP

1- Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp:

Các trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ loại hình doanh nghiệp này sang loại hình doanh nghiệp khác phải thực hiện kê khai đăng ký thuế với cơ quan Thuế. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai điều chỉnh đăng ký thuế theo mẫu 08-MST.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp chuyển đổi (bản sao có công chứng).
- "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" của doanh nghiệp trước

chuyển đổi (bản gốc).

- Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp.

- Bản cam kết hoặc thỏa thuận của doanh nghiệp sau chuyển đổi tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi.

Trong thời hạn 5 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan Thuế cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế điều chỉnh cho doanh nghiệp sau chuyển đổi. Mã số thuế của doanh nghiệp sau chuyển đổi giữ nguyên là mã số thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi.

2- Chia doanh nghiệp:

Doanh nghiệp bị chia phải làm thủ tục đóng mã số thuế với cơ quan Thuế khi có Quyết định chia doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được chia phải thực hiện kê khai đăng ký thuế với cơ quan Thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hồ sơ gồm:

- * *Đối với doanh nghiệp bị chia:* hồ sơ kê khai gồm:

- Công văn đề nghị đóng mã số thuế.

- Quyết định chia doanh nghiệp (đóng dấu sao y bản chính).

- "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" (bản gốc)

- Bản xác nhận phân chia trách nhiệm thực hiện tiếp nghĩa vụ thuế (nếu có) với cơ quan Thuế và cơ quan Hải Quan của từng doanh nghiệp mới chia (có xác nhận của các doanh nghiệp mới chia).

Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Thuế phải thực hiện đóng mã số thuế.

- * *Đối với doanh nghiệp được chia:* hồ sơ đăng ký mã số thuế gồm:

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.

- Tờ khai đăng ký thuế của doanh nghiệp.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng)

- Bản cam kết thực hiện tiếp nghĩa vụ thuế được chia (nếu có) với cơ quan Thuế và cơ quan Hải Quan.

Cơ quan Thuế cấp mã số thuế mới và Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho các doanh nghiệp mới chia như các doanh nghiệp mới thành lập khác.

3- Tách doanh nghiệp:

Doanh nghiệp bị tách phải thực hiện thủ tục điều chỉnh đăng ký thuế với cơ quan Thuế khi có Quyết định tách doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được tách phải thực hiện kê khai với cơ quan Thuế chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- * *Đối với doanh nghiệp bị tách:*

- Quyết định tách doanh nghiệp (bản sao).

- Tờ kê khai các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế thay đổi theo mẫu 08-MST.

- Bản phân chia trách nhiệm thực hiện tiếp nghĩa vụ thuế (nếu có) giữa doanh nghiệp bị tách và các doanh nghiệp mới tách (có xác nhận của các doanh nghiệp mới tách) với cơ quan Thuế và cơ quan Hải Quan .

Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Thuế phải thực hiện thủ tục điều chỉnh thông tin đăng ký thuế của doanh nghiệp bị tách trong hệ thống quản lý mã số thuế. Doanh nghiệp bị tách vẫn sử dụng mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký thuế đã được cấp trước đây để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về thuế.

- * *Đối với doanh nghiệp được tách:*

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.

- Tờ khai đăng ký thuế của doanh nghiệp.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng).

- Bản cam kết thực hiện tiếp nghĩa vụ thuế được chia cho doanh nghiệp mới tách (nếu có) với cơ quan Thuế và cơ quan Hải Quan.

Cơ quan Thuế cấp mã số mới và Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho các doanh nghiệp được tách như các doanh nghiệp mới thành lập khác.

4- Sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp:

Doanh nghiệp hợp nhất hoặc doanh nghiệp nhận sáp nhập sẽ phải chịu toàn bộ trách nhiệm về nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp bị hợp nhất và bị sáp nhập. Các doanh nghiệp bị hợp nhất và các doanh nghiệp bị sáp nhập sẽ bị đóng mã số thuế.

Khi có Hợp đồng hợp nhất hoặc Hợp đồng sáp nhập theo quy định của Luật doanh nghiệp, các doanh nghiệp bị hợp nhất hoặc doanh nghiệp bị sáp nhập phải thực hiện thủ tục đóng mã số thuế với cơ quan Thuế. Hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị đóng mã số thuế.
- Hợp đồng hợp nhất hoặc Hợp đồng sáp nhập (bản sao).

Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Thuế phải thực hiện đóng mã số thuế của các doanh nghiệp bị hợp nhất hoặc các doanh nghiệp bị sáp nhập.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp hợp nhất hoặc doanh nghiệp nhận sáp nhập phải làm thủ tục đăng ký thuế để được cấp mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký thuế mới. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

4.1. Đối với doanh nghiệp hợp nhất:

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.
- Tờ khai đăng ký thuế

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng).

- Hợp đồng hợp nhất (bản sao).

- Bản cam kết thực hiện tiếp nghĩa vụ về thuế của các doanh nghiệp bị hợp nhất (kèm theo danh sách các doanh nghiệp bị hợp nhất với mã số thuế và các khoản thuế còn phải nộp với cơ quan Thuế và cơ quan Hải Quan (nếu có) của từng doanh nghiệp bị hợp nhất chuyển giao sang cho doanh nghiệp hợp nhất).

Trong thời hạn 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, chính xác của doanh nghiệp hợp nhất, cơ quan Thuế phải cấp mã số thuế, Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho doanh nghiệp hợp nhất.

4.2. Đối với doanh nghiệp nhận sáp nhập :

- Tờ khai đăng ký thuế điều chỉnh theo mẫu 08-MST.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới của doanh nghiệp nhận sáp nhập (bản sao có công chứng).

- Hợp đồng sáp nhập (bản sao).

- Bản cam kết thực hiện tiếp nghĩa vụ về thuế của các doanh nghiệp bị sáp nhập (kèm theo danh sách các doanh nghiệp bị sáp nhập với mã số thuế và các khoản thuế còn phải nộp với cơ quan Thuế và cơ quan Hải Quan (nếu có) của từng doanh nghiệp bị sáp nhập chuyển giao sang doanh nghiệp nhận sáp nhập).

Trong thời hạn 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, chính xác của doanh nghiệp nhận sáp nhập, cơ quan Thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin đăng ký thuế điều chỉnh vào hệ thống thông tin quản lý thuế. Doanh nghiệp nhận sáp nhập không thay đổi mã số thuế. Nếu thông tin đăng ký thuế thay đổi có ảnh hưởng đến các thông tin ghi trên “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” thì cơ quan Thuế sẽ cấp lại “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” với mã số thuế cũ và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuế cũ. Nếu thông tin đăng ký thuế thay đổi không ảnh hưởng đến các thông tin ghi trên “Giấy chứng nhận

đăng ký thuế" thì Đối tượng nộp thuế vẫn sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký thuế đã được cấp trước đây.

5- Bán doanh nghiệp:

Khi có hợp đồng hoặc thỏa thuận về việc bán doanh nghiệp, doanh nghiệp bán phải thông báo bằng văn bản, kèm theo hợp đồng mua bán doanh nghiệp, bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký thuế và quyết toán thuế gửi cho cơ quan Thuế.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp mua phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan Thuế. Hồ sơ đăng ký gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới (bản sao có công chứng).
- Hợp đồng mua doanh nghiệp (bản sao).
- Bản thỏa thuận chuyển giao số thuế còn nợ tại cơ quan Thuế và cơ quan Hải Quan giữa doanh nghiệp mua và doanh nghiệp bán (nếu có).

Trong thời hạn 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, chính xác của doanh nghiệp, cơ quan Thuế phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho doanh nghiệp mua.

Mã số thuế của doanh nghiệp mua giữ nguyên là mã số của doanh nghiệp bán. Riêng trường hợp doanh nghiệp bán hoặc doanh nghiệp mua là doanh nghiệp tư nhân thì doanh nghiệp mua được cấp mã số thuế mới hoặc sử dụng mã số thuế đã có của chủ doanh nghiệp mua nếu trước đó đã được cơ quan Thuế cấp.

6- Chuyển doanh nghiệp trực thuộc thành doanh nghiệp độc lập và ngược lại:

Doanh nghiệp trực thuộc có quyết định chuyển thành doanh nghiệp độc lập hoặc ngược lại phải thực hiện kê khai đăng ký thuế lại để được cơ quan Thuế cấp mã số thuế mới. Trước khi

chuyển đổi, doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán thuế, quyết toán hóa đơn và làm thủ tục đóng mã số thuế với cơ quan Thuế.

Đơn vị trực thuộc chuyển đổi thành doanh nghiệp độc lập phải thực hiện đăng ký mã số thuế để được cấp mã số thuế 10 số. Hồ sơ đăng ký gồm:

- Đề nghị cấp mã số thuế theo mẫu 07-MST.
- Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 01-ĐK-TCT.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới (bản sao có công chứng).
- Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp (bản sao).
- Bản quyết toán thuế, quyết toán hóa đơn của đơn vị trước chuyển đổi (có ý kiến của cơ quan Thuế).

Một doanh nghiệp độc lập chuyển thành đơn vị trực thuộc của một doanh nghiệp độc lập khác thì mã số thuế thay đổi thành mã 13 số, trong đó 10 số đầu là mã số thuế của đơn vị chủ quản mới. Đơn vị trước khi chuyển đổi làm thủ tục đóng mã số thuế với cơ quan Thuế. Đơn vị chủ quản phải thực hiện bổ sung đăng ký thuế, kê khai thêm đơn vị trực thuộc mới vào bản kê đơn vị trực thuộc để cơ quan Thuế cấp mã số 13 số. Đơn vị trực thuộc mới thực hiện đăng ký thuế với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Một đơn vị trực thuộc một đơn vị độc lập chuyển sang thành đơn vị trực thuộc một đơn vị độc lập khác phải thực hiện thủ tục đóng mã số thuế cũ. Đơn vị chủ quản mới phải bổ sung đăng ký thuế vào bản kê đơn vị trực thuộc để cơ quan Thuế cấp mã số thuế 13 số cho đơn vị trực thuộc mới. Đơn vị trực thuộc mới thực hiện đăng ký nộp thuế với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

7- Xác nhận của cơ quan Hải quan:

Nếu doanh nghiệp sau khi được tổ chức, sắp xếp lại theo các hình thức từ điểm 2 đến điểm 6 của Mục IV nêu trên có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thì khi làm thủ tục đăng ký mã

số thuế phải có kèm theo xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trước khi tổ chức, sắp xếp lại. Nếu không có xác nhận của cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế chỉ cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, không cấp Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp sau tổ chức, sắp xếp lại.

8- Tạm ngừng hoạt động:

Các đơn vị, tổ chức kinh doanh tạm ngừng hoạt động phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất 5 ngày trước khi tạm ngừng hoạt động. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời gian bắt đầu và kết thúc tạm ngừng hoạt động, lý do tạm ngừng hoạt động.

9- Chấm dứt tồn tại:

9.1- Đối với doanh nghiệp: doanh nghiệp chấm dứt tồn tại như giải thể, phá sản, chấm dứt kinh doanh,... phải thực hiện thủ tục đóng mã số thuế với cơ quan Thuế. Hồ sơ đóng mã số thuế gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế (bản gốc).
- Quyết định giải thể doanh nghiệp hoặc Quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp hoặc Thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.

Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Thuế phải thực hiện đóng mã số thuế.

9.2- Đối với đơn vị có các đơn vị trực thuộc: đơn vị chủ quản bị đóng mã số thuế thì tất cả các đơn vị trực thuộc sẽ bị đóng mã số thuế. Đơn vị chủ quản có trách nhiệm thông báo việc chấm dứt tồn tại của mình cho các đơn vị trực thuộc biết. Đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thực hiện thủ tục đóng mã số thuế của mình với cơ quan Thuế quản lý. Hồ sơ gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế (bản gốc)
- Thông báo chấm dứt tồn tại của đơn vị chủ quản.

Sau khi đóng mã số thuế cho đơn vị chủ quản, Cục thuế quản lý đơn vị chủ quản phải thông báo ngay cho Cục thuế các tỉnh có đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn về việc đóng mã số thuế của đơn vị chủ quản để các Cục thuế này kiểm tra việc thực hiện thủ tục đóng mã số thuế của các đơn vị trực thuộc. Nếu đơn vị trực thuộc chưa đóng mã số thuế thì cơ quan Thuế yêu cầu các đơn vị trực thuộc phải thực hiện thủ tục đóng mã số thuế theo quy định.

Sau khi doanh nghiệp chủ quản giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại, nếu một số đơn vị trực thuộc vẫn tiếp tục hoạt động thì các đơn vị trực thuộc này phải làm thủ tục đóng mã số thuế trực thuộc và thực hiện đăng ký thuế mới với cơ quan Thuế như một đơn vị độc lập. Các trường hợp đơn vị chủ quản đã đóng mã số thuế mà đơn vị trực thuộc vẫn sử dụng mã số thuế 13 số theo mã số thuế của đơn vị chủ quản đều bị coi là sử dụng mã số thuế không hợp pháp.

9.3- Đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh ngừng kê khai và nộp thuế nhưng không khai báo với cơ quan Thuế: quá thời hạn nộp tờ khai và nộp thuế, sau 3 lần gửi thông báo nhắc nhở đối tượng phải kê khai và nộp thuế, nếu không có phản hồi từ phía đối tượng nộp thuế thì cơ quan Thuế liên hệ với chính quyền địa phương để nắm bắt thông tin và điều tra tình hình thực tế về sự tồn tại của đối tượng nộp thuế. Nếu đối tượng không còn kinh doanh nhưng vẫn cư trú trên địa bàn thì yêu cầu đối tượng thực hiện thủ tục đóng mã số thuế. Nếu đối tượng không còn hoạt động kinh doanh tại trụ sở đăng ký kinh doanh và không xác định được tung tích thì cơ quan Thuế phối hợp với chính quyền địa phương lập biên bản xác nhận về tình trạng không tồn tại của đối tượng nộp thuế. Cơ quan Thuế thông báo công khai tình trạng không tồn tại của đối tượng nộp thuế.

9.4- Đối với cá nhân chết, mất tích: cơ quan Thuế có trách nhiệm liên hệ với chính quyền địa phương để nắm thông tin về những cá nhân nộp thuế nhưng không nộp thuế quá 3 tháng. Nếu xác định cá nhân đã chết, mất tích, hạn chế hoặc

mất năng lực hành vi dân sự thì đề nghị chính quyền địa phương xác nhận để làm căn cứ đóng mã số thuế của cá nhân đó.

10- Một số quy định về mã số thuế cá nhân:

Các cá nhân kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân hay cá nhân nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được cơ quan Thuế cấp mã số thuế duy nhất một lần. Một cá nhân đã được cấp mã số thuế có trách nhiệm sử dụng mã số thuế duy nhất của mình để kê khai các loại thuế và cho mọi hoạt động có phát sinh nộp thuế.

Trường hợp quên mã số thuế đã cấp trước đây, cá nhân liên hệ với cơ quan Thuế để được cung cấp thông tin. Khi liên hệ phải thông báo rõ họ tên, địa chỉ thường trú, số chứng minh thư nhân dân.

Cá nhân cùng lúc nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao qua nhiều tổ chức chi trả, cũng chỉ đăng ký thuế tại một đơn vị chi trả để được cấp mã số. Sau đó cá nhân thông báo mã số của mình với các cơ quan chi trả khác để các cơ quan chi trả sử dụng vào việc kê khai nộp thuế. Nếu một cá nhân vừa nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, sau đó có hoạt động kinh doanh thì sử dụng mã số thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao để kê khai nộp thuế cho các hoạt động kinh doanh theo mẫu đăng ký thuế 03-ĐK-TCT (ghi mã số thuế đã được cấp vào ô mã số thuế của tờ khai). Ngược lại, cá nhân hoạt động kinh doanh đã được cấp mã số thuế thì sử dụng mã số thuế này để kê khai nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Cá nhân thực hiện thủ tục kê khai đăng ký nộp thuế với cơ quan Thuế theo mẫu 05-ĐK-TCT (tự ghi mã số thuế đã được cấp vào ô mã số thuế).

V- TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MÃ SỐ THUẾ:

1- Đối với đối tượng nộp thuế:

1.1. Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai đăng ký mã số thuế, kê khai bổ sung những thông tin thay đổi về đăng ký

thuế, phí, lệ phí và đăng ký mã số xuất nhập khẩu, (nếu có) theo quy định tại thông tư này. Khi chấm dứt, ngừng hoặc nghỉ hoạt động, đối tượng nộp thuế phải khai báo với cơ quan Thuế và không được sử dụng mã số thuế trong thời gian ngừng, nghỉ hoạt động kinh doanh.

1.2. Đối tượng nộp thuế phải sử dụng mã số thuế để thực hiện các thủ tục kê khai và nộp thuế, phí, lệ phí với cơ quan Thuế và thực hiện thủ tục kê khai, nộp thuế với cơ quan Hải quan, đồng thời phải ghi mã số thuế trên các giấy tờ giao dịch như: hóa đơn, chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ, sổ sách kế toán và các giấy tờ, sổ sách, chứng từ có liên quan khi nộp cho cơ quan Hải quan. Đối với các loại giấy tờ, sổ sách, chứng từ chưa có phần để ghi mã số thuế thì đối tượng nộp thuế phải tự đóng dấu rõ mã số thuế của mình vào góc trên, bên phải của các loại giấy tờ, sổ sách, chứng từ. Các đơn vị sử dụng hóa đơn tự in phải in sẵn mã số thuế của mình trên từng tờ hóa đơn.

1.3 Đối tượng được cấp mã số thuế khi làm thủ tục xuất nhập khẩu phải xuất trình với cơ quan Hải quan Giấy chứng nhận đăng ký thuế có Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu do cơ quan Thuế cấp. .

1.4. Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm khai báo các thông tin thay đổi của mình cho cơ quan Thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế theo đúng quy định. Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan (nếu có hoạt động xuất, nhập khẩu) trước khi đóng cửa, ngừng hoạt động hoặc tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp.

1.5. Nếu quá thời hạn cấp mã số thuế mà không nhận được Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế thì đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại đến Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi cấp mã số thuế. Sau thời hạn 7 ngày kể từ ngày nộp đơn khiếu nại mà không nhận được trả lời của Cục thuế thì đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại lên Tổng cục Thuế để giải quyết.

2- Đối với cơ quan Thuế:

2.1. Cơ quan Thuế có trách nhiệm cung cấp mẫu tờ khai đăng ký thuế, hướng dẫn các thủ tục, kê khai hồ sơ đăng thuế, cấp mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký thuế đúng thời hạn quy định. Trường hợp khi kiểm tra phát hiện hồ sơ đăng ký thuế của đối tượng nộp thuế chưa đầy đủ, chưa đúng qui định, thông tin kê khai chưa chính xác thì cơ quan Thuế phải thông báo cho đối tượng nộp thuế chậm nhất không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trong đó nêu rõ các nội dung còn thiếu, sai và yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa.

2.2. Trong thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký cấp mã số thuế, cơ quan Thuế có trách nhiệm kiểm tra thực tế địa điểm kinh doanh của các tổ chức, cá nhân kinh doanh mới thành lập và lập biên bản "Xác nhận địa điểm kinh doanh của tổ chức, cá nhân" theo mẫu số 13-MST kèm theo Thông tư này để cấp Sổ mua hóa đơn cho đối tượng nộp thuế khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế (nếu đối tượng nộp thuế thuộc diện sử dụng hóa đơn và có đơn mua hóa đơn).

2.3. Cơ quan Thuế có trách nhiệm sử dụng mã số thuế để quản lý đối tượng nộp thuế và ghi mã số thuế trên mọi giấy tờ giao dịch với đối tượng nộp thuế như: thông báo nộp thuế, thông báo phạt, lệnh thu, các Quyết định phạt hành chính thuế, biên bản kiểm tra về thuế,...

2.4. Cơ quan Thuế có trách nhiệm xử lý, lưu giữ hồ sơ đăng ký thuế, đăng ký mã số xuất nhập khẩu, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế. Cơ quan Thuế xây dựng, quản lý toàn bộ hệ thống mã số thuế của các đối tượng nộp thuế và cập nhật thông tin đăng ký thuế thay đổi vào hệ thống quản lý mã số thuế trên mạng máy tính ngành Thuế.

2.5. Cơ quan Thuế có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để tổ chức đưa mã số thuế vào hệ thống thông tin hiện có của các Bộ, ngành có chức năng quản lý liên quan đến

đối tượng nộp thuế. Hàng ngày, Tổng cục Thuế có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin về các đối tượng được cấp mã số thuế có Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu bao gồm các trường hợp cấp mã số thuế mới, thay đổi các thông tin đăng ký thuế và trường hợp ngừng hoạt động, tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp trên toàn quốc cho Tổng cục Hải quan.

3. Đối với cơ quan Hải quan:

3.1. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra việc ghi mã số thuế của đối tượng làm thủ tục Hải quan. Cơ quan Hải quan sử dụng mã số thuế thống nhất trong tất cả các khâu nghiệp vụ Hải quan.

3.2. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kịp thời xác nhận tình trạng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Hải quan đối với các trường hợp tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp quy định tại các điểm từ 2 đến 6 Mục IV của Thông tư này (nếu có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu) để doanh nghiệp mới thực hiện thủ tục đăng ký mã số xuất nhập khẩu khi thực hiện đăng ký thuế.

3.3. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tiếp nhận thông tin về đối tượng nộp thuế được cấp Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu từ Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý hải quan.

4. Đối với các Bộ, ngành quản lý Nhà nước và các cơ quan liên quan:

Cơ quan Kho bạc có trách nhiệm cập nhật mã số thuế của từng đối tượng nộp thuế trong việc quản lý số thuế nộp vào Kho bạc và thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến công tác thuế như: hoàn thuế, trích chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế vào tài khoản của Ngân sách Nhà nước khi nhận được Lệnh thu thuế,... Từng bước thực hiện trao đổi thông tin về số thuế đã nộp của từng đối tượng nộp thuế giữa cơ quan Kho bạc và cơ quan Thuế cùng cấp.

Các Bộ, ngành quản lý Nhà nước và các cơ quan chuyên ngành khác có trách nhiệm thông báo thông tin thay đổi của đối tượng nộp thuế (như giải thể, phá sản, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp,...); bổ sung phần ghi mã số thuế trong các biểu khai báo và các chứng từ có liên quan đến các đối tượng nộp thuế thuộc thẩm quyền quản lý và cập nhật thông tin mã số thuế của các đối tượng nộp thuế vào hệ thống thông tin dữ liệu của mình và phối hợp thực hiện trao đổi thông tin với Bộ Tài chính, nhằm tăng cường quản lý và tạo thuận lợi cho các đối tượng nộp thuế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

VI- XỬ LÝ VI PHẠM

1- Đối với đối tượng nộp thuế:

Đối tượng nộp thuế vi phạm về đăng ký thuế, đăng ký mã số xuất nhập khẩu và sử dụng sai mã số thuế sẽ bị xử phạt đối với các hành vi vi phạm về kê khai đăng ký thuế, kê khai thủ tục hải quan đã quy định tại các Luật thuế, Luật Hải quan, Pháp lệnh thuế, và các văn bản pháp quy về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan.

2- Đối với cơ quan Thuế và cán bộ thuế:

Thủ trưởng cơ quan Thuế chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký cấp mã số thuế. Cán bộ thuế vi phạm quy định về đăng ký thuế như: gây phiền hà cho đối tượng đăng ký thuế, kéo dài thời gian cấp mã số thuế, Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu, cấp sai quy định về mã số thuế,... sẽ bị xử lý theo quy định của các Luật thuế, Luật Hải quan, Pháp lệnh thuế, Pháp lệnh phí và lệ phí và Pháp lệnh cán bộ, công chức.

VII- TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 và thay thế các Thông tư số 68/2003/TT-BTC ngày 17-7-2003 của Bộ Tài chính, Thông tư số 07/2001/TT-TCHQ ngày 08-10-2001 của Tổng cục Hải quan.

Các đối tượng nộp thuế đã được cấp mã số thuế theo Thông tư số 79/1998/TT-BTC ngày 12-6-1998 và Thông tư số 68/2003/TT-BTC ngày 17-7-2003 của Bộ Tài chính và các đối tượng đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu theo Thông tư 07/2001/TT-TCHQ ngày 8-10-2001 của Tổng cục Hải quan thì vẫn được tiếp tục sử dụng.

Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đăng ký cấp mã số thuế, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và quản lý sử dụng mã số thuế.

Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trong ngành và tổ chức thực hiện sử dụng mã số thuế trong quy trình nghiệp vụ và quản lý của cơ quan Hải quan.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
TRƯỞNG CHÍ TRUNG

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

Dành cho cơ quan thuế ghi

Ngày nhận tờ khai:

MÃ SỐ THUẾ

Dành cho cơ quan thuế ghi

DÙNG CHO TỔ CHỨC
SẢN XUẤT, KINH
DOANH HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ

1. Tên chính thức

2. Tên giao dịch (nếu có)

3. Địa chỉ trụ sở

3a. Số nhà, đường phố, thôn xã

3b. Tỉnh/Thành phố:

3c. Quận/Huyện:

3d. Điện thoại:

/ Fax:

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế

4a. Số nhà, đường phố, thôn xã hoặc hòm thư bưu điện:

4b. Tỉnh/Thành phố:

4c. Quận/Huyện:

4d. Điện thoại:

/ Fax:

E-mail:

5. Quyết định thành lập

5a. Số quyết định:

5b. Ngày thành lập: / /

5c. Cơ quan ra quyết định:

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

6a. Số:

6b. Ngày cấp: / /

6c. Cơ quan cấp:

7. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

☐

Có

☐

Không

9. Ngày bắt đầu hoạt động KD:

/ /

10. Tổng số lao động:

11. Vốn điều lệ

11a. Nguồn vốn NSNN:

Tỷ trọng: %

11b. Nguồn vốn nước ngoài:

Tỷ trọng: %

11c. Nguồn vốn khác:

Tỷ trọng: %

12. Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc

12a. Số:

Tại:

12b. Số:

Tại:

13. Loại hình kinh tế

☐ Doanh nghiệp 100% vốn NN
hoạt động theo Luật DNNN☐ Công ty TNHH☐ Hợp tác xã☐ Tổ chức kinh tế của tổ
chức chính trị, CT-XH,
xã hội, XIH-NN☐ Doanh nghiệp 100%
vốn nước ngoài☐ Công ty cổ phần☐ Tổ hợp tác☐ Các tổ chức, cá nhân
nước ngoài hoạt động
kinh tế khác☐ Doanh nghiệp liên doanh
với nước ngoài☐ Doanh nghiệp tư nhân☐ Cơ quan, đơn vị sự
nghiệp☐ Loại hình khác☐ Hợp đồng hợp tác, kinh
doanh với nước ngoài☐ Công ty hợp danh

14. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh:
☐

Độc lập

☐

Phụ thuộc

15. Năm tài chính:

Áp dụng từ ngày

đến ngày

.../.../...

.../.../...

16. Thông tin về đơn vị chủ quản (cơ quan cấp trên trực tiếp)

16a. Mã số thuế:

16b. Tên đơn vị chủ quản:

16c. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà/Đường phố:

Tỉnh/thành phố:

Quận/huyện:

17. Thông tin về chủ doanh nghiệp

17a. Tên chủ doanh nghiệp:

17b. Số CMTND của chủ DN:

17c. Số điện thoại liên lạc của chủ DN:

17d. Địa chỉ liên lạc:

Số nhà/Đường phố:

Tỉnh/thành phố:

Quận/huyện:

18. Các loại thuế phải nộp
☐

 Giá trị
gia tăng

☐

 Tiêu thụ
đặc biệt

☐

 Thuế xuất,
nhập khẩu

☐

Tài nguyên

☐

 Thu nhập
doanh nghiệp

☐

Môn bài

☐

 Tiền thuế
đất

☐

Phí, lệ phí

☐

 Thu nhập
cá nhân

☐

Khác

19. Thông tin về các đơn vị có liên quan:
☐

Có đơn vị thành viên

☐

Có đơn vị trực thuộc

☐

Có kho hàng trực thuộc

☐

 Có văn phòng đại diện, đơn vị
sự nghiệp trực thuộc

☐

 Có hợp đồng với nhà thầu, nhà
thầu phụ nước ngoài

☐

 Có hoạt động liên danh,
liên kết

20. Thông tin khác

20a. Tên giám đốc:

20b. Điện thoại liên lạc:

20c. Tên kế toán trưởng:

20d. Điện thoại liên lạc:

21. Tình trạng trước khi tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp (nếu có)
☐

Sáp nhập doanh nghiệp

☐

Hợp nhất doanh nghiệp

☐

Tách doanh nghiệp

☐

Chia doanh nghiệp

☐

Khác

Mã số thuế trước của các doanh nghiệp đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng.

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI KHAI (CHỮ IN)

Ngày .../.../...

Chữ ký (đóng dấu)

Chức vụ:

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:

☐

Cấp

☐

Chương

☐

Loại

☐

Khoản

 Mã ngành nghề kinh
doanh chính

Phương pháp tính thuế

Giá trị gia tăng:

☐

Khấu trừ

☐

 Trực tiếp
trên GTGT

☐

 Trực tiếp trên
doanh số

☐

Khoán

☐

 Không phải nộp
thuế GTGT

Chi tiết mã loại hình kinh tế

Nơi đăng ký nộp thuế:

Khu vực kinh tế:

☐

Kinh tế Nhà nước

☐

Kinh tế có vốn ĐTNN

☐

Kinh tế tập thể

☐

Kinh tế cá thể

☐

Kinh tế tư nhân

Ngày kiểm tra tờ khai:/...../.....

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

BẢN KÊ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN*(Kèm theo Mẫu số 01-ĐK-TCT)*

STT	Mã số thuế	Tên gọi	Số nhà, đường phố (thôn, xã)	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện

BẢN KÊ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(kể cả các đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện có hoạt động kinh doanh và trực tiếp kê khai nộp thuế với cơ quan thuế)

(Kèm theo Mẫu số 01-ĐK-TCT)

S TT	Mã số thuế	Tên gọi	Số nhà, đường phố (thôn, xã)	Tỉnh/ thành phố	Quận/ huyện

BẢN KÊ

**CÁC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, VĂN PHÒNG GIAO DỊCH,
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC**

(Không hoạt động kinh doanh, không kê khai nộp thuế với cơ quan thuế)

(Kèm theo Mẫu số 01-ĐK-TCT)

S TT	Tên gọi	Số nhà, đường phố (thôn xã)	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện

BẢN KÊ KHO HÀNG TRỰC THUỘC

(Kèm theo Mẫu số 01-ĐK-TCT)

STT	Tên gọi	Địa chỉ	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện

BẢN KÊ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN DANH, LIÊN KẾT

(Kèm theo Mẫu số 01-ĐK-TCT)

STT	Mã số thuế	Tên gọi	Số nhà, đường phố (thôn, xã)	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện

BẢN KÊ CÁC NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Mẫu số 01-ĐK-TCT)

STT	Tên Nhà thầu nước ngoài	Quốc tịch	Mã số ĐTN tại Việt Nam (nếu có)	Mã số ĐTN tại nước ngoài (nếu có)	Số hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện	Số lượng lao động
A	Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với bên Việt Nam							
1								
2								
B	Nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài bên Việt Nam nộp hộ thuế							
1								
2								

BẢN KÊ CÁC NHÀ THẦU PHỤ

(Kèm theo Mẫu số 01-ĐK-TCT)

S T T	Tên Nhà thầu phụ	Quốc tịch	Mã số ĐTN tại Việt Nam (nếu có)	Mã số ĐTN tại nước ngoài (nếu có)	Số hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện	Số lượng lao động

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI

Chỉ tiêu

Nội dung hướng dẫn

1. **Tên chính thức:** Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. **Tên giao dịch:** Tên giao dịch hoặc tên viết tắt dùng trong giao dịch kinh doanh.
3. **Địa chỉ trụ sở:** Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị, tổ chức kinh tế. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.
4. **Địa chỉ nhận thông báo thuế:** Nếu doanh nghiệp có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ; nếu không có thì ghi đúng địa chỉ trụ sở.
5. **Quyết định thành lập:** Quyết định thành lập của đơn vị cấp trên. Ghi rõ số quyết định, ngày ra quyết định và cơ quan quyết định.
6. **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy phép hoạt động khác do các cơ quan có thẩm quyền cấp được qui định trong Thông tư.
7. **Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:** Nếu doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu thì đánh dấu "Có" và sẽ được cấp "Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu" trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế
8. **Ngành nghề kinh doanh chính:** Ghi theo giấy phép kinh doanh và ngành nghề thực tế đang kinh doanh chỉ chọn 1 ngành nghề kinh doanh chính

- 9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh:** Ngày bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- 10. Tổng số lao động:** Ghi tổng số lao động (người) thường xuyên tại thời điểm đăng ký, bao gồm cả lao động là người Việt Nam và người nước ngoài.
- 11. Vốn điều lệ:** Ghi theo vốn điều lệ trên quyết định thành lập hoặc giấy phép kinh doanh, ghi rõ loại tiền. Phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu ghi rõ tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn.
- 12. Tài khoản ngân hàng, kho bạc:** Ghi rõ số tài khoản, tên ngân hàng, kho bạc nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 13. Loại hình kinh tế:** Doanh nghiệp tự Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.
- 14. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh:** Chỉ đánh dấu X vào một trong hai ô của chỉ tiêu này.
- 15. Năm tài chính:** Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên, độ kế toán theo năm dương lịch.
- 16. Thông tin về đơn vị chủ quản (cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp):** Tên, mã số thuế, địa chỉ của đơn vị cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp.
Nếu là doanh nghiệp Nhà nước độc lập thì để trống.
Nếu doanh nghiệp là thành viên của một tổng công ty hoặc công ty nào đó thì ghi tên của tổng công ty hoặc công ty chủ quản đó.
- 17. Thông tin về chủ doanh nghiệp:** Nếu doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp phải kê khai thông tin về chủ doanh nghiệp bao gồm: Số CMT nhân dân của chủ doanh nghiệp, tên, số điện thoại liên lạc của chủ doanh nghiệp, địa chỉ liên lạc (Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố).
- 18. Các loại thuế phải nộp:** Đánh dấu X vào những ô tương

ứng với những sắc thuế mà doanh nghiệp phải nộp định kỳ.

19. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

Đơn vị thành viên: Đơn vị thành viên của doanh nghiệp là các doanh nghiệp do các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ và là thành viên của doanh nghiệp. Nếu có đơn vị thành viên trực thuộc trực tiếp thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị thành viên", sau đó phải kê khai vào phần "Bản kê các đơn vị thành viên".

Đơn vị trực thuộc: Đơn vị trực thuộc do doanh nghiệp tự thành lập, không có tư cách pháp nhân đầy đủ. Nếu có thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị trực thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bản kê các đơn vị trực thuộc".

Kho hàng trực thuộc: kho hàng do doanh nghiệp trực tiếp quản lý, không có chức năng kinh doanh. Nếu có thì đánh dấu X vào ô "Có kho hàng trực thuộc", sau đó phải kê khai rõ vào phần "Bản kê các kho hàng trực thuộc".

Văn phòng đại diện...: Các văn phòng đại diện, giao dịch, đơn vị sự nghiệp không có chức năng kinh doanh: Nếu có thì đánh dấu X vào ô "Có văn phòng đại diện, giao dịch, đơn vị sự nghiệp trực thuộc", sau đó phải kê khai rõ vào phần "Bản kê các văn phòng đại diện, giao dịch...". Riêng các Văn phòng đại diện, giao dịch, đơn vị sự nghiệp có phát sinh nộp thuế phải kê khai vào "Bản kê các đơn vị trực thuộc".

Nhà thầu, nhà thầu phụ: Nếu doanh nghiệp có hoạt động nhà thầu, nhà thầu phụ thì đánh dấu vào đây sau đó kê khai rõ vào "Bản kê các nhà thầu phụ"

Đơn vị liên danh, liên kết : Nếu doanh nghiệp có hoạt động liên danh, liên kết thì đánh dấu vào đây sau đó kê khai rõ vào "Bản kê các đơn vị liên danh, liên kết"

20. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, và số điện thoại liên lạc của người có quyền điều hành cao nhất (Tổng giám đốc, giám

đốc,...) và kế toán trưởng của doanh nghiệp.

- 21. Tình trạng trước khi tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp** (nếu có): Nếu doanh nghiệp đăng ký thuế do tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp trước đó thì đánh dấu vào một trong các trường hợp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách... và phải rõ mã số thuế đã cấp trước đây của các doanh nghiệp bị sáp nhập, bị hợp nhất, bị chia bị tách...

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

Dành cho cơ quan thuế ghi:

Ngày nhận tờ khai:

MÃ SỐ THUẾ

Dành cho cơ quan thuế ghi

DÙNG CHO CÁC
ĐƠN VỊ TRỰC
THUỘC

1. Tên chính thức

2. Tên giao dịch (nếu có)

3. Địa chỉ trụ sở

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế

3a. Số nhà, đường phố, thôn xã:

4a. Số nhà, đường phố, thôn xã hoặc hòm thư bưu điện:

3b. Tỉnh/Thành phố:

4b. Tỉnh/Thành phố:

3c. Quận/Huyện:

4c. Quận/Huyện:

3d. Điện thoại:

/ Fax:

4d. Điện thoại:

/Fax:

E-Mail:

5. Quyết định thành lập

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

5a. Số quyết định:

6a. Số:

5b. Ngày thành lập:

6b. Ngày cấp:

5c. Cơ quan ra quyết định:

6c. Cơ quan cấp:

7. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

8. Ngành nghề kinh doanh chính

☐

Có

☐

Không

9. Ngày bắt đầu hoạt động KD:

.....

11. Vốn điều lệ

11a. Nguồn vốn NSNN:

Tỷ trọng: %

11b. Nguồn vốn nước ngoài:

Tỷ trọng: %

11c. Nguồn vốn khác:

Tỷ trọng: %

10. Tổng số lao động:

12. Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc

12a. Số:

Tại:

12b. Số:

Tại:

13. Loại hình kinh tế

- | | | | |
|--|---|--|--|
| ☐ Doanh nghiệp 100% vốn NN hoạt động theo Luật DNNN | ☐ Công ty TNHH | ☐ Hợp tác xã | ☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN |
| ☐ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài | ☐ Công ty cổ phần | ☐ Tổ hợp tác | ☐ Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh tế khác |
| ☐ Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài | ☐ Doanh nghiệp tư nhân | ☐ Cơ quan, đơn vị sự nghiệp | ☐ Loại hình khác |
| ☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài | ☐ Công ty hợp danh | | |

7. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

14. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh:

☐ Độc lập

☐ Phụ thuộc

15. Nam tài chính:

Áp dụng từ ngày/...../.....
đến ngày/...../.....

16. Thông tin về đơn vị chủ quản (cơ quan cấp trên trực tiếp)

16a. Mã số thuế:

16b. Tên đơn vị chủ quản:

16c. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà/Đường phố:

Tỉnh/thành phố:

Quận/huyện:

17. Thông tin về chủ doanh nghiệp

17a. Tên chủ doanh nghiệp:

17b. Số CM/ND của chủ DN:

17c. Số điện thoại liên lạc chủ DN:

17d. Địa chỉ liên lạc:

Số nhà/Đường phố:

Tỉnh/thành phố:

Quận/huyện:

18. Các loại thuế phải nộp

☐ Thuế giá trị gia tăng

☐ Thuế thu đặc biệt

☐ Thuế xuất, nhập khẩu

☐ Tài nguyên

☐ Thuế nhập doanh nghiệp

☐ Môn bài

☐ Tiền thuê đất

☐ Phí, lệ phí

☐ Thu nhập cá nhân

☐ Khác

19. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

☐ Có văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp trực thuộc

☐ Có hợp đồng với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài

☐ Có kho hàng trực thuộc

☐ Có hoạt động liên danh, liên kết

20. Thông tin khác

20a. Tên giám đốc:

20c. Tên kế toán trưởng:

20b. Điện thoại liên lạc:

20d. Điện thoại liên lạc:

21. Tình trạng trước khi tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp (nếu có)

☐ Sáp nhập doanh nghiệp

☐ Hợp nhất doanh nghiệp

☐ Tách doanh nghiệp

☐ Chia doanh nghiệp

☐ Khác

Mã số thuế trước của các doanh nghiệp dự:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng.

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI KHAI (CHỮ IN)

Ngày/...../.....

Chữ ký (dóng dấu)

Chức vụ:

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:

Cấp

Chương

Loại

Khoản

Mã ngành nghề kinh doanh chính

Phương pháp tính thuế

Giá trị gia tăng:

☐ Khấu trừ

☐ Trực tiếp trên GTGT

☐ Trực tiếp trên doanh số

☐ Khoán

☐ Không phải nộp thuế GTGT

Chỉ tiết mã loại hình kinh tế

Nơi đăng ký nộp thuế:

Khu vực kinh tế:

☐ Kinh tế Nhà nước

☐ Kinh tế có vốn ĐTNN

☐ Kinh tế tập thể

☐ Kinh tế cá thể

☐ Kinh tế tư nhân

Ngày kiểm tra tờ khai:/...../.....

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

BẢN KÊ
CÁC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, VĂN PHÒNG GIAO DỊCH
(Kèm theo Mẫu số 02-ĐK-TCT)

STT	Tên gọi	Địa chỉ	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện

BẢN KÊ KHO HÀNG TRỰC THUỘC
(Kèm theo Mẫu số 02-ĐK-TCT)

STT	Tên gọi	Địa chỉ	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện

BẢN KÊ CÁC NHÀ THẦU PHỤ

(Kèm theo Mẫu số 02-ĐK-TCT)

Tên Nhà thầu phụ	Quốc tịch	Mã số ĐTNT tại VN (nếu có)	Số hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện	Số lượng lao động

BẢN KÊ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN DANH, LIÊN KẾT

(Kèm theo Mẫu số 02-ĐK-TCT)

STT	Mã số thuế	Tên gọi	Số nhà, đường phố (thôn, xã)	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI

Chỉ tiêu

Nội dung hướng dẫn

1. **Tên chính thức:** Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. **Tên giao dịch:** Tên giao dịch hoặc tên viết tắt dùng trong giao dịch kinh doanh.
3. **Địa chỉ trụ sở:** Địa chỉ trụ sở chính của đơn vị, tổ chức kinh tế. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.
4. **Địa chỉ nhận thông báo thuế:** Nếu doanh nghiệp có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ; nếu không có thì ghi đúng địa chỉ trụ sở.
5. **Quyết định thành lập:** Quyết định thành lập của đơn vị chủ quản.
6. **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy phép hoạt động khác do các cơ quan có thẩm quyền cấp được qui định trong Thông tư.
7. **Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:** Nếu doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu thì đánh dấu "Có" và sẽ được cấp "Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu" trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế
8. **Ngành nghề kinh doanh chính:** Ghi theo giấy phép kinh doanh và ngành nghề thực tế đang kinh doanh chỉ chọn 1 ngành nghề kinh doanh chính
9. **Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh:** Ngày bắt đầu hoạt

động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- 10. Tổng số lao động:** Ghi tổng số lao động (người) thường xuyên tại thời điểm đăng ký, bao gồm cả lao động là người Việt Nam và người nước ngoài.
- 11. Vốn điều lệ:** Ghi theo vốn điều lệ trên quyết định thành lập hoặc giấy phép kinh doanh, ghi rõ loại tiền. Phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu ghi rõ tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn.
- 12. Tài khoản ngân hàng, kho bạc:** Ghi rõ số tài khoản, tên ngân hàng, kho bạc nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 13. Loại hình kinh tế:** Doanh nghiệp tự Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.
- 14. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh:** Chỉ đánh dấu X vào một trong hai ô của chỉ tiêu này.
- 15. Năm tài chính:** Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch.
- 16. Thông tin về đơn vị chủ quản** (cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): Tên, mã số thuế, địa chỉ của đơn vị cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp.
- 17. Thông tin về chủ doanh nghiệp:** Nếu doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp phải kê khai thông tin về chủ doanh nghiệp bao gồm: Số CMT nhân dân của chủ doanh nghiệp, tên, số điện thoại liên lạc của chủ doanh nghiệp, địa chỉ liên lạc (Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố).
- 18. Các loại thuế phải nộp:** Đánh dấu X vào những ô tương ứng với những sắc thuế mà doanh nghiệp phải nộp.
- 19. Thông tin về các đơn vị có liên quan:**

Kho hàng trực thuộc: kho hàng do doanh nghiệp trực tiếp quản lý, không có chức năng kinh doanh. Nếu có thì đánh dấu X vào ô "Có kho hàng trực thuộc", sau đó phải kê khai rõ vào

phần "Bản kê các kho hàng trực thuộc".

Văn phòng đại diện...: Các văn phòng đại diện, giao dịch, đơn vị sự nghiệp không có chức năng kinh doanh: Nếu có thì đánh dấu X vào ô "Có văn phòng đại diện, giao dịch, đơn vị sự nghiệp trực thuộc", sau đó phải kê khai rõ vào phần "Bản kê các văn phòng đại diện, giao dịch...". Riêng các Văn phòng đại diện, giao dịch, đơn vị sự nghiệp có phát sinh nộp thuế phải kê khai vào "Bản kê các đơn vị trực thuộc".

Nhà thầu, nhà thầu phụ: Nếu doanh nghiệp có hoạt động nhà thầu, nhà thầu phụ thì đánh dấu vào đây sau đó kê khai rõ vào "Bản kê các nhà thầu phụ".

Đơn vị liên danh, liên kết: Nếu doanh nghiệp có hoạt động liên danh, liên kết thì đánh dấu vào đây sau đó kê khai rõ vào "Bản kê các đơn vị liên danh, liên kết".

20. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, và số điện thoại liên lạc của người có quyền điều hành cao nhất (Tổng giám đốc, giám đốc,...) và kế toán trưởng của doanh nghiệp.

21. Tình trạng trước khi tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp (nếu có): Nếu doanh nghiệp đăng ký thuế do tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp trước đó thì đánh dấu vào một trong các trường hợp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách... và phải rõ mã số thuế đã cấp trước đây của các doanh nghiệp bị sáp nhập, bị hợp nhất, bị chia bị tách...

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

Mẫu số:
03-DK-TCTDÙNG CHO CÁ
NHÂN SXKD
Hàng hoá, Dịch
vụ

Dành cho cơ quan thuế ghi:

Ngày nhận tờ khai:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nơi nhận:

Mã số thuế

Dành cho cơ quan thuế ghi

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1. Tên cơ sở kinh doanh

2. Địa chỉ kinh doanh

2a. Số nhà, đường phố, thôn xã:

2b. Tỉnh/Thành phố:

2c. Quận/Huyện:

2d. Địa thoại: / FAX:

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

4a. Số: 4b. Ngày cấp: / /

4c. Cơ quan cấp:

6. Vốn kinh doanh (đồng)

7. Tổng số lao động (người)

8. Ngày bắt đầu kinh doanh: / /

10. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

☐

Có

☐

Không

12. Các loại thuế phải nộp:

☐

Giá trị

☐

Tiểu thu

☐

Tài

☐

Thu nhập

☐

Thuế xuất,

☐

Món

☐

Thu nhập

☐

gia tăng

☐

đặc biệt

☐

nguyên

☐

doanh nghiệp

☐

nhập khẩu

☐

bồi

☐

có nhân

13. Tình trạng đăng ký thuế:

☐

Cấp mới

☐

Chuyển địa điểm

☐

Tái hoạt động SXKD

☐

Khác

☐

14. Có cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI KHAI (CHỮ IN)

Chữ ký người kê khai:

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:

Cấp

Chương

Loại

Khác

Mã ngành nghề kinh
doanh chính

Nơi đăng ký nộp thuế:

☐

Khấu trừ

☐Trực tiếp trên
GTGT☐Trực tiếp trên
doanh số☐

Khoản

☐Không phải nộp
thuế GTGT

Ngày kiểm tra tờ khai: / /

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

BẢN KÊ CÁC CỬA HÀNG, CỬA HIỆU TRỰC THUỘC

(Kèm theo Mẫu số 03-ĐK-TCT)

ST T	Mã số thuế	Tên gọi	Địa chỉ	Tỉnh / thành phố	Quận/ huyện

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI

Chỉ tiêu

Nội dung hướng dẫn

- Tên cơ sở kinh doanh:** Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên của cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đúng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Địa chỉ kinh doanh:** Địa chỉ trụ sở của cơ sở kinh doanh. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.
- Thông tin về chủ cơ sở kinh doanh:** Họ và tên cá nhân là chủ cơ sở kinh doanh hoặc tên người đại diện nhóm kinh doanh; Địa chỉ thường trú hoặc tạm trú dài hạn của chủ cơ sở kinh doanh. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Số CMT hoặc hộ chiếu:** Số chứng minh thư nhân dân do cơ quan Công an cấp, ngày cấp, nơi cấp (chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp) của chủ cơ sở kinh doanh.
Ghi rõ số hộ khẩu thường trú và nơi cấp nếu có.
- Vốn kinh doanh:** Ghi theo giấy phép kinh doanh, nếu khác với vốn thực tế đang sử dụng thì ghi theo vốn thực tế.
- Tổng số lao động:** Ghi tổng số lao động (số người) thường xuyên tại thời điểm đăng ký.
- Ngày bắt đầu kinh doanh:** Ngày bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh chính:** Ghi theo giấy phép kinh doanh và ngành nghề thực tế đang kinh doanh.
- Đăng kí mã số xuất nhập khẩu:** Nếu cá nhân có hoạt động

xuất nhập khẩu thì đánh dấu "Có" và sẽ được cấp "Chứng nhận đăng kí mã số xuất nhập khẩu" trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế

11. Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc: Ghi rõ số tài khoản, tên Ngân hàng, Kho bạc nơi mở tài khoản.

12. Các loại thuế phải nộp: Đánh dấu X vào những ô tương ứng với những sắc thuế mà cơ sở kinh doanh phải nộp định kỳ.

13. Tình trạng đăng ký thuế:

Nếu cá nhân, hộ kinh doanh lần đầu tiên đăng ký thuế để cấp mã số thuế với cơ quan thuế thì đánh dấu X vào ô Cấp mới.

Nếu cá nhân chuyển địa điểm kinh doanh từ thì đánh dấu vào ô Chuyển địa điểm và ghi mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp vào ô Mã số thuế của tờ khai.

Nếu cá nhân sau một thời gian nghỉ kinh doanh, hoạt động kinh doanh trở lại thì đánh dấu X vào ô Tái hoạt động và ghi mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp vào ô Mã số thuế của tờ khai.

14. Có cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc: Đánh dấu X vào ô này nếu có các cửa hàng cửa hiệu trực thuộc đồng thời liệt kê các cửa hàng cửa hiệu trực thuộc đó vào Bản kê cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc.

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

Dành cho cơ quan thuế ghi:

Ngày nhận tờ khai:

Nơi nhận:

MÃ SỐ THUẾ

Dành cho cơ quan thuế ghi

DƯNG CHỖ CỦA
HÀNG, CỦA HIỆU
TRỰC THUỘC CỦA
CÁ NHÂN SXKD

1. Tên cơ sở kinh doanh

2. Địa chỉ kinh doanh

2a. Số nhà, đường phố, thôn xã

2b. Tỉnh/Thành phố:

2c. Quận/Huyện:

2d. Điện thoại: / FAX:

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

4a. Số:

4b. Ngày cấp:

4c. Cơ quan cấp:

6. Vốn kinh doanh (đồng)

7. Tổng số lao động (người)

8. Ngày bắt đầu kinh doanh

3. Thông tin về chủ cơ sở kinh doanh

3a. Tên cá nhân chủ CSKT:

3b. Số nhà, đường phố, thôn xã hoặc hòm thư bưu điện:

3c. Tỉnh/Thành phố:

3d. Quận/Huyện:

3e. Điện thoại: / Fax: / E-Mail:

5. CMT nhân dân/Hộ chiếu:

5a. Ngày sinh: / /

5b. Quốc tịch:

5c. Số CMT/Hộ chiếu:

5d. Ngày cấp:

5e. Nơi cấp (Tỉnh/thành phố):

5f. Số hộ khẩu:

Nơi cấp (Tỉnh/thành phố):

9. Ngành nghề kinh doanh chính

10. Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc

Số:

Tài:

11. Các loại thuế phải nộp:

☐

Giá trị gia tăng

☐

Thuế thu

☐

Thu nhập

☐

Thu nhập

☐

Món bán

☐

Thu nhập cá

12. Tình trạng đăng ký thuế:

☐

Cấp mới

☐

Chuyển địa điểm

☐

Tái hoạt động

☐

Khác

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng

Chữ ký người kê khai:

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI KHAI (CHỮ IN)

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:

Cấp

Chương

Loại

Khoản

Mã ngành nghề kinh

doanh chính

Nơi đăng ký nộp thuế:

Phương pháp tính thuế GTGT:

☐

Khấu trừ

☐

Trực tiếp trên

GTGT

☐

Trực tiếp trên

doanh số

☐

Khoản

☐

Không phải nộp thuế GTGT

Ngày kiểm tra tờ khai: / /

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI

Chỉ tiêu

Nội dung hướng dẫn

1. **Tên chính thức:** Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên của cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đúng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. **Địa chỉ kinh doanh:** Địa chỉ trụ sở của cơ sở kinh doanh. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.
3. **Thông tin về chủ cơ sở kinh doanh:** Họ và tên cá nhân là chủ cơ sở kinh doanh hoặc tên người đại diện nhóm kinh doanh; Địa chỉ thường trú hoặc tạm trú dài hạn của chủ cơ sở kinh doanh. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.
4. **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp giấy phép kinh doanh.
5. **Số CMTND/ hộ chiếu:** Số chứng minh thư nhân dân do cơ quan Công an cấp, ngày cấp, nơi cấp (chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp) của chủ cơ sở sản xuất kinh doanh.
Ghi rõ số hộ khẩu thường trú và nơi cấp của chủ cơ sở sản xuất kinh doanh (nếu có).
6. **Vốn kinh doanh:** Ghi theo giấy phép kinh doanh, nếu khác với vốn thực tế đang sử dụng thì ghi theo vốn thực tế.
7. **Tổng số lao động:** Ghi tổng số lao động (số người) thường xuyên tại thời điểm đăng ký.
8. **Ngày bắt đầu kinh doanh:** Ngày bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
9. **Ngành nghề kinh doanh chính:** Ghi theo giấy phép kinh

doanh và ngành nghề thực tế đang kinh doanh.

0. Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc: Ghi rõ số tài khoản, tên Ngân hàng, Kho bạc nơi mở tài khoản.

1. Các loại thuế phải nộp: Đánh dấu X vào những ô tương ứng với những sắc thuế mà cơ sở kinh doanh phải nộp định kỳ.

2. Tình trạng đăng ký thuế: Nếu lần đầu tiên đăng ký thuế để cấp mã số thuế mới thì đánh dấu X vào ô cấp mới.

Nếu chuyển địa điểm kinh doanh từ tỉnh, thành phố này sang tỉnh thành phố khác hoặc từ quận huyện này sang quận huyện khác thì đánh dấu vào ô Chuyển địa điểm

Nếu sau một thời gian nghỉ kinh doanh, hoạt động kinh doanh trở lại và đã được cơ quan thuế cấp mã số thuế thì đánh dấu vào ô Tái hoạt động. Đồng thời ghi mã số thuế đã cấp vào ô Mã số thuế trên tờ khai.

Dành cho cơ quan thuế ghi:
For tax office only

Ngày nhận tờ khai:
Date of receive

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
TAX REGISTRATION FORM

Mẫu số:
Form No.
04-DK-TCT

MÃ SỐ THUẾ
TAX IDENTIFICATION NUMBER

Dành cho cơ quan thuế ghi
For tax office only

DÙNG CHO CÁC
NHÀ THẦU, NHÀ
THẦU PHỤ NƯỚC
NGOÀI
Use for contractor/
sub-contractor

1. Tên nhà thầu (hoặc nhà thầu phụ):
Name of contractor/ sub-contractor

2. Quốc tịch Nationality:

3. Địa chỉ trụ sở chính:
Address of the head office

3a. Số nhà, đường phố, thôn, xã:
Street number, Street name or Commune

3b. Tỉnh/ thành phố:
Province/ City

3c. Quận/Huyện:
District

3d. Điện thoại (Tel):

3e. Fax:

4. Địa chỉ văn phòng điều hành tại Việt nam:
Address of management office in Viet nam

4a. Số nhà, đường phố, thôn, xã:
Street number, Street name or Commune

4b. Tỉnh/ thành phố:
Province/ City

4c. Quận/Huyện:
District

4d. Điện thoại (Tel):

4e. Fax:

5. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại VN:
Business licence in Viet nam

5a. Số giấy phép:
Number

5b. Ngày cấp:
Date

5c. Cơ quan cấp:
Granted by

7. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:
Registration of import, export activities

☐

Có
Yes

☐

Không
No

6. Hoạt động tại VN theo hợp đồng Nhà thầu hoặc Nhà
thầu phụ:
Contract for Contractor/Sub-Contractor operation in VN

6a. Số:
Number

6b. Ngày:
Date

6c. Ký với:

Signed with
Mã số L/NTT tại Việt nam (nếu có):
Tax payer's identification number in VN (if any)

8. Mục tiêu hoạt động tại VN theo hợp đồng:
Contract objectives

9. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng:
Location of according to the contract

10. Thời gian thực hiện hợp đồng:
Contract duration:

Từ: đến:

From: to:

11. Tổng số lao động:
Number of employees hired in the contract

12. Tài khoản ngân hàng, kho bạc: Bank and Treasury Accounts	
12A. Số: Account number	Tại: Name of Bank or Treasury
12B. Số: Account number	Tại: Name of Bank or Treasury

13. Nhà thầu phụ: Do you have sub-contractor ?	
☐ Có Yes	☐ Không No

14. Tài liệu kèm theo: Attachments

Cam kết của Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp về thuế, nộp kịp thời và đầy đủ các khoản thuế phát sinh, đảm bảo việc khấu trừ và nộp đủ các khoản thuế của Nhà thầu và người lao động làm việc tại Việt nam theo hợp đồng.
Contractors, sub-contractors commit to observe all tax laws, timely and fully pay taxes, ensure to withhold and pay full tax dues of sub-contractors and employees involved in the contract in Việt nam.

Người đại diện Nhà thầu (hoặc nhà thầu phụ) Representative of contractor (or sub-contractor)	Ngày Date
Chức vụ: Position	Chữ kí Signature

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:

Cấp	Chương	Loại	Khoản

Mã ngành nghề kinh
doanh chính

Phương pháp tính thuế
Giá trị gia tăng:

☐ Khấu trừ	☐ Trực tiếp trên GTGT	☐ Trực tiếp trên doanh số	☐ Khoán	☐ Không phải nộp thuế GTGT
-----------------------------------	---	---	--------------------------------	--

Chi tiết mã loại hình kinh tế

Ngày kiểm tra tờ khai: ____/____/____

Nơi đăng ký nộp thuế:

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

Khu vực kinh tế:

☐ Kinh tế Nhà nước	☐ Kinh tế tư nhân
☐ Kinh tế có vốn đầu tư ngoài	☐ Kinh tế cá thể
☐ Kinh tế tập thể	

BẢNG KÊ NHÀ THẦU PHỤ
(SUB-CONTRACTOR DECLARATION)

(Kèm theo Mẫu số 04-ĐK-TCT)

STT No	Tên nhà thầu phụ Contractor	Quốc tịch Nationality	Mã số đăng ký ĐTNNT tại VN (nếu có) Taxpayers identification number in Vietnam (if any)	Số hợp đồng Sub- contract number	Giá trị hợp đồng Sub- contract value	Địa điểm thực hiện Location of according to the contractor	Số lượng lao động Number of employees hired in the contractor

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI GUIDANCE FOR DECLARATION

Chi tiêu

Information needed to declare

Nội dung hướng dẫn Detail of guidance

- 1. Tên nhà thầu** (hoặc Nhà thầu phụ): ghi đầy đủ tên (kể cả viết tắt) của Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ tham gia các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo các hình thức quy định tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
Name of contractor/sub-contractor: Write full name (including abbreviated name) of contractor or sub-contractor doing business in Vietnam under the form not stipulated in the Law on Foreign Investment in Vietnam.
- 2. Quốc tịch:** Ghi rõ quốc tịch của Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ.
Nationality: Fill in clearly the nationality of the contractor or sub-contractor.
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** Nếu là cá nhân thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi cá nhân cư trú.
Nếu là tổ chức hoặc công ty thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi đặt trụ sở chính.
Address of head office:
If contractor/sub-contractor is an individual, fill in address, telephone number, fax number of residency.
If contractor/sub-contractor is an organization or company, fill

in address, telephone number, fax number of the head office.

4. Địa chỉ văn phòng điều hành tại Việt Nam:

Nếu là cá nhân thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi cá nhân cư trú tại Việt Nam để điều hành hoạt động.

Nếu là các tổ chức hoặc công ty thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi đặt trụ sở văn phòng điều hành tại Việt Nam.

Address of Management office in Vietnam:

If contractor/sub-contractor is an individual, fill in address, telephone number, fax number of the individual residing in Vietnam to do business.

If contractor/sub-contractor is an organization or company, fill in address, telephone number, fax number of the management office in Vietnam.

5. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Căn cứ vào giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp để điền vào các chỉ tiêu tương ứng.

Business license in Vietnam:

Based on the business license granted by the competent Government authority, fill in the relevant items in the form.

6. Hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ: Căn cứ vào hợp đồng được ký kết mà điền vào các chỉ tiêu cho phù hợp.

Contract for contractor/sub-contractor operation in Vietnam:

Based on the signed contract, fill in the relevant items in the form.

7. Đăng kí mã số xuất nhập khẩu: Nếu có hoạt động xuất nhập khẩu thì đánh dấu "Có" và sẽ được cấp "Chứng nhận đăng kí mã số xuất nhập khẩu" trên Giấy chứng nhận đăng kí thuế

Import- Export registration: If have import- export activities,

please check "Yes" and will be issue "Cerfiticcate of import-export registration" on Cerfiticcate of registration.

- 8. Mục tiêu hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng:** Ghi cụ thể từng mục tiêu hoạt động của hợp đồng.

Contract objectives:

Declare each operation objective of the contract concretely.

- 9. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng:** Ghi cụ thể các địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng. Trong trường hợp tiến hành công việc tại nhiều địa phương khác nhau thì phải kê khai đầy đủ các địa điểm tiến hành công việc tại địa phương đó.

Location of business according to the contract:

Declare each operation location of the contract concretely. In case of doing business at many different location, contractor/sub-contract has to declare fully the location to do business.

- 10. Thời gian thực hiện hợp đồng:** Ghi rõ thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng, năm đến tháng, năm.

Contract duration: Fill inclearly contract duration from month, year to month, year.

- 11. Tổng số lao động:** Ghi tổng số lao động do Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ tuyển dụng.

Number of employees hired:

Declare number of employees hired by the contractor or sub-contractor.

- 12. Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc:** Kê khai các tài khoản Ngân hàng và Kho bạc (kể cả tài khoản mở tại nước ngoài).

Bank and Treasury Accounts:

Declare the bank or treasury accounts (including the bank accounts opened abroad).

- 13. Nhà thầu phụ:** Nếu có các Nhà thầu phụ thực hiện một

phần hợp đồng yêu cầu kê khai đầy đủ các Nhà thầu phụ theo bản kê đính kèm tờ khai đăng ký thuế.

Do you have sub-contractor:

If there are sub-contractors taking part in the contract, please declare fully in the Sub-contractor

Declare attached.

- 14. Tài liệu kèm theo:** Ghi các tài liệu gửi cho cơ quan thuế kèm theo tờ khai đăng ký thuế.

Attachments: List all documents attached to the Tax Registration Form.

Dành cho cơ quan thuế ghi:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số :
04.1-ĐK-TCT

Ngày nhận tờ khai:

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

MÃ SỐ THUẾ DÙNG NỘP HỘ THUẾ

Dành cho cơ quan thuế ghi

DÙNG CHO BÊN
VIỆT NAM NỘP
THUẾ HỘ NHÀ THẦU
NƯỚC NGOÀI

1. Tên bên Việt Nam ký hợp đồng:

2. Mã số thuế của bên Việt Nam (nếu có):

3. Địa chỉ trụ sở:

3a. Số nhà, đường phố, thôn, xã:

3b. Tỉnh/thành phố:

3c. Quận/Huyện:

3d. Điện thoại:

3e. Fax:

4. Địa chỉ nhận thư, thông báo của cơ quan thuế:

4a. Số nhà, đường phố, thôn, xã:

4b. Tỉnh/thành phố:

4c. Quận/Huyện:

4d. Điện thoại:

4e. Fax:

5. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

☐

Có

☐

Không

6. Tài khoản ngân hàng, kho bạc:

6a. Số:

Tại:

6b. Số:

Tại:

7. Các loại thuế bên Việt Nam có trách nhiệm nộp hộ Nhà thầu, Nhà thầu phụ:

☐

Giá trị gia tăng

☐

Tiêu thụ đặc biệt

☐

Thuế xuất nhập khẩu

☐

Tài nguyên

☐

Thu nhập doanh nghiệp

☐

Món bài

☐

Tiền thuế đất

☐

Phí, lệ phí

☐

Thu nhập cá nhân

☐

Khác

8. Thông tin về người phụ trách của bên Việt Nam:

8a. Tên:

8b. Địa chỉ:

8c. Điện thoại/ Fax:

8d. Email:

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi:

Mục lục ngân sách:

Cấp

Chương

Loại

Khoản

Mã ngành nghề kinh doanh chính

Phương pháp tính thuế
Giá trị gia tăng:

☐

Khấu trừ

☐

Trực tiếp trên GTGT

☐

Trực tiếp trên doanh số

☐

Khoản

☐

Không phải nộp thuế GTGT

Chi tiết mã loại hình kinh tế

Ngày kiểm tra tờ khai: ---/---/---

Nơi đăng ký nộp thuế:

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

Khu vực kinh tế:

☐

Kinh tế Nhà nước

☐

Kinh tế có vốn ĐTNN

☐

Kinh tế tập thể

☐

Kinh tế tư nhân

☐

Kinh tế cá thể

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI

Chỉ tiêu

Nội dung hướng dẫn

- 1. Tên bên Việt Nam ký hợp đồng:** Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức là bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài.
- 2. Mã số thuế của bên Việt Nam (nếu có):** Ghi rõ mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp của tổ chức là bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài (nếu có)
- 3. Địa chỉ trụ sở:** Địa chỉ trụ sở chính của tổ chức là bên Việt Nam ký hợp đồng. Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.
- 4. Địa chỉ nhận thư, thông báo của cơ quan thuế:** Nếu có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ; nếu không có thì ghi đúng địa chỉ trụ sở.
- 5. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:** Nếu có hoạt động xuất nhập khẩu thì đánh dấu "Có" và sẽ được cấp "Chứng nhận đăng kí mã số xuất nhập khẩu" trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế
- 6. Tài khoản ngân hàng, kho bạc:** Ghi rõ số tài khoản, tên ngân hàng, kho bạc nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 7. Các loại thuế bên Việt Nam có trách nhiệm nộp hộ nhà thầu, nhà thầu phụ:** Đánh dấu X vào những ô tương ứng với những sắc thuế phải nộp hộ Nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài.
- 8. Thông tin về người phụ trách của bên Việt Nam:** Tên, địa chỉ, số điện thoại, số Fax, Email của người phụ trách bên Việt Nam.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - hạnh phúc

Mẫu số:
Form No
05-PK-TCT

ảnh

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
TAX REGISTRATION FORMMÃ SỐ THUẾ
TAX IDENTIFICATION NUMBERDành cho cơ quan thuế ghi
For office useDÙNG CHO CÁ
NHÂN NỘP THUẾ
THU NHẬP CAO
FOR HIGH INCOME
EARNER'SNgày QCT
nhận TK1. HỌ VÀ TÊN (CHỮ IN):
Full name (in capital)3. Địa chỉ thường trú:
Resident address3a. Số nhà, đường phố, thôn, xã:
Street number, village, commune3b. Tỉnh/Thành phố:
Province/City3c. Quận/Huyện:
District

3d. Điện thoại: Fax:

5. Chứng minh thư hoặc hộ chiếu
Identify or Passport5a. Ngày sinh: / /
Date of Birth5b. Quốc tịch:
Nationality5c. Số CMTND/Hộ chiếu:
Identify or Passport Number5d. Ngày cấp:
Date of issuance5e. Nơi cấp (tỉnh/thành phố hoặc nước nào):
Place of issuance8. Tài khoản cá nhân:
Personal AccountSố tài khoản:
Account NumberTên ngân hàng:
Name of Bank9. Đăng ký phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân:
Method of individual income tax payment

- ☐ Chịu trả qua cơ quan chi trả TN
Withheld by payer
- ☐ Trực tiếp nộp tại cơ quan thuế
Directly paid to tax office

11. Nơi đăng ký quyết toán thuế:
Tax Office of tax finalization

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng.
I certify that all information declared here is true.

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI KHAI (CHỮ IN)
Full name of declarant (in capital)

Ngày kê khai: / /
Date of declared

Chữ ký người kê khai:
Signature of declarant

Khu vực dành cho cơ quan thuế ghi (For office use):

Nơi đăng ký nộp thuế:

Mục lục ngân sách:

Cấp	Chương	Loại	Khối
-----	--------	------	------

2. Tên khác (nếu có):
Other name (if available)4. Cơ quan chi trả thu nhập
Employer4a. Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập:
Tax Identification Number of Employer4b. Tên cơ quan chi trả thu nhập:
Name of employer4b. Địa chỉ cơ quan chi trả thu nhập:
Số nhà, đường phố, thôn, xã:

Street number, village, commune

4c. Tỉnh/Thành phố:
Province/City4d. Quận/Huyện:
District

4e. Điện thoại: Fax:

6. Nghề nghiệp:
Occupation7. Tháng bắt đầu có TN chịu thuế:
First month of taxable income10. Tình trạng đăng ký thuế
Tax Registration Status

- ☐ Cấp mới
New registration
- ☐ Đăng ký lại
Re-registration
- ☐ Chuyển địa điểm
Relocation
- ☐ Khác
Other

4. Cơ quan chi trả thu nhập: Tên cơ quan chi trả thu nhập mà cá nhân thực hiện đăng ký thuế và địa chỉ cơ quan chi trả thu nhập đó (ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố). Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.

Income paying company: Name of the income paying company with which the individual does the tax registration and also the address (write in full the house's number, street, village, commune, district, province/city). If telephone and fax numbers are available, please write region code - telephone/fax number.

5. Số CMT hoặc hộ chiếu của cá nhân: ghi rõ ngày sinh, quốc tịch, số chứng minh thư nhân dân do cơ quan Công an cấp hoặc hộ chiếu nếu là người nước ngoài, ngày cấp, nơi cấp (chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp đối với CMT, nước cấp nếu là hộ chiếu).

ID Number or personal passport: write in full the date of birth, nationality, ID issued by Police authorities or passport in case of foreigner, place and date of issuance (write province, city of issuance only for ID, country of issuance only for passport).

6. Nghề nghiệp: Ghi theo giấy phép kinh doanh và ngành nghề thực tế đang kinh doanh.

Profession: Write in accordance with the Business Licence and the present business sectors.

7. Tháng bắt đầu có thu nhập chịu thuế:

First month arising taxable income

8. Tài khoản Ngân hàng: Ghi rõ số tài khoản cá nhân tại Ngân hàng nơi mở tài khoản.

Banking Account: clearly write the personal account number at the Bank where the account is opened.

- 9. Đăng ký phương pháp nộp thuế thu nhập cá nhân:** Nếu cá nhân nộp thuế qua cơ quan chi trả thì đánh dấu X vào ô khấu trừ qua cơ quan chi trả thu nhập, nếu cá nhân nộp thuế trực tiếp tại cơ quan thuế thì đánh dấu X vào ô trực tiếp nộp tại cơ quan thuế.

Register the payment method of personal income tax: If an individual pays tax through income paying company, mark X in the box "withheld by income payer", if an individual directly pays tax at tax offices, then mark X in the box "directly paid to tax office".

- 10. Tình trạng đăng ký thuế:** nếu cá nhân lần đầu tiên đăng ký thuế để cấp mã số thuế thì đánh dấu X vào ô Cấp mới.

Nếu cá nhân đã được cấp mã số thuế nhưng sau một thời gian không kê khai nộp thuế nay tiếp tục đăng ký thuế để kê khai nộp thuế thì đánh dấu X vào ô đăng ký lại.

Nếu cá nhân chuyển địa điểm từ tỉnh/ thành phố này sang tỉnh thành phố khác và nộp thuế trực tiếp tại cơ quan thuế thì đánh dấu X vào ô Chuyển địa điểm.

Status of tax registration: if an individual for the first time does the tax registration for the tax identification number, then mark X in the box "New Registration".

In case an individual has been provided with tax identification number but after a period of time during which he does not file and pay tax and now desires to re - register to pay tax, then mark X in the box "re-registration".

In case an individual moves to the other province/city and directly pays tax at tax offices, then mark X in the box "relocation".

- 11. Nơi đăng ký quyết toán thuế:** Cơ quan thuế mà cơ sở nộp tờ khai quyết toán thuế hàng năm.

Tax office of tax finalization: Tax office at which the business entity finalization tax.

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
TAX CODE REGISTRATION FORMDành cho cơ quan thuế ghi
For tax office only

Ngày nhận tờ khai:

Date of receive

MÃ SỐ THUẾ

TAX IDENTIFICATION NUMBER

Dành cho cơ quan thuế ghi

For tax office only

DÀNH CHO CÁC CƠ
QUAN NGOẠI GIAO, CƠ
QUAN LÃNH SỰ, CƠ
QUAN ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
QUỐC TẾuse for diplomatic,
consulate, international
organization1. Tên cơ quan đại diện
Name of Mission2. Trụ sở tại Việt Nam
Address in Viet Nam2a. Số nhà, đường phố, thôn xã:
Number, Street name2b. Tỉnh/Thành phố:
Province/ City2c. Quận/Huyện:
District2d. Điện thoại: / FAX:
Tel3. Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc:
Bank or Treasury AccountsSố:
Account NumberTại:
Name of bank or TreasurySố:
Account NumberTại:
Name of bank or Treasury

4. Đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

☐ Có☐ Không

5. Tài liệu kèm theo: (Attachments)

Trưởng cơ quan đại diện hoặc Phó trưởng cơ quan đại diện
Head or Deputy Head of MissionNgày: / /
Date: / /Chữ ký
SignatureVụ lễ tân Bộ ngoại giao xác nhận Cơ quan đại diện nêu trên thuộc đối tượng được hoàn thuế Giá trị gia tăng
The Protocol Department - MOFA Certifies that the above - mentioned Mission is entitled to VAT refundHà Nội, ngày tháng năm
Hà Nội, Date Month Year
Vụ trưởng Vụ lễ tân
Director of Protocol DepartmentKhu vực dành cho cơ quan thuế ghi:
For tax office use

Ngày kiểm tra tờ khai: -/-/-

Người kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

Nơi đăng ký nộp thuế:

Mục lục ngân sách:

Cấp

Chương

Loại

Khoản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ THUẾ**

Đề nghị Cục thuế/Chi cục thuế: cấp mã số thuế và cấp:

1. Giấy chứng nhận đăng ký thuế:

Có ☐ Không ☐

2. Chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu:

Có ☐ Không ☐

3. Thẻ mã số thuế cá nhân:

Có ☐ Không ☐

Cho:

Tên đơn vị/cá nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số chứng minh thư người đi đăng ký:

Số điện thoại liên hệ:

Danh mục hồ sơ đăng ký thuế để cấp mã số thuế gửi kèm theo gồm:

1-

2-

3-

4-

5-

6-

Đơn vị/cá nhân cam kết sẽ quản lý, sử dụng mã số thuế và các Giấy chứng nhận đăng ký được cấp theo đúng quy định.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CÁ NHÂN

TỜ KHAI ĐIỀU CHỈNH ĐĂNG KÝ THUẾ

Tên đơn vị/cá nhân:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính:

Đơn vị đăng ký thay đổi các chỉ tiêu đăng ký thuế như sau:

Chỉ tiêu (1)	Thông tin đăng ký cũ (2)	Thông tin đăng ký mới (3)
Ví dụ: - Chỉ tiêu 4: Địa chỉ nhận Thông báo thuế - Chỉ tiêu 7: Đăng ký mã số XNK -	124 Lò Đức-Hà Nội Không	235 Nguyễn Thái Học - Hà Nội Có

Đơn vị/cá nhân cam kết những thông tin kê khai trên là hoàn toàn chính xác.

....., ngày tháng năm

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ/CÁ NHÂN

(ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

- Cột (1): Chỉ tiêu ghi trên mẫu tờ khai đăng ký thuế.
- Cột (2): Ghi lại nội dung thông tin đã kê khai trong lần đăng ký thuế gần nhất.
- Cột (3): Ghi chính xác chỉ tiêu mới thay đổi.

TÌNH HÌNH NỘP THUẾ CỦA ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Cục thuế tỉnh/TP xin thông báo đối tượng nộp thuế có mã số thuế dưới đây chuyển cơ sở kinh doanh từ tỉnh/TP: đến tỉnh/TP:

Tên ĐTNT:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở cũ:

Địa chỉ trụ sở mới:

Số điện thoại liên hệ mới:

1. Bảng liệt kê tình hình kê khai nộp thuế năm chuyển đi:

Loại thuế	Kỳ thuế	Số thuế nợ đầu kỳ	Số thuế còn được khấu trừ kỳ trước	Số thuế phải nộp trong kỳ	Số thuế được hoàn trong kỳ	Số thuế được miễn giảm trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Số thuế còn nợ cuối kỳ	Số thuế còn khấu trừ chuyển kỳ sau
Ví dụ: 1-Thuế GTGT 2- Thuế TNDN 3- ...	Tháng 1 Quý 1 ...	10.000	20.000	100.000		0	70.000	20.000	

2. Tình hình kiểm tra quyết toán thuế các năm trước: ghi rõ đã kiểm tra quyết toán thuế, số thuế còn nợ, còn thừa.

3. Đã thanh, quyết toán hóa đơn với cơ quan thuế.

....., ngày tháng năm
LÃNH ĐẠO CƠ QUAN THUẾ
(ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

Cột 3: "Số thuế nợ đầu kỳ" Là số thuế nợ các kỳ trước.

Cột 4: "Số thuế còn được khấu trừ kỳ trước" Là số thuế còn khấu trừ các kỳ trước chuyển sang.

Cột 5: "Số thuế phải nộp trong kỳ" Là số thuế phát sinh phải nộp trong kỳ này.

Cột 6: "Số thuế được hoàn trong kỳ" Là số thuế được hoàn theo QĐ của cơ quan thuế.

Cột 7: "Số thuế được miễn giảm trong kỳ" Là số thuế được miễn giảm theo QĐ của cơ quan thuế.

Cột 8: "Số thuế đã nộp trong kỳ" Là số thuế đã nộp của ĐTNТ.

Cột 9: "Số thuế còn nợ cuối kỳ" Là số thuế nợ kỳ trước và nợ kỳ này.

Cột 10: "Số thuế còn khấu trừ chuyển kỳ sau" Là số thuế chưa khấu trừ hết trong kỳ chuyển sang kỳ tiếp theo.

Mẫu số:
Form No

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUẾ
CERTIFICATE OF TAX REGISTRATION

MÃ SỐ THUẾ <i>Tax identification number</i>	
TÊN ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ <i>Name of taxpayer</i>	
SỐ ĐĂNG KÝ KINH DOANH <i>Number of business license</i>	
ĐĂNG KÝ MÃ SỐ XUẤT NHẬP KHẨU <i>Import- Export registration Number</i>	
CHỨNG MINH THƯ NHÂN DÂN <i>Identity card Number</i>	
NGÀY ĐĂNG KÝ THUẾ <i>Date of registration</i>	

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng cơ quan thuế

Lưu ý:

1. Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê khai đăng ký thuế để cấp mã số thuế và kê khai bổ sung những thông tin đăng ký thuế thay đổi với cơ quan thuế.
2. Mỗi một đối tượng nộp thuế chỉ được cấp một mã số duy nhất bắt đầu từ khi mới thành lập, sử dụng trong suốt quá trình hoạt động cho đến khi chấm dứt tồn tại. Một mã số thuế được gắn liền với một pháp nhân hoặc thể nhân nộp thuế. Một pháp nhân nộp thuế chấm dứt tồn tại mã số thuế sẽ không còn giá trị sử dụng. Một đối tượng nộp thuế thay đổi tư cách pháp nhân thì pháp nhân mới thực hiện thủ tục đăng ký thuế để được cấp mã số thuế mới. Mã số thuế cho thể nhân sẽ không thay đổi trong suốt cuộc đời của cá nhân đó, cơ quan thuế không cấp mã số thuế mới cho các cá nhân nộp thuế đã được cấp mã số thuế.
3. Đối tượng nộp thuế phải sử dụng mã số thuế để thực hiện các thủ tục kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế. Khi chấm dứt hoặc ngừng, nghỉ hoạt động, đối tượng nộp thuế phải kê khai với cơ quan thuế và không được sử dụng mã số thuế trong thời gian ngừng, nghỉ hoạt động kinh doanh.
4. Đối tượng nộp thuế phải ghi mã số thuế trên mọi giấy tờ giao dịch, hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ, sổ sách kế toán, tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế.
5. Đối tượng nộp thuế khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện thủ tục đóng mã số thuế và không được phép sử dụng lại mã số thuế đã bị đóng.
6. Đối tượng nộp thuế vi phạm về đăng ký thuế và sử dụng mã số thuế sẽ bị xử phạt cho các hành vi vi phạm về kê khai đăng ký thuế đã nêu trong các văn bản pháp quy về thuế và xử phạt hành trong chính lĩnh vực thuế.
7. Khi có thay đổi các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế, đối tượng nộp thuế mang giấy chứng nhận này đến cơ quan thuế để được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế mới.
8. Trường hợp mất giấy chứng nhận đăng ký thuế phải báo ngay cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế và làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuế theo quy định.

TỔNG CỤC THUẾ
(GDT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

CỤC THUẾ
(Tax department):

THÔNG BÁO MÃ SỐ THUẾ
NOTICE TAX IDENTIFY NUMBER (TIN)

Cục thuế thông báo mã số thuế của đơn vị/ cá nhân như sau:
Hereby, We would like to inform your TIN as follow:

Mã số thuế :
Tax Identify Number

Tên đơn vị / cá nhân :
Name of Mission

Địa chỉ trụ sở :
Address in Vietnam

Ngày cấp mã số thuế :
Date of issuing TIN

Yêu cầu đơn vị phải sử dụng mã số thuế theo đúng quy định kể từ ngày nhận được thông báo này.

You are required to use the TIN from receiving this notice.

Ngày (date): / /

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ
Head of Taxes Department

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 3x4

THẺ MÃ SỐ THUẾ CÁ NHÂN

Mã số thuế:

Ngày cấp mã số:

Nơi cấp:

Họ, tên:

Số CMT (hộ chiếu):

Địa chỉ cư trú:

- Thẻ này ghi mã số thuế (MST) của cá nhân đăng ký nộp thuế thu nhập cá nhân.
- Ghi chính xác MST của mình trong tất cả các tờ khai hoặc chứng từ nộp thuế với cơ quan thuế (nếu trực tiếp nộp thuế).
- Trường hợp mất thẻ, thay đổi tên hoặc địa chỉ phải báo ngay cho cơ quan thuế nơi hiện đang đăng ký nộp thuế và đang cư trú.
- Mọi trường hợp gian lận hoặc sử dụng quá một MST sẽ bị xử phạt hành chính, mức vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHI CỤC THUẾ

Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN
XÁC ĐỊNH ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KÊ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

Hôm nay là ngày: tháng năm

Tại:

Chúng tôi gồm:

A. Đại diện cơ quan Thuế:

1- Họ tên:

- Chức danh:

- Đơn vị công tác:

2- ...

B. Đại diện người chứng kiến: (chủ hoặc đại diện tổ chức cho thuê, mượn địa điểm hoặc tổ trưởng dân phố, thôn, bản hoặc đại diện UBND phường, xã, công an khu vực)

1- Họ và tên:

- Chức danh:

- Đơn vị công tác:

Cùng xác minh địa điểm trụ sở thực tế của đơn vị, cá nhân đăng ký thuế như sau:

- Tên tổ chức, cá nhân kê khai đăng ký thuế:

- Tên chủ sở hữu trụ sở tại địa điểm kê khai:

- Hợp đồng thuê nhà (nếu có):

- Bên thuê, mượn:
- Thời hạn thuê, mượn:

Kết quả: Chúng tôi cùng xác nhận:

- Địa điểm trụ sở kinh doanh đúng theo kê khai đăng ký thuế:
- Địa điểm trụ sở kinh doanh không đúng theo kê khai đăng ký thuế:

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Ký và ghi rõ họ tên

CÁN BỘ THUẾ

Ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú: Mẫu này do cán bộ thuế lập. Kết quả xác nhận được đánh dấu (X) vào lựa chọn phù hợp

**30. QUYẾT ĐỊNH SỐ 143/2004/QĐ-TTg NGÀY 10-8-2004
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo
nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa
giai đoạn 2004 - 2008**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2004/NQ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch và ngân sách nhà nước năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008 (ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quy chế quản lý thực hiện Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 3. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về sử dụng kinh phí của Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 - 2008.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI

CHƯƠNG TRÌNH TRỢ GIÚP ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2004 - 2008

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày
10 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ)*

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhưng hiện tại, năng lực của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn nhiều hạn chế, việc đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong khi đó, nhu cầu đào tạo của doanh nhân và các nhà quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng tăng, việc trợ giúp của Nhà nước trong việc đào tạo nguồn nhân lực quản lý cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là hết sức cần thiết.

Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa là một bộ phận trong tổng thể các chính sách, Chương trình trợ giúp của Nhà nước cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu Chương trình:

- Mục tiêu tổng thể: thúc đẩy và tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng khả năng cạnh tranh, đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; phát triển cả về số lượng và chất lượng hệ thống các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ và phát triển kinh doanh, đặc biệt là

dịch vụ tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực quản lý để trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng trưởng và phát triển bền vững.

- Mục tiêu cụ thể: Cung cấp những kiến thức cần thiết cho chủ doanh nhân, cán bộ quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa, những người có ý định thành lập doanh nghiệp; khắc phục những thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng và thông tin; từng bước nâng cao năng lực quản lý, phát triển kỹ thuật, công nghệ và nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa; trợ giúp nhà quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Đối tượng Chương trình:

Đối tượng của Chương trình là chủ và cán bộ quản lý của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ngoài ra, Chương trình sẽ dành sự quan tâm thích đáng đến các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng khởi sự thành lập doanh nghiệp; các doanh nhân nữ; các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Đối tượng tham gia Chương trình phải có nhu cầu, nguyện vọng được đào tạo và chấp hành quy chế đào tạo.

3. Phạm vi Chương trình:

a) Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nhân:

Đào tạo về quản trị doanh nghiệp cho chủ và cán bộ quản lý, bao gồm: đào tạo về quản lý kinh doanh tổng hợp, lập kế hoạch kinh doanh, quản trị marketing, quản trị kế toán - tài chính, quản trị nhân sự, quản lý kỹ thuật - công nghệ; tư vấn về marketing; đào tạo khởi sự thành lập doanh nghiệp.

b) Đối với các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh:

Đào tạo và nâng cao chất lượng cho các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các chuyên đề đảm bảo số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện Chương trình.

4. Thời gian thực hiện Chương trình: 05 năm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa:

a) Đào tạo khởi sự thành lập doanh nghiệp: cung cấp những thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; những kiến thức và kỹ năng lập chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh. Phần này gồm các khóa đào tạo ngắn hạn 05 ngày.

b) Đào tạo quản trị doanh nghiệp bao gồm các khóa đào tạo ngắn hạn 7 ngày với nội dung sau:

- Nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc lập kế hoạch và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các khóa đào tạo về quản lý kinh doanh tổng hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý nhân sự cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khóa đào tạo về quản trị nhân sự.

- Tăng cường năng lực tiếp thị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khóa đào tạo về quản trị marketing.

- Trợ giúp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc lập kế hoạch tiếp thị, kỹ năng tiếp thị, kỹ năng để tham gia hội chợ, triển lãm thông qua các khóa đào tạo nghiệp vụ về kế hoạch, kỹ năng tiếp thị, tổng hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý tài chính, kế toán cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khóa đào tạo về quản trị tài chính - kế toán.

- Tăng cường năng lực quản lý kỹ thuật công nghệ, sở hữu trí

tuệ, tiêu chuẩn chất lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khóa đào tạo về quản lý kỹ thuật - công nghệ.

2. Bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh:

Nhằm tăng cường kỹ năng của các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh tổng hợp để có đủ năng lực tham gia các hoạt động đào tạo khác nhau của Chương trình, nội dung bồi dưỡng kiến thức gồm:

- Đào tạo tư vấn tổng hợp và kỹ năng marketing cho các chuyên gia tư vấn, giảng viên và tạo cơ hội cho đối tượng này thực hành các tiêu chuẩn hành nghề chuyên nghiệp.

- Sau khi tham dự đào tạo về tư vấn tổng hợp, các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh sẽ được đào tạo chuyên sâu về khởi sự thành lập doanh nghiệp, quản lý kinh doanh tổng hợp, quản trị marketing, quản trị tài chính - kế toán, lập kế hoạch kinh doanh, quản lý kỹ thuật - công nghệ, quản trị nguồn nhân lực.

Phần đào tạo này bao gồm các khóa bồi dưỡng kiến thức ngắn hạn khoảng 14 ngày.

3. Kế hoạch thực hiện Chương trình:

Dự kiến trong 05 năm, Chương trình được thực hiện như sau:

- Xây dựng một số tài liệu giáo trình cơ bản.
- Mở 18 lớp đào tạo giảng viên cho 540 lượt người.
- Mở 3.589 khóa đào tạo các loại cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cá nhân, tổ chức có nguyện vọng khởi sự doanh nghiệp với khoảng 107.670 lượt người.

III. TIẾN ĐỘ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tiến độ thực hiện Chương trình:

a) Giai đoạn 2004 - 2005:

- Điều tra, khảo sát nhu cầu cụ thể về đào tạo của các doanh

nh nghiệp nhỏ và vừa, lên kế hoạch để thực hiện Chương trình.

- Lựa chọn và hợp tác với các cơ sở, tổ chức đang thực hiện các chương trình đào tạo nguồn nhân lực, không phân biệt thành phần kinh tế, mô hình tổ chức, kể cả trong nước và nước ngoài để triển khai thực hiện tốt Chương trình, đáp ứng đúng yêu cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các ngành, vùng.

- Tổ chức hội thảo, trao đổi với các tổ chức trong và ngoài nước đã có kinh nghiệm trong việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các chủ, nhà quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa để rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

- Xây dựng giáo trình và một số tài liệu cơ bản cần thiết.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý thực hiện Chương trình thông qua việc tổ chức thực hiện một số khóa đào tạo thí điểm.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư sơ kết, đánh giá qua 02 năm thực hiện Chương trình: mặt được, mặt chưa được, nhu cầu của đối tượng đào tạo; bổ sung, đề xuất các giải pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ để điều chỉnh Chương trình đạt hiệu quả thiết thực.

b) Giai đoạn từ 2006 - 2008:

- Dự kiến chương trình:

- + Tổ chức khoảng 10 khóa đào tạo giảng viên;

- + Tổ chức 1.900 khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp;

- + Tổ chức 1.400 khóa đào tạo khởi sự doanh nghiệp;

- + Tổ chức 274 khóa đào tạo kỹ năng xúc tiến mở rộng thị trường.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, các địa phương, các Hiệp hội doanh nghiệp tổ chức thực hiện Chương trình đề ra.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình:

a) Chương trình được thực hiện trên nguyên tắc xã hội hóa công tác đào tạo và bồi dưỡng kiến thức: các doanh nghiệp nhỏ

và vừa, các doanh nhân đóng góp một phần kinh phí; ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) hỗ trợ một phần kinh phí; cần ưu tiên đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn.

b) Kinh phí Chương trình:

- Tổng kinh phí dự tính cho toàn bộ Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa từ năm 2004 - 2008 là 119,4 tỷ đồng.

- Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch hoạt động của Chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán kinh phí để bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Trước mắt, giải quyết kinh phí cho năm 2004 của Chương trình là 01 tỷ đồng để xây dựng Chương trình, khảo sát, biên soạn, in ấn tài liệu, thực hiện một số khóa đào tạo thí điểm và được trừ vào tổng kinh phí đã duyệt nêu trên.

- Nguồn kinh phí lấy từ ngân sách nhà nước dành cho giáo dục và đào tạo được quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, cần huy động các nguồn tài trợ khác của các tổ chức quốc tế, nước ngoài.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình này.

2. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính và bảo đảm kinh phí thực hiện Chương trình theo kế hoạch, tiến độ, đúng quy định hiện hành; tham gia quản lý, trợ

giúp Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thực hiện Chương trình, huy động các cơ sở đào tạo, giảng viên có uy tín, chất lượng tham gia thực hiện Chương trình.

4. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước tổ chức thực hiện Chương trình trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

5. Các tổ chức Hiệp hội doanh nghiệp tham gia thực hiện Chương trình, thường xuyên đóng góp ý kiến với các cơ quan quản lý nhà nước về việc thực hiện Chương trình để đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

MỤC LỤC

PHẦN I. LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ LUẬT DOANH NGHIỆP	5
1. LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NĂM 2003	6
2. LUẬT DOANH NGHIỆP (12-06-1999)	80
PHẦN II. CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH...152	
3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 03/2000/NĐ-CP NGÀY 03-02-2000 CỦA CHÍNH PHỦ Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp	153
4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 125/2004/NĐ-CP NGÀY 19-5-2004 CỦA CHÍNH PHỦ Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03-02-2000 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp	190
5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2004/NĐ-CP NGÀY 02-4-2004 CỦA CHÍNH PHỦ Về đăng ký kinh doanh	203
6. THÔNG TƯ SỐ 03/2004/TT-BKH NGÀY 29-6-2004 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 109/2004/NĐ- CP ngày 02-4-2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh	235
7. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 07/2001/TTLT/BKH-TCTK NGÀY 1-11-2001 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - TỔNG CỤC THỐNG KÊ Hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh	403
8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2000/NĐ-CP NGÀY 11-8-2000 CỦA CHÍNH PHỦ Về việc bãi bỏ một số giấy phép và chuyển một số giấy phép thành điều kiện kinh doanh	490
9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2000/QĐ-TTg NGÀY 03-2-2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp	501
10. NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2002/NĐ-CP NGÀY 04-6-2002 CỦA CHÍNH PHỦ Về việc bãi bỏ một số giấy phép và thay thế một số giấy phép bằng phương thức quản lý khác	508

11. CÔNG VĂN SỐ 3217/BKH/DN NGÀY 31-5-2000 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Về việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị mất	514
12. NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2003/NĐ-CP NGÀY 10-4 -2003 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh	515
13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2000/QĐ-BTC NGÀY 4-4-2000 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH Về việc bãi bỏ khoản thu lệ phí cấp các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp.....	527
14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 83/2000/QĐ-BTC NGÀY 29-5-2000 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH Ban hành mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.....	530
15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 95/2001/QĐ-BTC NGÀY 1-10-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 83/2000/QĐ-BTC ngày 29-5-2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.....	533
16. THÔNG TƯ SỐ 124/2003/TT-BTC NGÀY 18-12-2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Về việc Qui định chế độ thu, nộp phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh	536
17. CHỈ THỊ SỐ 29/2000/CT-TTg NGÀY 31-12-2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc đẩy mạnh thực hiện Luật Doanh nghiệp	539
18. CHỈ THỊ SỐ 28/2001/CT-TTg NGÀY 28-11-2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp	544
19. CHỈ THỊ SỐ 17/2002/CT-TTg NGÀY 2-8-2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc tiếp tục đẩy mạnh thi hành Luật Doanh nghiệp.....	549
20. CHỈ THỊ SỐ 08/2003/CT-TTg NGÀY 04-4-2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp	553

21. CHỈ THỊ SỐ 27/2003/CT-TTg NGÀY 11-12-2003 CỦA THỦ
TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện luật
doanh nghiệp, khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và
vừa567
22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2000/QĐ-BXD NGÀY 8-12-2000 CỦA
BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG Về việc ban hành Quy định
Điều kiện kinh doanh xây dựng578
23. NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2001/NĐ-CP NGÀY 14-9-2001 CỦA
CHÍNH PHỦ Về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh
nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội thành
công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên582
24. THÔNG TƯ SỐ 08/2003/TTLT-BKH-BTC NGÀY 29-12-2003
CỦA LIÊN TỊCH BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ - BỘ TÀI CHÍNH
Về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định tại nghị định
38/2003/NĐ-CP ngày 15-4-2003 của Chính phủ về việc chuyển
đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt
động theo hình thức công ty cổ phần603
25. CÔNG VĂN SỐ 345/TC-TCĐN NGÀY 09-01-2004 CỦA BỘ
TÀI CHÍNH Về việc ưu đãi về tiền thuê đất đối với doanh
nghiệp nhà nước cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-
CP612
26. THÔNG TƯ SỐ 91/2004/TT-BTC NGÀY 11-02-2004 CỦA BỘ
TÀI CHÍNH Hướng dẫn triển khai thực hiện xử lý nợ tồn
đọng của hợp tác xã phi nông nghiệp613
27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 206/2003/QĐ-BTC NGÀY 12-12-2003 CỦA
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH Về ban hành Chế độ quản lý,
sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định628
28. CHỈ THỊ SỐ 11/2004/CT-TTg NGÀY 30-3-2004 CỦA THỦ
TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới
doanh nghiệp Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung
ương 3, Nghị quyết Trung ương 9 (Khóa IX) và tổ chức triển
khai thực hiện Luật Doanh nghiệp nhà nước664

PHỤ LỤC. CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN	671
29.THÔNG TƯ SỐ 80/2004/TT-BTC NGÀY 13-8-2004 CỦA BỘ	
TÀI CHÍNH Hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-	
TTg ngày 4-4-1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã	
số đối tượng nộp thuế	671
30.QUYẾT ĐỊNH SỐ 143/2004/QĐ-TTg NGÀY 10-8-2004 CỦA	
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Phê duyệt Chương trình trợ giúp	
đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa	
giai đoạn 2004 - 2008	750

LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

BỘ TÀI CHÍNH

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ PHÚ HOÀNH

Trình bày : NGUYỄN THU THẢO

Bìa : NGUYỄN NGÀN

Sửa bản in : TRUNG NGUYỄN

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Số 1B Nguyễn Công Trứ, Hà Nội

ĐT: 9.719.380/9.719.374

In 1.000 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty In Bao bì và XNK
Tổng hợp. Số 1 Bis Hoàng Diệu, Quận 4, TP.HCM. Giấy phép
xuất bản số 10/223/XB-QLXB của Cục xuất bản cấp ngày 3-3-
2004. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2004.

luật doanh nghiệp và các



1 004110 400100

95.000 VND

GIÁ : 95.000 Đ